

Sài Gòn

Năm xưa



VƯƠNG HỒNG SẼN
(*Biên soạn*)



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP

VƯƠNG HỒNG SẼN

Sài Gòn
Năm Xưa

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP ĐỒNG NAI



Tên sách: Sài Gòn Năm Xưa

Tác giả: Vương Hồng Sển

NXB Tổng Hợp Đồng Nai

Năm Xuất Bản: 2004

Số trang: 317

File epub gốc: cungcung

Làm lại ebook: quocsan, tamchec

Ngày hoàn thành: 24/01/2015

Ebook này được thực hiện theo dự án “SỐ HÓA 1000 QUYỂN SÁCH VIỆT
MỘT THỜI VANG BÓNG” của diễn đàn TVE-4U.ORG

Mục lục

TỰA

PHẦN THỨ NHẤT NHẮC LẠI CUỘC NAM TIẾN VĨ ĐẠI CỦA DÂN VIỆT

Nổi đời tổ tiên, trong cuộc Nam tiến vĩ đại

1. Côi Nam từ năm 1658 đến năm 1753
2. Từ năm 1753 đến năm 1780

PHẦN THỨ HAI THỬ TÌM HIỂU BỜ ĐÀU MÀ CÓ DANH TỪ “SÀI GÒN”

1. Trước hết, từ giống người Phù Nam[18]
2. Nổi chân Phù Nam trên vùng Thủy Chân Lạp là người Cam Bốt
3. Theo dấu người Tàu, năm 1680 đến miền Nam, năm 1778 lập Đê Ngạn

PHẦN THỨ BA

1. Sài Gòn dưới trào Nguyễn Ánh (1774-1820)
2. Sài Gòn dưới trào Minh Mạng (1820-1840)

PHẦN THỨ TƯ TRỞ LẠI VẤN ĐỀ TÌM HIỂU THÊM VỀ VỊ TRÍ SÀI GÒN

1. Chỗ nào là “Cổ Sài Gòn” thành lũy mà người Cam Bốt gọi là “Prei Nokor”?
2. Sài Gòn, nơi tụ tập buôn bán của người Tàu (Tai Ngon hay là Tingan) tạo lập từ năm 1778 (Đê Ngạn)
3. Sài Gòn của Việt

PHẦN THỨ NĂM CỔ TÍCH CHUNG QUANH SÀI GÒN CHỢ LỚN Chùa Chiền

Sự Phát Triển Của Thiên Chúa Giáo Trong Nam (địa phận Sài Gòn)
Đình thờ thần

PHẦN THỨ SÁU NHÂN VẬT BẢN XỨ HỒI TÂY MỚI QUA

- 1) Đây là bọn hầu cận các quan Tây
- 2) Và đây là mấy thầy thông ngôn ký lục
- 3) Và đây là các “vợ Tây”, “me Tây” thời ấy
- 4) Còn đây là về mấy chú dọn bàn đã kể trên
- 5) Đây là bọn gái buôn hương bán phấn thời ấy
- 6) Lại đây là bọn hạ cấp khiêng gánh xách đồ cho bà đầm, cho ông sơn đá, hay ông đầu bếp được Tây cưng, tọc danh
- 7) Thêm bọn lính gọi “lính tập” thời ấy (tirailleur).
- 8) Sau rốt là lính ma tà, ma ní, và ma tà tét[82]

PHẦN THỨ BẢY NHƠN VẬT HOA KIỀU HỒI TÂY MỚI QUA

Hui Bon Hoa

Chú Hỷ

Quách Đàm

PHẦN THỨ TÁM TÂY ĐẾN RỒI TÂY LẠI ĐI... (1859-1946)

Câu hát, câu hò thuở trước

KẾT LUẬN

TÀI LIỆU THAM KHẢO

PHỤ LỤC

Cảm tưởng của tôi về quyển “Sài Gòn năm xưa” của Vương Hồng Sển

Trích báo Mai, số 20, ngày 25-4-1961, của ông Hoàng Minh Tuynh

Trích của Nguyễn Hiến Lê đăng trong báo Mai số 20 ngày 25-4-1961

Đọc Sài Gòn năm xưa của Vương Hồng Sển.

SÀI GÒN NĂM XƯA

Vương Hồng Sển (biên soạn)

KÍNH DÂNG BA

Tập biên khảo thường đàm này để tưởng niệm những phút êm đềm đã qua

Năm 1919, Ba đưa con lên Sài Gòn vô trường lớn.

Con bắt đầu nếm mùi cháo cá Chợ Cũ, hủ tíu Chợ Mới, xem hát thì Chùa Bà Chợ Lớn, nhai thịt bò kho thảng Lù, có năm cắc leo chuồng gà ngồi coi hát Tây, và cảnh không còn gặp nữa là: bữa bữa hai cha con thượng cao lâu ăn cơm xá xíu.

Năm 1927, Ba lên thăm, con mua bánh Catinat, lòng mừng dâng Ba món lạ. Ba không dùng, hỏi con: “Chữ Hiếu” sao có đắt tiền?

Năm nay 1960, đầu con bạc mà túi vẫn nhẹ, muốn mua bánh, Ba không lên: xe giã, đường xa, hai con đồ Cái Vồn và Mỹ Thuận vẫn có tiếng không lịch sự đối với hành khách “bát thập lão ông” như Ba vậy!

Những ký-ức bấy lâu, con viết gởi về:

“Vương Trạch Nhựt, cháu hãy đọc lớn cho Nội nghe.”

*Gia Định, đường Rừng Sác, số 5,
ngày 26 tháng 5 năm 1960*

SẼN

TỰA

Bởi thấy tôi là người trong Nam, đầu pha hai thứ tóc, làm việc trong một cơ quan chuyên môn, thêm có tánh ham chơi cổ ngoạn, tom góp giấy má cũ đầy nhà, rồi tiếng đồn truyền ra: tôi sành sỏi chuyện xưa, tôi giỏi kê cứu điển cổ, báo hại phần đông văn hữu Bắc và Trung, ông nào quen một đôi lần, gặp nhau, hết năm ba câu lấy lệ, làm gì cũng hỏi vặn tôi về:

gốc tích hai chữ SÀI GÒN.

Nói ư? – Chỉ bày cái dốt của mình ra!

Nín ư? – Người cười, càng thêm khó chịu!”

Thôi thì còn một cách: ôm mớ tài liệu thâm thập bấy lâu – dù hay dù dở, dù chưa bằng bụng, mình biết lấy mình – bày hết, trình hết ra đây – mặc tình các vị xa gần tùy thích lựa chọn: “tóc tơ cặn kẽ đuôi đầu,” dù chẳng làm nên cái bánh ngon, cũng được tiếng là không xấu bụng!

Đối với các bạn nhỏ hiếu học, tôi xin nói lớn:

1) Chỗ nào các bạn thấy mới, đừng sợ: ấy tôi đã cân nhắc kỹ càng, cứ tin cứ dùng: “coi vậy mà xài được!”

2) Chỗ nào chưa “êm”, nhờ các bạn chỉ giùm, nếu tìm cách bổ khuyết càng tốt, gọi giúp lẫn nhau: già thua trẻ không xấu, mắc cỡ bậy, hay gì?

Đối với các học giả, các bậc lão thành, các vị cố cựu đất Sài Gòn, tôi xin “nghiêng tai nghe dạy, chấp tay đứng hầu.”

Học giả tiền bối trong Nam, cụ Trương Vĩnh Ký, trong “Excursions et Reconnaissances” (tạp chí về du lãm và thám hiểm), tập số 23. tháng Năm và Sáu năm 1885, có viết một bài khảo cứu Pháp Văn “Souvenirs historiques sur Saigon et ses environs” (ký ức lục khảo về lịch sử Sài Gòn và vùng phụ cận.) Bài này viết hai mươi lăm năm sau năm Nam Kỳ thất thủ (1859-1885).

Nay tôi dựa theo bài ấy làm nòng cốt mà kể tiếp, nhắc lại những sự biến đổi từ thuở đó cho đến ngày Sài Gòn trở về với dân Việt, ngót một trăm năm.

Bắt tay vào việc, cốt ý của tôi là muốn cố gắng hiển ra đây mớ hiểu biết lụn vụn và mớ nghe thấy vặt vãnh về Sài Gòn. Cũng nghĩ nếu mãi sứt sè, đến ngày xuống lỗ, chắc gì ôm theo được? (mà chừng đó ôm theo ích gì cho ai?) – Ở đây, tôi chú trọng nhiều nhất là những đoạn sử buổi giao thời: Pháp – Nam – Chà – Chêc chung đưng, những chuyện “Tây đến Tây đi”, những việc chưa ai nói rõ ràng, may tôi được nghe tận tai, hoặc thấy tận mắt, nhiều đoạn do hiểu biết riêng, lảm đoạn nhờ các cố lão thuật lại. Tôi không dám

chắc đúng cả, nhưng “ăn trầu gặm mà nghe” bây giờ chưa nói còn đợi lúc nào? Có nói có cãi, lần hồi mới phăng ra sự thật.

Tôi không quên cảm ơn anh bạn thân Lê Ngọc Trụ, người nhau rún Chợ Lớn, đã dày công giúp tôi xây dựng tập nhỏ này.

Cũng như tôi không dám quên ơn tất cả các bạn xa gần đã góp sức cùng tôi, trong số, điển hình như, có anh Mười Minh Tài Đặng Văn Ký, người đồng cảnh ngộ với cụ Trần Trọng Kim Tân Gia Ba thuở nọ. Nay Anh Mười năm khoảnh làm ẩn sĩ, ấp Đông Nhì, Gò Vấp. Anh không làm gì hết, nhưng anh dày công ủng hộ tôi về mặt tinh thần, giúp thêm ý kiến, và đã đổ nhiều bọ oáp trong khi cùng tôi tìm hiểu địa điểm “Mả Ngụy” ngày nay nằm nơi đâu!

Còn một người nữa, bạn già với nhau, ông Hoàng Xuân Lợi, họa sĩ Viện Bảo Tàng. Máy ảnh chụp khéo, máy bực địa đồ công phu không có, làm sao tập nhỏ này thành hình?

- Bác Lợi, cảm tình chất chứa tận đáy lòng, tôi vội gói làm một gói “tri ân nông hậu”, xin Bác vui nhận.

Xuân Mậu Tuất (1958) – Xuân Canh Tý (1960)
VƯƠNG HỒNG SẾN

PHẦN THỨ NHỨT NHẮC LẠI CUỘC NAM TIẾN VĨ ĐẠİ CỦA DÂN VIỆT

Nổi dõĩ tổ tiên, trong cuộc Nam tiến vĩ đạĩ

Đến bây giờ, còn phân phân bất nhứt: các học giả vẫn bàn cãi không thôi chung quanh hai tiếng “Sài Gòn”, chẳng biết từ đâu, bởi đâu mà có. Kẻ nói vậy, người nói khác, không ai chịu ai. Tranh luận mãi càng thêm rối trí, không bổ ích vào đâu. Một điều an ủi chung cho hạng gàn như tôi là chính trong tập khảo cứu năm 1885, nhà bác học uyên thâm trong Nam, cụ Trương Vĩnh Ký, cũng tỏ ra bối rối như ai!

Để dọn đường tìm hiểu thêm về nguồn gốc “Sài Gòn” của người Việt, chúng tôi trước tiên, xin tóm tắt cuộc Nam tiến như sau:

Căn cứ theo tài liệu lịch sử để lại, đạĩ cương cuộc Nam tiến không ngừng của dân tộc Việt Nam gồm có những năm này, quan trọng nhứt:

- 939, tổ tiên Việt còn ở vùng Thanh Hoá, và nhờ có ông Ngô Quyền, cõĩ đợc ách Bắc thuộc, mở đường cho Đinh, Lê, Lý, Trần, về sau đợc tự chủ ở cõĩ Nam.

- 1069, xuống đến Quảng Bình, Quảng Trị;

- 1307, nhà Trần gả Huyền Trân Công Chúa cho vua Chăm, mở rộng cõĩ bờ thêm hai châu Ô Lý (Thừa Thiên);

- 1425, đến Thuận Hoá;

- 1471, đến Quy Nhơn;

- 1611, đến Phú Yên;

- 1653, đến Nha Trang;

- 1658, Cao Miên xin thần phục chúa Nguyễn, nhìn nhận quyền của triều đình Huế;

- 1680, Nguyễn chúa cho bọn tàn binh nhà Minh khai khẩn hoang địa vùng Đồng Nai;

- 1693, đến Phan Thiết;

- 1698, đến Biên Hoà và Gia Định (Sài Gòn);

- 1708, MẠC CỬU dâng Hà Tiên cho chúa Nguyễn, Mạc đợc phong làm tổng binh đời đời vĩnh trấn Hà Tiên;

- 1755, Cao Miên quốc vương nhượng đất Tân Bôn và Lôi Lạp cho Võ

Vương. Trong Nam, ông Nguyễn Cư Trinh với những kế hoạch khẩn hoang, dinh điền ở miền Nam. Vào cuối thế kỷ XVIII, tại Gia Định, Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tịnh, Lê Quang Định, ba người cùng lập thị xã nâng cao đước văn hiến một thời:

- 1780, MẠC THIÊN TỬ (con MẠC CỬU) mất, không con nối hậu. Từ đây, đất Hà Tiên sát nhập cơ đồ Nguyễn chúa: cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam, đến đây đã hoàn thành.

Bản đại lược tóm tắt như trên, gọn thì có gọn, nhưng quá vắn tắt nên khó tránh sự tối nghĩa, và kém sáng suốt, nhất là đối với những người không nắm lòng lịch sử nước nhà.

Về tổ chức đồn điền, xét ra đã có từ đời Hồng Đức (Lê Thánh Tôn),^[1] từ ngày vua Lê Lợi đuổi được quân Tàu, thế nước rất mạnh, hiểm vì đất đai chật hẹp không đủ cho dân cày cấy, nên Lê Thánh Tôn thi hành chánh sách bành trướng vào Nam, lập kế đồn điền. Tổ chức này có hai phương lợi: một là trấn an biên thù, hai là mở rộng bờ cõi một cách hoà bình. Như thế, một chức quan được đặt ra, gọi quan Thu ngự kinh lược sứ, với nhiệm vụ chiêu tập những lưu dân (gồm những dân tình nguyện, những người phải tội lưu trú ngoài biên cương, hoặc những người bỏ làng để trốn lính và tránh sưu thuế...) Những người ấy được đưa đi khai khẩn đất hoang, và được quan kinh lược giúp đỡ và ủng hộ. Họ lấn sang đất Chiêm Thành rồi sau này đất Thủy Chân Lạp và vẫn yên tâm mở rộng khu vực vì sẵn bên có quân đội bảo vệ an ninh.

Sau một hai đời, thì những hạt mới được sung nhập lãnh thổ Việt. Lần lần, những lưu dân miền Bắc, miền Trung, dùng phương pháp “tầm thực” ấy mà mở rộng đất đai bờ cõi Việt từ sông Cả đến tận mũi Cà Mau. Sự bành trướng này đến ngày chạm súng với Lang Sa mới ngưng.

Nhơn đây là bài khảo cứu về căn cội đất Sài Gòn, và muốn cho đầy đủ, chúng tôi không sợ lẩn thẩn, mà thuật lại có đầu có đuôi “công cuộc mở mang bờ cõi” của tổ tiên ta trong cuộc Nam tiến, tính ra kéo dài trên tám trăm năm (từ năm 939 đến năm 1780) mới hoàn thành. Có một khoảng trên dưới một trăm năm, cần phải nhấn mạnh nhất là khoảng từ năm 1658 đến năm 1759, tức đoạn tổ tiên ta chung đụng với người Cam Bốt, trên cõi Nam này. Ngày nay nước Cao Miên và nước Việt Nam là hai người bạn thân, lẽ đáng không nên khơi lại chuyện cũ. Nhưng nghĩ vì đây là lịch sử nên chúng tôi xin hết sức thận trọng, vô tư và khách quan, thuật lại như sau để đánh tan những hiểu lầm.

1. Cõi Nam từ năm 1658 đến năm 1753

Lúc ấy đã có người Cam Bốt ở trên đất Nam này rồi. Nói chính đáng mà nghe, từ Huế, Chúa Hiền Vương đã từng cất quân đi chinh phục miền Nam. Quân ta cả thắng Chàm và sau những chiến công rực rỡ, dân Việt đã có dịp chen vai thích cánh với người Khơ me, nơi những vùng biên giới cũ Chàm, kể từ năm 1658.

Một điều nên nhớ kỹ, là vào thời buổi ấy, *DÂN THỪA ĐẤT RỘNG, DÂN LÀM ĂN KHÔNG HẾT*, việc đi khai khẩn đất hoang là thường sự và không hề sanh ra việc gì rắc rối. Tục thường ví *CHIM TRỜI CÁ NƯỚC*, ai bắt được nấy nhờ.

Một điều khác cần nói rõ thêm là đất miền Nam của bán đảo Ấn Độ – Chi Na cũng không phải thiệt thọ “phần đất phụ ấm” của Khơ me. Sự thật thì dòng thổ dân tiên chiếm vùng này là giống Phù Nam đã bị tiêu diệt từ thế kỷ thứ VII, và có thể người Khơ Me chiếm thay người Phù Nam từ thế kỷ thứ VII, lại mấy có sự đòi hỏi tranh tụng gì? Tha hồ lúc ấy ai khai phá được khoảnh nào thì nấy làm chủ ăn hoa lợi. Và như đã nói “đất ở không hết”, tội gì tranh giành cho nhọc lòng lo, cho mệt xác. Sợ nhứt là làm như vậy, chỉ sanh oán thù, ích gì?

Gương xưa tích cũ còn trước mắt sờ sờ:

- Pháp quốc đã giàu mạnh, nhưng còn nhà đất Gia Nã Đại, chẳng qua lúc ấy vừa chê xa xôi, vừa chê ít hoa lợi...

- Trung quốc là nước lớn, thế mà cắt đất Mã Cao để làm nhượng địa cho Bồ Đào Nha, rồi cũng cắt đứt Hương Cảng làm nhượng địa cho Anh Quốc, chung quy cũng vì thời buổi ấy hai chỗ này chỉ núi đá trơ trơ, toàn đất hoang vu không sanh hoa lợi, “mất” hay “bỏ” vẫn không tiếc...

Nhắc lại, sau khi nhà Minh bên Trung Quốc bị nhà Mãn Châu thay thế, thì năm 1680, bọn di thần Minh triều như Dương Ngạn Địch, Huỳnh Tấn, Trần Thăng Tài, v.v... tự xưng người “Trường Phát” (tóc dài) không khứng đầu hàng Thanh triều, vì họ ghét tục dân Mãn Châu cạo đầu gióc bín (để đuôi sam như đuôi lừa). Bởi rứa, theo sử chép lại, các tướng ấy dìu dắt độ ba ngàn tinh binh trung thành với cự trạo, lướt sóng trên năm mươi, sáu mươi chiến thuyền vượt trùng dương tìm xuống miền Nam, xin đầu hàng chúa Nguyễn, vì dân Nam cũng để tóc dài và trung thành với đạo Khổng Mạnh như họ. Đứng trước tình trạng khó xử này, chúa Hiền Vương trong lòng bối rối không vừa, vì kỳ trung chúa chẳng muốn gần gũi đám vong thân bất trị ấy; nhưng

với trí tinh khôn có thừa, ngoài mặt chúa giả cách niềm nở tận tình. Chúa bày tiệc khoản đãi quân sĩ nhà Minh rồi “tống khứ” họ xuống miền Đông Phố,^[2] cho họ được phép chiếm cứ vùng Đồng Nai thuở đó tuy thuộc lãnh thổ Khơ Me, nhưng Miên Vương tỏ ra không bận tâm nhiều đến vùng hoang địa ranh mức tầm ruồng này. Như thế, như một mũi tên, chúa Nguyễn bắn được hai chim; một đàn, được lòng người Tàu vì làm cho họ có chỗ dung thân, đàn khác như cơ hội, mượn tay tha nhưn, mở rộng bờ cõi một cách hoà bình, không tốn hao binh sĩ; thật là ngón ngoại giao sắc cạnh khôn bì.

Nhắc lại, được lệnh Chúa Nguyễn, tướng Dương Ngạn Địch kéo quân xuống chiếm đóng vùng Mỹ Tho trên sông Tiền Giang (Mékong); còn Trần Thăng Tài, Huỳnh Tấn, và Trần An Bình thì đem bốn bộ binh mã đến chiếm cứ vùng Biên Hoà, trên con sông Đồng Nai. Vì không nói được chữ “đ” nên họ vẫn gọi “Đồng Nai” ra “Nông Nại”.

Khi người Khơ Me đụng độ với người Tàu thì đã lấy làm bực mình vì phong tục khác xa, không dè đến khi ăn chung ở lộn với dân “duồng”, họ lại càng thêm khó chịu. Họ ngầm ghét đám dân “Đồn điền” mới.

Lần hồi, không cử động binh đao, mà người Cam Bốt (Campuchia) tự rút lui về miền thượng Lục Chân Lạp (Haut Cambodge) bỏ đất hoang Thủy Chân Lạp (Basse Cochinchine) cho mặc tình người Trung Quốc và Việt Nam tha hồ khai phá. (Cái nghiệp “hay hờn mát” và “ưa giận quàng xiên” của người Miên đến nay vẫn chưa bỏ. Tỷ dụ như lối năm 1920, dân Miên và dân Việt đua nhau khai thác xin khẩn đất hoang dọc theo kinh xáng mới đào vùng Phước Long và Vĩnh Quới (Rạch Giá) để làm ruộng. Mỗi khi đôi bên không thuận nhau về quyền tiên chủ sở đất nào, thì người Miên thường thách đố người Việt hãy đồng lòng đem sở đất tranh chấp “hiến nạp” ngon lành cho viên chức sở tại, như vậy thì họ sẽ hết giận, báo hại quan thành không phát tài ngang! Nhưng người Việt đâu chịu làm vậy và thường có cách khéo giải hoà với bạn Miên khỏi “làm giàu vô cớ” cho quan! Duy ngày nay, còn giận ai nữa mà Miên vẫn cất nhà xây mặt tiền vào vườn, ít chịu xây mặt ra đường cái hay ngó ra con sông tấp nập?

Nhắc lại năm Giáp Dần (1674), Chúa Hiền đã từng sai binh xuống can thiệp vào việc nội bộ nước Miên do Nặc Ông Non cầu cứu dẹp hộ binh Xiêm. Đến khi vua Miên thấy cảnh ở Sài Gòn bị kẹp giữa hai gọng kềm “Chặc”,^[3] bèn cầu cứu với triều Huế, Chúa Hiền nhân cơ hội ấy để sai nha tráo xuống dàn xếp... Thêm một cơ hội may mắn đến cho triều Huế là vào năm 1688 giữa người Tàu Mỹ Tho và người Tàu Cù Lao Phố sanh ra sự bất hoà lớn.

Chúa Hiền khi ấy đã mất, nhưng Ngải vương nổi ngôi không kém sự trí mưu. Huỳnh Tấn giết Dương Ngạn Địch, binh chưa lại nghìn thì kế bị Chúa Ngải ra tay trước, giết Huỳnh Tấn, dẹp tan đám giặc khách sót lại ở Mỹ Tho mà làm chủ tình thế hai thị trấn tân tạo Mỹ Tho và Cù Lao Phố (Biên Hoà).

Chúa thừa thắng cho binh tướng kéo rốc lên Cam Bốt tới trước thành Gò Bích, Miên Vương một mặt dẫn phi tần về thành U Đông, mặt khác sai sứ nạp biểu. Chúa Ngải cho dân, quân về an dinh lập trại Bến Nghé. Công việc ấy gọi là “đôn dinh”.^[4]

Thuở đó, xứ Cam Bốt có đến hai vua:

- Vua Nhứt, Chánh Vương, ngự tại thành Lo Vek (sách sử Việt âm là “La Bích” hoặc “Gò Bích” (Trương Vĩnh Ký); (trong *Việt Nam Sử lược*, Trần Trọng Kim, trang 329, ghi “thành Long Úc”, phải Lo Vek này chăng?!)

- Vua Nhì, tức Phó Vương, đóng đô tại Prei Norkor, sau này Sài Gòn.

(Một nước hai vua, một xứ hai mặt trời, đây là một tình thế lưỡng lập vạn bất đắc dĩ, không bao giờ tồn tại được lâu. Về sau, nếu có xảy ra sự di dân Khmer tự mình bỏ Thủy Chân Lạp rút lui về Lục Chân Lạp, âu cũng vì một lẽ Chánh Vương ngầm muốn để còn một vua đặng dứt hậu hoạn về sau, một lẽ nữa, cũng tại lòng dân Miên mà cũng có tay Trời già ở trong!)

Prei Norkor vào thời bấy giờ, là một thôn nhỏ trong rừng già dựa kề một đồn kiên cố, dân cư thưa thớt, nhà cửa lều tèo, cột cây nóc lá, tập trung trên các gò nổi cao ráo, chung quanh là ao sinh nước đọng quanh năm, sâu vô trong nữa thì toàn là rừng rú thiên nhiên đã có từ tạo thiên lập địa, không ai khai phá, đầy rẫy muỗi mòng, đĩa vất và thú dữ: tây, tượng, hùm beo, khi, sấu... Prei Norkor dùng làm nơi đồn trú của Phó Vương Cao Miên (một cái gai trong mắt Chánh Vương.)

Việt Sử Trần Trọng Kim nói:

“Năm Mậu Tuất (1658), vua nước Chân Lạp mất, chú cháu tranh nhau, sang cầu cứu bên chúa Nguyễn, chúa Nguyễn bấy giờ là chúa Hiền sai quan đem ba ngàn quân sang đánh ở Mỗi Xuy^[5] (nay thuộc Phúc Chánh, Biên Hòa) bắt được vua là Nặc Ông Chân đem về giam ở Quảng Bình một độ, rồi tha cho về nước, bắt phải triều cống và phải bênh vực người An Nam sang làm ăn ở bên ấy.

“Năm Giáp Dần (1674), nước Chân Lạp có người Nặc Ông Đài đi cầu viện nước Xiêm La để đánh Nặc Ông Nộn.

“Nặc Ông Nộn bỏ chạy sang cầu cứu ở dinh Thái Khang (nay là Khánh

Hòa). Chúa Hiền bèn sai cai cơ đạo Nha Trang là Nguyễn Dương Lâm cùng với Nguyễn Đình Phái làm tham mưu đem binh chia ra làm hai đạo sang đánh Nặc Ông Đài, phá được đồn Sài Gòn rồi tiến quân lên vây thành Nam Vang. Nặc Ông Đài phải bỏ thành chạy vào chết ở trong rừng. Nặc Ông Thu ra hàng. Nặc Ông Thu chính là dòng con trưởng nên lại lập làm chánh quốc vương đóng ở Long Úc, để Nặc Ông Nộn đóng ở Sài Gòn, bắt hàng năm phải triều cống.

“Năm Mậu Thìn (1688), Hoàng Tiến^[6] giết Dương Ngạn Địch, rồi đem chúng đóng đồn ở Nam Khê, làm tàu, đúc súng để chống nhau với người Chân Lạp. Vua Chân Lạp là Nặc Ông Thu cũng đào hào đắp lũy làm kế cố thủ và bỏ không chịu thần phục chúa Nguyễn nữa.

“Bấy giờ chúa Nguyễn là Nguyễn Phúc Trăn sai quan đem quân^[7] đi đánh dẹp, dùng mưu giết được Hoàng Tiến và bắt vua Chân Lạp^[8] phải theo lệ triều cống.^[9]

Năm Mậu Dần (1698), chúa Nguyễn là Nguyễn Phúc Chu sai ông Nguyễn Hữu Kính^[10] làm kinh lược đất Chân Lạp, chia đất Đông Phố (Giản Phố) ra làm dinh, làm huyện, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phúc Long và xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình^[11] Đặt Trấn Biên dinh (tức Biên Hòa) và Phiên Trấn dinh (tức Gia Định) sai quan vào cai trị. Lại chiêu mộ những kẻ lưu dân từ Quảng Bình trở vào để lập ra thôn xã và khai khẩn ruộng đất. Còn những người Tàu ở đất Trấn Biên (Biên Hòa) thì lập làm xã Thanh Hà: những người ở đất Phiên Trấn (Gia Định) thì lập làm xã Minh Hương. Những người ấy đều thuộc về sổ bộ nước ta”.

(*Việt Nam Sử lược*, Trần Trọng Kim, trang 329-330)

2. Từ năm 1753 đến năm 1780

Xin kể lại những năm oanh liệt nhất để đánh dấu những kỳ công của tổ tiên ta:

Năm 1753, vua Chân Lạp Nặc Ông Nguyên lần hiệp người Côn Man ở trong Nam, triều đình Huế bèn cử ông Nguyễn Cư Trinh làm quan tham mưu lo việc đánh dẹp. Ba phen thắng giặc, Cư Trinh bèn hiến kế “tàn thực” làm cho mười năm sau hoàn thành cuộc mở mang: Thủy Chân Lạp hoàn toàn về tay chúa Nguyễn ở Đàng Trong.

Bấy giờ miền rừng sác^[12] hoang vu, cực nam là vùng Lòì Lạp (Gò Công), Tầm Bôn (Tân An) và vùng các cửa sông Cửu Long (Ba Thắc^[13] tức vùng Sóc Trăng, Bạc Liêu) và Trà Vang (Trà Vinh, Bến Tre), còn thuộc Chân Lạp.

Đồng thời với việc thôn tính nước Chiêm (1611-1692), chúa Nguyễn đã tiến lần xuống miền Đồng Nai phì nhiêu. Hơn một thế kỷ (1623-1739), do việc giành ngôi lẫn nhau của các vua Miên mà chúa Nguyễn lần hồi thu phục dân Việt dần dần mở mang các đất đai: Mô Xoài^[14] (Bà Rịa, Biên Hòa) (1658), Sài Gòn (Gia Định) (1698), Định Tường (Mỹ Tho) và Long Hồ (Vĩnh Long) (1731). Phía vịnh Xiêm La, MẠC CỬU dâng đất Hà Tiên và hòn Phú Quốc cho chúa Nguyễn từ năm 1741, sau đó con là MẠC THIÊN TỬ mở thêm bốn huyện (1739): Long Xuyên (miền Cà Mau), Kiên Giang (Rạch Giá), Trấn Giang (miền Cần Thơ) và Trấn Di (miền bắc Bạc Liêu).

Đến triều Võ Vương, vua Chân Lạp Nặc Ông Thu (Sthea) nhờ chúa Nguyễn mà giữ ngôi báu ở La Bích (Lovek) (1736-1748). Sau Nặc Ông Thâm (Thomae), chú của Tha, thua chạy trốn bên Xiêm từ năm 1715, lại trở về đánh đuổi Nặc Ông Tha và cướp ngôi (1748) song chẳng bao lâu thì mất.

Mấy người con của Thâm tranh ngôi. Võ Vương sai Nguyễn Hữu Doãn làm thống suất đánh dẹp và lập Nặc Ông Tha làm vua trở lại. Được vài tháng, Tha bị con của Thâm là Nặc Nguyên (Ang Snguôn) đen quân Xiêm đánh đuổi (1750). Tha thua, chạy sang Gia Định cầu cứu nhưng chết ở đấy.

Nặc Nguyên tranh được ngôi vua lại thường đem binh lần hiệp người Côn Man là tàn tích dân Chiêm sang trú ngụ từ năm 1693.

Về phía Bắc, Nặc Nguyên lại thông sứ với Chúa Trịnh Doanh (1740-1767) để lập mưu đánh Chúa Nguyễn quyết giành lại Thủy Chân Lạp.

Mùa đông năm Quý Dậu (1753), Võ Vương sai ông Thiện Chính (khuyết tên)^[15] làm thống suất và ông Nguyễn Cư Trinh, ký lục Bồ Chánh Dinh làm

quan tham mưu, điều khiển tướng sĩ năm dinh đi đánh giặc Nguyễn. Quân tiến đến Ngưu Chử (Bến Nghé), lập dinh trại, kén sĩ tốt, trừ bị thêm nhiều, để làm kế khai thác.

Mùa hạ năm Giáp Tuất (1754), ông Cự Trinh với ông Thống suất chia quân tiến lên. Ông Cự Trinh đi đến đâu, giặc quy phục đến đó; đi qua đất Tân Lê (?) ra đến Sông Lớn^[16] cùng hội quân với ông Thiện Chính ở đồn Lôi Lạp (Soi Rạp: Gò Công), phủ Tầm Bôn (Tân An), phủ Cầu Nam (Ba Nam), phủ Nam Vinh (Nam Vang: Phnôm Pênh), bốn phủ hàng cả. Rồi chiêu phục người Côn Man để làm thanh thế.

Nặc Nguyễn chạy trốn gần Vĩnh Long; gặp mùa nước nổi, phải ngưng đánh phá.

Mùa xuân năm Ất Hợi (1755), ông Thống suất về đồn Mỹ Tho, dẫn theo hơn vạn người Côn Man mới chiêu phục. Đến đất Vô Tà Ân (có lẽ là vùng Đồng Tháp Mười) bị quân của Nặc Nguyễn đổ ra đánh úp. Quân của thống suất đi tập hậu bị mắc bụi rậm vũng lầy, không thể đến cứu viện. Ông Nguyễn Cự Trinh mới đem quân của ông đến cứu thoát hơn năm người Côn Man, vừa trai vừa gái, rồi đem về trú ở núi Bà Dinh (Bà Đen).

Nhân ông Cự Trinh hạch tấu ông Thiện Chính về tội để mất cơ nghi mà bỏ dân mới phục hàng, vua giáng ông ấy xuống chức cai đội, cho ông Trương Phúc Du thay thế.

Ông Cự Trinh với ông Phúc Du và người Côn Man đi tiên phong đến đánh hai phủ Cầu Nam và Nam Vinh.

Nặc Nguyễn thua, chạy trốn sang Hà Tiên nương theo Mạc Thiên Tứ, nhờ Tứ xin hộ với Chúa Nguyễn, hiến hai phủ Tân Bôn, Lôi Lạp để chuộc tội, và bỏ vào lệ triều cống đã bỏ ba năm về trước, cùng để xin cho về nước.

Vua không cho. Ông Cự Trinh mới dâng sớ tâu rằng:

“Từ xưa, sở dĩ dùng đến binh, chẳng qua là muốn giết đứa cừ khôi, mở mang bờ cõi mà thôi. Nay Nặc Nguyễn đã hối quá, biết nộp đất hiến của. Nếu không cho y hàng, thì y chạy trốn; mà từ Gia Định đến La Bích, đường sá xa xôi, không tiện đuổi đánh. Vậy muốn mở mang bờ cõi, chỉ bằng hãy lấy hai phủ ấy, giữ chặt phía sau cho hai dinh (Phiên Trấn và Trấn Biên). Năm xưa, đi mở phủ Gia Định, trước phải mở phủ Hưng Phúc (Biên Hoà), rồi mới mở đến phủ Lộc Dã (Đồng Nai) để quân dân đoàn tụ, rồi mới mở đất Sài Côn. Đó là cái kế “tằm ăn dâu” đó.

Nay từ Hưng Phúc đến Sài Côn đường đi chỉ hai ngày, mà dân cư còn chưa

yên tập, quân giữ cũng có đũa chưa khỏe; phương chi từ Sài Côn đến Tầm Côn, đường đi trong sáu ngày, thú binh trụ phòng, thực sợ chưa đủ.

Thần thấy rợ Côn Man đánh đường bộ rất tài, quân Chân Lạp cũng đã chột dạ. Nếu cho rợ Côn Man ở đấy, sai nó ngăn chống, lấy mọi đánh rợ, cũng là kế hay. Vậy nên xin cho nước Chân Lạp chuộc tội, lấy hai phủ ấy, cho thần xem xét tình thế, đặt lũy đóng quân, cấp điền sản cho quân dân, chia địa giới, lấy châu Định Viễn để thu cả toàn bức.”

(Rút trong quyển “*Nguyễn Cư Trinh với quyển Sài Vãi*” của hai ông Lê Ngọc Trụ và Phạm Văn Luật.)

Vua theo lời tâu, nhận lấy hai phủ (1756) và cho Nặc Nguyên về nước.

Năm Đinh Sửu (1757), Nặc Nguyên chết, chú họ là Nặc Nhuận (Neac Ang Nhuan) làm gián đốc, xin hiến đất Trà Vang (Trà Vinh, Bến Tre) và Ba Thắc (Sóc Trăng, Bạc Liêu) để cầu được chúa Võ Vương phong làm Vua. Song không lâu, Nhuận bị rợ là Nặc Hình nổi loạn giết chết cướp ngôi (1758).

Cháu của Nặc Nhuận là Nặc Tôn, con của Nặc Nguyên, chạy sang Hà Tiên cầu cứu với Mạc Thiên Tứ, Thiên Tứ dâng sớ tâu qua các việc và xin phong Nặc Tôn làm vua Chân Lạp. Võ Vương thuận cho, sai tướng Ngũ dinh tại Gia Định hợp với Thiên Tứ lo việc ấy. Trương Phúc Du đem binh đánh dẹp, Nặc Hình thua chạy, bị kẻ thuộc hạ giết. Hoàng tử Nặc Non cùng hoàng gia chạy trốn bên Xiêm.

Nặc Tôn được Mạc Thiên Tứ đưa về nước lập làm vua, và được Võ Vương sắc phong chức Phiên Vương.

Để tạ ơn Võ Vương, Nặc Tôn hiến đất Tầm Phong Long (Châu Đốc và Sa Đéc) (1759). Rồi cắt năm phủ: Hương Úc (Kompong Som), Cần Bột (Kampot), Sài Mạt (Cheal Meas), Chưng Rùm, Linh Quỳnh (vùng duyên hải từ Sré Ambel đến Peam) để riêng tạ ơn Thiên Tứ. Mạc Thiên Tứ đều dâng cả cho chúa Nguyễn.^[17] Võ Vương bèn dạy sát nhập vào trấn Hà Tiên.

Thế là vừa trọn một thế kỷ (1658-1759), Thủy Chân Lạp hoàn toàn thuộc về Việt Nam.

(Tài liệu mượn trong quyển “*Nguyễn Cư Trinh với quyển Sài Vãi*” của hai ông Lê Ngọc Trụ và Phạm Văn Luật, trang 45-49).

Đoạn trên kể lại công nghiệp khai mở bờ cõi của một vị tướng văn võ toàn tài là ông Nguyễn Cư Trinh. Cư Trinh lại rất có công về cuộc phòng thủ lâu dài.

Ông giỏi phương pháp “dĩ địch chế địch” nên đặt người Côn Man thủ Tây Ninh và Hồng Ngự (Châu Đốc), nay hai chỗ này còn di tích người Chăm. Chính ông Cư Trinh xin dời dinh Long Hồ lên xứ Tầm Bào, cũng thuộc tỉnh lỵ Vĩnh Long.

Về mặt thủy đạo, ông sai lập đồn hai bên sông Cửu Long gần biên giới:

- *Tân Châu đạo* (Cù Lao Giêng) ở Tiền Giang.
- *Châu Đốc đạo* ở Hậu Giang.
- Thêm lập *Đông Khẩu đạo*, ở xứ Sa Đéc, để làm hậu thuẫn.

Các đạo ấy dùng binh ở Long Hồ dinh để trấn áp, giữ mặt vịnh Xiêm La, phòng Xiêm làm hỗn, Cư Trinh và Thiên Tứ đặt ra *Kiên Giang đạo* ở Rạch Giá và *Long Xuyên đạo* ở vùng Cà Mau.

Ông Cư Trinh lại rất giàu sáng kiến. Ông lo tổ chức sự an ninh vùng đất mới, đảm bảo sự thông thương buôn bán trên vùng rạch hồ. Như thuở ấy, khúc sông Gia Định còn nhiều chỗ xưng bá, thuyền cướp tụt tập phá khuấy ghe thương hồ (ngày trước còn để lại tàn tích “bối Ba Cùm” thuộc vùng Bình Điền, Tân Bửu, v.v...), Cư Trinh bày ra lệ bắt thuyền các Hạt, bất luận lớn nhỏ, trước mũi phải khắc tên họ, quê quán, chủ thuyền và ghi bộ quan sở tại để tiện tra xét.

Nguyễn Cư Trinh còn là một văn nhơn tài tử, ông thường ngâm vịnh, sang Phương Thành (Hà Tiên) nhập Chiêu Anh Các xưng họa cùng Mạc Thiên Tứ. Hai người rất là tương đắc, Thiên Tứ có ra mười bài “Hà Tiên thập cảnh vịnh” (nay còn truyền tụng). Cư Trinh có họa đủ mười bài.

Kể lại trong Nam, đời ấy công nghiệp lớn nhất có hai ông: Nguyễn Cư Trinh và Mạc Thiên Tứ. Ông trước cầm binh ra trận, thi phú tài tình; Ông sau giỏi ngón ngoại giao và văn chương tao nhã. Cả hai mở rộng bờ cõi Miền Nam cho chúng ta được hưởng ngày rày.

Đồng thời tại Gia Định, trong nhóm người Minh Hương, có ba ông: Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tịnh và Lê Quang Định đều là những bậc công thần có công xây dựng cõi Nam, đua nhau nâng cao nền văn hiến Việt và tận tâm giúp chúa Nguyễn khôi phục cơ nghiệp tổ tiên thống nhất giang san. Hà Tiên có Chiêu Anh Các, Gia Định có Thi hữu tam gia không kém.

Năm 1780, Mạc Thiên Tứ từ trần, không con nối hậu. Đất Hà Tiên từ đây sát nhập cơ đồ Nguyễn Chúa:

**CUỘC MỞ MANG BỜ CỎI CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM ĐẾN ĐÂY, KỂ
NHƯ ĐÃ HOÀN THÀNH.**

PHẦN THỨ HAI

THỬ TÌM HIỂU BỜ ĐÀU MÀ CÓ DANH TỪ “SÀI GÒN”

Cuộc mở mang bờ cõi giải quyết xong, nay bắt qua tìm hiểu về lai lịch đất Sài Gòn

Về danh từ “SÀI GÒN”

Đại Nam Quốc Âm Tự vị của Huỳnh Tịnh Của viết:

___: Sài tức là củi thối.

___: Gòn tên loại cây có bông nhẹ xốp, nhẹ hơn bông thường, trong Nam hay dùng để dòn gối, dòn nệm, ngoài Bắc gọi là *cây bông gạo* (kapok, kapokier).

Điều nên nhớ là thuở cựu trào, mỗi lần chạy sớ tấu ra kinh, mỗi moxi lấy Hán tự làm gốc. Các quan trong Nam thuở ấy, để gọi thành “Sài Gòn” đều viết hai chữ nôm như vậy ____. Viết làm vậy, nhưng đến khi đọc thì luôn luôn đọc là “Sài Gòn”. Về sau, có nhiều người, đọc “Sài Côn”, tưởng rằng đúng. Ngờ đâu, đọc như thế là phản ý người xưa, tôi muốn nói những người cố cựu miền Nam của đất Gia Định cũ. Cũng như có một ông tướng tên là *Võ Tánh*, vốn người Gò Công, nay rất nhiều người đọc tên ông là *Vũ Tính*. Lại như tên một trái núi trên Biên Hòa, thuở nào đến nay, quen gọi là “núi Châu Thới”. Nay thường nghe nhiều học giả đọc và viết “núi Chu Thái”, chúng tôi không dám nói gì, nhưng thiết tưởng đến ông Trời cũng phải chịu! Còn đến như nguyên do làm sao cố nhân khi trước ghép chữ Hán “Sài” với một chữ Nôm “Gòn” làm vậy thì thú thật tôi xin chịu bí! Nói nhỏ mà nghe, dốt nát như tôi, tôi hiểu rằng khi ông bà ta thiếu chữ “gòn” không biết phải viết làm sao, thì ông bà cứ mượn chữ “côn” thế tạm, có hại gì đâu, hại chẳng là ngày nay con cháu không muốn đọc y như ông bà lại dám chê xưa kia ông bà ta quá dốt!

Cũng trong *Tự Vị* ông Huỳnh Tịnh Của, còn thấy ghi hai chỗ khác nhau về danh từ *Sài Gòn*:

Sài Gòn: tên riêng đất Chợ Lớn, bây giờ lại hiểu là đất Bến Nghé (trang 280 quyển II).

Sài Gòn: tên xứ ở về tỉnh Gia Định (trang 390 quyển I).

Tôi xin hẹn sau sẽ giải nghĩa việc này. Điều nên chú ý liên đây là bộ *Tự vị* Huỳnh Tịnh Của in vào năm 1895-1896 cho ta thấy rõ đời ấy đã có sự lẫn lộn về danh từ “Sài Gòn” rồi.

Để tìm hiểu sâu rộng và muốn biết rành rẽ về nguồn gốc tích “SÀI GÒN”,

phải dày công phăng từ ngọn ngành, căn cội và chịu khó tra cứu từng các dân tộc một, đã sống qua các thời đại trải không biết mấy ngàn năm và thay nhau khai thác cõi Nam này:

- 1) người Phù Nam,
- 2) người Cam Bốt,
- 3) người Tàu,
- 4) người Việt.

1. Trước hết, từ giống người Phù Nam^[18]

Thời cổ đại, theo sử Trung Quốc ghi lại, thì có giống người Phù Nam chiếm cứ sơ khởi vùng gọi Phù Nam. Đất Phù Nam sau đổi lại là “Thủy Chân Lạp” (le Chan-la des eaux ou Basse Cochinchine) để phân biệt với đất Lục Chân Lạp (le Chan-la des montagnes ou Cambodge).

THỜI ĐẠI NÀY, ĐẤT THỦY CHÂN LẠP CÒN LÀ RỪNG RẬM SINH
LẦY, THÀNH SÀI GÒN CHƯA CÓ.

Khoảng năm 1943-1944, nhà học giả Pháp, ông Louis Malleret nhân danh là hội viên trường Viễn Đông Bác cổ và Giám đốc viện Bảo tàng Sài Gòn có thân hành đến chặng giữa đường Long Xuyên đi Rạch Giá, nơi dấu bọn thổ dân đã đến chỗ này nhiều tháng trước để bòn vàng... Nơi đây, ông tìm ra di tích một nền cổ Phù Nam bị chôn vùi dưới đất từ ngàn xưa. Ông có đem về Viện Bảo tàng rất nhiều món đồ nữ trang, cổ vật, trang sức phẩm và rất nhiều tài liệu cổ có chơn giá trị về lịch sử (đồ đất nung, dốt nấu kim khí, miếng bát chén, phao lưới, trái trì lưới (poids de filet), cục đá căng nặng xe chỉ sợi (fusaiolus), v.v...), hiện các vật này trưng bày làm một gian phòng riêng biệt trong Viện Bảo tàng Sài Gòn. Nhờ đó, ta biết được cội đất nước ta và biết tại đây xưa kia vào thế kỷ thứ hai, người dân La Mã đã tìm theo con đường biển thả tàu buồm đến đây và đã từng đặt chân trên đất này cũng như họ đã từng giao thiệp chặt chẽ cùng thổ dân bản xứ. Họ (người La Mã, Ấn Độ di cư, Mã Lai, Phù Nam, v.v...) qua lại đổi chác với nhau, tỹ như vàng khối xứ Chiêm Thành (l'or du Cathay), lụa Trung Quốc (soie de Chine), hoặc hương liệu (épices): sa nhân, đậu khấu vùng Khmer (núi Cardamomes rất gần). Đặc biệt nhất là có một đồng vàng tìm được tại chỗ và đó là một tài liệu quý hóa nhất chứng minh cho thuyết nói trên. Đồng vàng ấy mang dấu hiệu của vua Antonin le Pieux, sinh năm 86 và trị vì tại La Mã từ năm 138 đến năm 161 Tây lịch kỷ nguyên. Hiện thời, các nhà thông thái tạm lấy chỗ tìm được cổ vật mà đặt tên cho các vật tìm thấy, gọi đồ thuộc văn minh Óc-Eo. (theo chính tả Việt Ngữ. Nếu viết theo Phạn tự và theo giọng Khmer thì là ÂK EV). Nay Óc-Eo thuộc về làng Mỹ Lâm, tổng Kiên Hảo, giáp ranh hai tỉnh Long Xuyên và Rạch Giá. Từ năm 1945 có chiến tranh, sự giao thông bất tiện, thêm thiếu điều kiện bảo thủ canh gác nên người tại chỗ đã đào đã hôi rất nhiều... Khó mà tiếp tục sưu tầm, tiếc thay!^[19]

2. Nội dân Phù Nam trên vùng Thủy Chân Lạp là người Cam Bốt

Không nói đâu xa, từ đầu thế kỷ thứ XVII, người Cam Bốt đã có mặt tại vùng Sài Gòn lâu rồi Nhưng họ không khai thác chi cả. Họ chỉ ăn hoa lợi tự nhiên: thú rừng, lâm sản; lá lợp nhà, cây làm củi, v.v... Bằng cố hiển hiện là khi lọt về tay người Việt, Sài Gòn vẫn là một thôn quê rừng, ruộng, vô danh.

Nghiệm ra rằng người Khmer sanh đẻ tại Nam Việt, phát âm không giống y giọng Khmer trên Nam Vang. Tình trạng này có thể so sánh lại với tình trạng người Việt vùng Cà Mau Bạc Liêu giọng nói vẫn khác giọng Sài Gòn hoặc giọng Hà Nội Đối với tiếng Khmer, trên Nam Vang, dùng nhiều chữ “r” có thể nói mỗi tiếng nói, gần như mỗi có đánh lưởi Trái lại miền Nam Lục Tỉnh, dân Khmer nuốt gần mất chữ “r”. Tỷ dụ trên kia nói “Préam riet” (là 5 đồng bạc) thì dưới này họ nói “Péam yiel”, v.v... chưa quen tai, không hiểu họ muốn nói gì.

Bởi rứa, về danh từ “Sài Gòn” đối với người Cam Bốt, khi họ gọi:

a) Prei Kor (nếu họ là người Nam Vang)

b) Prei Nokor

hoặc

c) Pei-ừ-Ko (nếu họ là người Khmer Lục Tỉnh)

d) Pei-ăng-ko

Khiến người Việt ta điếc con ráy và... khó phân biệt được.^[20]

Vả trong bốn cách phát âm trên, tưởng cần ghi lại hai cách Nam Vang, có phần khoa học, đáng tin cậy hơn, nhưng trong hai cách ấy cũng chưa phân biệt cách nào đúng nghĩa của người xưa.

Prei, prey: rừng, không còn ai chối cãi.

Kor: Kô, Ku: có hai nghĩa khác hẳn nhau: Khi “kor” là gòn, Prei-kor là “Rừng gòn”. Khi khác thì “Kor”: “Kũ”: boeuf, Prei-Kor tức là “Rừng bò”?

Có một tỷ dụ: Bockor: bâu kũ: boeuf à bosse: bò u. Cố Tandart, sành về Miên ngữ, lại cắt nghĩa: Nokor do “Nagaram” tiếng Nam Phạn (Pâli), đồng nghĩa với chữ “thành” Việt Hán tự trong các danh từ: thành thị, đô thị (cité); thành phố (ville).

Một tự vị Miên Pháp nữa dịch: Nokor: royaume: quốc. Vậy thì: Prei-Nokor là lâm quốc.

Các thuyết trên cho phép ta định chừng “Nokor” là giọng kinh chợ, giọng các nhà hay chữ thông thái trên Nam Vang, chớ người Khmer... miền lục tỉnh, nước phèn cứng lưỡi, quen nói trại bẹ, thuở nay, để ám chỉ Sài Gòn, họ dùng một danh từ lơ lơ nghe tương tự “Pei-ừ-ko” hay “Peằng-ko” không rõ chắc được.

Bằng như có ai hỏi họ sát đề quá, để tránh cái khó, họ dùng một danh từ khác, rõ rệt không còn chối cãi và lằm lộn nữa, ấy là danh từ “srock yuong” ta âm ra “Sốc Duồng” để chỉ xứ Sài Gòn.^[21] Lấy theo điểm này và căn cứ hai chữ nên thơ “Srock yuong”, thì người Cam Bốt tự ngàn xưa đã ngấm ngấm nhìn nhận đất Sài Gòn là lãnh thổ Việt Nam không chối được. Dân Khmer Lục Tỉnh là người trí óc mộc mạc chất phác, người củi lục làm ăn, không biết nói láo và không biết ngụy biện!

Do các thuyết Lang sa kể trên, ta có thể kết luận:

Dưới thời đại cam-bốt-diên, Sài Gòn là nước, xứ ở *giữa rừng* (Prei Moker). Vịn theo thuyết này danh từ “Sài Gòn”, trước định do “Prei Nokor” là “rừng gòn” không vững.^[22] Nay nên dịch “lâm quốc” đúng hơn. Tóm lại, danh từ “Sài Gòn” không ắt do điển “Prei Nokor” mà có.

3. Theo dấu người Tàu, năm 1680 đến miền Nam, năm 1778 lập ĐỀ NGẠN

Từ 1680, đã có dấu chân Hán tử trên dãy đất miền Nam nhưng họ lui tới đông đảo trên vùng Sài Gòn nhất là từ năm 1778.

Tài liệu này thấy rõ ràng trong bộ sách “Annuaire de la Cochinchine Française pour l’année 1866”. Nơi trang 83 và 84 của quyển sách hiếm có này, mục nói về thành phố “CHỢ LỚN”, tác giả là hải quân Trung úy Francis GARNIER, thanh tra chính trị bản xứ, viết nguyên văn bằng tiếng Pháp, tôi xin sao lục ra đầy đủ sau:

“CHOLEN. – Vers la fin du XVIIe siècle, plusieurs milliers de Chinois préférant l’exil à la domination tartare, partirent de Canton, pour demander des terres à l’empereur d’Annam. Celui-ci leur désigna la Basse Cochinchine: il se débarrassait de la sorte d’une multitude trop hardie pour ne pas devenir bientôt dangereuse, et en faisait, en même temps, l’avantcoureur de ses projets de conquête sur le Cambodge. Les émigrés se dirigèrent donc vers le pays de Gia Dinh, et s’établirent à Mitho et à Bien Hoa. Ce dernier point se développa rapidement sous leur influence, et l’île Cou-lao-pho devint le point fréquenté où chaque année de nombreuses jonques vinent entreposer leurs marchandises.

“A partir de ce moment, on voit les Chinois jouer un grand rôle dans toutes les guerres qui eurent une partie de l’Indochine pur théâtre, et, aussi redoutés comme adversaires, imposer parfois des conditions aux diverses parties belligérantes. Ce fut ainsi que, à peu près à la même époque, le Chinois MAC CUU s’empara de Hatien, sur le Cambodge, pour le compte de la cour de Húe, et recut de celle-ci, pour lui et ses descendants, l’investiture de la province dont cette ville est la capitale. Hatien devint bientôt peuplée et florissante et garde encore, aux yeux des Annamites, cette réputation d’élégance et de civilisation dont la colonisation chinoise a toujours eu le prestige pour eux.

“Un siècle plus tard (1773), la révolte des TÁYON qui’ectala tout, d’abord dans les montagnes de la province de Qui-Nhon, et s’étendit rapidement dans le sud, chassa de Bien-Hoa le mouvement commercial qu’y avaient attiré les Chinois. Ceux-ci abandonnèrent Cou-lao-pho, remontèrent de fleuve de Tan-Binh, et vinrent choisir la position actuelle de CHOLEN. Cette création date d’environ 1778. Ils appelèrent leur nouvelle résidence TAI-NGON ou TIN-GAN. Le nom transformé par les Annamites en celui

de SAIGON fut depuis appliqué à tort, par l'expédition française, au SAIGON actuel dont la dénomination locale est BEN-NGHE ou BEN-THANH.

“Mais la rébellion ne s'arrêta pas à la conquête de la province de Bien-Hoa: le chef des TAY-SON Nguyen Van Nhac pénétra peu après dans la province de PHAN-YEN (Gia-Dinh), battit les troupes impériales, et passa au fil de l'épée tous les Chinois établis à Saigon (1782).

“Il en périt plus de dix mille, dit l'auteur du “*Gia Dinh Thanh thung chi*”, à qui nous empruntons tous ces détails; la terre fut couverte de cadavres depuis Ben-Nghe jusqu'à Saigon, et comme on les jetait dans la rivière, elle en fut réellement arrêtée dans son cours; personne ne voulut manger du poisson pendant un espace de temps qui ne dura pas moins de trois mois. Les marchandises de toutes sortes appartenant aux Chinois telles que thé, étoffes de soie, remèdes, parfums, parpiers, joinchèrent la route pendant longtemps, sans que personne osât y toucher. L'année d'après (année Qui-Meo – 1873), le prix du thé s'élevait jusqu'à 8 ligatures la livre, une aiguille coûtait jusqu'à 1 tayen; toutes les marchandises augmentèrent de prix à proportion (Traduction AUBARET).

“On peut juger par ces lignes de l'historien officiel de Gia-Dinh, de l'importance qu'avait déjà à cette époque la colonie chinoise de CHOLEN, et dans quelle dépendance du commerce chinois était tombée la contrée entière.

“Quand GIA-LONG, maître enfin de ces états, eut rétabli la paix dans les provinces de la Basse Cochinchine, Cholen recouvra bientôt toute son activité et toute sa richesse, et la persévérance chinoise, triomphant des restrictions commerciales et des vexations de tout genre, en fit bientôt le marché le plus important des six provinces. La défense d'exportation étendue à presque toutes les denrées autres que le riz, l'édit qui limitait le nombre des Chinois, les lois somptuaires qui leur étaient appliquées, ne lassèrent ni leur habileté, ni leur génie commercial. Toutes mesures qui n'étaient, d'ailleurs, pour les mandarins que des occasions de corruption de plus, n'empêchèrent pas les Chinois de construire à leurs frais à Cholen des quais en pierre sur une étendue de plusieurs kilomètres, et de contribuer pour une part considérable au creusement de canal destiné à relier le Binh-Duong ou Vam-Ben-Nghe (arroyo Chinois) au Ruot-Ngua qui aboutit au Rach-Cat (1819). Le-Ruot-Ngua avait été lui même canalisé en 1772. En même temps, on acheva les travaux de l'arroyo de la Poste, dont le

creusement avait été ébauché des 1755. En 1820, la route commerciale du Cambodge à Saigon par Mitho se trouva complètement terminée, et à partir de ce moment, Cholen redevint l'entrepôt nécessaire de toutes les denrées de cette riche zone" (Annuaire de la Cochinchine Française pour l'année 1886, pages 83-84).

Cứ theo thuyết này, người Tàu dùng thuyền buồm chuyên chở hàng hóa, tơ lụa, trái cây khô và tươi v.v... của xứ họ qua dự trữ tại Cù lao Phố (Biên Hòa). (22) (Mãi về sau, họ vẫn dùng thuyền cây chày buồm để chở lúa gạo, cá khô, trầm hương của Nam Việt qua Trung Quốc, và bận trở về Nam nếu không đủ tơ lụa hàng hóa, họ còn có sáng kiến chở đá, gạch, đồ gốm, để vừa cho thuyền đủ sức khảm sóng ít nhồi, vừa có đủ đồ dùng để xây cất chùa chiền tại Việt Nam y một thể thức như bên xứ họ). Vào thời ấy, người Tàu vẫn là những tay lợi hại và đặc lực ám trợ mọi cách và cả hai bên vào các cuộc nội loạn miền Nam. Có thể nói hễ họ dựa vào bên nào là bên ấy có phần chắc thắng địch thủ dễ dàng. Dân chúng nể uy danh họ và kiêng sợ võ lực bạo tàn của họ, thậm chí các tay lãnh tụ đương thời: Nhạc, Huệ, Nguyễn Ánh cũng lợi dụng họ để mượn thế "lấy giáo Tàu đâm Chêc" cho họ sát hại lẫn nhau bớt. Xét ra đời nào cũng có họ ám trợ ta chống lại Trung Quốc với danh nghĩa "di thần Minh Mạt", họ là người gốc Hán tộc lại "tả" rất sừng tay lính để đuôi sam Mãn Thanh và biết đâu chừng, trong trận Đống Đa, há chẳng có quân sĩ Tàu hươi mã tấu ám trợ vua Quang Trung đánh giặc Chêc!

Cũng như dưới danh từ hội kín, như gần đây có "Thiên Địa Hội", nào "Nghĩa Hòa Đoàn", nào "Nghĩa Hưng Đoàn", từ ngàn xưa họ đã từng làm mưa làm gió một thời và đánh giặc mượn cho cả hai phe, khi theo chúa Nguyễn Ánh, khi theo Tây Sơn Nhạc Huệ và về sau cùng, thì có họ núp dưới bóng cờ Đen, trợ giúp triều đình Huế chống quân đội Pháp thời Tự Đức, và núp dưới hiệu lệnh "Tư Mã, Phan Xích Long" phá khám cũ Sài Gòn và làm phản chống chánh phủ Đô hộ Pháp lỗi 1914-1915. Anh hùng bất đắc chí, sẵn tánh phiêu lưu, họ cư xử không khác các nhân vật, các "đại ca" trong truyện Tàu bất hủ, khi làm tướng cướp khi lại tế khổn phò nguy! Nhưng cũng bởi tánh ăn ở không minh bạch, nên khi Tây Sơn nổi dậy (1773), kéo cờ bách thắng vào Nam, thuận tay, họ bèn quét đuổi quân Tàu ra khỏi Cù lao Phố (Biên Hòa) là nơi tàn quân Minh đến lập cơ sở từ năm 1680. Khi ấy, những khách thương Tàu mất chỗ bèn rút lui theo con sông Tân Bình (Bến Nghé), họ nhắm xem địa thế, cân nhắc kỹ càng thiên thời địa lợi và sau rốt họ lựa vùng đất ở giữa chẹn đường Mỹ Tho đi Cù lao Phố mà xây dựng tân sở, tân sở này sau trở nên thành phố Chợ Lớn ngày nay vậy. Tác giả Grancis

Garnier, quả quyết: THỊ TRẤN CHỢ LỚN DO NGƯỜI TÀU TẠO LẬP VÀO NĂM 1778 ĐÂY THÔI. Thị trấn này vừa phát đạt chưa được bốn năm năm đến 1782, thì ngộ nạn lớn: năm ấy, chúa Tây Sơn Nguyễn Văn Nhạc đánh lấy được thành Phan Yên (Gia Định), thừa cơ làm cỏ sạch người Tàu một phen nữa (Sở dĩ Tây Sơn giân dai như thế, theo một giả thuyết tôi được nghe gia nghiêm kể lại, có lẽ một phần do hậu quả những cờ gian bạc lận giữa các tay tổ Tàu và Biện Nhạc năm xưa, một phần khác quan trọng hơn, là lại đã không tiếp tay chống Nguyễn Ánh mà còn tiếp tế lương phạn, v.v...). Sau trận giặc 1782, theo Trịnh Hoài Đức thuật lại, thì hàng hóa các tiệm buôn Tàu như trà, vải lụa, thuốc men, hương liệu, giấy má đủ loại bị tuôn ra bỏ bừa bãi lênh khênh ngập đường sá, hèn lâu như vậy mà không ai dám rớ dạm một lượm về xài. Qua năm 1783, giá hàng hóa vụt lên mà ngộ: kim may mỗi cây một lượm bạc, trà Tàu tám quan tiền một cân,... Còn nói chi số binh sĩ và thường dân Tàu bị chết đâm chết lụi kể trên số muôn, thậm chí thầy ma lớp năm chật đất, ngổn ngang từ vàm Bến Nghé đến tận kinh Chợ Lớn, lớp khác bị chuôi xuống nước, xác ma da, thẳng chổng kẹo lênh một khúc sông, làm cho ngót ba bốn tháng trường, dân nghe nhắc mà ớn xương sống không dám rớ đến miếng thịt xương thịt cá! Nhưng người Tàu quả là giống dân giàu tính nhẫn nại nhất thế giới: tính coi họ thất bại to tát làm vậy mà họ không bỏ cơ sở làm ăn. Ít lâu sau họ gầy dựng lại cơ sở Chợ Lớn, có mùi sung túc thịnh vượng hơn trước bá bội. Họ lấy đất đắp thêm bờ kinh chỗ mới tạo lập, cần đá thêm cao ráo và kiên cố. Và có lẽ để ghi nhớ công trạng này họ đặt tên chỗ mới là “Tai-Ngon”, hoặc “Tin-Gan”, mà phát âm theo giọng Quảng Đông thì nghe ra “Thầy Ngõnn” hay “Thì Ngòn”. Xét theo mặt chữ, thì “Tai-Ngon”, “Tin-Gan”, “Thầy Ngõnn”, “Thì Ngòn” đọc theo giọng Việt là “Đề Ngạn”:

Đề, Đề: là cái bờ, cái đề ngăn nước.

Đề: cũng có nghĩa là nắm lấy (Đề cương khiết lãnh là nắm lấy cái dây lớn của cái lưới, tức nhiên cả cái lưới sẽ trương ra; kéo cái cổ áo thì cả chiếc áo nhắc lên. Nghĩa bóng: nắm lấy chỗ chủ yếu. Kể ra khi đi lựa địa thế, đã là đặt cả một hy vọng lớn rồi.)

Ngạn: bờ sông cao dốc.

Đề Ngạn là vùng Chợ Lớn cũ ngày nay vậy (truy ra là xóm Quảng Đông Nhai chỗ miếu Quan Đế, miếu Tam Hội).

Còn khi khác nữa, họ dùng danh từ “Tây Cống” mà họ phát âm nghe “Xi-cóon” hoặc “Xây-cóon” (theo giọng Quảng). Theo ý tôi đây là cách phát âm giữa người Tàu với nhau để ám chỉ vùng đất mà người Pháp hiểu là “Sài

Gòn” ngày nay, vùng ghi theo tiếng “Sài Gòn” do giọng Tàu, vùng của người Việt ăn và ở, vùng ấy tức là vùng chợ cũ Sài Gòn, ngót trăm năm về trước, xưa kia thuở Nam Triều gọi là “Chợ Vải”, thuộc khu phố lâu chung quanh Tổng Ngân khố ngày nay: đường Nguyễn Huệ, Ngô Đức Kế, Võ Di Nguy, Phủ Kiệt, ăn lan ra phố Kinh Lấp (Hàm Nghi), v.v... và đây là cách nhái giọng nói, nhại tiếng “Sài Gòn” của ta, chớ không đúng theo chữ viết sẵn 西貢. “Xi-cóon” giọng Quảng viết ra Hán tự thành “Tây Cống” như vậy là chắc chắn rồi! Xin đừng hiểu theo một văn sĩ trẻ, giàu óc tưởng tượng nhưng túng đề, ghi trên tạp chí “Phổ thông” độ nọ cắt nghĩa “Tây Cống” là thành trì của vua Tự Đức ngày xưa cống hiến cho Tây! Tôi không theo phái bảo hoàng nhưng tưởng viết làm vậy, như ngòi bút, nhục quốc thể, người nước ngoài cười; thêm đắc tội với tiền nhân.

Tóm lại: Tây Cống 西貢, Xi-cóon, là xóm Việt, Sài Gòn của người Nam, không phải xóm Tàu trong Chợ Lớn, tức Thầy-Ngõonn, chữ viết đọc là Đề Ngạn.

Có ý nghe người Tàu khi nói chuyện với nhau, khi rủ đi chơi vùng “Sài Gòn”; họ nói gọn lỏn “hui Cái Xị”, mà “Cái Xị” ở đây là “nhai thị” tức “chợ”, hoặc giả họ nói “xánh cái xị” là “tân nhai thị”, tức là “chợ mới”(chợ Việt mới). Khi nào muốn ám chỉ Chợ Lớn Tàu, họ lại dùng danh từ “Thầy Ngõonn”, là Đề Ngạn vậy.

Việt – ta nói: SÀI GÒN.

Tàu – họ nói: THẦY NGỒNN, XÌ CỤN.

Ai muốn hiểu thế nào thì hiểu!

Gần đây hơn hết, khi hai đô thị sát nhập làm một “Tây Cống đồn với Đề Ngạn làm một khối duy nhất”, Tàu họ dùng một danh từ hết sức gọn và sáng, ấy là Tây Đề.

Trở lại dấu vết tổ tiên Việt

Cái lộn xộn rắc rối làm cho ngày nay chúng ta điên đầu khó biết địa điểm đâu là Sài Gòn chính thức, truy ra, cũng tại Lang sa mà có!

1. Thành Sài Gòn do Minh Mạng dạy xây năm 1836, vị trí ở gần Ba Son.

2. Chợ Bến Thành (ở gần bến và thành) phân ra hai chợ:

a. Chợ Cũ ở chỗ Tổng Ngân Khố ngày nay, do Chợ Vải ngày xưa Tây cất lại bằng gạch và sườn kèo sắt, phá bỏ năm 1913.

b. Chợ Mới là chợ ngày nay quen gọi Chợ Mới Bến Thành, Tàu gọi “Tân Nhai thị” hay vồn vện “Cái Xị”, khởi công năm 1912, đến tháng 3 năm 1941, chợ cất rồi, ăn lễ lạc thành, tiếng đồn rùm beng có cộ đèn, chưng cộ bảy bang, xe bông, hát ngoài trời v.v...; các bài báo viết mừng bài “mừng lễ khai tân thị” xướng họa không dứt.

3. Hai vùng này gộp lại có tên là Bến Nghé.

Trong lúc ấy thì người Tàu dùng danh từ “Thầy Ngõnn” (Đề Ngạn) để gọi vùng buôn bán “Chợ Lớn” và danh từ “Xi-Cóon” (Tây Cống) để ám chỉ xóm Việt tức chợ Bến Thành (từ xưa đến 1919 sự buôn bán vẫn nằm trong tay Hoa kiều, người Việt bắt đầu qua nghề thương mại chỉ từ 1920 về sau).

Kịp đến buổi Tây qua, đứng trước danh từ “Bến Nghé” và “Sài Gòn” thì hai chữ “Bến Nghé” đối với Tây lú lờ khó nói quá, nên chỉ sẵn uy lực kẻ chiến thắng trong tay, Tây bèn ép các sắc dân Nam, Chà, Chêc đều phải bỏ danh từ “Bến Nghé”, và để thay vào đó, Tây ép dùng hai tiếng “Sài Gòn”, [\[23\]](#) vừa kêu giòn, vừa dễ đọc (cũng như họ đã đọc và nói “Cholen” thay vì “Chợ Lớn”, rồi đọc và nói “Da Kao” thay vì “Đất Hộ”). Dân ta bắt chước theo mà còn ăn nói mạnh dạn hơn nữa, cho đến ngày nay họ đi rồi mà các danh từ ngoại lai này chưa hết hẳn). Một lúc, để chọn tên đặt cho kinh đô Nam Việt, Tây đã nghĩ đến danh từ “Gia Định” nhưng họ lại chê là di tích cựu trào, khêu gợi chuyện xưa nên họ không dùng. Kế đó, họ muốn chọn danh từ “Bà Chiểu”, nhưng họ cũng không thấu nhận vì “Bà Chiểu” như “Gia Định” là tên cũ của trào xưa, họ cố tránh, lại nữa “khi viết lại viết tháu, hoặc dùng gởi điện tín, sợ e có khi đọc hiểu lầm là “Bạc Liêu” thì khốn”.

Tóm lại, danh từ “Sài Gòn” trở nên bất tử vì người Việt, người Tàu trong lúc đàm thoại với Lang sa hoặc viết thư hay ký giao kèo với họ; một nửa chiều ý người mới, một nửa “nịnh Tây”, bèn dùng luôn danh từ “Sài Gòn” thay thế danh từ “Bến Nghé”, lâu ngày quen tai quen mắt và càng phổ biến rộng thêm mãi, khiến nên “Sài Gòn” đã soán ngôi “Bến Nghé” và “Bến

Nghé” thỉnh thoảng chỉ còn nghe nói trong giới người cổ cựa đất Gia Định chính cống mà thôi.

PHẦN THỨ BA

1. Sài Gòn dưới trào Nguyễn Ánh (1774-1820)

Thử nhắc lại vài nét ăn thối ở thời Quan Lớn Thượng

2. Sài Gòn dưới trào Minh Mạng (1820-1840)

Thật ra, khó mà tóm tắt trong vài câu ngắn gọn và đầy đủ về điển tích chung quanh thành và đất Sài Gòn. Muốn hiểu vấn đề này, phải chịu khó tìm dấu gót vua Gia Long trong những năm người bôn tẩu trong Nam, từ năm 1774, và theo dõi các vị vua chúa nhà Nguyễn đến năm khia chiến cùng binh Pháp là năm 1859.

Phần này chia ra:

1. Thời đại Nguyễn Ánh (từ năm 1774 đến năm 1820). (Nguyễn Phúc Ánh xưng chúa từ 1774-1802, tức là vị hoàng đế lấy đế hiệu Gia Long từ 1802-1820).

(Xem một đoạn tả về vài nét ăn thối ở dưới triều hai vua Gia Long và Minh Mạng lúc quan Tả quân còn làm Tổng trấn tại Gia Định);

2. Sau năm biến cố 1859;

3. Tây đến Tây đi (dứt trước năm ký hiệp định Genève 1954).

1. Sài Gòn dưới trào Nguyễn Ánh (1774-1820)

Thử nhắc lại vài nét ăn thói ở thời Quan lớn Thượng

Cõi Nam, đến năm 1772, Chúa Nguyễn đóng đô ở Huế. Lâm cảnh lưỡng đầu thọ địch, trên thì Chúa Trịnh Sâm sai tướng binh đánh xuống, dưới lại bị quân Tây Sơn nổi dậy, giết lên.

Qua năm 1774, Nguyễn Duệ Tông cùng hai cháu là Mục Vương và Nguyễn Ánh phải rời Huế đào tỵ vào Đồng Nai.

Từ năm 1774 đến năm 1789, ngót 15 năm, Chúa Nguyễn Ánh bị Tây Sơn đánh đuổi, chạy gần khắp nơi, khi thì về nương náu vùng Sài Gòn, mà về như vậy ở cũng không được lâu, khi lê gót lưu vong khắp miền Cà Mau (lúc bấy giờ gọi là Đông Xuyên), khi lại chạy ẩn trốn ngoài hòn Phú Quốc (1782-1786). Mỗi năm cứ đến mùa gió thuận thì binh Tây Sơn trẩy thuyền vào Nam rùng kiếm, quyết tận diệt dòng Nguyễn Phúc.

Chúa Nguyễn Ánh ẩn núp miền Nam còn để lại nhiều cảm tình trong dân chúng. Cho đến ngày nay, người lục tỉnh còn cứ đặt tên con đứa đầu lòng luôn luôn là “thứ hai” rồi “thứ ba”, “thứ tư”, v.v... vì kiêng chữ “cả” riêng dành tưởng niệm ông Hoàng Cả là Đông cung Cảnh.

Trong thú chơi ẩm chén, di tích “Gia Long tấu quốc” còn ghi lại ở vài bộ chén trà cổ, tôi biết có đến ba kiểu vẽ khác nhau. Cả ba kiểu đều vẽ hình một khách lữ hành đứng độc thân bờ sông bên kia, tựa hồ đang chờ một chiếc thuyền con lững lờ giữa vời ra rước khác nhau chẳng là tại hai câu thi:

Một bộ chén thì:

“Bình kiều hơn hoán độ,
Chuyển lực tiểu thuyền lai.”

(Cầu vững, người kêu dò, ra sức, thuyền lại gần).

Một bộ chén khác nữa thì:

“Ngư gia độ hoàng gia,
Âm tình ngộ đế tình.”

(Ông chài độ ông vua, sao âm gặp sao đế).

Bộ thứ ba vẽ y hai bộ trước duy không có đề thi.

Nghiệm ra bộ “Bình kiều...” có lẽ cổ hơn bộ “Ngư gia”, nhưng cũng không có gì dám quả quyết. Trái lại bộ “Ngư gia...” nói sát đề hơn, tuy phải giọng cao kỳ để vương khó chịu! Còn bộ ba, khỏi nói, khi hai bộ trước thông dụng rồi, ai ai đều thuộc điển tích nằm lòng, cắt nghĩa nữa là thừa nên chi thợ

vẽ bỏ không đề thi, vô ích. Tôi gặp cả thầy có trên vài chục bộ rã rời, còn trở lại cái đĩa bàn lẻ loi, không thấy bộ nào men già dặn cổ kính, có lẽ toàn mới ký kiểu vào thời Tự Đức hoặc gần đây: một đĩa đẹp tuyệt, rạn da răn, nét vẽ thần tình, thì hiện chủ nó, ông bác sĩ H. mua được tại Huế, đã mang luôn về Pháp, mất dạng biệt tích cho mỹ thuật xứ sở. Nay Viện Bảo Tàng Sài Gòn có đủ hai kiểu đĩa vẽ tích này, bày tại phòng triển lãm mỹ thuật Việt. Tháng Ba dương lịch 1960, tình cờ tôi mua được một chén tống và hai chén quân vẽ tích này (thiếu một chén quân và một đĩa bàn). Hiện dưới đây đề “Tân Sửu” (1841). Theo tôi, đây là bộ chén cổ nhất kiểu “Gia Long tẩu quốc” do sứ bộ năm đầu Thiệu Trị sang Tàu mang về.

Năm 1789, Nguyễn Ánh cả thắng Tây Sơn, thân được Sài Gòn và ra lệnh xây đắp thành trì thêm kiên cố. Tính ra thành này xây năm Canh Tuất (1790) đến năm Minh Mạng thứ 16 (1835) thì bị hạ, vón vụn dùng chỉ bốn mươi lăm năm, uổng quá! Về sau sử sách gọi đây là “Gia Định phế thành”.

Năm 1784, linh mục Bá Đa Lộc đưa Hoàng tử Cảnh sang Pháp quốc định cầu cứu viện, chuyển về năm 1789 (14-07-1789) Bá Đa Lộc dẫn đường cho một số võ quan và quân nhơn Pháp, nhơn tránh nạn Cách mạng đảo chánh đột khởi một ngày nào đó bên xứ họ, nên tình nguyện đầu quân dưới cờ Nguyễn Chúa Thành Sài Gòn do Gia Long ra lệnh xây cất là do quan Oliver de Puymanuel (cũng có sách viết de Puymanel) – ông này Việt danh là “Ông Tín”,^[24] xây theo kiểu Vauban: thành xây tám góc theo Bát Quái, chữ gọi “Quy Thành”. Vách cao mười lăm thước một, tính ra lối bốn thước tây lẻ tám tấc (4m80), toàn bằng đá ong Biên Hòa kiểu “lục lăng”.^[25] Năm 1926, khi thợ đào móng cất nhà chọc trời góc đường Tự Do và Gia Long (building Catinat), thì gặp dưới đất cát lối năm thước sáu tấc tây bề sâu (5m60) một mớ đá ong lục lăng, định chắc đó là chун cũ vách Thành Sài Gòn đời Gia Long xây năm 1790. (Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises, N. Octobre – Decembre 1934, trưong 48).

Một di tích khác cũng của “Quy Thành” lại đào thấy năm 1935 tại nhà thương Đồn Đất, góc đường Lagrandière (Gia Long) và LaFont (Chu Mạnh Trinh). Theo ông Charles Lemire thì đường Lagrandière cũ là con đường đắp trên hào thành xưa Hiện mớ đá lục lăng tìm được năm 1926 còn lưu trữ tại kho của Viện Bảo Tàng trong vườn Bách Thảo để làm dấu tích.^[26]

Theo ông Trương Vĩnh Ký kể lại thì trung tâm thành 1790 ở đúng trung tâm nhà thờ lớn Đức Bà hiện nay, nơi đây thuở xưa có dựng một cây cờ lệnh to lớn. Theo ông L.Malleret đã nghiên cứu kỹ càng thì cờ lệnh này phải đặt lối

trên con đường Hai Bà Trưng mới trùng chỗ, vì thuở đó đường này là trung tâm đạo chia thành Gia Long làm hai phía bằng nhau (B.S.ẸI năm 1935, trang 45). Cũng trong tập B.S.ẸI năm 1935 này, nơi trang 53, tác giả kể khi xưa lúc đào nền móng để xây nhà thờ Đức Bà có gặp một lớp tro, cây, gạch và đá cháy lụn vụn dày trên ba tấc tây (0m30), định chừng đó là di tích kho lương mễ của giặc KHÔI bị binh lính Minh Mạng đốt năm 1835 khi phá Quy Thành. Trong đống tro này, thợ đào đất đã gặp lèngh kèngh ngổn ngang nào xác tiền điếu, tiền kẽm bị lửa cháy ra khối kẹo quánh lại, nào đạn súng to bằng gang sắt, bằng đá khối, nào hài cốt trẻ con còn đứng trong hũ trong vò.

Cứ theo tài liệu Trương Vĩnh Ký thì bốn vách Quy Thành, ám theo bốn hướng, có thể nói ở lọt vào:

1. Đông: đường Lê Thánh Tôn (d'Espagne cũ).

2. Tây: đường Phan Đình Phùng (Richaud cũ).

Cách nay gần bốn chục năm, thuở nhỏ, tôi nhớ lại góc Phan Đình Phùng chạy qua đại lộ Đinh Tiên Hoàng (Albert ler cũ), có một hào thành sâu hóm, trên khoảng Albert ler có đặt hai cây cầu bắc qua hai hào cạn (hào trong và hào ngoài), anh bạn nào xưa từng học trường Chasseloup lối 1920-1925, đi la mát nơi đây hồi đó ắt còn nhớ rõ; thêm thuở ấy có một chiếc xe hỏa cà xích cà xạc (le tortillard) chạy ngang đây phun khói phun lửa uốn mình vòng quanh bờ thành cũ coi như con rắn dài, oai nghi khá đại! Về sau hào thành bị lấp dần mất dạng, chỗ thì trồng dâu rồi biến thành Sở Canh Nông và Trại Gia đình Binh Sĩ Hồng Thập Tự, chỗ mới bồi đây dựng lên Viện Quốc Gia khảo về vi trùng và bệnh lý gia súc, chỗ cất dinh thự các nhân viên hãng Hàng Không. Một di tích hào thành khác nữa còn sót lại là lối đường Mạc Đĩnh Chi và Trần Cao Vân (Massiges và Larclauze cũ); ở góc này khoảng năm 1924-1925 là nơi đất trống, tụ tập đến nghe Nguyễn An Ninh diễn thuyết^[27] và dự tiệc đãi Bùi Quang Chiêu đi Tây trở về, góc này sầm uất, trước đây bốn mươi năm là chỗ đất thấp lầy lầy có cất ba căn nhà ngói trệt, thầy tôi là giáo sư Bernard Bourotte hằng nói thuở ông còn ở đây đêm đêm thường nghe nhiều tiếng hú lạ lùng, ai không tin thử hỏi anh bạn thân ái Đốc phủ P.V.V. đã từng ở đó lì gan chịu ốm rét, chịu bỏ một đứa con vì đau bệnh và từng rờn ốc những đêm mưa dai gió rít, nặng nề những oan hồn ma lạnh hào thành xưa Cũng xóm này, thuở ấy có những trạm xe lửa đặt tên rất kêu: gare Larclause là ga Hàng sao; gare “la Citadelle” là ga Hào thành, nay tên “hào thành” đã nhường lại cho sân cỏ đá banh và dãy nhà nhiều tầng mới cất.

3. Bắc: đường Đinh Tiên Hoàng (Albert ler cũ) nối dài qua Cường Để

(Luro cũ).

4. Nam: đường Công Lý (Mac Mahon sau gọi là Général de Gaulle). Hiện nay, ở giữa khoảng nhà dòng (Presbytère) nguyên vị trí góc thành xưa, còn nhiều dấu vết Quy Thành, nhìn kỹ còn nhận được.

Nhắc lại, con đường Hai Bà Trưng (đời Napoléon III tên Route Impériale, sau năm 1870 đổi lại Nationale, từ năm 1902 lấy tên Paul Blanchy, rồi đổi từ năm 1952 là Trưng Nữ Vương, đến năm 1955 mới thiết thọ là đường Hai Bà Trưng) thì vào đời Đảng Cựu, vẫn cắt xẻ Quy Thành ra hai phần bằng nhau và ăn xuyên thấu bên này qua bên kia thành.

Tám cửa Phan Yên Thành này còn ghi tên để lại rành rẽ. Đây là tài liệu theo ông Trương Vĩnh Ký:

Đông môn, cũng gọi là Cửa Tiền gồm hai cửa:

- Gia Định môn, day mặt ra hướng chợ cũ Sài Gòn;
- Phan Yên môn, trên con đường bọc theo kinh Cây Cám (nay con kinh này đã bị lấp mất dạng, nhưng dọ biết trước kia nó ở gần Kho Đạn cũ).

Tây môn, cũng gọi là Cửa Hậu, gồm hai cửa:

- Vọng Khuyết môn (ở lối cầu Bông);
- Cung Thìn môn (ở lối Cầu Kiệu) theo P.Ký)

Bắc môn, cũng gọi là Cửa Tả, gồm có:

- Hoài Lai môn (trở về rạch Thị Nghè);
- Phục Viễn môn (cũng trở về rạch Thị Nghè);

Nam môn, cũng gọi là Cửa Hữu, gồm có:

- Định Biên môn (lối ngã tư Công Lý và Hồng Thập Tự);
- Tuyên Hoá môn (đường Công Lý, gần đường Fères Louis cũ, nay là đường Võ Tánh).

Theo Đại Nam Nhứt Thống chí, thì “Quy Thành” có tên khác là Gia Định kinh (sau vì phá bỏ nên lại gọi “Gia Định phế thành”) ở về địa phận làng Tân Khai, huyện Bình Dương và xây năm Canh Tuất (1790), vừa giống Bát Quái vừa giống hình hoa sen.

Theo bộ này thì, tám cửa thành là:

- Trấn Hanh (Chấn Hanh)

Đông:

- Cấn Chỉ
- Tồn Thuận

Tây:

- Đoài Duyệt
- Khôn Hậu

Bắc:

- Khảm Hiểm
- Kiền Nguyên (Càn Nguyên)

Nam

- Ly Minh

Trong thành đếm được ngang dọc tám con đường cái.

Thành, chu vi đo được:

- Từ Đông qua Tây: 130 trượng 2 xích^[28]
- Từ Bắc qua Nam: cũng y như thế.

Thành xây hướng về Đông Bắc và cao độ 1 trượng 3 xích có ba bậc.

Bề ngang của chân tường dày bảy trượng năm xích.

Trong thành đặt nhà Thái miếu và kho về bên tả, bên hữu là xưởng trại, ở giữa là hành cung.

Trại lính thì bố liệt chung quanh; trong để quân túc vệ ở, trước sân có trụ cờ ba tầng, cao 12 trượng 5 thước, trên có Vọng đầu bát giác tọa (tháp canh) ở bên treo thang dây, trên đầu có quân thủ vọng ngồi gác, có việc gì quan ngại thì ban ngày treo cờ hiệu, ban đêm treo đèn hiệu, quân đội tuân theo đó làm hiệu lệnh điều khiển.

Hào thành sâu 14 xích; bề ngang 10 trượng 5 xích; chu vi 794 trượng. Có xây diều kiều, ngoài kiều có đắp thạch trại.

Năm Tân Dậu (1801), đại binh Nguyễn Ánh thâm được thành Phú Xuân (Huế). Vương sai tháo gỡ sườn nhah Thái miếu ở Sài Gòn chở ra Huế dựng lại. Từ đây thành Sài Gòn lọt xuống hàng ải trấn thủ miền Nam, không còn là kinh đô Nguyễn triều nữa. Nhưng đến năm Quý Dậu (1813), Gia Long sai Nguyễn Văn Nhân và Trịnh Hoài Đức lập hành cung tại Sài Gòn, có xây gác chuông và gác trống hai bên tả hữu, định chừng chưa bỏ ý trở vào Nam và vẫn có lòng thiết lập triều đình tạm trong này ngộ khi hữu sự.

Sau tòa hành cung, có dinh quan tướng sứy.

Tại cửa Ly Minh có xây gác cao đặt tên gác Thân Minh.

Nơi ba cửa Kiền Nguyên, Ly Minh và Tốn Thuận có đặt trại lính lợp ngói vách sơn đỏ.

Qua đời Minh Mạng, có lệnh đổi tám cửa thành:

Trần Hanh đổi làm Phục Viễn,

Cần Chi đổi làm Hoài Lai,

Tốn Thuận đổi làm Tĩnh Biên,

Đoài Duyệt đổi làm Tuyên Hóa,

Khôn Hậu đổi làm Cung Thần,

Khảm Hiểm đổi làm Vọng Khuyết,

Kiền Nguyên đổi làm Gia Định,

Ly Minh đổi làm Phiên An.

Trong quyển “Souvenirs historiques”, ông Trương Vĩnh Ký theo lời truyền khẩu của các cụ già từng biết thành năm 1790, đã ghi tên các cửa thành, nhưng địa điểm lại ghi khác (có lẽ vì không dọ lại với địa đồ). Nay tôi xin tóm tắt các tài liệu làm một bảng như sau:

| Tên các cửa thành đặt từ đời Gia Long | Đức Minh Mạng đổi lại | Theo ông Trương Vĩnh Ký |
|----------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------|
| Đông Trần (Chấn) Hanh Cần Chi | Phục Viễn Hoài Lai | Phục Viễn môn (cửa tả Hoài Lai Môn) Bắc môn? |
| Tây Tốn Thuận Đoài Duyệt | Tĩnh Biên Tuyên Hóa | Định Biên Môn (cửa hữu Tuyên Hóa môn) Nam môn? |
| Bắc Khôn Hậu Khảm Hiểm | Cung Thần Vọng Khuyết | Cung Thần môn (cửa hậu Vọng Khuyết môn) Tây môn? |
| Nam Kiền Nguyên Ly Minh | Gia Định Phiên An | Gia Định môn (tiền Phan Yên môn) Đông môn? |

Như đã thấy, trên bản phương hướng không y và tên cửa thành cũng có đổi thay, tôi xin giữ đúng để các nhà khảo cứu tự so sánh và tìm hiểu lấy. [\[29\]](#)

Đời quan Thượng (Lê Văn Duyệt) sai nối vách thành lên cao 1 thước 5 tấc dùng toàn đá ong kiên cố vì vậy sau này bị khép vào tội tự chuyên và có ngoại tâm.

Năm 1832 (Minh Mạng thứ 13) vua sai đổi tên là Phiên An Thành (Phan

Yên).

Năm 1833, Lê Văn Khôi làm phản, chiếm thành được ba năm.

Năm 1835 (Minh Mạng thứ 16), binh triều hạ thành Phiên An.

(Tài liệu trong B.S.E.I. năm 1935, trang 56-57. Những chi tiết thuộc *Đại Nam Nhất Thống Chí* là do bản dịch Pháp văn của ông Gaspardone.)

Theo tài liệu của tập san Hội Cổ Học Ấn Hoa (Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises, năm 1942, tập số 2), thì vào năm 1819, có một khách Hoa Kỳ mỹ danh là John White, từng châu lưu khắp thiên hạ, năm ấy có để chân đến đất Sài Gòn này. Trong quyển sổ tay của J. White, thấy có ghi rằng:

“Thành lũy Sài Gòn xây bằng đá ong; ở kế bên một cơ thủy trại, gần đó là xóm nhà của dân cư gồm những lều lúp xúp thấp hẹp. Xóm buôn bán ở mém về hướng Đông. Khi đức Gia Long dẹp yên Tây Sơn thì dân chúng tỵ về thành rất đông. Họ sửa sang nhà cửa lại mới, một phần lớn các gia đình này dồn về hướng Tây của thành lũy nhà vua.”^[30]

John White có ghi thêm rằng: “Thời buổi ấy dọc hai bên bờ sông và bờ kinh rạch, có vài chỗ đã được cần đá hay xây gạch kỹ càng, chạy nối dài non ngàn thước tây. Về công lộ có đường đã lát đá nguyên miếng lớn để coi, nhưng phần nhiều vẫn quanh co uốn khúc và không được săn sóc tu bổ nên không được sạch.

“Về nhơn số thì Sài Gòn phỏng độ lối:

- Một trăm tám chục ngàn (180.000) người dân bốn thổ;
- Và mười ngàn (10.000) người Trung Quốc. (Đây là nói về Quy Thành 1790 và vùng phụ cận dưới thời Gia Long.)”

Sau đó ít lâu, năm 1822, lại có một bác sĩ thú y quý danh là ông Finlayson, tháp tùng phái đoàn Crawford, cũng có đến viếng Sài Gòn. Finlayson viết: “Sài Gòn gồm hai thành phố, mỗi cái đều rộng lớn bằng hai nước Xiêm La. Ấy là:

1) Sài Gòn (xin hiểu đây tác giả muốn nói về Đền Ngạn (Thầy Ngõnn) hay Chợ Lớn);

2) Và Pingeh (có lẽ đây là Bến Nghé viết theo tác giả phát âm). (Tập san Cổ Học Ấn Hoa nói trên).

Dựa theo Finlayson, chúng ta có thể hiểu được vì sao xưa ông Huỳnh Tịnh Của đã ghi trong bộ *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị* của người rằng:

“Sài Gòn là tên riêng đất Chợ Lớn, bây giờ lại hiểu là đất Bến Nghé.” (Đ.

N. Q.A. T. V., trang 280). (Rõ ràng trước kia danh từ “Sài Gòn” dùng để gọi thành phố Chợ Lớn, về sau mới áp dụng qua đất Bến Nghé).

Một đoạn khác, cũng trong tập san *Cổ Học Ấn Hoa* kể trên, John Crawford viết năm 1828: “Sài Gòn gồm có Pingehe là khu vực của chánh phủ, gồm luôn thành trì bao bọc chung quanh khu vực ấy với một xóm buôn bán của người Tàu.”^[31]

Tóm lại, nếu chiếu theo tài liệu của hai người thấy tận mắt thành phố Sài Gòn – Finlayson và Crawford – thì vào cuối thế kỷ 18 bước đầu thế kỷ 19, danh từ “Saigon” đích thị dùng để gọi Chợ Lớn hiện nay. Trong bộ “*Gia Định thông chí*” của Trịnh Hoài Đức, bản dịch Aubaret năm 1863 vẫn ghi: “Sài Gòn là danh từ để gọi thành phố của người Trung Quốc ăn ở, phát âm giọng Tàu là “Tai ngòn” hoặc “Tingan”.

Trước năm 1790, khi trong Nam chưa có thành trì kiên cố thì đại binh chúa Nguyễn “đồn” dinh trại nơi xóm Tân Mỹ, sau đi về “Chợ Điều Khiển” ở xóm Tân Thuận. Năm Gia Long thứ 10 (1811) lại đi về “Đồn Dinh” nền cũ. Gia Long năm thứ 16 (1817) lại dời về Mỹ Hòa, cũng gọi là Nghĩa Hoà. Qua Minh Mạng năm thứ 13 (1832) vua ra lệnh dạy dẹp dinh trại này.

Vua Minh Mạng vì giận giặc Khôi chiếm cứ mấy năm nên dạy phá bỏ Quy Thành của Gia Long xây cất năm 1790. Qua năm thứ 17 (1836), Minh Mạng ra lệnh xây thành khác ở về hướng Đông Bắc Quy Thành.

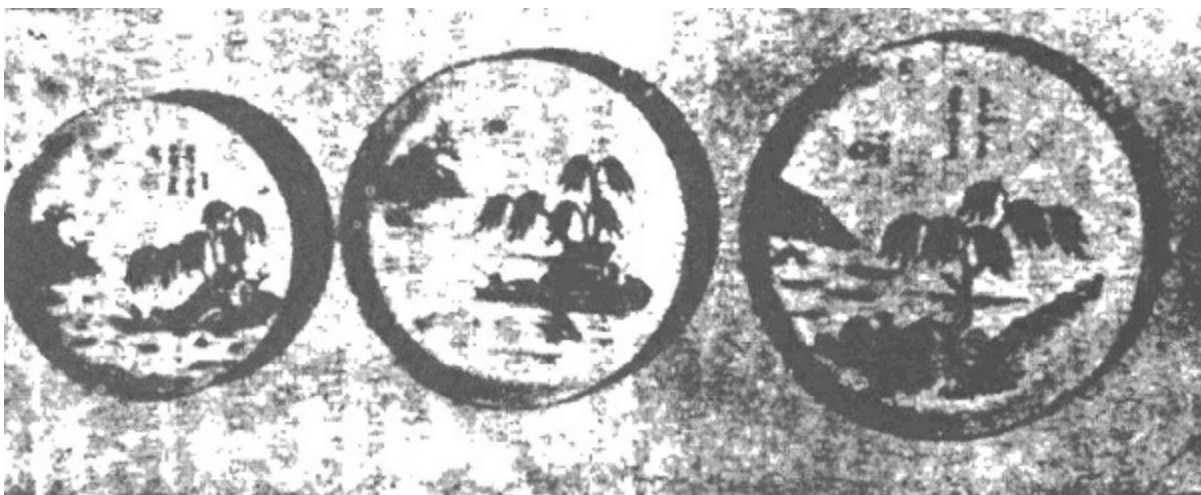
Chiếu theo bản dịch Gaspardone của bộ *Gia Định thông chí* Trịnh Hoài Đức thì thành 1836 có bốn cửa, chu vi 429 trượng, cao 10 trượng 3 thốn, hào thành sâu 7 xích, bề ngang hào 11 trượng 4 xích. Thành 1836 tại làng Nghĩa Hoà – Bình Dương.

Chính thành 1836, đến năm 1859 thì bị binh Pháp lấy được; Pháp gọi thành 1836 là “Citadelle de Saigon”. Đến năm 1859 thành bị hạ bình địa, tính ra xây năm 1836, hạ năm 1859, thành thử chỉ đứng vững vẹn hai mươi ba năm, còn vẫn số thua Quy Thành của vua Gia Long nữa:

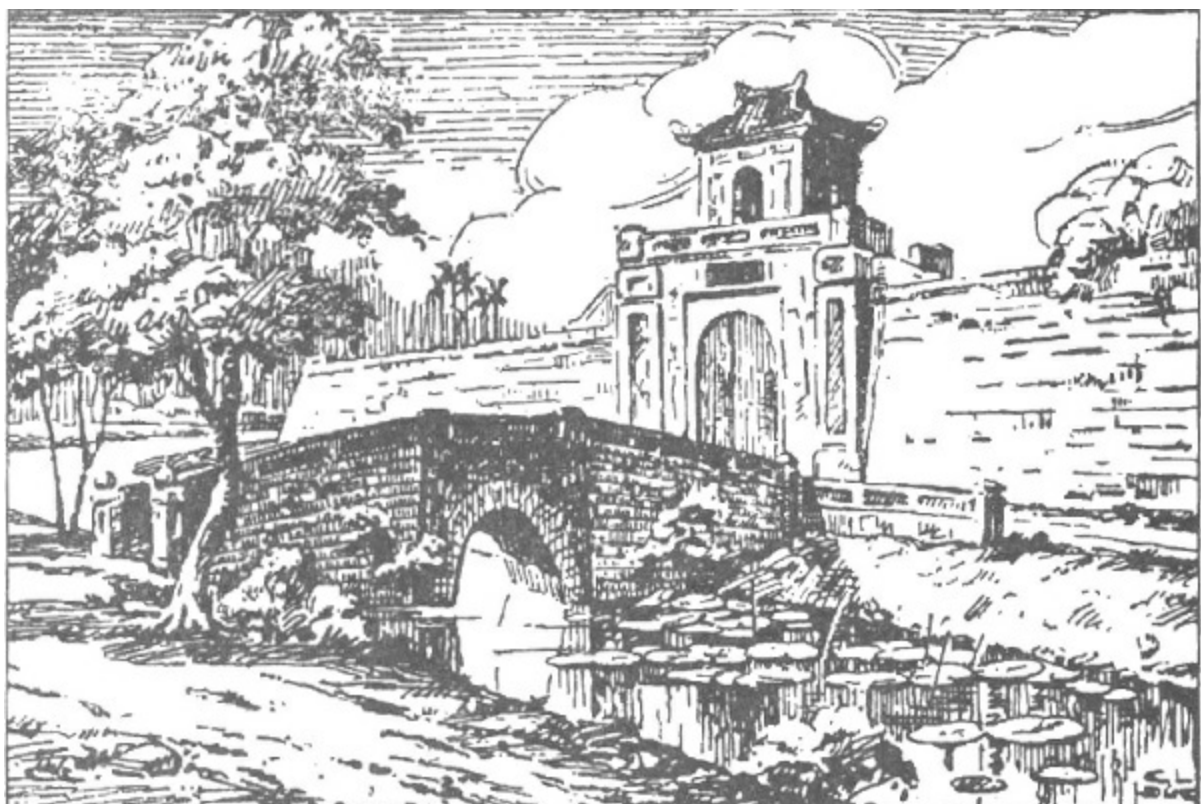
- Quy Thành, xây năm 1790, phá năm 1835: 45 năm.
- Thành Sài Gòn do Minh Mạng dạy xây năm 1836, bị phá năm 1859, dùng được 23 năm.

Nghĩ ra Minh Mạng phòng ngừa hậu hoạn, sợ một trận giặc Khôi tái diễn, nên phá Quy Thành còn có chỗ chể. Tuy vậy, người còn biết một vật liệu thành cũ dùng vào việc tân tạo thành mới 1836. Đến như binh Tây, đoạt được thành “Citadelle de Saigon” kiên cố, mới rành rành, nếu họ có chút óc “tồn

cổ” và “thăm mỹ”, họ nên dành cho hậu thế biết lối kiến trúc xưa này mới phải. Té ra họ cũng sợ vu vơ, e cho một ngày kia người bản xứ sẽ dùng thành này chống lại nên họ sai châm lửa đốt tiêu. Ngày 8 tháng 3 dương lịch năm 1859, quân sĩ Pháp đặt 35 ố cốt mìn phá tan thành Thành 1836 chỉ còn mấy đống gạch đá vụn; đối với lịch sử thật là một lỗi lầm không nhỏ.



Ba đĩa xưa nhắc tích Gia Long tâu quốc



Cửa thành Minh Mạng xây năm 1836, bị lính Tây phá vỡ năm 1859 (phóng họa) (xem trang 67-71)

Quân đội Pháp làm thống kê để lại chỉ cho ta biết trận hỏa thiêu này đã tiêu hủy một cách đáng tiếc:

- Hai mươi ngàn (20.000) cây súng tay đủ cỡ, và một số binh khí như gươm giáo v.v... nhiều không thể đếm.

- Tám mươi lăm (85) thùng thuốc súng và vô số kẻ nào bì súng, hỏa pháo, diêm sanh, tiêu thạch (salpêtré), chì v.v...

- Một số lúa trữ trong kho đủ sức nuôi từ sáu đến tám ngàn (6.000-8.000) nhân khẩu trong vòng một năm.

- Lại với một số tiền bản xứ (điếu và kẽm) để trong kho ước định và trị giá bằng 130.000 quan tiền lang sa thời đó.

Về lúa đốt bỏ, có sách đã trị giá trên ba triệu quan Pháp (3.000.000 francs) và thuật lại rằng có nhóm Hoa kiều trong Chợ Lớn đưa đề nghị xin mua mà tướng Rigault de Genouilly không chấp nhận sợ rằng số lúa này không may lại lọt vào tay binh lính Việt thì khác nào giúp giáo cho giặc. Thà cho họ đốt bỏ số lúa mà bọn Hoa kiều trả giá đến tám triệu quan (8.000.000 francs). Ba năm sau, đến 1862, trận lửa đốt lúa còn ngùn ngấm ngậm... Ông Charles Lemire thuật lại rằng: ngày 27 tháng Giêng năm 1862, ông có thí nghiệm, thử thọc cây gậy cầm tay vào đồng tro tàn, khi rút gậy ra thì đã cháy thành than (Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises, năm 1935, trang 8). Charles Lemire thuật tiếp rằng về sau chính bên phe Pháp có người tỏ ra hối tiếc hành động hủy hoại vô ích của Thủy sư Đề đốc Rigault de Genouilly nhưng đã muộn (B.S.E.I. 1935 kể trên, trang 96-97). Cho hay làm tướng đi chinh phục nước khác, có hạng còn chút lương tâm, hạng khác chỉ biết giết chóc, tàn phá, sát hại.

Sau khi triệt hạ thành “Citadelle de Saigon”, binh lính Pháp dùng sắt và vôi gạch xây thành lính “Sơn đá” của họ, tục danh “Thành 11è R.I.C” (Caserne du Onzième Régiment de l’Infanterie Coloniale – Trại Bộ Binh Thuộc địa đội thứ 11; trại này nằm gần đúng vị trí Citadelle Việt xưa).^[32]

Theo sử sách để lại, thành “citadelle” Việt bắt đầu từ khu Lê Thánh Tôn chạy đến mé sông là dứt, gồm có khu Dưỡng Đường Đồn Đất (Hôpital Grall trước gọi Hôpital Militaire), nay là Bệnh Viện Nhi Đồng I, thành cũ 11 è R.I.C. và một khu vực thương mãi phần thịnh ở gần thành xưa. Nếu xem địa đồ, ta có thể đóng khung “citadelle” trong bốn con đường hiện tại:

- Đường Phan Đình Phùng (Richaud cũ) – nay là Nguyễn Đình Chiểu.

- Đường Nguyễn Bình Khiêm (Rousseau cũ)

- Đường Mạc Đĩnh Chi (Massiges cũ)
- Đường Nguyễn Du (Mossard cũ)

Năm 1859 binh Pháp đổ bộ, do ngã Luro (Cường Để, nay là Đinh Tiên Hoàng) kéo lên công hãm thành Việt. Ngày nay, đi trên khúc đường này, trông thấy cửa thành trước mắt, độ chừng xưa cũng day mặt hướng này. Dọc theo vách rào các dinh thự của võ quan cao cấp bộ Thủy quân Việt (đường Cường Để) thấy căn nhiều đá to và gạch thức cỡ lớn, trong vườn, còn nhiều gốc cổ thụ cao ngất trời, hỏi ra di tích cổ đô còn lại bao nhiêu đó. Lúc đổ bộ, tàu chiến Pháp thả neo tại công trường Mê Linh. Trào Pháp đặt tên là Place Rigault de Ginouilly, có dựng tượng đồng to lớn để ghi chiến công Thủy sư Đề đốc này. Cũng vì thế, chỗ này xưa gọi “Một Hình”. Tương truyền những đêm mưa bão có bóng lão hình đồng hiện hình gọi đò qua sông. Trời đánh nhiều lần, lão không hầy hấn, tưởng vậy mà “bền gan cùng tuế nguyệt”, không ngờ kịp năm đảo chính 1945-1946, thanh niên lôi lão, hạ bệ lão xuống, nấu chảy ra bì súng bắn trả hận năm xưa. [\[33\]](#)

Theo *Gia Định thông chí* thì năm 1777 (Đinh Dậu) Gia Long thân phục được Sài Gòn, năm 1779 (Kỷ Hợi) sai tu định địa đồ lập địa giới dinh Phiên Trấn. Năm 1790 (Canh Tuất) đắp thành bát quái trên gò cao thôn Tân Khai, tổng Bình Dương gọi đó là Gia Định kinh. Niên hiệu Gia Long nguyên niên (1802), cải tên Phủ Gia Định làm Trấn Gia Định, đặt Trấn quan thống trị. Qua năm thứ 7, cải làm Gia Định Thành do một Phó Tổng Trấn thống trị, gọi trấn Phiên An gồm luôn Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Thanh, Hà Tiên lại kiêm lãnh luôn trấn Bình Thuận.

Năm Minh Mạng thứ 13 (1832), đổi Gia Định Thành làm Phiên An Tỉnh Thành, đặt chức An Biên Tổng đốc thống trị hai tỉnh Phiên An và Biên Hòa. Năm Minh Mạng thứ 15 (1834), mang danh Nam Kỳ Lục Tỉnh. Năm thứ 17 (1836), xây thành mới đổi danh là Gia Định Tỉnh. Đổi An Biên Tổng đốc làm Định Biên Tổng đốc.

Địa thế Sài Gòn

Nhìn trên địa đồ, ta thấy rõ địa thế Sài Gòn khá gọi là hiểm trở:

a) Thuở xưa khi chiến tranh còn “hiền”, đánh bộ thì lính đi chân không, binh khí thì dùng dao mác, mã tấu, chà gạc, đánh thủy thì trông cậy nơi thuyền buồm, cung tên... Súng đồng nếu có thì bắn không xa, đạn đá đạn sắt làm sợ nhiều hơn giết chết. Vì thế, vị trí Sài Gòn đúng là hiểm yếu, kiên cố nhờ ở giữa trung tâm các ngọn “sông sâu nước chảy” và giữa các đường lộ “bủa giăng như lưới nhện”.

b) Nhờ ở cách biển tám mươi chín cây số ngàn (89km) nếu tàu chiến tàu ô ở ngoài khơi kéo vào thì Sài Gòn có đủ thời gian thủ thế và nghênh chiến.^[34]

c) Nhờ đóng ở trên gò trên nong, cao hơn mặt biển trên mười thước có hơn, Sài Gòn có sẵn hai hào thiên nhiên che chở là sông Thị Nghè và sông Bến Nghé. Tuy vậy, năm 1859 rạch Thị Nghè không đủ sức ngăn tàu sắt của Đề đốc Rigault de Ginouilly và đã để cho tàu Pháp xáp cận thành...; nhưng bình nhật nếu có phòng bị thả chông, nhận chìm xác ghe xác thuyền chở đá chẹn ở lòng sông cho thật nhiều, thì đủ ngăn sức giặc đường thủy một thời gian.

d) Sài Gòn có sự ủng hộ của nhiều đồn bao bọc xung quanh. Các đồn này nối liền nhau bởi các sông rạch bủa tứ giăng rất là thuận tiện và hiệu nghiệm. Vì bài biên khảo này có tính cách “thường đàm”, nên không sao chép tên các đồn, đã được ghi rõ trong quyển Đại Nam nhất thống chí (Lục tỉnh Nam Việt), bản dịch Nguyễn Tạo, do bộ Quốc gia Giáo dục, Nha Văn hóa xuất bản năm 1959.

e) Thành Sài Gòn được tiện lợi là kề vừa lúa miền Nam, tức Chợ Lớn. Nếu chẳng may bị địch vây khốn thì ít lo nạn đói. Và lại, Sài Gòn có chứa rất nhiều nước lọc thiên nhiên dưới đất sâu, hể đào giếng là có nước ăn nước dùng rất tốt, không sợ nạn thiếu nước.

Từ Chợ Lớn xuống xa một đổi thì có chợ Mỹ Tho là giáp mỗi các con đường thủy vận về miền Nam Lục Tỉnh, và lên thẳng Nam Vang (Phnôm-Pênh). (Ngày nào sự chuyên chở còn “ăn chịu” nhờ đường nước, thì chợ Mỹ Tho sung túc phồn thịnh ngày ấy. Ngày nay khách bộ hành và hàng hóa xoay qua dùng nhiều xe hơi chạy ét xăng hơn dùng tàu bè, cho nên chợ Mỹ đã “xuống chừn”. Câu thi xưa “Trên Sài Gòn, dưới Mỹ Tho, đâu đâu thiên hạ cũng nhường cho,...” nay không còn đúng sự thật! Trái lại, các chợ búa không nằm trên đường nước nhưng vẫn nằm trên đường lộ cái, như chợ Cai

Lậy, bến phà Mỹ Thuận, chợ Cần Thơ, chợ Sóc Trăng, vẫn tấn phát như thường, nhờ xe qua lại hằng bữa. Riêng bến phà Mỹ Thuận, ngày nào cầu bê tông cốt sắt xây cất xong, xe khởi xuống bắc, thì chợ nhóm nơi đây sẽ mất phần thịnh. Luật tiến hóa là vậy: cái vui mừng của khách bộ hành được đi mau về lẹ bao nhiêu, lại là nỗi lo buồn của người buôn thúng bán mẹt đồ Mỹ Thuận bấy nhiêu vậy!) Con đường thiết lộ của Pháp đặt trước kia, định nối liền mũi Cà Mau lên Nam Vang xuyên ngang Sài Gòn, vừa từ Sài Gòn chạy tới Mỹ Tho kế bị tháo dỡ: nhựa bánh cao su xe ô tô đã chiến thắng con đường sắt và chiếc hỏa xa.

Tóm lại, ngày trước chiến tranh, chiến cụ còn theo lẽ lối xưa, nên vị trí và địa thế Sài Gòn thật là đặc thế. Ngày nay, tuy chiến lược đã đến thời kỳ nguyên tử, nhưng nhờ đứng giữa ổ nhện đường lộ tứ giăng, thêm có phi cảng rộng lớn, nên sự bành trướng và phần thịnh của Sài Gòn càng tăng thêm mãi mãi chớ không bớt.

Thử nhắc lại vài nét ăn thối ở thời Quan Lớn Thượng

Quan Tả quân Lê Văn Duyệt làm Tổng trấn Gia Định Thành trước sau hai kỳ:

- Lần đầu, từ năm 1813 đến năm 1816, rồi được chỉ triệu về kinh để bàn nghị về ngôi Thái Tử.

- Lần sau, từ năm 1820 đến năm quy thần, tức năm 1832.^[35] Dinh của người ở sau tòa Vọng Cung (Hành Cung). Theo ông Malleret thì Hành Cung ở ném về phía trên con đường Paul Blanchy, giáp với đại lộ Norodom, lối nhà Câu Lạc Bộ Võ Quan Pháp (Bộ Tư Pháp hiện nay) lấn qua một phần đất sở Bưu Điện với một phần sở Địa Chánh (B.S.E. I., Oct/ Dục 1935, tr. 46).

Tả quân bao giờ cũng nêu cao chủ quyền nhà vua. Mỗi năm đáo lễ, có hai lễ lớn: lễ triều kiến Vua vào đầu xuân nhứt và lễ hành binh. Tả quân giữ đúng lễ và rất nghiêm về mặt nghi tiết. Ngoài việc đúng năm vua Miên phải nạp lễ cống không được chậm trễ, bốn phen vua Miên phải sang chúc thọ vua Việt tại thành Phan An mỗi dịp Nguyên đán. Cứ đêm ba mươi Tết, vua Miên phải có mặt tại thành để kịp sáng hôm sau đúng canh năm thì cùng Lê Tổng trấn hành lễ chúc thọ tại Vọng cung. Ông Trương Vĩnh Ký kể lại trong ức lục “Souvenirs historiques” rằng có một năm, vua Miên xuống dự lễ, thay vì ở trong thành Phan An, lại vào Chợ Lớn nghỉ đêm, bởi rứa, hôm sau lúc trống canh điểm năm dùi Tả quân và tiểu triều hành lễ tại Vọng cung thì vắng mặt vua Miên. Tả quân nhứt định không chờ, đến khi lễ tất, vua Miên mới đem lễ vật tiến vào, Tả quân chiếu điển lệ, phạt vạ vua Miên phải nộp đủ ba ngàn lượng bạc mới cho về nước.

Ngoài ra, cứ ngày mồng sáu tháng Giêng, thì Tả quân làm lễ “xuất binh” (muốn gọi “ra binh”, “hành binh” đều được). Dịp này, người ta ra lệnh đòi hết các cơ binh đóng ở “Lục Tỉnh”^[36] về để Người (Tả quân) duyệt nơi Đồng Tập trận cũng gọi “Mô Súng” sau này mới gọi là Mã Ngụ.^[37]

Lễ này diễn ra để thị oai với các nước lân bang (Cao Miên, Xiêm La...) vừa để vỗ an dân tâm, vì thuở ấy dân tình chất phác vẫn tin tưởng quý thần và hiểu rằng đầu năm có diễn oai lực binh quân làm vậy thì trong xứ suốt năm dân sẽ được bình an vô bệnh, bởi tà ma quỷ mỵ đều khiếp sợ oai võ của Tả quân.

Ngày mồng sáu tháng Giêng, Tả quân tắm gội trai kỳ, ngồi kiệu đến Hành cung làm lễ chúc thọ vua rồi phát ba tiếng súng tiền hô hậu ủng, lên kiệu thẳng Đồng Tập trận, khi binh gia rần rộ kéo ra do ngã Gia Định môn, khi

khác lại do cửa Phan Yên, từ đó xuống ngã Chợ Vải (tên xưa của xóm Chợ cũ Sài Gòn ngày nay) để trở lại đường Cửa Hữu (Nam Kỳ Khởi Nghĩa), và trực chỉ lên Mô Súng. Lễ diễn binh hoàn thành, ông Lớn Thượng (tên kính trọng của dân Nam tặng Đức Tả quân) đe liệu một vòng chung quanh Quy Thành, ghé viếng cơ xưởng Thủy quân rồi trở về dinh là giải tán. Trong khi ra quân, thì trong thành dân cư vọng bàn hương án đốt pháo, thắp hương, cốt mượn lễ ra quân để bày lễ tống quái trót thế. Thuở ấy, quân lệnh của Tả quân rất nghiêm mỗi khi hành quân thì những người có tang khó, nhất là người đàn bà bụng mang dạ chửa, đều phải lánh xa. Đi trước đám quân sĩ, có lệnh nạt đường và quân cầm đồ nghi trượng: hai thanh mác trường, hai ngọn cờ tiết mao, hai trái dùi đồng, hai phủ việt (búa hoặc rìu), hai cái biển, một khắc chữ “Tĩnh Túc” (im lặng cung kính), một đề “Hồi Tỵ” (tránh đi) tức để cho thần dân biết trước mà đề phòng tránh mặt và sửa soạn chuẩn bị lễ rước cho oai nghi. (Những binh khí cổ này, gọi là “đồ lỗ bộ”, hiện có trưng bày trong Viện Bảo Tàng).

Một kỳ khác nữa, như lễ “Trùng ngũ” (mồng 5 tháng 5), Tả quân xuất thành để hành lễ “tịch điền” (hạ tịch) bên Thị Nghè. Tịch điền ở vào vùng này đã mất dấu vì gần đây dân cư đã xây cất nhà cửa lên trên. (Những chuyện về Tả quân còn nhiều nhưng trong tập này khảo về Sài Gòn, xin miễn kể).

Chúa Nguyễn Ánh đóng đô tại Sài Gòn trước sau hai mươi năm (1779-1801), và mỗi năm, cứ mùa gió thuận thì kéo binh từ Gia Định ra nghênh địch cùng Tây Sơn vùng Bình Định Quy Nhơn. Năm 1801, chúa Nguyễn thống nhất Bắc Nam, tức vị xưng đế hiệu Gia Long, từ khi định đô tại Huế, mới thôi ở Sài Gòn và thành này từ đó xuống địa vị một trấn biên thành.

2. Sài Gòn dưới trào Minh Mạng (1820-1840)

Ngày nay nhắc lại thì tòa Hành cung đã không còn duy cứ theo dấu tích để lại thì lọt giữa đường Thống Nhất hiện tại. Địa điểm phủ tướng sáy, tức là dinh Tả quân, truy ra thì ở gần nhà linh mục Bá Đa Lộc và gần bộ Ngoại giao hiện thời (đường Alexandre de Rhodes) chạy dài ra sau dinh Tổng thống (dinh Thống Nhất hiện giờ) – vì thế cho nên cái hoa viên Tao Đàn xưa tách ra còn mang tên riêng là “Vườn Ông Thượng”. Còn tư dinh của Tả quân phu nhơn (tộc danh: bà Đỗ Thị Phần) thì lọt trong vòng rào dinh. Về vườn Tao Đàn, danh từ Pháp xưa gọi “vườn Bồ rô”. Nội cái tên Tây này, thú thật tôi cũng không rõ điển tích rành rẽ. Có người cắt nghĩa chỗ ấy xưa có làm một cái “préau” (sân chơi trường học hay tu viện) hoặc “bureau” (văn phòng) gì đó, cho nên dân ta dựa theo bèn chế ra danh từ “Bờ Rô” để gọi làm vậy. Thiết tưởng thà tôi chịu dốt, mặc người cười, còn hơn lòe các học hữu và nhóm thanh niên bằng một cách giải nghĩa gượng ép và không căn cứ. Tiếc cho một di tích vừa hơn trăm năm mà đã phai mờ trong trí nhớ của người trong nước. Riêng theo tài liệu của ông giáo Trần Văn Xường, do ông Lê Ngọc Trụ thuật lại, thì “Bờ Rô” có lẽ do “Moreau” ta đọc trại đi, và cứ theo ông Xường “Moreau” là tên của người quản thủ Pháp đầu tiên được cắt chăm nom vườn này. Dẫu thế nào, theo tôi danh từ “Bờ Rô” chưa được diễn giải một cách ổn thỏa. Nhưng dầu chi đi nữa, ta không nên cắt nghĩa càn bừa. Tiện đây tôi yêu cầu các học giả nên thận trọng lời diễn luận chằng khá làm tàng bịa đặt tên “nhà thương Đầm Đất” (như trong một tờ tạp chí kia), trong lúc dưỡng đường Grall được cất xây trên một đồn đất thật sự, ai ai cũng rõ biết, và cũng không nên vì thấy gần Sài Gòn có những chợ: “Ông Lãnh”, “Bà Chiểu”, “Bà Điểm”, “Bà Hom”, “Bà Rịa”, “Bà Đen” rồi đề quyết Năm Bà vốn là thê thiếp của ông Lãnh binh họ. Tội chết đả! Tuy người mất rồi không nói được, chớ còn người cố cựu nữa chi? Bạn thân tôi, ông Sơn Nam có kể cho tôi nghe gần Cái Bè, trên con đường đi về Hậu Giang, có một khúc quanh gọi “Khúc quanh ông Cọp”. Nhiều học giả chưa gì vội nói hớt, cắt nghĩa: “Xưa ở vùng ấy, cọp rất nhiều, nên dân bản xứ lấy đó đặt tên”. Theo ông Sơn Nam chịu khó điều tra kỹ càng; rõ lại mấy chục năm về trước hãng bán tủ sắt hiệu “BAUCHE” có quảng cáo cho thứ tủ này bằng một bảng lớn dựng tại khúc quanh đó; trên bảng vẽ hình một con hổ to ngồi chồm hổm trên đầu tủ, một tay thò xuống cố cạy nắm tủ “BAUCHE” (nhãn hiệu “con cọp”) cạy hoài mà không sao cạy được, đủ biết tủ sắt kiên cố bực nào. Dân quê trong vùng qua lại thấy bảng vẽ cọp nhan nhản tại khúc quanh, trong khi nói chuyện bèn gọi tắt chỗ ấy là

“khúc quanh ông Cọp”. Chuyện chỉ có bấy nhiêu, không nên lảm sự!

PHẦN THỨ TƯ

TRỞ LẠI VẤN ĐỀ TÌM HIỂU THÊM VỀ VỊ TRÍ SÀI GÒN

Có cả thấy mấy vị trí mang tên “Sài Gòn” và tùy thời đại xoay hướng đổi chỗ như thế nào?

1. *Prei Nokor*, Sài Gòn của Cổ Cao Miên, trước năm 1680.
2. *Đề Ngạn*, nơi tụ tập của người Tàu, từ năm 1778.
3. *Bến Nghé*, nơi tụ tập của người Việt, từ năm 1790.

Đoạn này, theo tôi rất là quan trọng.

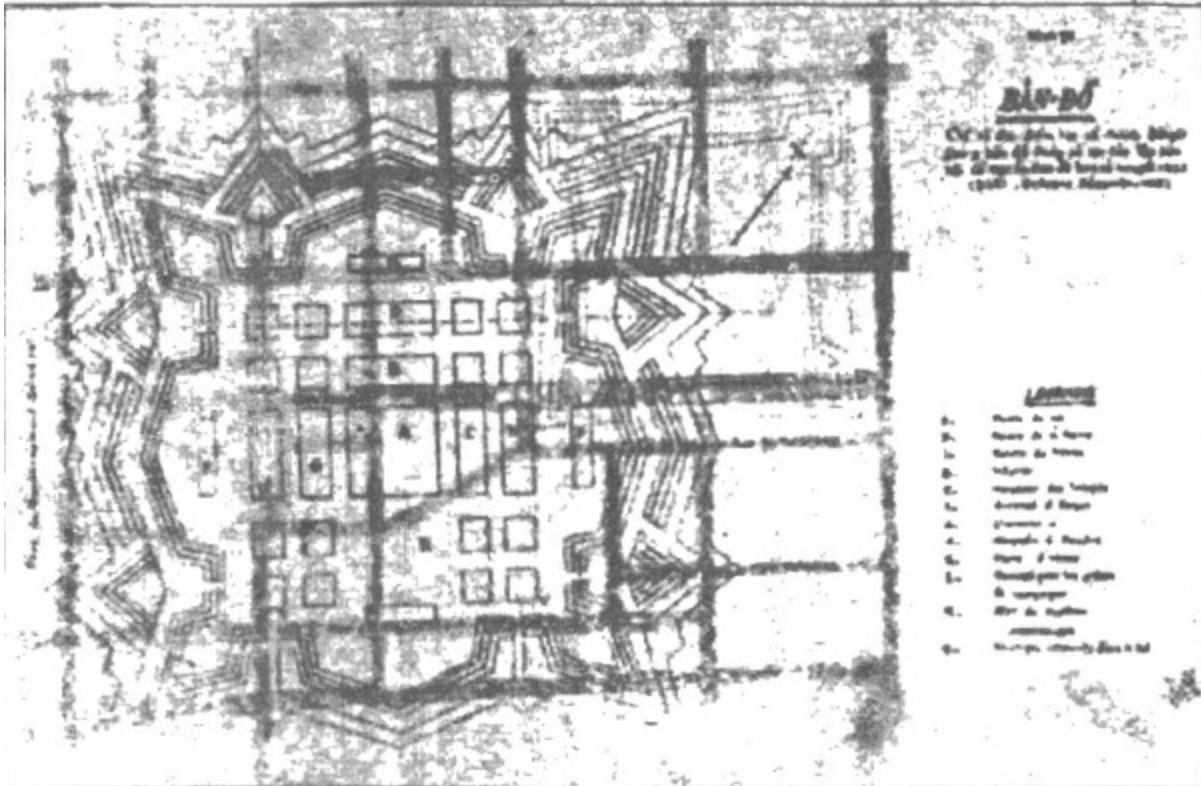
Tôi xin mở một dấu ngoặc, vừa để ôn lại những tài liệu đã biết rồi, vừa để nhơn đó, nhận định và tìm hiểu vị trí Sài Gòn, đã tùy thời, đổi chỗ như thế nào.

Có cả thấy ba vị trí đáng để chú ý như:

1. Chỗ nào là “Cổ Sài Gòn” thành lũy mà người Cam Bốt gọi là “Prei Nokor”?

Đời xưa, trước năm 1680, người Cam Bốt vùng Thủy Chân Lạp có một thành lũy giữa rừng già, gọi “Prei Nokor”. Nhờ những cuộc đào đất tìm cổ vật trước đây, khoảng năm 1940-1944, nghiệm ra Prei Nokor có lẽ ở vùng đồn Cây Mai (Phú Lâm) chạy dài tới vùng Chợ Quán, lối nhà cũ Hội quán Hội Đức Trí Thế Dục (S.A.M.I.P.I.C – Société pour l’Amélioration Morale, Intellectuelle, Physique des Indigènes de Cochinchine) (nay là trụ sở cơ quan cố vấn quân sự Mỹ quốc, đường Trần Hưng Đạo),^[38] ăn luôn lên Gò Vấp và Bà Điểm.

Hội quán Đức Trí Thế Dục xây trên một nền chùa Thổ, nền này còn to hơn đường lộ rất nhiều; mấy mươi năm về trước, đào gặp tại đây đồ cổ đồng, tảng đá lớn, gạch cửa bằng đá, đặc biệt nhất là một cây đèn đồng ten xanh rất cổ tạc hình một hình nhân Thổ đầu đội mũ, chừa quỳ, hai tay dang một bồn để đựng dầu thắp, các vật này hiện có trưng bày nơi trung đường Viện Bảo tàng trong vườn Bách thảo. Sách sử cổ lại cho biết người Cam Bốt có ở vùng Thị Nghè, vùng Cầu Bông (cổ danh gọi “Cầu Cao Miên”).^[39] Nơi đây, đã đào gặp một món đồ đất nung đặc sắc của người Cao Miên dùng. Từ Thị Nghè, người Miên ở giáp liên tiếp đến Gò Vấp, chạy dọc thẳng lên Biên Hòa, những nơi đất gò lên cao hoặc có giồng cát khô ráo. Kinh nghiệm cho ta biết phong tục người Khmer thích làm nhà trên chỗ cao ráo đất giồng, đã vậ còn thêm cất nhà sàn, cao căng; rất khác người Việt, tánh ưa tìm chỗ có sơn thủy: dòng nước, khúc quanh bóng mát, nhà nền đất, không nổi cột làm căng cao như nhà Miên (B.S.E.I., năm 1942, trang 26).



III. Bản đồ

Prei Nokor, định chùng ắt giữa khu đất giáp vòng có:

Đông: Gò Vấp qua Thị Nghè.

Tây: Phú Lâm.

Nam: Vàm Bến Nghé^[40]

Bắc: Bà Điểm.

Lỗm giữa này, đất tư mùa khô ráo, tức nhiên đúng với sở thích người Cao Miên. Những chỗ nào có người Miên ở khi xưa, nay ta có thể đoán được không sai nhờ hai việc sau này: thứ nhất, khi ta gặp một nền đất to lớn cao hơn vùng chung quanh (tỷ như vùng nhà Hội Đức Trí Thế Dục cũ trên đường Trần Hưng Đạo hoặc vùng Đồn Phú Lâm Chùa Gò, còn gọi là Phụng Sơn Tự); thứ nhì khi ta gặp gần nềncao thêm có cây “bồ đề”(còn gọi cây “đa”, cây “lâm vồ”^[41] vì bao giờ người Thổ cũng thích trồng cây thứ ấy để nhắc tích xưa Đức Phật Thích Ca đăc đạo. ngộ đạo dưới gốc cổ thụ loại này.

Theo bài Pháp văn “Souvernirs historiques” của cụ Trương Vĩnh Ký thì “chùa Cây Mai ngày xưa là ngôi chùa Chân Lạp, có ao hồ bao bọc chung quanh và dùng làm nơi đua thuyền trái những khi lễ Phật”. Vịn theo bấy nhiêu tài liệu vẫn tắt nhưng hết sức quan trọng này, và nghiệm cho kỹ, ta biết

vùng Cây Mai quả là một yếu điểm của người Miên xưa. Muốn đưa thuyền (ghe ngo) thì nước bọc chung quanh Đồn Cây Mai chưa đủ dùng. Khúc đưa phải dài trên năm ba cây số ngàn ghe ngo mới đủ sức lấy trốn thì tài. Như vậy khúc đưa phải dài ra tới vùng nước Chùa Gò (Phụng Sơn Tự) hoặc xa hơn nữa thì càng đắc thế; vả lại dọc theo đường Sài Gòn Mỹ Tho, tôi nhớ có một người Thổ nói với tôi đó là “Sre pren” (ruộng khô cạn nước). Theo tôi trước khi thành ruộng gò, có phải đây là di tích chỗ đưa thuyền ghe ngo của người Chân Lạp chăng? Khảo ra đường nước Chùa Cây Mai ăn thông với con rạch trước đây gọi rạch Lò Gốm, rạch này bị lấp đi một phần khi xây xất khu Chợ Lớn mới.

Cho đến ngày nay, điển “Prei Nokor” để ra Việt danh “Sài Gòn” chưa lấy làm ổn thỏa. Muốn nói “Prei Nokor” là “rừng gòn” hoặc “rừng bò” hoặc “xứ ở giữa rừng” đều được. Điển đã “lạc Ông Bồn”, mất căn rồi, thì ai muốn nói sao cũng được. Cắt nghĩa “Sài Gòn” do “Thầy Ngõnn” của Tàu cũng thông và nghe lọt tai hơn!

2. Sài Gòn, nơi tụ tập buôn bán của người Tàu (Tai Ngon hay là Tingan) tạo lập từ năm 1778 (Đề Ngạn)



IV. Hình đồng tay bưng thép dầu, đào được tại nền SAMIPIC cũ

“Sài Gòn” do người Tàu lập ra nay biến thành Chợ Lớn.

Vị trí của cái chợ này sở dĩ có là vì:

Ngoài duyên do đã nói ở trang 44 (tài liệu Francis Garnier rút trong Gia Định Thông chí), còn có những nguyên do sau đây:

a. Duyên do chính trị: Khu vực người Tàu lựa may thay lại trùng ngay giữa khu vực Miên (vùng Phú Lâm) và khu vực Việt (Vàm Bến Nghé chợ Bến Thành); bất ngờ đây là vị trí “trái độn” giữa hai khu Miên – Việt. Ngày sau, đức Cao Hoàng xây thành 1790 cũng lựa chỗ cách xa xóm Miên cố ý để xóm Tàu ở giữa làm trung gian.

b. Duyên do kinh tài: Đây là duyên do quan trọng nhất. Chợ Lớn ở đầu những mối đường thủy, một xuống Lục Tỉnh, một lên Nam Vang, một mối là ngã lên Cù lao Phố (Biên Hòa) và một mối theo biển trực chỉ ra Huế. Duyên do kinh tế nhờ thêm duyên do địa lợi. Danh từ “Đề Ngạn” (đọc giọng Tàu là Tai Ngòn, Tin Gan). Thầy Ngõnn rất có thể là đầu mối để ra hai chữ “Sài Gòn”.

Trước năm 1914, trên con đường Trần Hưng Đạo còn nhiều ruộng nước ao lầy. Sài Gòn và Chợ Lớn là hai khu riêng biệt, ở giữa là một cái bưng nước đọng khởi đầu từ nhà ga đại lộ Lê Lợi và đại lộ Nguyễn Huệ, đầu kia phía Chợ Lớn chót bưng là đầu đường Đồng Khánh (Thủy Bình cũ, rue de Marins).^[42] Năm 1916, Pháp lấp bưng, đổ đất bồi làm đường “Ba Mười” (tức Galliéni cũ, nay là Trần Hưng Đạo). Năm 1928, đường Galliéni vừa trải đá xanh lên trên lớp đá đỏ và bắt đầu được tráng nhựa. Hai bên đường còn nhiều thửa ruộng hoang vu, chiều chiều trời gần mưa, tiếng dế, tiếng ếch ương ri rít huỳnh hoang, khó biết đây là trung tâm đô thành hoa lệ. Nhà lụp xụp không hàng lối, mái lá mái tôn (tôle), dân lao động chen chúc, gái ăn sương đủ hạng. Đầu 1929 có đèn điện giăng giữa chia con đường làm hai chiều lên xuống. Đường xe điện đặt trung tâm đại lộ, đến năm 1953 mãn hạn giao kèo khai thác mới chịu đẹp. Năm 1954, gỡ đường rầy và lấp nhựa san bằng. Phía sau đình Tân Kiểng, gần trụ sở cố vấn quân sự Mỹ đóng (SAMIPIC cũ) và chỗ nhà ga Pétrus Ký đầu đại lộ Cộng Hòa (nay là Nguyễn Văn Cừ) còn gò cao nhều nhệu: đây là nền cũ xóm Khmer, nếu đào bới ắt gặp đồ cổ tích Miên chắc hẳn.

Một di tích chót, xóm Galliéni cũ vừa mới lấp gần đây. Ấy là khúc Rạch Bà Đô đục với đại lộ Trần Hưng Đạo và đại lộ Cộng Hòa (NVC). Chỗ này trước đây còn là một đường sinh lầy nước hôi thúi bỏ hoang. Nay lấp đi, đường sá thêm vẻ đẹp và hợp vệ sinh, nhưng tránh không khỏi động lòng

hoài cổ.

3. Sài Gòn của Việt

Thuở “đàng cừ” vùng Sài Gòn chánh danh gọi “Bến Nghé”. Đó mới là xóm Việt Nam. Bến Nghé, tên gọi “Ngưu Chử” tên khác nữa là Tân Bình Giang; xóm Bến Nghé chạy dài từ khu Chợ Quán tới Hiến Trung Tự (Pháp dịch “temple de la Fidélité”) và chạy đến Thủy xưởng (Arsenal). Miếu Hiến Trung do đức Cao Hoàng dựng lên để thờ các công thần khai cơ dựng nghiệp, trong có bài vị mấy trăm cái, gồm có một bài vị thờ người thủy binh Pháp Matelot Manuel, miếu Hiến Trung vốn ở trong thành Ô Ma (Camp des mares, có lúc là trụ sở trung ương Cảnh sát). Sau năm đảo chính 1945, binh Pháp trở lại chiếm cứ thành Ô Ma, và dỡ bỏ miếu Hiến Trung, về sau này không còn nhìn được xưa ở chỗ nào.

Cả ba vùng: vùng Miên (Phú Lâm), vùng Tàu (Đề Ngạn) và vùng Việt (Bến Nghé) nối liền nhau nhờ rạch, kinh, sông ngòi nhiều hơn bằng đường lộ đất. Nay dân cư ngày một thêm đông, nhà cửa ngày một thêm nhiều, các đường thủy đạo bị lấp lẩn hồi, không dễ gì truy tầm ra manh mối. Cách nay một trăm năm xe cộ rất ít, đường sá không nhiều như bây giờ. Muốn xê dịch chỗ này qua chỗ nọ, đường xa dùng võng, cáng, sang nữa thì chạy ngựa thêm mau lẹ, nhưng vẫn tốn kém khổ cực (ngựa phải đứng giờ cho ăn cho nghỉ dưỡng sức) đã phiền phức lại nhiều bất tiện. Đường gần, gọn nhứt và rẻ tiền là đi thuyền, ghe lồng, ghe giàn, tam bản bốn chèo hoặc hai chèo, bình dân hơn nữa là chiếc xuồng ba lá (chỉ ba tấm ván ghép lại).

Khắp Sài Gòn (Bến Nghé) và Đề Ngạn (Chợ Lớn), lối 1860, có rất nhiều con kinh đào tay, tuy bản thủ nhưng thuở đó rất cần ích. Về sau, lần lần các kinh bị lấp mất dạng hình, nhường chỗ cho Sài Gòn tân thời, xứng danh hòn “Bửu ngọc Viễn Đông” (La Perle de l’Extrême Orient).

Trong thành nội, xin kể đại lược những cơ quan sau này:

a. Hành chánh:

- Dinh Ông Thượng, vùng cao ráo.
- Trường Thi.
- Trường tiền (chỗ đúc tiền).
- Hoàng cung.
- Pháp trường.

b. Quân sự:

- Cơ xưởng, vùng phụ cận.

- Thủy trại (arsenal).
- Trường Diêm (kho đạn, có phải là dinh Tân Xá cũ chăng?).
- Cơ dinh.
- Mô súng (đồng Tập trận).
- Khu lương thực (Cầu Kho).

c. Phố xá: nhà cửa dân cư ở vùng thấp có các rạch con nối liền nhau.

d. Phía xa vô lẫn trong Chợ Lớn: Phố Hoa kiều (trong bản đồ Pháp đề “Bazar chinois”), có phải Đề Ngạn đây chăng?

Theo cuốn “Annuaire de la Cochinchine” in năm 1865, hồi Tây mới qua, vùng Sài Gòn đếm được bốn chục làng ở dài theo sông Bến Nghé và chung quanh Quy Thành.^[43]

Trong bài khảo cứu của cụ Trương Vĩnh Ký “Souvenirs historiques”, cụ thể đại lược chung quanh Sài Gòn xưa có những làng như Hoa Mỹ, Tân Khai, Long Điền, Mỹ Hội, Nam Chơn, Long Hưng, Cầu Kho, Chợ Quán, Tân Kiểng, An Bình, Hòa Nghĩa, (Trường Thi) v.v...

Nay ta thử dạo một vòng thành phố Sài Gòn xưa, lối sinh thời cụ Trương Vĩnh Ký, và bắt đầu từ cơ xưởng thủy quân kể lần hồi vô trong Chợ Lớn, thì:

Từ mé Rạch Thị Nghè (Avlanche) tên chữ “Bình Trị Giang” kể lần hồi vô kinh Bến Nghé (Arroyo chinois), tên chữ “Ngưu Chử hay Tân Bình Giang”, có cả thấy bốn ấp:

- 1) Xóm Hòa Mỹ, tức xóm Thủy trại (Arsenal).
- 2) Xóm Tân Khai.
- 3) Xóm Long Điền.
- 4) Xóm Trường Hòa, giáp với đường Công Lý (NKKN).

Thành phố Sài Gòn thuộc vùng đất thôn Mỹ Hội, bắt từ mé kinh cây Cám chạy đặng ranh làng Tân Khai.

Tân Khai, tục danh là Chợ Sỏi, hoặc Vàm Bến Nghé, ranh đất ăn giáp đường Trường Tiền (đường mé sông lối Cầu Mống).

Hồi đàng cựu, đường mé sông nhà cửa đông đúc lớp trên bờ, lớp dưới mé nước, chạy dài chen khúc khít nhau.

Khúc sông Bến Nghé ngay lối rạch Ông Bé sấp vô trong Chợ Lớn, có xóm tên gọi “Lò Vôi”.

Đời xưa, ông xã trưởng làng Mỹ Hội, nhờ trong vùng đất có xây thành trì,

cũng như ngày nay chức đô trưởng (1960), nên oai vệ không xã trưởng nào bì kịp. Xã trưởng làng Mỹ Hội, chức tuy nhỏ nhưng đặc cách ngang hàng Cai tổng đương thời ấy, và được đặc ân đội mão trái bí (Souvenirs historiques).

Mỗi khi làng Mỹ Hội chạy số xin xây cất đình chùa hoặc làm lại hay tu bổ công sở, khi số tâu đến kinh, bện về vua phái một khâm sai đại thần mang vào năm quan tiền kẽm và vài món tặng phẩm khác đựng trên một mâm sơn son thếp vàng “vật khinh hình trọng” “ơn vua lộc nước”, bấy nhiêu đó đủ phình mũi dân đen!

“Đông đảo thay phường Mỹ Hội,
Sum nghiêm bấy làng Tân Khai.
Ngói liễn đuôi lân, phố thương khánh tòa ngang tòa dọc.
Hiên sè cácnh én, nhà quan dân hàng văn hàng dài.
Gái nha nhuốc tay vòng tay niếng,
Trai xênh xang chơn hớn chơn hài...”

(*Cổ Gia Định vịnh*, tương truyền do ông Ngô Nhơn Tịnh soạn, bản in Trương Vĩnh Ký, 1882, trang 5).

Xóm Hàng Đình (bán đình) ở lối vườn chơi trên con đường Tự Do, đường này đã có từ thuở cựu trào, nhưng nhỏ bé và quê mùa lắm. Từ mé sông đến dinh Thượng thơ (Direction de l'Intérieur) có mấy chòm cây cau suôn đuột chen chúc gần xóm nhà lá lụp sụp; lối năm 1860, gần đường Nguyễn Văn Thịnh (d'Ormay cũ) người ta còn thấy một ngôi chùa cổ, mái uốn cong quớt như cặp sừng, cạnh bên có một quán rượu tây của bọn lính Pháp, ban ngày che màn trắng phếu.

Trước Tòa Đô chánh hiện nay (1960) thì thuở ấy có con kinh nhỏ, trên có xây một cái cống, gọi “Cống Cầu Dầu” vì tại xóm chuyên môn bán dầu phộng để ăn và để thả đèn. Con kinh này, Tây đến thì lấp đi, thay vào con đường Charner cũ, hồi đó cũng gọi là “Đường Kinh Lấp”.

Ngã tư Kinh Lấp dựng với con kinh về sau biến thành Đại lộ Bonard (nay là Lê Lợi) hồi mờ ma thời Pháp, vẫn là xóm sang trọng nhất. Tại chỗ bồn nước ngay ngã tư này, hồi đó có xây một cái bệ cao hình bát giác, vào khoảng 1920 tôi lên học Sài Gòn còn thấy tận mắt. Mỗi chiều thứ bảy, tại bệ này có mấy chú lính san đá trỗi nhạc Tây cho đồng bào ta thưởng thức. Ngày nay, nhạc Pháp, nhạc Mỹ nghe nhàm tai, các rạp chớp bóng, máy hát và máy radiô “dọn ăn” đến chán bứ ê chề, chớ thuở ấy, làm gì mà được nghe nhạc ngoại quốc cho đã con ráy. Họa chằng tụi nào dám lết lại gần nhà hàng “Continental” dành cho “khách Tây” ăn (đường Đồng Khởi), nhà hàng

Pancrazi trên đường Bonard (Lê Lợi), và chỗ ngã tư Bồn Kèn này mới được
thường thức.



Phật đồng Cổ Cao Miên đào tại nền SAMIPIC cũ

Tương truyền ông Huỳnh Mẫn Đạt đã gặp ông Tôn Thọ Tường và hai đảng đối đáp nhau bằng hai bài thơ bất hủ cũng tại chỗ này tục danh “Bồn Kèn”.

Ông Huỳnh Mẫn Đạt, là người Rạch Giá, thi đỗ cử nhân, làm quan trào Tự Đức, chức đến tuần phủ thì xin hưu trí vì không khứng ở lại giúp Pháp. Một buổi chiều kia, ông lên Sài Gòn chơi, ông đội nón ngựa – thứ nón như nón lá nhưng kết bằng lông chim, dùng khi cưỡi ngựa – ông đứng coi lính Lang sa thổi kèn, xảy gặp ông Tôn Thọ Tường ngồi xe song mã chạy trời tới, ông lật đật núp gốc cây không cho ông Tường thấy nhưng ông Tường đã lanh mắt nhảy xuống xe mừng rỡ. Hai người ứng khẩu như vậy:

Huỳnh Mẫn Đạt xướng:

Cửu mã năm ba đáo cặp kè,
Duyên sao(duyên đâu) giải cấu khéo đè ne.
Đã cam bít mặt cùng trời đất,
Đâu dám nghiêng mình với ngựa xe.
Hớn hở trẻ dung đường dậm liễu,
Lơ thơ già núp cội cây hòe.
Sự đời thấy vậy thời hay vậy,
Thà ẩn non cao chẳng biết nghe.

Tôn Thọ Tường biết ý, ngâm trả lại một bài thơ như sau:

Tình cờ xảy gặp (gặp gỡ) bạn tiền liêu,
Thi phú ngâm nga hứng gió chiều,
Thế cuộc đời càng lăm lăm,
Thiên cơ mầu nhiệm hãy nhiều nhiều,
Nước non nhường ấy tình đường ấy,
Xe ngựa bao nhiêu bụi bấy nhiêu.
Hăm hở nhạc Tây hơi thổi mạnh,
Nghe qua ngùi nhớ giọng tiêu thiền.

Tài liệu theo “Điều Cổ hạ kim” Nguyễn Liên Phong soạn, bản 1925, trang 40-41.

“Bồn Kèn” cũng còn là một danh từ để gọi bọn du côn ở xóm này, phần nhiều là tay dọn bàn, nấu ăn cho các quan Lang sa, thường hay cật thế thân của chủ, hống hách hung hăng, tự xưng là “Anh chị Bồn Kèn” và hay gây ăn thua đánh lộn hoặc đâm chém với du côn xóm khác như “Xóm Dọn Bàn” (Paul Bert cũ), “Xóm Khánh Hội” (Anh chị Bến Tàu), hoặc du côn “Mặt Má Hồng”(đường Mac Mahon) hay “Lăng Xi Bê”(đường Blanscubé).

Thuở ấy dân anh chị chưa có “chó lửa”(súng lục, súng sáu) như bây giờ. Họ nói chuyện với nhau chỉ bằng tay sắt, củ chì, roi gân bò, hoặc dao tu, miễn là đủ ăn theo trên mặt là cùng... nhưng họ có thói ưa xăm mình và tăng bốc nhau bằng danh từ “đại ca” như trong truyện “Thủy Hử” hay trong các truyện Tàu khác. Có người xăm tích “Võ Tòng đả hổ”, người xăm câu thơ răn đời: “Hoạn nạn bất ly chơn quân tử, Lâm nguy bất cứu mạc yêng hùng”. Có kẻ xăm bùa chú, bùa “gông”, người xăm hình ý trung nhưn hoặc con “đầm” lỏa thể, thậm chí có người vào khám đèn tội hung hăng, khi ra đem về kỷ niệm một vài câu chữ Pháp như:

“La richesse attire les amis” xăm trên vế hữu.

“La paivreté les éloigne” xăm trên vế tả (định chừng anh chàng này đã bị một vế bạn bè phũ phàng chi đây).

Có một anh, tôi được gặp, xăm khắp thân thể không chừa một da non: hai bắp tay những câu chữ nho:

“Tiền đồng tịch kim bằng cộng lạc
Hậu lâm nguy bất kiến đệ huynh”.

Giữa ngực xăm một con rồng đoanh... đặc biệt nhứt là sau lưng, trên đề: “République française” dưới thêm câu: “Viva la France” và mấy con số “1914-1918”, hỏi ra anh là một lính “chào mào” từng dự trận châu Âu đại chiến.

Danh từ “du côn” có lẽ do tích bọn này, nguyên là bọn du thủ du thực, tay thường cầm một “đoản côn” (côn vắn) bằng sắt, đồng hay gỗ trặc để hộ thân, về sau vì có lệnh cò bót cho bắt những kẻ tay cầm gậy hèo nên họ đổi lại, để dễ chạy án, cầm một ống iêu bằng đồng để khi hữu sự dùng làm binh khí hoặc khi nào cao hứng chè chén no say thì mượn đó thổi hơi phù trầm, kể “thơ Sáu Trọng”, “thơ thầy Thông Chánh bản Biện Lý Tây ở Trà Vinh”, hoặc “thơ Cậ Hai Miêng” con của Lãnh binh Tấn.

Về danh từ “Bồn Kèn”, thuở nhỏ tôi có được nghe đám con nít chợ Sóc Trăng hát như sau:

“Ác-táp lách Sô-cu-la Canh-ti-na Bồn Kèn”, hoặc thông thường nhứt và vồn vện nhứt là hai chữ sau “Bồn Kèn” hay “Bồ Kề” để chế nhạo lẫn nhau.

Xét ra người Triều Châu có một danh từ “Bồ Ền” (bất an) để nói với nhau khi gặp một việc gì không may? Hai tiếng này nghe tựa tựa như hai tiếng “Bồ Kề”. Câu trên có thể nói là “đồng diêu” được chăng? Một điều tôi biết chắc là nó có trước năm Âu chiến 1914-1918. Lúc nhỏ tôi cũng bắt chước anh em la

hát theo như vậy nhưng kỳ thật không hiểu đó là nghĩa gì. Về sau khi lên học trường Sài Gòn, tôi được nếm mùi tẩm tablette de chocolat bán tại góc đường Catinat và Bonard gần “Bồn Kèn” tôi mới thấy có lẽ câu này thuở ấy;à một món quà sang trọng hiếm có được đem về xứ quê, chợ Sóc Trăng yêu mến của tôi, nhưng bởi phát âm không rành nên nghe trại bệ như vậy chẳng? (“Ác-táp lách Sô-cu-la Canh-ti-na Bồn Kèn” phải chẳng là “la tablette de Chocolat ... Catinat...Bồn Kèn”)

“Bồ Kề” dưới xứ Sóc Trăng của tôi, thường được dùng đồng nghĩa với danh từ “lêu lêu mắc cỡ”. Tháng 8 năm 1962 tôi gặp lại bạn cũ ở Sóc Trăng là anh Từ Ngươn Đông, anh mách tôi rằng câu: “Canh-ti-na Bồ Kề” do điển “Candidat bồ-ề” là tích anh Long em của Quách Xên, đi thi sơ học năm 1928 rớt nên đó là “sĩ tử bất an” (“bồ ề” tiếng Triều Châu là “không tốt”).

Tôi cũng nhớ gần năm mươi năm về trước, tại châu thành Sóc Trăng có một ông già người Huê kiều đầu giát tóc bím, ông người cao lớn dềnh dàng, bình nhựt hiền như Phật, nhưng khi có một đứa trẻ con nào dám nói trước mặt bốn tiếng vô nghĩa lý: “Bố cu ông già”, thì ông giận dữ, đỏ mặt tía tai, chạy theo lấy ống điếu tre bõ “tươi hột sen” trên đầu, vừa khỏ vừa chửi “L... má mầy! Thằng Xích câm xa”. Ấy đó: “bố cu ông già” là “beaucop ông già”.

“Xích câm xa” chỉ là “c’est comme cà”.

Những danh từ vô tội mà đã khiến nhiều bạn đã bị ông già này rượt nhiều lần như tôi, ai đó xin lên tiếng, chúng ta sẽ hiệp hội ăn mừng và “bồ kề” một bữa!

a) Dinh Thự, Công sở... Kinh Rạch. Từ Cột Cờ Thủ Ngữ...

Dài theo bờ sông Bến Nghé, nhà phố dân cư đều cất bằng gỗ tạp, tre nứa và lợp bằng lá “cần đóp” (lá lợp nhà chằm theo kiểu Cao Miên) hoặc lợp bằng tranh. Nhà thì làm theo kiểu nhà sàn, nửa phần ở trên đất liền day mặt ra lộ, nửa phần de ra mặt nước, tắm rửa giặt giạ rất tiện, thêm được cái vừa rẻ tiền vừa hạp vệ sinh.

Cuối đường Tự Do, tại bến đò qua chợ Thủ Thiêm thì có “Thủy các” và “Lương tạ” là nhà tắm của vua, cất trên bè tre. Chỗ này đời xưa gọi là “Bến ngữ”^[44] và.^[45] Gần bên nhau có con đò chèo tay đưa rước bộ hành qua lại Thủ Thiêm. Nay bến vẫn còn, duy cô lái đò ngây thơ đẹp đẽ đã thay vào bằng một động cơ ráp trên một chiếc phà chậm chạp, xục xịch tối ngày trên dòng sông bạc. Cô lái đò mỹ miều đã đi đầu thai qua nhiều kiếp khác, có còn chăng là câu hát truyền tụng đời đời:

“Bấp non mà nướng lửa lò,
Đố ai ve được con đò Thủ Thiêm!”

Xưởng đóng tàu chiến cũng ở Thủ Thiêm, đối diện với cơ xưởng Thủy quân. Bởi thường có tàu chiến đậu tại đây, nên xóm này cũng gọi là “Xóm Thủy trại” nhưng bởi dân ta quen nói tắt nên ưa gọi là “Xóm thủy” lâu ngày cũng quen tai. Xóm này cũng gọi “Xóm Tàu Ô” vì đây là trụ sở của bọn Tàu thường trưng buồm đen. Chử là “Tuần hải đô dinh” nghe oai vệ nhưng toán quân này, tiếng là quy thuận chúa Nguyễn, có phận sự tuần tiễu ngoài biển cả sông ngòi và tu tạo chiến thuyền nhà vua nhưng tính cũ khó chừa, rõ là quân cướp biển gặp dịp sơ hở là ra tay, bất luận đối với quân Tây Sơn hay phe Nguyễn chúa. Dân gian đều gớm mặt, đêm đêm trẻ nhỏ nghe gọi hai tiếng “Tàu Ô” là nín khóc.(Tại hãng Denis Frères đầu đường Tự Do, khi bước vô cửa lớn, lên một tầng nấc thang, khách sẽ thấy gắn trên tường vài cây súng đồng cỡ nhỏ nạp đạn đàn miện và châm ngòi hỏa mai phía sau đuôi, súng đồng này tiếng nổ dữ hơn tai hại gây ra, nhưng thưở ấy nghe đủ bay hồn, đủ làm bọn Tàu Ô kiêng oai lánh mặt).

Ngang Thủ Thiêm, bên này bờ sông là cơ xưởng thủy quân, trước kia quen gọi với danh từ ngoại lai “Ba Son”. Nguồn gốc hai chữ “Ba Son” cũng ở trong vòng định chừng. Một thuyết cho rằng “Ba Son” do danh từ Pháp “Mare aux poissons” gọi tắt lại; đành rằng thưở trước kia giữa Arsenal (tên gọi vào những năm 1960 của cơ xưởng Thủy quân)^[46] có một con kinh đào

tay, nhỏ nhưng rất nhiều cá tôm, thuở ấy người Pháp thích câu cá tại đây, về sau xẻo nhỏ lấp đi nhưng danh vẫn còn, cho nên sự Việt Nam hóa tiếng Pháp “mare aux poissons” ra tiếng Việt “Ba Son” có phần đứng vững. Theo thuyết khác lại đổ thừa hồi xưa (đời Bà cổ Hỷ nào đó) đã có một anh thợ nguội tên “Son” là con thứ ba, vô làm sở này, rồi lấy đó đặt tên cho sở nọ, thuyết này vô căn cứ, theo tôi, phần chắc là do mấy bác túng đề cắt nghĩa gượng và xin chừa cho cô hồn phóng sự giải quyết.

Thuyết thứ ba thì cho rằng “Ba Son” do danh từ Pháp “Bassin de radoub” mà có. “Bassin” → “Ba Son”, theo tôi cũng có phần đứng vững như thuyết thứ nhất “mare aux poissons”. Theo quyển “Promenades dans Saigon”, tác giả, bà Hilda Arnold ghi, rằng buổi đầu người Pháp đã xuất ra trên bảy triệu quan thời ấy để lấp đất và xây cái ụ tàu “bassin de radoub” này, để có thể sửa chữa các thứ tàu chiến tàu buôn tại đây khỏi đem về Pháp quốc. Thời ấy, cuộc chuyển vận đều do đường thủy, nên cái “bassin de radoub” giúp họ nắm vận mạng xứ này trong tay.^[47]

Về danh từ “Dinh Thượng thư” gọi thay danh từ “dinh Đồng lý nội vụ” (Direction de l’Intérieur) truy ra dinh này cất xong năm 1864, tôi đã có nói trong đoạn trước. Từ năm 1946, trở nên “Dinh Thủ hiến Nam Việt” rồi “Tòa Đại biểu Nam Phần”, sau đó là “Bộ Kinh tế Việt Nam Cộng Hòa”.

“Dinh Thống đốc Nam Kỳ” buổi trước quen gọi là “Dinh Phó Soái”^[48] vì chức Thống đốc hồi Tây mới qua vẫn nắm trong tay võ quan chức phong “Lieutenant-Gouverneur”. Đến năm 1878 mới có nghị định bãi chức “Phó Soái võ” và giao quyền cai trị cho Thống đốc (văn quan). Thống đốc đầu tiên Le Myre de Vilers. Nay Le Myre de Vilers đã chết ba mươi đời vương, duy còn lại một đầu xe lửa trước chạy đường Sài Gòn – Mỹ Tho, mà mới đây đã giải bản cho về chở củi! Mỗi lần chạy, đầu xe lửa Le Myre de Vilers vừa ho vừa khạc ra khói vừa thét ra lửa, mà có khi không đủ trớn lên dốc cầu Tân An và cầu Bến Lức, trèo lên tuột xuống, lên dốc không nổi... trối kệ, xe cặp bến cũng còi cũng “xả hơi” ồn ào oai vệ khiếp?

Năm 1864, người Pháp lập vườn Bách thảo. Giám đốc, ông Pierre là một nhà thực vật học kỳ tài. Ông sanh năm 1833, mất năm 1905, làm giám đốc vườn Bách thảo từ 1865-1877.

Năm 1865, kiểm tra dân số Pháp kiều tại Sài Gòn, đếm được vồn vẹn năm trăm bảy mươi bảy(577) trụ trong số đó có tám mươi(80) thuộc phái đẹp. Vì thế cho nên mỗi lần gánh hát Lang sa qua diễn, vừa hay tin thì các tay có máu mặt lật đặt xin giấy phép đua nhau đáp tàu qua Tân Gia Ba (Singapore) để lựa

mỹ hơn và kén chọn ý trung hơn. Còn lại những bọn kém xu không làm như vậy được hoặc vì phải làm việc trong thâm sơn cùng cốc như Tây đoan, Tây kiếm lâm thì đành lòng tạm gá duyên cùng “chị hai”, “chị ba”, “thị mọt” mà mới cũ gì cũng đều khếp dưới danh từ thơm tho “con gái”!

Quên nói rằng từ năm 1863 đã có gánh hát Tây qua diễn tại Sài Gòn đây rồi để giải sầu cho khách viễn chinh. Ban sơ họ hát tại nhà cây của Thủy sư Đề đốc tại nơi gọi “Công trường Đồng hồ”(Place de l’Horloge) góc Tự Do và Nguyễn Du ngày nay và lúc ấy thì nhà thờ lớn (nhà thờ Đức Bà) chưa có. Kế đó nhà hát Tây được dời về xây tạm ở building Caravelle hiện nay. Còn rạp lớn thì bắt đầu xây dựng lối năm 1898, đến ngày 1 tháng Giêng năm 1900 ăn lễ lạc thành lớn lắm. Giữa hai trận giặc 1914-1918 và 1939, việc đem gánh hát từ Pháp qua đây diễn có trợ cấp khổng lồ của Đô thành, bị nhiều người phản đối và có ý muốn sửa làm nhà hòa nhạc (salle de concert). Về sau nhà hát Tây mất khách ủng hộ vì các tay ăn chơi đều bị các hộp đêm, các quán cơm có nhạc và có khiêu vũ giúp vui thu hút gần hết, còn một mớ khác thì lại thích ciné, chớp bóng nói, vừa lạ vừa hấp dẫn hơn.

Tháng Tư năm 1888, có vua Cao Miên, đức Hoàng Lâm (Norodon) ngự du Sài Gòn. Chánh phủ Pháp thiết lễ tiếp nghinh trọng thể. Ngài ngự y phục đại lễ Pháp, áo nỉ kết nút kim cương, nón dưa gang (chapeau melon) có gắn hột xoàn thật lớn, nhưng ngài vẫn giữ chẵn tư chân mang giầy da láng kiểu escarpin có gắn hột xoàn.

Hai Pháp kiều Vandelet và Farault đấu giá mua “hoa chi” cho cờ bạc hốt me công khai trên Nam Vang từ 1885 đến 1889, vì nhứt trình (báo chí) la quá mới thôi. Bởi muốn không tốn tiền phụ cấp bạc mặt mà Chánh phủ Pháp nhắm mắt cho làm như vậy, để vua Miên lấy tiền xâu. Một phụ cấp lạ lùng khác trên Nam Vang là mỗi tháng “Nhà nước” phát cho vua và các hoàng thân quý tộc một số á phiện của nhà Đoan, không hút thì bán ra mà xài, hai mỗi tệ ấy ảnh hưởng rất nhiều đến cách ăn thói ở xứ Sài Gòn thời đó.

Sông Thị Nghè giáp với rạch Bến Nghé, chỗ giáp nước là một cái thoi loi gie ra ngoài sông, phong cảnh rất đẹp, gió mát từ Ô Cấp thổi vào tư mùa. Người Pháp dựng tại đây một cột cờ có tên gọi “cờ Thủ Ngữ” (mât des signaux). Sau đây vì có quán rượu trứ danh chiêu mộ anh hùng mặc khách rất đông, nên bợm rượu đặt tên rất khôi hài là “Mũi đất bọn tán dóc” (Pointe des Blogueurs) truy ra dưới thời Nam triều, chỗ này gọi là “trạm Gia Tân”:

“Gia Tân nền tạm thuở xưa,

Ngày nay có dựng cột cờ gần bên.”

(*Kim Gia Định phong cảnh vịnh*, bản in Trương Vĩnh Ký, trang 7).

Trên chót ngọn cờ thường thấy treo ám ngữ, ban ngày là cờ vải, cờ màu, hoặc một quả bóng sơn đen, ban đêm thì treo một ánh đèn, khi trắng khi đỏ, tức là ám hiệu báo tin cho tàu bè biết hiệu lệnh tránh lỗ rạn hiểm nguy, ghe thuyền qua lại, trong lúc vô ra sông Sài Gòn.

Nghĩ cho hồi đời xưa, lúc chưa có xe ô tô lộng lẫy thì đi đó đi đây toàn là “cuốc bộ”, sang lắm mới được xe kiếng, xe song mã v.v... Bởi các cố ấy nên khúc đường từ “Dinh Thượng thơ” đổ qua “Dinh Phó soái” rồi ăn xuống tới “Cột cờ Thủ Ngữ” đã kể cho là xa mút tí tè. Ngày nay còn lại câu hát và tích sau đây:

Tiền nhứt, hồi trước có một cặp vợ chồng chấp nối, vợ là tay “dọn bàn” tứ chiếng làm cho Tây, chồng là tụi “nấu ăn” “ba rọi” của Pháp – hai người đụng nhau chung lưng làm nghề bán đồ lâm vố (do Pháp ngữ “rabiote” tức đồ dư; xưa Thống chế Joffre ưa dùng danh từ này nhứt). Ngày ngày đôi vợ chồng thay phiên nhau gánh gồng và đêm đêm mặc dầu mưa gió, anh và chị cũng phải quảy trên vai gánh “đồ Tây” bán như vậy từ đầu đường Tự Do ngang dinh Thượng thơ (Catinat) cho đến tận mé sông chỗ cột cờ Thủ Ngữ (Pointe des Blanguers) đợi khi nào nôi, soong sạch bách thức ăn mới đề huề cùng nhau gánh gánh không về nghỉ. Dè đâu, cuộc làm ăn vừa khá thì anh chồng biến chứng sanh sửa chuyện nọ kia, mèo mỡ bê tha, bỏ gánh lại một mình chị vợ đảm đương, cui cút. Tức quá, chị nghĩ ra câu hát như vầy để tỏ tình:

“*Thượng thơ, Phó Soái^[49] Thủ Ngữ treo cờ, hò, hơ,
Bu-don (bouillon), òm lết (omelette), bí tết (beaf steak), xạc xây ờ (sacré),
Mũ ni (menu) đánh đạo, bây giờ mà bỏ tao ơ! Hớ hơ*”

Thân làm một mục giã trâu, một chị bếp dốt nát, ngờ đâu khi tâm hồn bị kích thích quá độ, lại sản xuất mấy câu bất hủ làm vầy, vừa lâm ly thống thiết, vừa tế nhị, bình dân. Đố ai sửa chữa hoặc thêm bớt được chữ nào. Ban đầu chị kể đường dài thậm thụt từ trước dinh Thượng thơ trải qua dinh Phó Soái, đoạn đến bờ sông... kể các thức ăn gồm hầm bà lằng xạc xây (sacré) và hồ lớn: nào nước xúp bù don, nào hột gà chiên òm lết, nào thịt bí tết, v.v... và v.v... Vừa kể chị vừa nhắc ngày thường chồng vợ nhỏ to thủ thi luận câu đạo đức, té ra mấy câu “đánh đạo khuyên đời” này mới rõ dấu chép ra ắt không đây tờ giấy lộn ra món ăn (menu): khổ ơ là khổ! Nào khi cực nhọc thức khuya dậy sớm có nhau, bây giờ mới vừa kha khá, ông chồng tôi đành

coi nhẹ tình tấm mắt với tôi, Trời ơi là Trời!

Buổi sơ khởi, hồi Tây mới qua, đời Đề đốc Thủy sư Jauréguiberry, người Pháp họ xây được một nhà tạm làm dinh quan Đề đốc, một đường đường để trị bệnh cho các binh lính, một Thánh đường (1860) để lo về phần hồn, thêm một cái ấn quán để in thông cáo và một số ít sách vở cần thiết của chính phủ. Bao nhiêu cơ sở ấy đều dựng lên trong vùng gần nhà thương Đồn Đất. Đến lượt Đề đốc Bonard qua thay thế cho Jauréguiberry, khi tàu ghé Tân Gia Ba, Bonard đặt thợ làm và chở qua Sài Gòn một sườn nhà toàn bằng gỗ, về đây dựng tại nền trường Taberd bây giờ. (Bản đồ tòa nhà này còn giữ kỹ tại Viện Bảo Tàng Sài Gòn).

Trước dinh có xây một tòa nhà lầu cũng toàn bằng gỗ, trên đỉnh lầu có gắn một đồng hồ rất lớn để báo giờ: như đó đặt tên là “Tour de l’Horloge”, nghe được đến.^[50] Vị trí cái đồng hồ này ở vùng gần nhà thờ lớn và đường Gia Long nay là Lý Tự Trọng. Chỗ Thư Viện Quốc Gia bây giờ thì có Sở Ngân Khố và nhà Bưu Điện. Còn một trại binh sĩ nữa thì tạm nơi gọi là thí trường, tức Trường Thi hồi đảng cựu (Camp des lettrés),^[51] nơi đây ngày nay còn di tích mấy gốc điệp tây to lớn, do người Lang Sa trồng để che nắng cho nhóm đánh quần lăn “cổ loa” (boules gauloises). Cạnh bên là đường Blancsubé và các anh chị xóm này thường vỗ ngực xưng “Anh hùng Lãng-Xì-Bê”.

Ngang Thủ Thiêm, gần xóm Thủy trại, có một cầu tàu, tục danh “Cầu Gọ”, cũng gọi “Cầu Quan”, vì ở trong xóm có nhiều quan viên.

Trước khi đi đến kho đạn cũ, bọc theo bờ thành gần cửa Đông “Phan Yên Môn”, có một con kinh nhỏ chạy dài ấy là “Kinh Cây Cám” chạy tới đường Lê Thánh Tôn đi ngang Sở Pháo thủ (Pyrotechnie) qua Sở Công binh thuật (Génie) là dứt. Con kinh này, khúc nối dài tới Chợ Cũ thì gọi “Kinh Chợ Vải” vì vải sỡ hàng giẻ đều bán tại đây. Chỗ hăng xe ngang nhà hàng lớn Charner thuở ấy có một cái giếng ngọt, tên gọi “Giếng Chợ Vải”. Kinh Chợ Vải chạy tới mặt tiền toà đô chính thì dứt.

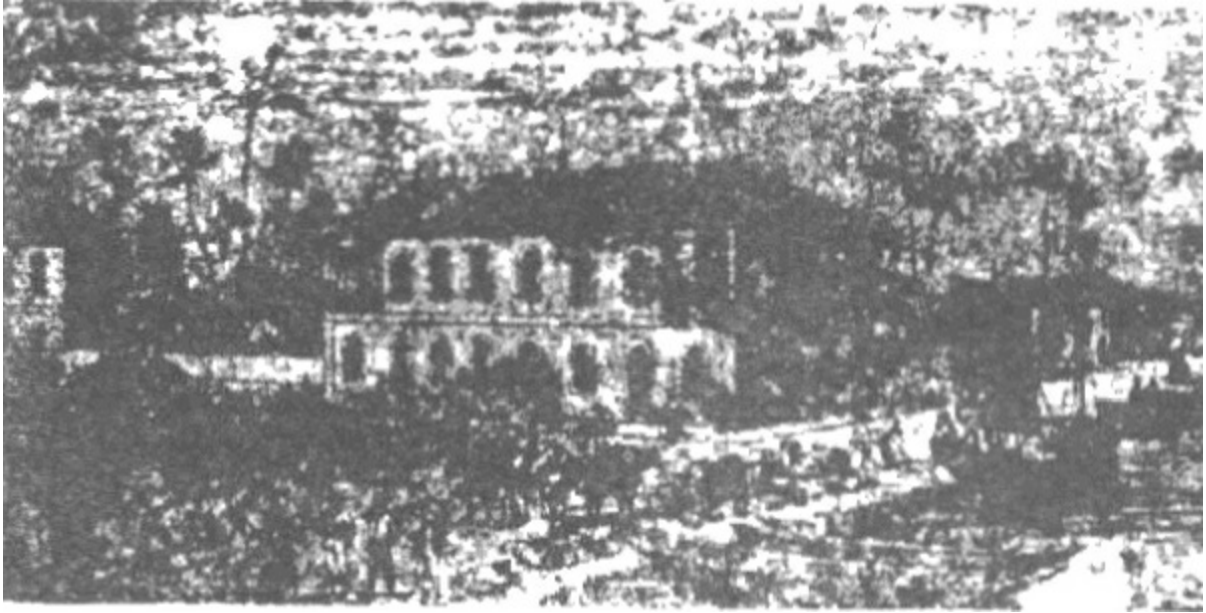
Còn ở giữa khoảng Sở Thương chánh (Port de Commerce – Sở này có từ 1860) có một con rạch, tục danh “Rạch Cầu Sấu” vì nơi đây có một cái hầm nuôi cá sấu để xẻ thịt bán như ta thấy bán thịt bê thịt nai hiện thời.^[52] Rạch Cầu Sấu nối liền kinh Chợ Vải tới một con rạch nhỏ nữa do quan võ Coffyn đào, về sau cả ba con kinh này đều lấp bằng trở nên đại lộ “Đường Kinh Lấp” chạy từ dinh Đô trưởng tới giáp đường Công Lý và đại lộ Hàm Nghi (Boulevard de la Somme cũ).



Quán giải khát góc Catinat và d'Ormay cũ, dọn trong ngôi nhà xưa họa lại theo báo Illustration (Xem tr.91)



Dinh gỗ thủy sư Bornad, họa theo báo Illustration (Xem tr.105)



Một ngôi nhà kiên cố ở bến sông, chỗ cầu Thủ Ngự, tới Sở Thương Chánh hiện nay đã phá vỡ (trích trong sách Pháp)

Ngay chỗ sở Thương Chánh (Direction du Port de Commerce) có một cái đồn (fort) và một hành dinh để dành cho quan đại thần từ Huế vào Sài Gòn có chỗ ăn nghỉ. Tương truyền nơi đây có một vài ngôi nhà trước kia là chỗ trú ngụ của Thái Thượng Vương, Tân Chính Vương và Nguyễn Ánh. (Còn ngay chỗ Viện Bảo Tàng trong vườn Bách Thảo, đời Chúa Nguyễn Ánh có cất một ngôi nhà riêng cho Ông Bá Đa Lộc ở để dạy Hoàng Tử Cảnh, gọi là Dinh Tân Xá. Dường như sườn nhà này được dời về cất lại dựa toà nhà của Ông Linh Mục ở đường Phan Đình Phùng (nay là Nguyễn Đình Chiểu)^[53] như nay còn thấy. (Sau này hội Cổ Học Ấn Hoa “Société des Etudes Indonchinoises” có xây một bia đá kỷ niệm ngay tại nền cũ “Dinh Tân Xá”, bia ấy ngày nay vẫn còn, ở về phía tả Viện Bảo Tàng, day mặt ngó ra Rạch Thị Nghè. Tương truyền đám táng Ông Bá Đa Lộc khởi hành tại nơi đây).

Vào năm 1860, chánh phủ Pháp sửa sang đường sá mở ra rộng lớn và cao ráo, chỗ trải đá ong chỗ trải đá xanh, nhưng dân gian còn giữ lòng trung thành với triều đại cựu, còn lánh nạn có ý chống Pháp, nên dầu ở rải rác lơ thơ, cùng chẳng đã, và quang cảnh Sài Gòn thời ấy có thể nói gần giống một bãi tha ma chen kinh rạch chằng chịt chớ không hoa lệ như ngày nay chút nào. Các nhà dinh Lang sa lúc ban sơ đều dùng toàn cây gỗ và xúm xít chung quanh chỗ Ngân Hàng Quốc Gia ngày nay (Banque de l’Indochine cũ).

Những con đường như Bonard (Lê Lợi), Charner (Nguyễn Huệ), de la Somme (Hàm Nghi), Pellerin xưa kia đều là kinh rạch sau này lấp đi, tức

nhiên buổi đó đi đến đâu cũng gặp toàn nước và nước. Ngay chỗ Chợ Mới Sài Gòn là một ao sinh lầy, Pháp gọi “Marais Boresse”, chính ngay chỗ Khám Lớn đã dẹp bỏ, bọc theo đường Lê Thánh Tôn, ta còn thấy cuộc đất thấp hơn đường Gia Long (Lý Tự Trọng) chẳng hạn và hễ đào xuống vài thước sâu là gặp sinh non đen nhầy, muốn xây cất nhà phố vững bền phải nhiều tiền và nhiều công xây nền móng kiên cố.

Ngay tại chỗ Tòa Tạt tụng và Phá án (1960), gần Chợ Cũ hiện nay, trước kia có một ngôi Thánh đường, gọi “Sainte Marie Immaculée” ăn lễ lạc thành tháng 5 năm 1863, sau phá đi nhường chỗ cho Tòa Phá án. Cũng nơi đây xưa là pháp trường, lúc ấy tả đao còn sử dụng đại đao chém tay chớ chưa dùng gươm máy. Hai cây đại đao này mấy chục năm trước còn thấy treo trên vách phía sau chỗ ngồi của viên chúa ngục Pháp Agostini, tại Khám Lớn cũ Sài Gòn.

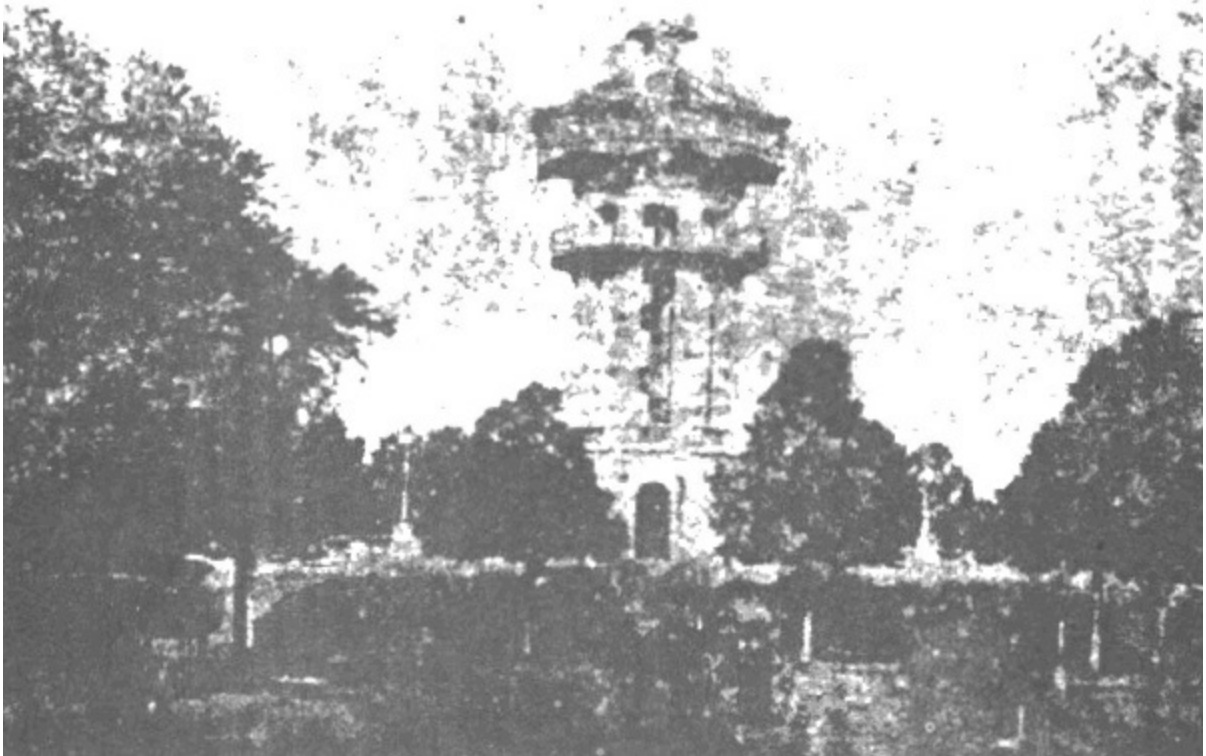
Dinh Tổng thống, dinh cựu Phó Soái, Tòa Pháp đình đường Công Lý đều do nhân công nhà binh Lang sa xây cất, thợ Tây xây gạch và làm đồ mộc, phu gánh đất đều là san đá, phu người Việt cũng có nhưng rất ít. Trong bộ ký ức lục (Souvenirs) của ông Doumer kể lại thì giá tiền xây dinh Toàn Quyền (Phủ Tổng Thống) là bốn triệu quan tiền Tây, tức một số tiền to tát vào thời ấy (Souvenirs d’Indochine, Doumer, trang 70).^[54] Cái nhà ba tầng lầu ở góc Tự Do – Gia Long (Đồng Khởi – Lý Tự Trọng) bấy giờ cũng là Sở Trước Bạ, vào đời mới xây, có danh tiếng cao nhất, cho đến nay người Trung Hoa còn gọi tòa nhà này là “Xám xừng lầu” (lầu ba tầng).

Ngoại trừ những dinh thự của Chánh phủ tu tạo, những nhà kiên cố nhất thời ấy kể ra thì có:

- Nhà thờ Đức Bà.
- Nhà Dòng tu sĩ (Presbytère).
- Nhà Phước Sainte Enfrance.
- Nhà Dòng Saint Paul de Chartres, nhà này tương truyền do ông Nguyễn Trường Tộ ra kiểu và coi xây dựng.

Còn trường dạy các quan cai trị (tham biện) danh gọi “collège de Interprètes” thì xưa ở chỗ gọi nhà trường Sở Cọp, sau này xây thêm rộng lớn trở nên trường Sư Phạm, tục danh trường Nọt Mạnh (Ecole Normale Des Instituteurs) rồi là Đường đường Chi Lăng, kể nay là Tổng Giám Đốc học vụ và trường trung học Võ Trường Toản. Trường Collège des Stagiaires (Collège des administrateurs stagiaires) dùng để đào tạo quan cai trị thuộc

địa. Giáo sư gồm nhiều nhà thông thái như Luro, Chéon, Trương Vĩnh Ký (Sĩ Tải), Trương Minh Ký (Thế Tải), v.v...



Tháp dẫn nước xây năm 1878 tại Công trường Chiến sĩ, dẹp bỏ năm 1921

Kể về nhà tư gia và tiệm buôn bán lớn thì năm 1863, có hãng Denis Frères, nay còn thấy y như châu xưa từ mé sông chạy theo đường Tự Do đến đường Ngô Đức Kế mới dứt. Các nhà buôn khác thì nay đã không còn nên không kể làm chi choán giấy.

Sau Nhà Thờ Nhà Nước, đường Duy Tân, chỗ Công trường Kỷ niệm Chiến sĩ Trận vong, vào năm 1778 có xây một lầu chứa nước rất kiên cố và cao nghều nghệu, có thang khu ốc lên tận đỉnh chót. Thời ấy đã gọi là kỳ công kiến trúc, in hình bưu thiếp đề là “Château d’eau de Saigon”. Về sau, dân cư ngày một thêm nhiều, hồ cung cấp nước không đủ, nên đã bị phá bỏ vào năm 1921.

Những kiến trúc khác như Sở nấu nha phiến đường Hai Bà Trưng, Cầu Mống qua Khánh Hội, Cầu Quay qua bến Nhà Rồng, xưa lập năm nào tôi truy không ra. [\[55\]](#)

b) Từ lộ mé sông vào Chợ Lớn

Con đường dài theo mé sông chạy thẳng vô Chợ Lớn, người Pháp đặt là “Route Basse” (ta đồng thời cũng gọi là Đường Dưới) để đối chiếu với đường “Route Haute” (ta gọi Đường Trên).

Đường Trên trở nên con đường Võ Tánh (nay là Nguyễn Trãi). Con rạch dài theo Route Basse, chính là rạch Bến Nghé. Từ ngày Pháp sang đây, đổ kỵ danh từ Bến Nghé là một, hai là thấy dọc theo rạch có nhiều nhà cửa người Tàu, di tích sót lại của xóm dân Minh triều sợ Tây Sơn về đây lập vùng Đền Ngạn (địa đồ cũ của Pháp ghi Bazar Chinois), nên đặt tên rạch lại là “Arroyo chinois”.^[56]

Theo *Gia Định thông chí*, Trịnh Hoài Đức kể lại, thời đại Miên triều, xưa xưa, chỗ này vốn cây cối rậm rạp. Một bầy trâu rừng từ đâu kéo đến tụ hội nơi đây, nửa đêm trâu mẹ lạc mất nghé con; canh khuya lặng lẽ rống kêu con mấy tiếng vang rền: “Nghé ọ! Nghé ọ” nghe trả lời văng vẳng đâu đây, nghe vậy mà tìm hoài không thấy bóng thấy tăm, trâu mẹ nóng tình mẩu tử, hiệp sức với đoàn trâu cổ, ruồng phá suốt canh thâu. Rạng đông, con rạch đã khai thông, lấy tích ấy đặt tên “Kompong Krabei”,^[57] sau này ta dịch “Vàm Bến Nghé” chữ viết là “Ngư Chử”.

Còn danh từ “Nhà Ròng” là do tích trên nóc nhà hăng tàu chạy biển (Pháp gọi Messageries Maritimes) có gắn đôi rồng bằng đất nung tráng men xanh, ngày nay còn sừng sừng. Nhà này tạo lập hồi Pháp vừa qua đây, nay gần đúng trăm tuổi, nhưng nghe đâu sẽ phá nhường chỗ cho một dãy lầu chọc trời. Thuở ấy, hai bên rạch Arroyo Chinois nhà sàn cất san sát, dân cư trù mật, nhưng khúc chợ sung túc hơn cả thì ở vào khoảng từ cột cờ Thủ Ngử chạy đến cầu Mống mút đường Công Lý, xóm này có tên riêng là “Dãy Thầy Bói” cũng gọi là “Đường Thợ Tiện”. Đây là dãy nhà đẹp như thuở “cựu trào” phong lưu như thuở đời đó, vừa giàu vừa sang. Mà có chi đâu cho đáng danh từ vừa đẹp vừa sang: thay vì cột tạp cột tràm là được bộ cột gỗ danh mộc gõ, cẩm lai, mây núi; thay vì lợp lá lợp tranh thì được nóc lợp ngói; thay vì vách ván vách đất, được vách có phong tô hần hoi, chỉ được bấy nhiêu ấy mà đã gọi giàu sang tốt bụng, mấy chú nhà quê buổi đó đi ngang dừng chân hít hà: “Hứ! Nhà gì cột bóng ngó thấy mặt, vách rờ mát tay!”; không bì như bây giờ, nhà cao chọc trời còn muốn cao thêm, sẵn thang máy rút, phòng có máy lạnh còn chê chưa vừa ý muốn! Xưa người thưa đất rộng, xây nhà đếm căn, nay đất ít đông người, xây nhà kể từng, xưa một căn một thước vuông đất chợ, mà dân không có tiền mua, nay đất ngoại ô mấy trăm mấy ngàn một

thước cũng có người tậu để dành làm giá, ngày sau khi bán dễ siết họng.

Từ Cầu Mống chạy giáp chợ Cầu Ông Lãnh là địa phận làng Long Hưng Môn, nhà cất tấp nập chen chúc theo mé sông. ^[58]

Trong tập khảo về Tôn Thọ Tường, ông Khuông Việt có ghi rằng nhà Tôn Thọ Tường ở làng Nhơn Hòa Xã, ranh giới làng này chạy từ Rạch Cầu Kho đến đại lộ Kitchener và căn cứ theo Tôn Thọ Võ, con nuôi thứ hai của Tôn Thọ Tường thì ngôi nhà này tọa lạc tại ngã ba dưới Cầu Ông Lãnh phía Chợ Lớn gần dinh Lãnh sự Việt Nam Nguyễn Thành Ý, và gần nhà ông Trần Ngươn Vị. Tôn vay ba trăm đồng bạc “con ó” (piastres mexicaines) của trạng sư Blanscubé, tờ vay bạc có thông ngôn Janneau chứng kiến để xây cất nhà này. Về sau Tôn mất, con là Thọ Võ bán nhà một ngàn quan tiền Lang sa (trang 54-55, Tôn Thọ Tường, Khuông Việt).

Nhà Tôn có treo đôi liễn

“Anh hùng hà xứ bất,
Quân tử kiến cơ nhi”.

Con đường Boresse cũ (nay là đường Yersin) thời đó là một con đường kỳ lạ nhứt. Hai bên đường chòi lá lụp xụp, ẩm thấp, bầy hầy. Đây là xóm Mọi Lào, trong số Chàm, Miên, Lào đều có, đời đàn cựa bị bắt bán mọi, nay người Pháp đánh đòn tâm lý, ra lệnh phóng thích và cho phép tụ họp nơi con đường này. Họ sanh nhai bằng nghề ít vốn là lên rừng đốn lá dứa nước đem về đường gàu lá để múc nước giếng.

Sau này bọn Mọi Lào đều chết già hoặc chết lần mòn hoặc giả di cư theo con cháu đi làm ăn xứ khác. Đường Boresse cũng như đường Lefèbvre, đổi lại một nghề mới không thua sự quái gở là gái mãi dâm làm ăn công khai ngoài đường từ chạng vạng nhá nhem cho đến khuya lơ khuya lắc, tụ tập ngoài phố là lơ núa kéo, bày trò khả ố, má trét phấn chì môi bết giấy khói nhang, đem đổi rẻ một hai hào bạc. Cô nào tốt số gặp khách sộp cho năm cắc một đồng bạc, còn coi quý hơn tờ giấy bạc một trăm hai trăm bây giờ; qua ngày sau, tiếng đồn rùm, tặng đó là “huê khô” phở lở! Danh từ “đ... Bồ Rệt” có thua gì danh từ “Anh chị Bồn Kèn”.

Năm 1913, xã trưởng Cuniac sai lấp ao lầy “Marais de Boresse” và xây cất tòa Chợ Mới. Bọn gái mãi dâm châu Âu, gồm gái tứ chiếng: Hy Lạp, Lỗ Mã Ni (Rumanie), Ba Nhĩ Cán (Balkan) không ưa gần gụi gái “Bồ Rệt”, lập riêng xóm Bình Khang đường Fillippini, d’Espagne và Mac Mahon. Chiều chiều lính sơn đá cười giỡn trên đũa ngoài đường, đánh ma ní tay tư (Mannille à

quatre) thua phải trả bốn cốc khai vị (consommation), vừa đúng 8 cắc bạc (0\$80) đã là sạch túi! (Bạc quan thời ấy tính một đồng bạc Đông Dương ăn 2,15franc đến 2,20franc). Góc Bồn Kèn tứ diện có bốn nhà hàng rượu tây, ăn khách từ sáu giờ chiều đến hai giờ khuya, sau dẹp dần chỉ còn lại quán Pancrazi là giỏi chịu đựng nhất. Quán Café de la musique ở góc đường Tự Do và Lê Lợi ngang Nhà Hát Tây, năm 1905 sang cho lão quán Pancrazi, kế biến thành nhà thuốc tây Solirène, rồi lại là nhà bán kem Givral.

Cái Cầu Quan đã nói nơi đoạn trước, chính ở gần con đường Bồ Rệt, đúng ra đường Kitchener, chỗ ấy nay còn một ngôi đình, một rạp hát bội còn giữ tên xưa “Đình Cầu Quan” và “Rạp Hát Cầu Quan” như lúc cực thịnh.

Còn gái Nhật Bản thì tụ tập khỏi Bót Nhì (Commissariat du 2^e Arrondissement) Cầu Ông Lãnh, đóng đô trên dãy lầu ngó mặt xéo qua Bót Nhì. Năm 1914, trước ngày có tin xảy ra trận châu Âu đại chiến, gái Nhật được mật lệnh bên xứ tự rút lui về đảo Hoa Đào, từ ấy không trở qua Sài Gòn nữa.

Rạch Cầu Quan chạy tới Xóm Lò Heo là rạch Cầu Ông Lãnh. Gọi làm vậy vì đây có cái cầu bằng cây danh mộc do ông Lãnh binh xuất tiền ra làm, cũng như trên rạch Thị Nghè, gần vườn Bách thảo, có cầu Thị Nghè, con gái ông Vân Trường Hầu, xuất tiền ra cất. Tích này nhiều người biết. Chồng bà là một ông Nghè chính cống; làm lại mục trong dinh Tả quân. Bà thương chồng, không muốn chồng sang đồ cực thân nên tu kiêu, âm đức lưu truyền đến ngày nay, cũng là một gương sáng soi chung thiên cổ.

Xóm Lò Heo đi vô một đổi là đến “Cầu Rạch Bần”. Nơi đây, năm xưa lối 1920, tôi có quen một vọng tộc họ Võ. Chủ gia có kể lại cho tôi nghe một chuyện nay. Nơi đây, năm xưa lối 1920, tôi có quen một vọng tộc họ Võ. Chủ gia có kể lại cho tôi nghe một chuyện nay nhắc lại với cả sự dè dặt là chuyện Võ Phi Loan trong chuyện Lục Vân Tiên, Ông Đồ Chiểu là “rể hụt” của gia đình này. Bởi mất vợ vì “mù lòa người ta không gả con” nên ông Đồ không quên ghi lên tờ giấy trắng họ danh của con người đen bạc.

Khỏi chợ Cầu Ông Lãnh một đổi thì gặp “Cầu Muối”, vì thuở xưa, những thuyền đi biển (ghe cửa) chở muối lại đổi chác với người Sài Gòn đều đổ bến tại đây. Trong xóm có những kho bằng lá của đàng cựu dùng chứa muối. Ngày Sài Gòn bị Tây chiếm, binh ta rút lui, bỏ lại đây tro bụi mấy dãy nhà xơ xác, mặc tình mưa sa gió táp. Chốn này cũng còn giữ được một rạp hát bội và một ngôi đình xưa để y tên cũ: Rạp hát và đình Cầu Muối.

Khỏi Cầu Muối thì đến Cầu Kho, rồi đến Xóm Bà Tiệm. Gọi Cầu Kho vì

xưa đây là “Kho Cầm Thảo” của nhà vua xây để tích trữ lương mễ từ Lục Tỉnh tải lên cống nạp. Tên chữ khác gọi là “Tân Triêm Phường”.

Từ Cầu Bà Tiệm vô xa chút nữa là tới Cầu Bà Đô. Đây là địa phận làng Hòa Thạnh và làng Tân Thạnh, tục danh “Xóm Lá” (bán lá lợn nhà) và “Xóm Cốm” (bán cốm, cốm chùi). Bờ sông đối diện cũng trữ và bán lá nên cũng gọi luôn là “Xóm Lá”.

Từ Cầu Bà Đô vô xa chút nữa thì đến Cầu Hộc là địa phận làng Bình Yên. Dân cư tại đây sinh sống bằng nghề đổi chác với ghe cửa và thuyền buồm từ Huế trảy vô Nam. Gọi Cầu Hộc làm vậy vì tại đây xưa có một cái giếng xây miệng vuông vức như cái hộc đong lúa (giếng hộc). Cụ Trương Vĩnh Ký thuở sanh tiền thường khen giếng này nước ngọt nấu trà thơm ngon không nước giếng nào bì.

Từ Cầu Hộc vô xa chút nữa, thì đến một cái đập gần đường đường Chợ Quán. Đó là làng Tân Kiểng,^[59] tục danh “Xóm Lò Rèn Thợ Vấp”. Nhà thương Chợ Quán cất trên đất thuộc làng xưa “Phú Hội Thôn”. Tại đây có một lò hầm vôi. Khỏi đường đường Chợ Quán một đổi có một cây cầu dùng làm ranh giới làng Đức Lập và tiếp theo đó là làng Tân Châu, tục danh “Xóm Cầu” vì dân cư chuyên nghề hạ bạc. Xa thêm một đổi nữa là làng An Bình Thôn tục danh “Xóm Dầu”, chữ gọi “Phụng Du Thôn” (bán dầu phộng).

Từ Xóm Dầu chạy vô nhà máy xay cũng còn là làng An Bình. Đối diện bên kia rạch là làng “An Hòa” của phường Vạn Đò. Tại đây có con rạch có tên “Rạch Bà Tịnh” cầu tại đây cũng gọi là “Cầu Bà Tịnh”. Rạch Bà Tịnh chạy từ nhà máy xay trở ra đường Võ Tánh, đến một cây me đại thọ thì dứt. Gốc me này lối năm 1952 tôi còn thấy nhánh gốc còi có vẻ cổ thụ lắm; năm 1957, có việc đi trở lại xóm này thì gốc me xưa đã mất hay là do búa đô thành đã đi trước tôi rồi? Trước đây, lối năm 1955, “Cháo trắng Cây Me” tiếng đồn ngon nhất, khuya nào cũng kéo nhóm phong lưu xa mã về cười giỡn nơi đây!

Xa vô trong một đổi nữa thì tới Vịnh Bà Thuông, rạch này do Phó Tổng trấn thành Gia Định Huỳnh Công Lý đứng xem đào, hồi năm 1819, rạch chạy từ đây ra ngã tư. Xóm này là xóm xay lúa giã gạo. Tại đây có một cái giếng nước ngọt hữu danh, mang tên Pháp là “puits d’Arden”. Cũng lạ: puits d’Arden trước kia ở bên kia bờ sông. Sau nước Vịnh Bà Thuông xoáy mạnh và chảy động vô giếng thét lâu ngày ăn đứt mất khuỷnh đất ấy rồi giếng lọt vào giữa vịnh, kể biệt tích luôn. Bà Thuông chữ gọi Thị Thông. Xưa nơi đây có cầu Thị Thông và An Thông Hà.

Từ Cầu Bà Thuông chạy vô tới Cầu Sắt là làng An Điền. Nơi đây đột khởi một đồi đất chỉ vừa bọng giếng, bốn phía nước sông bao vây, tư mùa đục, mặn, chỉ duy nước giếng tràn lên là ngọt, mát; xét ra mạch nước ở sâu và xa ngầm đến, tên chữ Tấn Tinh. Đồi ấy ghe thuyền múc nước chở đi bán xa gần là múc nước giếng này (Đại Nam Nhất thống chí, Nguyễn Tạo dịch, trang 65). Xóm An Điền, mé rạch có tên riêng là “Xóm Chỉ” (xưa bán kim chỉ) nay còn thông dụng. Cầu Xóm Chỉ bắc qua Xóm Đầm ở bên kia mé rạch.

c) Bên kia rạch Bến Nghé

Kể dài theo bờ rạch là làng: Khánh Hội, Tân Vĩnh, Vĩnh Khánh, Bình Xuyên và Tứ Xuân (Làng Vĩnh Hội sau này là do các làng Khánh Hội, Tân Vĩnh và Vĩnh Khánh gộp chung lại). Ranh làng Tứ Xuân đưng rạch Ông Bé, tục danh là Xóm Te (Te lá giủi dùng để đánh cá. Giủi trong Nam gọi là “nhủi”). Kể đến làng An Thành (sau đổi thành Tuy Thành), làng Bình Hòa (Thạnh Bình), tục danh Xóm Rớ (Rớ là một thứ lưới có thể cất lên cất xuống được). Kể đến An Hoà Đông, Hưng Phú (Xóm Than). Trước khi vô đến Chợ Lớn, ngang Xóm Than, có một giếng gần mé sông, tên gọi “Giếng Hàng Xáo”, vì dân đổi nước đem về nấu ăn vẫn đồn đãi và đua nhau đến giếng này giành giựt đôi chác:

“Giếng Hàng Xáo mức lao xao,
Kẻ chớ thuyền người chuyên bộ...”

(Gia Định vịnh, trường 9)

Xét ra, khi chưa đặt ống nước và dựng nhà máy lọc và dẫn nước xa về Sài Gòn, thì vấn đề giếng ăn là lợi hại nhất trong đời sống người dân thuở ấy. Thậm chí các quan Tây, nhà nào không có hầm chứa nước mưa thì cũng ăn nước giếng, và giếng nào nước tốt thì nổi danh khắp vùng.

Từ Xóm Than vô Chợ Lớn, hai bên bờ sông, nhà sàn san sát. Chỗ này ghe thuyền miền Lục Tỉnh lên đậu kẹo lền, nào ghe lườn đánh rối, bán bánh, kẹo, cháo, v.v... bán đến khuya lơ khuya lắc, vẫn còn nghe tiếng gái rao hàng lanh lảnh dưới sông, hò, hát, nghêu ngoa, tục gọi: “bán vằm”, “bán rối”.

d) Cầu và kinh rạch vùng Chợ Lớn...

Đọc theo kinh Chợ Lớn có nhiều cầu cao cảng, đặc biệt của xứ Chợ Lớn, vì cầu rất cao có bậc thang bộ hành lên xuống dễ dàng, xe đạp dắt tay hoặc khiêng vai qua lại không khó, nhưng bất tiện là xe cộ chạy qua không được, cầu này cốt ý làm ra để giúp người hai bên cầu qua lại bằng chơn khỏi đi dò đi ghe lâu lắc, duy xe cộ phải chạy vòng ngã khác, còn đường nước vẫn lưu thông, ghe chài và tàu có thể chun qua lòn lại không trở ngại lắm. Kể sơ là:

1. Cầu Xóm Chi, ngay con đường Tân Đà;
2. Cầu Chợ Lớn, trở vô Chợ Lớn cũ;
3. Cầu Chà Và, gọi làm vậy vì xưa đây là Phố Chà bán vải;
4. Cầu Xóm Cui;
5. Cầu Ông Lớn (vì xưa dân không dám gọi tên Đỗ Hữu Phương);
6. Cầu Bót Bình Tây qua Bình Đông;
7. Cầu Ba Cẳng trở ra đường Cambodge và Yunnan;
8. Cầu có bậc thang trở ra đường xuống đường Gò Công;
9. Cầu Palikao, (gần đây có nhà giàu bậc thứ tư là Hộ Định); nhưng kể hoài không dứt, chỉ thêm bậc trí. Vậy xin để tạm đó, tạm thời nhắc lại Chợ Lớn thuở xưa có hai đường thủy thông thương với Mỹ Tho và miền Hậu Giang, có thể nói là hai đường sanh mạng giúp sự chuyên chở thổ sản và mễ cốc miền Tây được mau chóng và rẻ tiền:

1) Thứ nhất là Rạch Chợ Lớn nối liền Rạch Cát (Sa Giang) với Rạch Bến Nghé, do Kinh Ruột Ngựa (Mã Trường Giang) đào năm 1772, và Rạch Lò Gốm.

Tại ngã ba Rạch Chợ Lớn và Rạch Lò Gốm, có Kinh Vòng Thành (Canal de Ceinture) ăn thông đến phía sau Đồn Cây Mai. Gọi Kinh Vòng Thành, vì khi người Pháp chiếm Sài Gòn vào tháng mười một năm 1862, theo dự án Coffyn, thì Đô Đốc Bonard truyền đào kinh nối liền Rạch Chợ Lớn đến Rạch Cầu Kiệu, để làm cho có một đường nước bao bọc vùng Sài Gòn Chợ Lớn trở thành như một cù lao. Có cả thầy bốn chục ngàn nhơn công ra đào kinh ấy, định bề ngang hai mươi thước, bề sâu sáu thước, băng qua Đồng Tập Trận, dài lối sáu cây số (6km). Nhưng công việc dở dang thất bại, và Đô Đốc Bonard đành bỏ nửa chừng công tác ấy.

Đoạn Rạch Chợ Lớn, từ Cầu Sắt tới Rạch Lò Gốm, trước kia có Rạch Phố Xếp đào năm 1778, gần đây đã lấp thành Đại lộ Tổng Đốc Phương.

Khúc rạch chạy từ đường Vân Nam (Yun-nan) đến Cầu Ba Cẳng, (trước hăng xà bông Trương Văn Bền) xưa đào năm 1782. Trên đoạn này có Cầu Sắt, Cầu Đường, Cầu Vân Nam (bắc ngang Rạch đường Vân Nam), Cầu Khâm Sai (sau cất lại đổi tên là “Cầu Ba Miệng”), và cầu Phước Lâm, tại đường Xóm Vôi. Cầu Phước Lâm là cầu từ Cầu Sắt đến Rạch Lò Gốm sau lấp đi trở nên đường Khổng Tử (Gaudot cũ và Bonhoure cũ) thêm một khúc là đường Trang Tử (quai de Fou-kien) và Bến Xe Đò. Khi lấp rạch thì các cầu cũng bị triệt hạ.

Đoạn từ Rạch Lò Gốm vô Rạch Cát, tại đường Danel (nay Phạm Đình Hồ) ngay Đồn Cây Mai, có cầu có bực thang, tiếng Pháp là Pont Danel, ta đặt tên Cầu Công Xi Heo. Kế bên có lò heo Đò Thành, từ ngày lò làm heo được dời về Chánh Hưng thì trụ sở lò heo sửa lại làm trường học chi nhánh Trường Cây Gõ. Dọc theo rạch, phía tay trái có con gạch nhỏ của Lò Siêu trên có bắc cầu gọi “Cầu Khum”.

Đoạn đường Minh Phụng, bắc ngang qua Rạch Lò Gốm, có Cầu Cây Gõ. Cầu này khi xưa làm bằng sắt trên lót ván, nhưng hai bên dốc cầu queo xuống đường Lò Gốm và Phú Lâm, cao và gắt, nên thường xảy ra nạn xe kiếng lật đổ nơi đây. Từ năm 1924, cầu này được đúc lại bằng đá sạn và đã bớt nạn xe ngã. Nói vô trong gần Lò Lu, thì có Cầu Bà Kế, vì ăn thông với đường Bà Kế, nay là đường Phú Lâm, và có “Cầu Xây”, loại cầu này làm bằng cây lót hai tấm ván có tay vịn, nhưng từ khi mở con đường Renault và cầu đúc Renault, (nay là đường và cầu Hậu Giang) thì Cầu Xây đã dẹp.

Dọc theo Rạch Lò Gốm, về phía tay mặt có con rạch nhỏ của lò làm gạch hiệu Quảng Di Thành, đào để tiện chở chuyên đất hầm gạch từ Phú Định, (nay là phía tay trái đường Hậu Giang), trên con rạch nhỏ này có “Cầu Chú Bon”, cột bằng sắt. Tại Cầu Bà Kế trở bên tay mặt, có Rạch Ông Buông, chảy một nhánh tới làng Tân Hoá, một nhánh tới làng Tân Khai. Trên nhánh đi Tân Khai có cầu sắt gọi “Cầu Đồn”, vì ở trên đường “trô” ngay trước Đồn Phú Lâm. Trên nhánh đi Tân Hoá có “Cầu Tre”, Cầu Xe Lửa (xe chạy đường Sài Gòn – Mỹ Tho) và Cầu Ông Buông tại bót Phú Lâm là trên đường đi về Lục Tỉnh. Còn khoảng rạch từ bót Phú Lâm tới ngã ba Rạch Lò Gốm thì có cầu cây của tư nhơn bắc để đi qua chùa Giải Bình (nay gọi Thiên Trước Tự).

Rạch Chợ Lớn, ngày xưa là đường giao thông thanh vượng. Tại chỗ bến xe, ngày trước ghe chài đậu tấp nập để vô ụ ghe sửa chữa. Ụ ghe ngày nay trở nên Chợ Bình Tây do ông Thông Hiệp hiến đất để xây cất. Dọc hai bên Rạch Lò Gốm, xưa có lò gạch: lò Tín Di Hưng, Quảng Di Thành, Hiệp Hưng; thêm

có lò siêu và lò làm lu.

Lò gạch Tín Di Hưng, tại ngã ba Kinh Vòng Thành nay đã đẹp, trên khu đất này nay phố xá cất đông đúc.

Lò siêu Bửu Nguyên nay cũng nghỉ việc, trở nên lò làm ve chai và làm giấy súc. Lò gạch Quảng Di Thành, tại Cầu Chú Bon, cũng đẹp, nơi đây nay có nhà chuyên làm giấy súc.

Còn lò lu thì sau đổi thành lò chén, nhưng cũng không phát đạt cho lắm.

Lò siêu ở sau Đồn Cây Mai cũng dùng Kinh Vòng Thành để ra Rạch Chợ Lớn. Nay rạch Kinh Vòng Thành đã cạn và lò siêu cũng thôi hoạt động.

Đối diện lò siêu Bửu Nguyên, bên tay mặt Rạch Lò Gốm, khi xưa có giếng Hộ Tùng, giếng xây học vuông, nước thật ngọt và trong mát, mùa hạn nắng, ghe đổi nước từ Chợ Đệm, Bến Lức, Cầu Ông Thìn, Cầu Giuộc, Cầu Đước... đều đua nhau chen chúc đến nơi đây, gây cảnh tấp nập ồn ào. Từ khi lấp Rạch Chợ Lớn, thì Rạch Lò Gốm, Kinh Vòng Thành không thông thương và cạn dần. Các lò gạch, lò lu, lò gốm, lò siêu, sinh kế đã mất, cũng đẹp lần. Ngày nay xóm Lò Gốm chỉ còn sót lại cái tên trơn, mà không sản xuất đồ gốm nữa.

2) *Con đường thủy thứ nhì là Kinh Chợ Lớn cũng gọi là Kinh Tàu Hũ (Arroyo Chinois).*

Vùng Chợ Lớn thuở nay buôn bán thịnh vượng một phần lớn là nhờ Kinh Tàu Hũ này. Đây là đường thủy vận nối liền Sài Gòn với các sông ngòi chảy xuống miệt Hậu Giang. Con đường thủy này tiện lợi vô cùng vì đã thâm ngăn đường ghe thuyền tránh được nguy hiểm khỏi trở ra đường biển để vào Cửa Cần Giờ. Tàu nhỏ, ghe thương hồ, các ghe chài “ăn lúa” từ Bạc Liêu, Bãi Xàu, Sóc Trăng, kéo lên, hoặc thuyền “cá đen” Biển Hồ (Nam Vang) đổ xuống, đều noi theo Kinh Tàu Hũ này mà “ăn hàng”, “ăn gạo”, hoặc đợi “cất lúa” lên cho các nhà “tàu khậu”^[60] và nhà máy xay Chợ Lớn, cũng như nhờ con Kinh Tàu Hũ này để giao dịch với thương cảng và các tàu hàng buôn xuất ngoại.

Con kinh này, ngoài việc lợi ích giao thông về kinh tế còn là con đường chiến lược, thuở xưa tàu binh Pháp đã mượn nó mà đến vây Đồn Cây Mai và thuận đường đánh úp chợ Mỹ Tho. Con Kinh Tàu Hũ đã từng chứng kiến những biến cố lịch sử đau thương của ta và lịch sử nó đã được ghi rành trong cận sử Việt.

Khảo ra vì Rạch Chợ Lớn cạn hẹp, (cũng vì thế nên sau Pháp lấp bỏ) nên để có một con kinh rộng lớn hơn, năm Gia Long thứ 18 (Kỷ Mão, 1819), Vua

hạ lệnh cho đào Kinh Tàu Hũ. Phó Tổng Trấn Gia Định Thành là Huỳnh Công Lý, (cha vợ Vua Minh Mạng), được phong làm Khâm Sai, hiệp với ông Tổng Thanh Tra Gia Định, điều khiển mười một ngàn bốn trăm sáu chục nhơn công (11.460), chia làm ba tốp, mỗi dân công có lãnh một số tiền và một khẩu phần, khởi công ngày 23 tháng giêng, đến ngày 23 tháng tư năm Kỷ Mão (1819) là hoàn thành, đúng ba tháng. Con kinh này bắt đầu từ Cầu Đê Thông (nôm gọi là Cầu Bà Thuông) chạy đến ngã tư sông Rạch Cát. Sách nói kinh dài 2.129 tầm và 1 bộ, bằng chín dặm rưỡi, (mỗi dặm 576 thước tây = $576 \times 9,5 = 5.472$ m). Bề ngang rộng mười lăm tầm (mỗi tầm 8 xích, tính ra $0,32 \times 8 \times 15 = 36m90$). Bề sâu được 9 bộ (mỗi bộ 6 xích = $0,32 \times 6 \times 9 = 17m28$). Mỗi bên kinh có chừa một bờ đất rộng 8 tầm, bờ kinh ấy thông liền với đường sứ rộng sáu tầm. Đào rồi, Vua Gia Long đặt tên khúc kinh ấy là An Thông Hạ.

Nay ráp với đoạn Chợ Quán và Cầu Ông Lãnh, gọi chung là Kinh Tàu Hũ (Tài liệu rút trong Phổ Thông số 15 ngày 15-7-1959, bài của ông Lê Ngọc Trụ viết).

Theo bộ *Gia Định Thông Chí* của ông Trịnh Hoài Đức, thì vốn là lạch nhỏ cũ đào rộng ra, nhưng xét qua địa đồ xưa của ông Trần Văn Học vẽ về tỉnh Gia Định trước năm 1815 thì không thấy có con rạch nhỏ ấy.

Theo sử, Rạch Chợ Lớn chứng kiến hai trận chiến tranh:

1. Thời Nguyễn Ánh, binh Tây Sơn tàn sát người Hoa Kiêu nơi chỗ gọi “Thầy Ngõn” (Đề Ngạn), trong ba tháng “không ai dám rớ tới miếng cá miếng tôm” (1782).

2. Thời Pháp chiếm Sài Gòn, thủy quân Pháp dùng khinh pháo hạm Jaccaréo án ngữ trên Kinh Chợ Lớn, đậu tại đầu đường Tân Đà (vì thế họ đặt tên đường ấy trước kia là đường Jaccaréo), còn một chiếc khác họ đậu tại sông Rạch Cát để bao vây Đồn Cây Mai của Nguyễn Tri Phương.

Con Kinh Chợ Lớn thường nổi cồn cát cản trở sự thông thương và phải được vét hoài mới dùng thuận tiện.

Đọc hai bên bờ kinh, có nhiều nhà máy xay gạo như hiệu Nam Long, hiệu Kiến Phong, là danh tiếng nhất, đều của Hoa Kiêu và nhiều chành lúa gạo dựng san sát kế liền nhau từ Bình Tây đến Bình Đông. Hăng rượu Bình Tây cũng ở về hữu ngạn Kinh Chợ Lớn này. Những cầu bắc ngang Kinh Chợ Lớn kể từ Chợ Lớn Cũ trở vô Bình Đông thì có Cầu Chà Và dùng để đi qua Xóm Củi, Cầu Bót Bình Tây và Cầu Hăng Rượu. Cầu Bót Bình Tây và Cầu Hăng

Rượu là loại cầu có mang cá, xe cộ muốn qua phải theo hai mang cá tả hữu leo lên. Hai dãy nhà máy này được một thời thịnh vượng. Qua đời Nhật Bản chiếm Sài Gòn các nhà máy này bị Nhật trưng dụng về quân sự, trở nên những đích cho máy bay Đồng Minh dội bom. Năm 1945, có một trận bom dội xuống trúng nhằm nhà máy Nam Long, khiến thường dân vô tội chết rất nhiều.

Còn giữa khoảng Rạch Lò Gõm và Kinh Chợ Lớn, có kinh gọi Kinh Hàng Bàn nổi liền hai đường thủy này do khúc kinh đường Vân Nam hiệp thành một ngã ba và nơi đây có cây Cầu Ba Ngã. Cầu này nguyên khi xưa làm bằng sắt lót ván, vì một cuộc hỏa hoạn xảy ra ở đường Gia Long (nay là đường Trịnh Hoài Đức), thiên hạ bu đông trên cầu để đứng xem, dồn dập quá sức chịu đựng, nên cầu sập. Sau này xây lại cầu đúc sạn cốt sắt và đặt tên là Cầu Ba Cẳng.

Đọc kinh đường Vân Nam đến Cầu Ba Cẳng, trước mặt hăng xà bông Trương Văn Bền, nay đã lấp bằng. Chỉ còn khoảng từ Cầu chạy ra tới Kinh Chợ Lớn là có nước chảy. [\[61\]](#)

Bắc ngang khoảng kinh này, dọc theo Kinh Chợ Lớn thì có Cầu Ông Lớn (Tổng Đốc Đỗ Hữu Phương). Còn từ ngã ba Cầu Ba Cẳng đến Rạch Lò Gõm, có cả thảy năm cây cầu:

- Cầu bắc đường Gò Công, xe đi không được, đã kể rồi!
- Cầu Palikao.
- Cầu bắc đường Minh Phụng.
- Cầu Kinh.

Hai cầu bắc kể sau đây nay đã thay bằng cầu đúc: cái thứ nhất là Cầu Bình Tây mấy năm về trước, còn chở chiếc xe điện Bình Tây qua Chợ Lớn Mới, cái thứ nhì là cầu đúc Bình Tiên. Kinh chỗ này gọi Kinh Hàng Bàn, vì khi xưa dọc hai bên bờ kinh có trồng cây bàng bóng to mát mẻ, thường có ghe chài đậu tại kinh này nhiều vì có ụ sửa ghe (sau lấp bằng trở nên Chợ Lớn Mới.) Hai dãy nhà hai bờ kinh phần nhiều là của người Tàu, nhà cất khít sát nhau chen chúc. Bản tính người đàn bà Tàu hay tiện tiện, dụng gì cũng cất để dành, xác mía, dăm bào không món nào bỏ, nhưng đàn bà Tàu cũng có tánh rất lơ đễnh khinh thường, thêm trẻ con của người Tàu có tánh ưa chơi lửa, nên hỏa hoạn xảy ra rất thường. Khoảng đầu năm 1923, lối tháng Giêng âm lịch, một cuộc hỏa tai tàn khốc chưa từng thấy, xảy ra. Hai dãy nhà lá và ngôi từ khoảng Cầu Bình Tây chạy suốt đến Cầu Đúc Bình Tiên đều làm mồi cho

lửa. Lửa gặp gió chiều càng mạnh dữ thêm, nên dân cư phần lo dọn đồ đạc, lớp lo công con dắt mẹ, la khóc rùm trời. Sức lửa mau lẹ cứu cấp không xuể, lửa dồn người ra giữa đường và từng cơn gió, lửa tấp vào người một cách rùng rợn không tả xiết. Túng thế nạn như nhảy xuống kinh, nhưng than ôi, nước dưới kinh lại nóng như sôi, nạn nhân chết quay, còn chết luộc! Sáng ngày sau, đi ngang đây còn bay mùi khét, nào lợn gà, bò nguyên con nằm chình ình chổng cẳng, nào dưa hấu nguyên vựa, khô cá gộc cháy nguyên kho, bày ra không ma trời nào lượm! Sau trận hỏa tai dữ tợn năm đó, có một đạo hèn lâu, không ai dám nhắc đến chuyện trở về lập cơ chỉ nơi chốn cũ: Kinh Hàng Bàng. Chánh phủ Pháp thừa dịp làm ra con đường ở vùng đó để xe miệt Hậu Giang bận lên chạy một chiều vô Chợ Lớn, nên gọi đường Hậu Giang. Nhờ dấu vết cũ không còn, nên dân dạn lần mà trở về, đến nay mới có mùi phồn thịnh. Ngờ đâu năm 1945, quân đội Nhật đến đây, thiếu cây dùng, nên bọn chúng hạ lệnh đốn cây bàng cây me ở hai bên bờ Kinh Hàng Bàng và Rạch Lò Gốm để làm hầm núp nơi Cầu Bình Điền, báo hại dân cư hai xóm, kẻ nào ra đường, bất luận mặc y phục Langsa hay y phục Việt đều bị chúng lừa bắt đi kéo gỗ, khiến nhiều người phải chuồi mình xuống Rạch Lò Gốm, kết gỗ thành bè thả trôi ra xa, mới thoát khỏi tay bọn quân lùn.

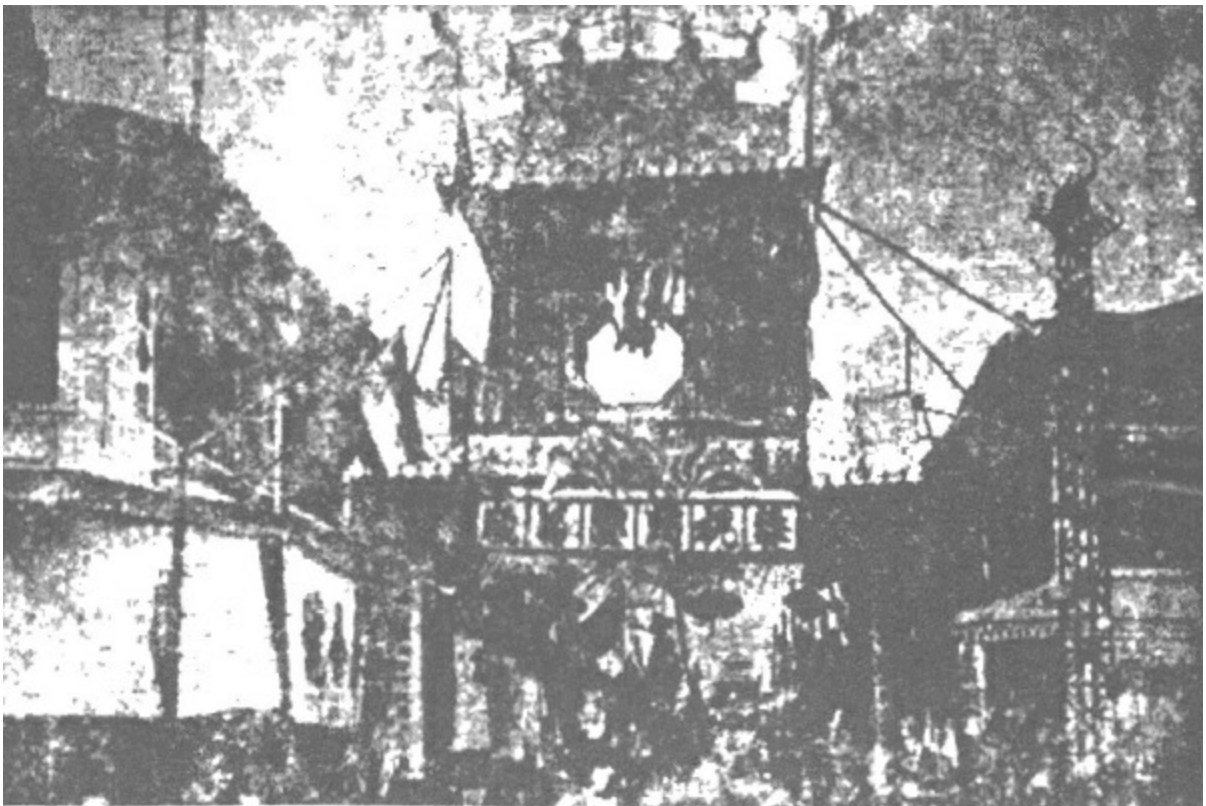
Kể về kinh rạch còn có Kinh Lò Gốm (Canal Des Poteries) ở vùng Rạch Cát và Kinh Đôi (Canal de Doublement), đào sau Kinh An Thông Hạ, cũng là một con đường thủy giúp ích rất nhiều cho sự thịnh vượng hai đô thị Sài Gòn và Chợ Lớn.

e) Nhà Xóm trong Chợ Lớn

Những xóm trong Chợ Lớn còn giữ được tên theo xưa, là:

- Xóm Than
- Xóm Củi
- Xóm Dầu (chuyên bán dầu phồng.)

- Xóm Bà Sen, gần Đồn Cây Mai. Thật ra là bà lữ loạn, đầy cỏ rác, cỏ lục bình; sen không còn mọc nữa. Đừng lộn với Bà Sen đường Võ Tánh nay là Nguyễn Trãi, miệt Chợ Quán.



Đường Quảng Đông Nhai (Triệu Quang Phục) một ngày lễ kỷ niệm lập Trung Hoa Dân Quốc, chốn vui thế hệ đàn cừu

- Xóm Giá, làm giá đậu xanh ở gần Cầu Cây Gõ. Làm nghề này phải thức khuya dậy sớm. Từ hai giờ khuya đến năm giờ sáng phải xuống sông đãi giá, làm cho sạch vỏ đậu xanh còn đeo theo, để kịp tang tảng sáng có bán tại chợ. Mỗi người đãi đậu có đem theo một ngọn đèn, nên quang cảnh khúc sông giữa đêm khuya thật là rộn rịp và vui mắt. Gặp chầu chợ Tết thì cảnh càng tưng bừng, náo nhiệt suốt đêm.

- Xóm Lò Bún, gần giếng Hộ Tùng.

- Xóm Phú Giáo, khi xưa giáo mằm, (gần Đồn Cây Mai).

- Xóm Rẫy Cải của người Tiều (Triều Châu), ở hai bên lộ đi về Lục Tỉnh, (người Tiều trước kia có sắm xe hai ngựa để chở cải ra các chợ Sài Gòn, Chợ Lớn, Bình Đông, Bình Tây, thứ xe này nay không thấy họ dùng nữa, đổi lại còn thấy ta dùng chở cá, chở đồ khi dọn nhà. Ta nay gọi đó là “xe cá”, (xe cá chiếc, thẳng một ngựa, xe cá đôi, hai ngựa), và quên rằng sơ khởi đó là xe cải của Tiều bày ra.

- Xóm U Ghe (Chợ Lớn Mới)

- Xóm Cây Cui (Bình Đông)

Khi xe lửa điện đường mé sông còn chạy, trong các xóm có xe chạy ngang, công ty Pháp lựa tên cũ đặt cho các trạm xe đõ, tên Việt kèm tên Pháp, và hình dung bằng một ám hiệu tượng trưng, vừa treo trên nhà ga vừa in trên vé tàu, như gare Jaccaréo là “trạm Xóm Cui”, ám hiệu “cây bò cào sắt” v.v...

f) Con Đường Sài Gòn vô Chợ Lớn tục danh Đường Trên (Route Haute)

Đường trên (Rout Haute), xưa do ông Olivier de Puymanuel phóng hoa tiêu, để nối liền Sài Gòn vô Chợ Lớn, đối chiếu với Đường Dưới (Route Basse) ngả Mé Sông.

Xưa có hai đường xe lửa nối liền Sài Gòn vô Chợ Lớn.

A. Một đường Mé Sông: xe chạy bằng than củi, tải vận hàng hoá; và trái cây miệt Lái Thiêu, trạm chánh trước Chợ Bến Thành, nay làm Bót Cảnh Sát. Xe chạy hai ngả:

1) Trước chạy từ Chợ Bến Thành, bọc đại lộ De la Somme (nay là Hàm Nghi), dọc theo mé sông tới đường Luro (Cường Để), lên trạm Hàng Sao (đường Mạc Đĩnh Chi), quẹo Phan Đình Phùng (nay là Nguyễn Đình Chiểu), Đinh Tiên Hoàng, ghé qua Đất Hộ, thẳng vô Gia Định, trạm chót là Lái Thiêu.

2) Xe đỗ ga chánh chợ Bến Thành, rồi chạy vô Chợ Lớn, trạm chót là ga Bình Tây.

B. Một đường gọi xe lửa giữa, trước chạy than củi, sau chạy điện. Xe chở bộ hành nhiều hơn hàng hoá, bắt đầu từ ga Chợ Cũ Sài Gòn, đổ ra Chợ Mới Bến Thành, rồi chạy cặp với đường tàu hỏa Sài Gòn – Mỹ Tho dài theo đường Phạm Viết Chánh, Nguyễn Hoàng, thẳng đến ga An Bình, chạy dọc đường Thủy Bình (nay Đồng Khánh), bọc theo đường Tổng Đốc Phương trở ra ga chót là ga Chợ Cũ – Chợ Lớn (ga Rodier, nổi danh xưa điểm móc túi nhiều và tài nhứt.) Đi xe đường này xưa đã là sang: Vé hạng nhứt Sài Gòn vô Chợ Lớn là một hào bạc (0\$10) được ngồi băng dài có trải nệm bố trắng. Hạng nhì: sáu chiêm tây (0\$06). Đường chỉ non sáu cây số ngàn (6km) mà chạy hơn ba mươi phút mới đến nơi, có đủ hỷ, nộ, ai, lạc; vui vì xe chạy một đổi, thấy di tích Đồng Tập Trận mênh mông (nay là đại lộ Lý Thái Tổ) và nếu là buổi trưa, sẽ được ngắm cảnh người Tàu ngủ gà ngủ gật trên xe, buồn là có khi nội khúc đường ấy đã bị điểm giựt tiền nhảy xe hay anh chị móc túi. Sách nói khi xưa, làm con đường này gặp nhiều mả mồ, (ắt chốn Đồng Tập Trận cũ), Langsa có lệ phát ba quan tiền và một xấp vải cho mỗi ngôi mộ và mả bị cải táng.

Sau bỏ con đường này và xe chạy củi. Thay vào bằng xe điện và đường xe chạy từ chợ Bến Thành dài theo khoảng giữa con đường Trần Hưng Đạo, đến đường Đồng Khánh, Tổng Đốc Phương, và trạm chót là ga Rodier. Đường sắt

này đã bãi bỏ hồi năm 1953 và qua năm 1954 được khóa lấp nhựa.^[62]

Ba bốn mươi năm về trước, hai bên đường xe lửa giữa có trồng xoài và mít chen lộn nhau, tàn lá sum sê bóng rợp, đến nay vì lần hồi mở mang đường ra rộng lớn đủ phương tiện lưu thông nên không còn gốc đại thụ nào sót lại, có còn chẳng là những danh từ khêu gợi: Xóm Vườn Xoài Bà Lớn (mộ phần của gia tộc Đỗ Hữu Phương) trên đường Phan Thanh Giản. Xóm Vườn Mít (xưa dân nghèo lấy hạt mít xay ra bột, bán: xóm này truy ra ở lối Taberd-MacMahon cũ, và đùng lộn với một xóm mít ở trên Phú Nhuận, đường Võ Di Nguy nổi dài.

Gần Ngã Sáu đường Võ Tánh (Nguyễn Trãi) còn thấy ngày nay ngôi mộ Lê Văn Gấm tử đạo thời Thiệu Trị, bị hành hình lối năm 1847. Mộ này nay nhà phố xung quanh che gần bít mắt và mộ ở lún sụt xuống thấp hơn mặt đường lộ có một thước sâu, suy ra đường và phố mãi đắp lên cho khỏi ngập lụt nay mới cao làm vậy, còn đất xóm này khi xưa lấy mực mộ Lái Gấm là đủ biết thấp và nước thế nào.

Học giả Trương Vĩnh Ký chép lại rằng xưa tại chỗ Khám Lớn cũ (nay Đại Học Văn Khoa), gần bên Tòa Pháp Đình, thuở đó có một cái chợ tục danh “Chợ Da Còm”, tức là chợ nhóm dưới gốc một cây da nhánh còm lá gie khòm xuống mặt đất. Xưa đây là xóm bán trống, bán lợn, yên ngựa, và mào Tú Tài.

Nhắc đến cây da, còn thấy gần Tòa Pháp Đình, phía góc đường Nguyễn Du và Nguyễn Trung Trực, còn mấy gốc đã lâu đời, có dính líu gì với “cây da còm” xưa chẳng?

Tiếp theo Chợ Da Còm, có Chợ Đũi (bán đũi, bán lụa, v.v...) Thuở cụ Trương Vĩnh Ký còn sanh tiền, thì Chợ Đũi ăn dài từ xóm Boresse giáp qua đường xe lửa Sài Gòn – Mỹ Tho. Khởi Chợ Đũi là Xóm Đệm Buồm rồi tới Xóm Thuận Kiều đóng dọc theo đường Thuận Kiều.^[63]

Còn nói gì vùng Chợ Mới như ngày nay ta đã thấy, xưa kia lại là một ao sinh lầy nước đọng. Như đã nói rồi, năm 1913 người Pháp lấp ao vũng xây nhà chợ có làm lễ lạc thành trọng thể gọi lễ “khai tân thị”. Chợ này ở gần chỗ bến nước của thành xưa nên gọi “Chợ Bến Thành” cho đến nay vẫn còn gọi như thế. Ngày khai mạc có chưng “cộ bảy bang”^[64] có cộ bông hình “Quan Âm Tay Xách Giỏ Cá”, hình “Hồng Hải Cầm Quạt Ba Tiêu Chắp Tay Bái Phật Bà” toàn do đồng nam đồng nữ tình nguyện chịu cho các thợ mã bong hình thế nộm giấy, cả ngày đứng trên một cốt sắt nhỏ có hoa lá che kín, chân

tay tê liệt vì không cử động được. Lại có múa lân, thí võ, hát Triều Châu, hát Quảng Đông và hát bội diễn ngoài trời, cộ đèn, cộ bông, nhạc ngũ âm, và nhạc “mủ dích” Pháp. Sánh với ngày nay, thì cuộc lễ rất tầm thường, nhưng vào thời ấy tiếng đồn khắp Lục Tỉnh, đâu đâu cũng nô nức kéo nhau về Sài Gòn. Có câu: “Xem được lễ Tết Tân Thị một lần chết cũng sướng thân!” Mà đi thì chỉ có đường thủy là tiện. Nhắc lại thuở đó, có tàu “Lục Tỉnh” chạy từ Sài Gòn lên Nam Vang trải qua các chợ như Mỹ Tho, Vĩnh Long, Châu Đốc, v.v... Tàu nhỏ hơn chạy miệt Hậu Giang thì có tàu Pélican, Sarcelle, Cormoran của hãng Messageries Fluviales tục gọi Hãng Tàu Nam Vang, chạy khởi hành từ Mỹ Tho xuống Bạc Liêu đi qua các chợ như Chợ Gạo, Tam Bình, Trà Ôn, Cần Thơ, Phụng Hiệp, Sóc Trăng, Bãi Xàu, Cổ Cò v.v... và tàu khác đường Mỹ Tho – Rạch Giá. Hãng tàu các chú cũng chạy kinh một đường với tàu Tây. Về sau mới có ông Phán Nuôi ở Vĩnh Long sắm tàu chạy, nhưng không tranh đua cùng hai hãng Tây, Tàu. Đường bộ thời ấy (trước 1913) chưa được thông thương, vì chưa có cầu bắc qua sông lớn. Bởi đó cho nên, như đã nói rồi, nhờ vị trí trên bờ có xe lửa nối liền với thủ đô, dưới sông có tàu thuyền chạy Lục Tỉnh, Mỹ Tho thời ấy chỉ nhượng có một Sài Gòn.

Nhắc lại lễ khai tân thị Chợ Bến Thành năm đó (mars 1914) đã phá kỷ lục về hội hè vui vẻ. Ông già bà cả từng mục kích lễ này đến nay còn nhắc, và tự hào chứng kiến một “Tần vương hội” (danh từ của các báo thời ấy dùng).

Tục lệ thành Sài Gòn và Chợ Lớn, cho đến về sau lâu lắm mới dẹp là dân trong thành phố hễ quá mười giờ đêm muốn ra đường phải xách theo một lồng đèn, lại nữa riêng Chợ Lớn, xóm của gái điếm cũng gọi “Xóm Lồng Đèn”, đã là xóm huê nương tức nhiên phải về khuya, khách làng chơi cơm nước phủ phê rồi mới xách lồng đèn đến thăm, sự ấy cũng dễ hiểu.

g) Nay xin trở lại đường Thuận Kiều

Từ đây đến “Sở Nuôi Ngựa” cũ của nhà binh Pháp tức là trong trại “Ô Ma” đường Võ Tánh (Nguyễn Trãi) thì là chợ “Điều Khiển” do một ông Điều Khiển tạo lập.^[65] Khởi Chợ Điều Khiển là đến “Chợ Cây Da Thẳng Mọi”. Gọi làm vậy nhưng khoan vội tưởng rằng đây là một nhà chợ do một người Mọi nào đó đứng ra xây cất. Sự thật là tại chợ này thường thấy bày một món hàng không đâu có bán: ấy là một thứ đèn thắp dầu phộng hay dầu dừa làm bằng đất nung, nắn hình một người Chàm (ông Phổng): hai chân quỳ, hai tay chắp lại, trên đầu đội một thếp dầu. Trong tập “Cổ Gia Định vịnh” có câu:

“Cây Da thẳng mọi, coi bán đủ thuốc xiêm cau mút.

Cái cầu Cao Mên, thấy làm nguyên cột vấp ván trai.”

(Đây là thuốc lá xắt và ướp kiểu người Xiêm dùng. Cau mút là cau trái để già, nấu kẹo như mút, người Thổ rất thích ăn. Hai món là gia vị đặc biệt trong miếng trâu thời xưa, nay đã ít được thấy, không khác “cây đèn thẳng Mọi”).

Khởi Chợ Cây Da Thẳng Mọi, có một cánh đồng rộng lớn trồng trái và cây cỏ mọc tùm lum nhiều chỗ. Ngày nay nhà cửa cất lấp bít bùng không còn nhìn được nơi nào, chớ xưa kia đây là “Đồng Tập Trận”, cung gọi “Mả Ngụy” hay “Mả Biên Tru.^[66] Nơi đây vua Minh Mạng đã sai chặt đầu ném thân chôn chung một huyết mả (đến nay mặc dầu đào móng cất nhà vẫn chưa tìm gặp) cả thầy đến 1.137 người^[67] già trẻ bé lớn, đàn ông đàn bà lộn lạo, khếp vào tội phản nghịch, theo giặc Khôi ở lại trong thành, chống binh lính triều đình ba năm (1832-1835).^[68]

Như đã nói rồi nơi mục chú thích về Sở Nuôi ngựa, sở này cất trên một ngôi chùa cũ tên gọi “Kim Chương Tự” (hay Kim Chung Tự). Chùa này lại xây trên một nền chùa Thổ đã có trước đời Gia Long. Theo cụ Trương Vĩnh Ký thì chúa Duệ Tông bị Tây Sơn bắt tại vùng Ba Thắc (thuộc Cà Mau) và chúa Mục Vương bị bắt tại Ba Vác (thuộc Bến Tre, gần Mỏ Cà) đều bị hành quyết gần Kim Chương Tự, lối năm 1776.^[69]

Còn tại thành lính tập Ô Ma (Camp des Mares) thì còn có miếu thờ các công thần nhà Nguyễn, lập năm 1804, chữ gọi “Hiển Trung Từ”. Nơi đây khi xưa có các bài vị thờ tất cả 1015 sĩ tử liêu minh vì nước trong các trận chống Tây Sơn, trong số đó có một võ tướng quốc tịch Pháp tử trận Thị Nại, ta gọi ông Mạnh Hoè (Manuel). Miếu này đã ghi vào bộ các cổ tích trường Viễn Đông Bác Cổ; năm 1927 chùa này được trường Bác Cổ xuất tiền trùng tu lại tử tế; qua năm 1939 triều đình Huế có biệt phái một đại thần vào đây tế tự

(ngày 10 tháng 11 dương lịch). Tang thương biến đổi, đến thời binh Nhật hoành hành một lúc... Chùa đã hư tệ sẵn, thêm các lính tập đạo binh Lang sa phá phách, hầu hết những bài vị đều xiêu lạc. Vợ con binh lính đến ăn ở nơi đây không lòng bảo tồn, nên chùa mau điêu tàn. Đến lượt đạo binh viễn chinh Pháp trở lại chiếm thành Ô Ma sau khi Nhật đầu hàng, thì họ triệt hạ Hiến Trung Từ lúc nào không rõ ắt, bất chấp đó là di tích hiếm có trong Nam. Kịp đến khi Pháp trả thành Ô Ma cho Việt Nam Cộng Hòa, thì đền Trung Hiến chỉ còn một danh từ hão trong trí nhớ của những người hiểu cổ. Lại nữa, trong tập kí ức của cụ Trương Vĩnh Ký, còn nhắc một cỗ miếu của thành Ô Ma này, danh gọi “Miếu Hội Đồng” (thờ đủ chư vị), cũng gọi là “Miếu Thánh”, có trước đời Gia Long. Tập kí ức cho ta biết thêm rằng vị trí miếu này ở giữa hai hào sen lớn. Nhưng năm 1885 võ quan Pháp chiếm cứ miếu này làm nơi ăn ở thành thử lâu ngày miếu xưa mất tích, nay không còn biết rõ chắc xưa ở nơi nào. Cụ Trương Vĩnh Ký nhắc lại chính trước Hiến Trung Từ và Miếu Hội Đồng ngoài Lộ cái, thửa cựa trào có xây hai cột gạch và đá, một đề “Khuyh Cái” (ngiên lọng nghiêng dù), một đề “Hạ Mã” (xuống ngựa), nay di tích ở đâu?

Lại còn một ngôi chùa khác nữa gọi “Chùa Oâng Phúc”, cũng gọi “Chùa Phật Lớn”, trong tập kí ức ghi ở bực theo một con lộ nhỏ dài theo bờ ao sen lớn thành Ô Ma, thì cụ Trương Vĩnh Ký đã nhìn nhận mất tích từ năm 1885 vậy.

Khỏi một cống nước ăn thông với ngọn “Rạch Cầu Bà Đô”, thì xưa kia có hai ngôi mộ khá to, tương truyền là mộ phần của hai hoàng tử con của Nguyễn Văn Nhạc tục gọi là “Mộ Hoàng Thùy” và “Mộ Hoàng Trớt”, nay đã không còn vì có lẽ bị phá bỏ từ lâu để xây cất nhà phố, đâu còn cháu con dòng họ để nhìn nhận? Thậm chí tiếng đồn trước kia tại Rạch Bà Đô có một cái chợ, vì nhóm họp buổi sáng nên danh gọi là “Chợ Mai” nay cũng không biết khi xưa tọa lạc chốn nào? Rạch Bà Đô, di tích tồn tại đến năm 1959, còn dấu cũ con rạch nước dơ, nay đã lấp đi, nhường chỗ cho một trạm bán xăng, đường Trần Hưng Đạo, ngó xéo qua đại lộ Cộng Hòa (Nguyễn Văn Cừ).

Con đường ngang Nhà Thờ Chợ Quán có hai ngôi chùa, một gọi “Kim Tiên Tự”, sau đổi lại là “Nhân Sơn Tự”, một cái khác nữa gọi là “Chùa Gia Điền”. Hai chùa này đã không còn từ năm 1885.

Từ Chợ Quán trở vô Chợ Lớn thì đầu tiên gặp “Xóm Bột”, ngày ngày phơi trắng dã tận lề đường những bột mì, bột đậu, bột lọc, bột khoai v.v... Đi tới nữa thì gặp “Chợ Hôm”, nhóm chiêu tối để đối với “Chợ Mai” đã nói trên.

Sau Chợ Hôm, có một ngôi chùa thờ một vị tướng lĩnh của Cao Hoàng, bị Tây Sơn giết, không biết tên, chỉ ghi họ Trần. Chùa “Trần Tướng” ở đâu cũng không ai biết. [70]

Trên một con rạch nhỏ, gần mộ nghĩa địa người Tàu có một cái cầu, gọi “Cầu Linh Yến”. Yến là một quân sĩ trung thành của Nguyễn Chúa, một hôm công vua trên vai, chạy đến đây thì ngộ nạn. Chúa được một lực sĩ thay vai công chạy vượt, Yến bị Tây Sơn giết. Chúa Nguyễn thương tiếc lắm, sau tức vị sai dân lập miếu thờ Yến. Trong sách ghi miếu thuộc xóm Tân Thuận, cũng có tên khác là “Hàm Luông”.

Gần nơi đây, thuở xa xưa có một gốc me thật lớn, dưới bóng râm có lập một quán chuyên bán bánh nghệ tục danh là “Quán Bánh Nghệ”. Cũng vì cây me ấy, nên xóm này gọi “Xóm Cây Me Mát”.

Đường Đồng Khánh (Marins cũ) có hai xóm là “Xóm Cốm” và “Xóm Chả”. Mặc dầu nay đã có tên Việt (Đồng Khánh), đường Marins xưa vẫn có một tên riêng rất thơ là “Hàng Cháo Muối”, cho đến nay người cổ cựu đất Chợ Lớn vẫn quen dùng chưa bỏ. Truy ra ở đây lúc trước có một người Triều Châu khuya khuya gánh “cháo muối” (thứ cháo trắng nấu thật nhừ với tấm xay nhỏ, trong cháo lỏng bỏng có vài trái bạch quả, cũng gọi “bạch quả chúc”. Người Quảng Đông thích ăn cháo muối sau một đêm thức trắng, vì nhẹ tiêu mau khỏe con người.) bán dài theo con đường này. Món hàng rẻ tiền, vừa nóng vừa ngon, đã giúp ông “danh lưu hậu đại”. Cũng như đường Tản Đà, thuở trước mì cháo đều ngon, có thứ tép lăn bột chiên nguyên con và cháo “bào ngư” thật ngọt. Ngày nay đã cấm bán rong ngoài đường, những thức ăn khuya đặc biệt này mất, và mất luôn “những thú phong lưu” cựu thời của bợm sành ăn!

Trong kẹt đường Đồng Khánh, gần đầu cầu Chà Và vài ba mươi năm trước, có một lão Tiều gánh gánh bán cháo khô cá hường ăn với cải “tăng ô”. Đền nhá nhem, người bu đông đến độ cháo không kịp bán, thêm tuổi vừa đôi mươi “ăn sắt cũng tiêu”, bàn ghế không có, mỗi người tự tiện lấy húp ngon lành, ngó mặt nhau vẫn quen quen: Cô Ba Trà, ông Cò mi Kính và tứ đây, kẻ còn, người mất, đưa bạc đầu!

h) Cầu Đường, Cầu Khâm Sai, Chùa Cây Mai

Nay thử bắt đầu từ trong Chợ Lớn kể ra. Về phía bên kia “Đường Trên” (Route Haute), lần lượt ta gặp:

Nghe nói lại, lối năm 1885, thì chợ cũ ở vào xóm nhà Dương đường Chợ Rẫy, nay chỉ còn trơ lại một danh trơn và đây có lẽ là một chợ hồi đời trước, đến trào Pháp lại dẹp đi. Trước Dương đường Chợ Rẫy, xưa kia có một ngôi mộ cổ bằng vôi, kiểu chạm trổ rất khéo, tương truyền là của một ông hầu tước họ Đỗ (Tombeau du marquis de Đỗ). Trường Viễn Đông Bác cổ đã xin liệt kê làm cổ tích, nhưng chủ đất là người có thế lực, một hai xin phá để cất phố xá và viên Toàn quyền Decoux ửng lời, thiệt là rất tiếc cho một cổ tích không có người ủng hộ. Mộ phần họ Đỗ này có dính líu chẳng với Tả quân phu nhơn, tên tộc là Đỗ Thị Phần. Tương truyền khi Lê Tả quân bị tội, phu nhơn về ngụ nơi xóm Chợ Rẫy, trong một ngôi chùa Phật, do bà mẹ năm xưa đứng tạo lập tục danh là Chùa Bà Dội.

Từ con đường Cháo Muối (Đồng Khánh) xuống một con kinh, sau lấp đi biến thành đại lộ Tổng Đốc Phương, thì có xóm người “Minh Hương”, ngày nay còn sót lại một di tích nguy nga tráng lệ là chùa “Minh Hương Gia Thạnh”, tạo lập năm 1788, về sau có tu bổ lại nhiều lần. Chùa này nằm trên đờng Đồng Khánh, day mặt ngó qua Bót Cái Quận Tư (nay đổi làm Quận Năm), trong chùa còn giữ được đạo sắc thần của vua phong, ^[71] cùng bài vị sơn son thếp vàng của các ông Trần Thăng Tài, Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tịnh, Vương Hữu Quang và bút tích liễn đối do tay Trịnh Hoài Đức viết. Đây là một xóm kỳ cựu nhất và hiệp với xóm Chùa Quan Võ, đường Triệu Quang Phục (Quảng Tổng Cái cũ), là trung tâm buôn bán của cựu Chợ Lớn ngày xưa. Ông Trương Vĩnh Ký nhắc năm 1885 tại đây có nhiều nhà buôn giàu có, vách xây gạch hai mươi, nóc có phong tô, lợp ngói lãn ống y một kiểu kiến trúc như bên Trung Quốc, nay xem lại nhiều nhà vẫn y như cũ.

Các nhà buôn lớn người Tàu xưng “Tàu Khấu”, do danh từ 土庫 (Thổ khố, nghĩa là nhà chứa hàng hóa) phát âm giọng Triều Châu Phúc Kiến. Cũng có khi họ dùng danh từ 大庫 (Đại Khố, đồng một nghĩa với từ trên). Khi khác họ tâng nhau, xưng là “Tàu kê” 大耶 (Đại Gia), tỷ dụ như Chà Đen cho vay bạc, tức Chà chetty cũng xưng “Tàu kê mập”, “Tàu kê ốm”, Chà bán vải cũng xưng “Tàu kê bán vải”, thậm chí mục tú bà cũng bắt gọi mình là “Mụ Tàu kê” và oái ăm thay, “hạng lãnh giấy số ở nhà má” hẳn đòi để treo giá ngọc, cũng xưng mình là “con gái nhà đại gia”, “gái Tàu kê” chính cống!

Mỗi năm cứ đến mùa gió thuận, thì thuyền buôn miệt Sơn Đầu (Swa-tow) chở hàng từ Trung Hoa sang đất Việt đổi chác lạng xăng: cam Quảng (Quảng Đông), cam Tiều (Triều Châu), hồng khô, kim quýt kiếng, hàng lụa Bắc Thảo...

Ở gần vùng này, trong sách còn ghi một cái cầu danh gọi Cầu Đường, vì ở xóm bán đường phèn, đường thẻ, đường hạ, đường cát, đường phối đủ thứ. Cầu Đường này nối liền hai cái chợ:

- Một chợ nhà lồng hình tam giác, trong chợ bán đủ món, dọc ba bên có tiệm chạp phô Hoa kiều tấp nập (nay nhà chợ đã nhường chỗ cho nhà Bưu điện Chợ Lớn).

- Một chợ hình chữ nhật, từ Cầu Đường đến đường Thủy Bình, nay trở nên một đoạn của đại lộ Tổng đốc Phương. Và ngày nay Rạch Chợ Lớn cũng gọi Rạch Cầu Đường biến thành đại lộ Gaudot, và nhà “Thông Hiệp” của Quách Đàm chính ở đây day mặt tiền ra Rạch Cầu Đường (Rạch Chợ Lớn) với cái mọng “phong thủy đầu Rồng”.

Từ Cầu Đường vô Cầu Khâm Sai, trên đường Gò Công, cũng gọi Cầu Khâm Sai hay Cầu Ba Miếng, nhà cửa nối liền san sát xem rất ngoạn mục. Xóm Lò Gốm ở ném về làng Phú Lâm, trên một con kinh thông ra Ngã Tư, đầu kia chạy tới Cầu Khâm Sai, dân trong xóm sanh nhai bằng nghề làm đồ gốm, ngói gạch, chậu kiếng, lu mái, đôn sành để chậu kiếng v.v...

Tại ngã tư, đầu đường Cây Mai cũ (nay Nguyễn Trãi) xưa có một cái cầu, danh gọi “Cầu Phố” vì bắc trong con đường “Phố Xếp”, là đường Tổng Đốc Phương hiện nay, nơi đây có kinh và nhà Đỗ Hữu Phương, nay kinh đã lấp, nhà họ Đỗ đã bán cho người Tàu dỡ mất và thế vào là nhà phố lầu cao ngất, tửu quán, ciné. Kinh Cầu Phố hồi đó gọi là “Kinh và Đường Phố Xếp”. Thân trên Chùa Bà (thờ bà Thiên Hậu Thánh Mẫu), dọc đường lên Cầu Phố, xưa có một cái giếng, tục gọi nôm na “Giếng Chùa Bà” hoặc “Giếng Bộng”. Có danh là nước tốt và ngọt hiền nên các nhà văn nhân thuở ấy đặt là “Giếng Cam Tuyền”.

Dài theo bờ kinh từ Cầu Đường trở ra đến Cầu Kinh Phố Xếp, là địa phận làng Quới Đức. Chợ nơi đây cũng gọi là “Chợ Kinh”.

Chỗ Nhà Thờ Cha Tam hiện nay xưa là “Chợ Lò Rèn”, đây là xóm của thợ rèn và thợ kéo chỉ sắt. Vì họ chuyên môn giỏi giã nên thời ấy đã gọi họ là quân Mậu Tài. Chợ Lò Rèn ở bên kia đầu Cầu Phố. Ngày nay vẫn còn vài tiệm chuyên nghề kéo chỉ sắt và cán kim ngân ra lá, trước cửa tiệm có trưng

bày một hay vài cái máy cán, quen gọi là “bàn cán” (laminoir).

Lối Đồn Cây Mai có một cái cầu gọi “Cầu Ông Tiều”. Theo tôi, “Tiều” đây là “Triều Châu” đọc trại đi, vì xóm có nhiều người làm rẫy dân Tiều, chớ không có người tiều phu nào.

cùng bài vị sơn son thếp vàng của các ông Trần Thắng Tài, Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tịnh, Vương Hữu Quang và bút tích liễn đối do tay Trịnh Hoài Đức viết. Đây là một xóm kỳ cựu nhất và hiệp với xóm Chùa Quan Võ, đường Triệu Quang Phục (Quảng Tổng Cái cũ), là trung tâm buôn bán của cựu Chợ Lớn ngày xưa. Ông Trương Vĩnh Ký nhắc năm 1885 tại đây có nhiều nhà buôn giàu có, vách xây gạch hai mươi, nóc có phong tô, lợp ngói lán ống y một kiểu kiến trúc như bên Trung Quốc, nay xem lại nhiều nhà vẫn y như cũ.

Các nhà buôn lớn người Tàu xưng “Tàu Khậu”, do danh từ (đây là từ tiếng Hoa, đọc âm Hán Việt là “Thổ khố”, nghĩa là nhà chứa hàng hóa) phát âm giọng Triều Châu Phúc Kiến. Cũng có khi họ dùng danh từ “Đại Khố” (đồng một nghĩa với từ trên). Khi khác họ tâng nhau, xưng là “Tàu kê” (Đại Gia), tỷ dụ như Chà Đen cho vay bạc, tức Chà chetty cũng xưng “Tàu kê mập”, “Tàu kê ốm”, Chà bán vải cũng xưng “Tàu kê bán vải”, thậm chí mục tú bà cũng bắt gọi mình là “Mụ Tàu kê” và oái ăm thay, “hạng lãnh giấy số ở nhà má” hẳn đòi để treo giá ngọc, cũng xưng mình là “con gái nhà đại gia”, “gái Tàu kê” chính cống!

Mỗi năm cứ đến mùa gió thuận, thì thuyền buôn miệt Sơn Đầu (Swa-tow) chở hàng từ Trung Hoa sang đất Việt đổi chác lạng xăng: cam Quảng (Quảng Đông), cam Tiều (Triều Châu), hồng khô, kim quýt kiếng, hàng lụa Bắc Thảo...

Ở gần vùng này, trong sách còn ghi một cái cầu danh gọi Cầu Đường, vì ở xóm bán đường phèn, đường thẻ, đường hạ, đường cát, đường phối đủ thứ. Cầu Đường này nối liền hai cái chợ:

- Một chợ nhà lồng hình tam giác, trong chợ bán đủ món, dọc ba bên có tiệm chạp phô Hoa kiều tấp nập (nay nhà chợ đã nhường chỗ cho nhà Bưu điện Chợ Lớn).

- Một chợ hình chữ nhật, từ Cầu Đường đến đường Thủy Bình, nay trở nên một đoạn của đại lộ Tổng đốc Phương. Và ngày nay Rạch Chợ Lớn cũng gọi Rạch Cầu Đường biến thành đại lộ Gaudot, và nhà “Thông Hiệp” của Quách Đàm chính ở đây day mặt tiền ra Rạch Cầu Đường (Rạch Chợ Lớn) với cái

mộng “phong thủy đầu Rồng”.

Từ Cầu Đường vô Cầu Khâm Sai, trên đường Gò Công, cũng gọi Cầu Khâm Sai hay Cầu Ba Miệng, nhà cửa nối liền san sát xem rất ngoạn mục. Xóm Lò Gốm ở ném về làng Phú Lâm, trên một con kinh thông ra Ngã Tư, đầu kia chạy tới Cầu Khâm Sai, dân trong xóm sanh nhai bằng nghề làm đồ gốm, gói gạch, chậu kiếng, lu mái, đôn sành để chậu kiếng v.v...

Tại ngã tư, đầu đường Cây Mai cũ (nay Nguyễn Trãi) xưa có một cái cầu, danh gọi “Cầu Phố” vì bắc trong con đường “Phố Xếp”, là đường Tổng Đốc Phương hiện nay, nơi đây có kinh và nhà Đỗ Hữu Phương, nay kinh đã lấp, nhà họ Đỗ đã bán cho người Tàu dỡ mất và thế vào là nhà phố lầu cao ngất, tửu quán, ciné. Kinh Cầu Phố hồi đó gọi là “Kinh và Đường Phố Xếp”. Thân trên Chùa Bà (thờ bà Thiên Hậu Thánh Mẫu), dọc đường lên Cầu Phố, xưa có một cái giếng, tục gọi nôm na “Giếng Chùa Bà” hoặc “Giếng Bộng”. Có danh là nước tốt và ngọt hiền nên các nhà văn nhân thuở ấy đặt là “Giếng Cam Tuyền”.

Dài theo bờ kinh từ Cầu Đường trở ra đến Cầu Kinh Phố Xếp, là địa phận làng Quới Đức. Chợ nơi đây cũng gọi là “Chợ Kinh”.

Chỗ Nhà Thờ Cha Tam hiện nay xưa là “Chợ Lò Rèn”, đây là xóm của thợ rèn và thợ kéo chỉ sắt. Vì họ chuyên môn giỏi giản nên thời ấy đã gọi họ là quân Mậu Tài. Chợ Lò Rèn ở bên kia đầu Cầu Phố. Ngày nay vẫn còn vài tiệm chuyên nghề kéo chỉ sắt và cán kim ngân ra lá, trước cửa tiệm có trưng bày một hay vài cái máy cán, quen gọi là “bàn cán” (laminoir).

Lối Đồn Cây Mai có một cái cầu gọi “Cầu Ông Tiều”. Theo tôi, “Tiều” đây là “Triều Châu” đọc trại đi, vì xóm có nhiều người làm rẫy dân Tiều, chớ không có người tiều phu nào.

Theo ông Trịnh Hoài Đức, Chùa Cây Mai, tên chữ là Thửu Lãnh Tự, nguyên cất trên một nền chùa cổ Cao Miên, xung quanh có đào ao rộng và sâu, hồi xưa mỗi năm tại đây có tổ chức lễ đua “ghe ngo” (ghe ngo là “túk nguâ” của người Miên dùng để thi đua các làng có chùa Miên) tức là lễ “đưa” nước khi cuối mùa làm lúa và “lễ rước nước” đầu mùa làm ruộng. Dưới đời vua Minh Mạng, chùa được tu bổ lại, tương truyền hai ông Nguyễn Tri Phương và Phan Thanh Giản có lập tại đây một thủy tạ trên có gác cao. Bấy lâu nghe đồn tại chùa có một gốc mai già bông trắng, từng trái mấy phen biến cố, và đã làm đầu đề bài thơ bất hủ sau:

Vịnh Mai Sơn Tự (Chùa Cây Mai) Phú Lâm

“Đau đớn thay cho Mai cách dưới đèo.

Mười phần trong sạch phận cheo leo.
Sương in tuyết đóng cành thưa thớt.
Xuân đến thu về, sãi quạnh hiu.
Lặng lẽ chuông quen con bóng xế.
Tò le kèn lạ mặt trời chiều.
Những tay rượu thánh thi thần cũ.
Trông cảnh bao nhiêu tiếc bấy nhiêu.”

(Tôn Thọ Tường, bản Khuông Việt, tr.88)^[72]

Đầu xuân năm Canh Tý (1960), thi sĩ Đông Hồ đã đến thưởng bạch mai tận gốc, bận về viết bài “Tìm dấu bạch mai” đăng trong Bách Khoa số 76 ngày 1/3/1960 trang 23-32.

Kể đó ông bạn Thái Văn Kiểm có đưa tôi đến ngắm Cây mai “cổ tích” và viết tiếp bài ông Đông Hồ “Tìm dấu bạch mai” cũng trong Bách Khoa số 78 ngày 1/4/1960 trang 51-58.

Như vậy cũng đã cạn tàu ráo máng.

Sách Gia Định thông chí chép rằng năm 1816, sư tăng tu bổ chùa, nhân đào đất, có gặp dưới nền chùa nhiều thức gạch cũ và ngói cũ kiểu cổ Cao Miên, nhưng tiếc thay thời ấy chưa biết giá trị của những vật ấy nên không để lại dành làm tài liệu khảo cổ.

Gần Chùa Cây Mai (chữ gọi Mai Sơn Tự, khi gọi Thửu Lãnh Tự) còn một ngôi chùa khác gọi Phụng Sơn Tự, cũng thuộc lịch sử cận kim thời đại. Chùa này gọi tục danh là “Chùa Gò” vì cất trên một gò nổi cao, chung quanh nước bao bọc, quả là di tích của một nền chùa cổ Cao Miên. Hỏi thăm, một ông đạo trong chùa nói xưa có đào được một đại hồng chung của người Miên; tôi lấy làm ngờ vì người Cao Miên tu đạo Phật không dùng chuông như ta. Có chăng thì sách ghi lại rằng tại một nền Chùa Gò có đào gặp một khúc tay Phật đá, kiểu Miên, nhưng cũng không biết để dành khảo cứu. Vùng Cây Mai và Chùa Gò đáng được các nhà khảo cổ chú ý nhiều nếu muốn sưu tầm gỏi Prei Nokor.

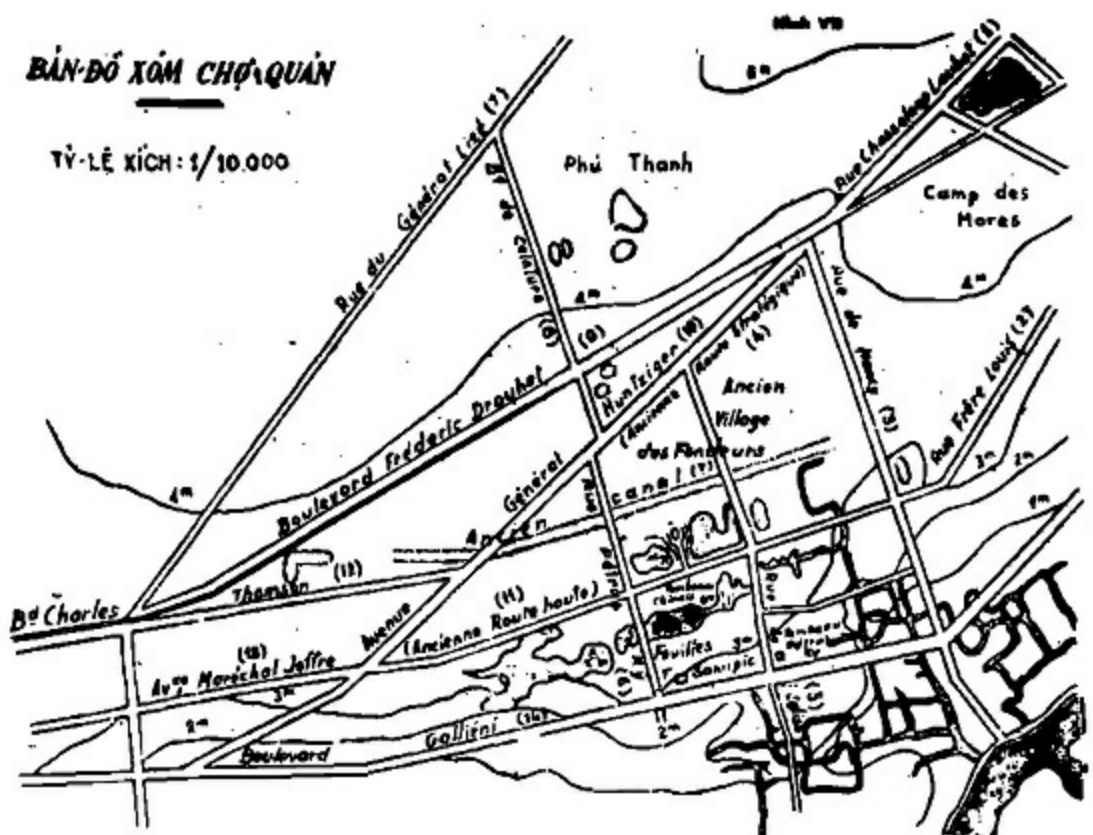
Còn chỗ tòa Hành chánh Chợ Lớn, xưa thuộc huyện Tân Long. Ngoài vòng rào tòa Hành chánh có con đường rải đá chạy bọc theo hông Chùa Chà Và đạo Hồi, mấy năm trước còn mang tên “rue des Clochetons”. Đó là con đường xẻ chạy thẳng vô Chùa “Kiếng Phước” cổ tự. Năm 1860 binh ta lấy chùa Kiếng Phước làm ỗ kháng chiến chống giặc Pháp. Năm 1866 chùa đã điêu tàn vì bị dỡ phá, chỉ còn chút phượng danh trong lịch sử kháng chiến mà

thôi. Truy ra vị trí chùa này nằm lọt giữa con đường Maréchal Foch (nay là đường Nguyễn Văn Thoại), còn một phần lớn lại ở về lô đất công đồ mới số 20 và 23 ngang ngang lại với trường học con gái (công đồ 21) thường gọi “Trường Bà Đầm”.

i) Trở về Chợ Quán

Tân Kiểng, Nhơn Giang (trước 1885 mang tên Nhơn Ngãi), Bình Yên là tên ba làng xưa, sau sáp nhập làm một là vùng CHỢ Quán. Trước kia, nơi đây có làng Thọ Đức, trong một bản đồ đính theo tập nhỏ này gọi “ancien village des fondeurs” – dân trong làng chuyên nghề trau lư đồng có tiếng, nổi danh một thuở, không kém lư Chợ Gạo (Phú Lâm). Gọi là “Chợ Quán” vì thuở trước chợ nhóm họp dưới gốc những cây me đại thọ lối nhà thương Chợ Quán hiện nay. Chung quanh chợ có nhiều quán xá lố cốc tịt một chỗ nên đặt tên làm vậy.

Mấy mươi năm về trước, có một phú ông, sanh trưởng tại Chợ Quán di cư xuống miệt Sóc Trăng khai phá, làm ruộng lớn, lập nên sự nghiệp đồ sộ, về già râu tóc của cải và tạo lập tại đường Trần Hưng Đạo một ngôi nhà hùng vĩ lấy tên là “Villa Nhơn Giang”, để nhắc lại tên xưa làng cũ. Tôi còn nhỏ không biết, mỗi lần đi ngang đều cười thầm hai chữ “Nhơn Giang”. Sau này, chủ nhân mãn phần, gặp năm kinh tế khủng hoảng, hội “Đức Trí Thế Dục” đấu giá mua lại rất rẻ, nhưng không biết vì sao lại lọt vào tay quân đội Nhật đến ở, rồi chuyển lần sang quân đội Pháp đến chiếm, mãi đến khi trở nên trụ sở cơ quan cố vấn quân sự Mỹ. Đến đây là dứt hay còn thay đổi chủ nữa? Phải chăng vì nhà choán chỗ nền cũ Chùa Miên nên không ai cầm giữ được lâu bền? Hỏi thì ló mòi dị đoan, nhưng không hỏi không được! Ngôi nhà này tọa lạc trên một cuộc đất cao ráo, trong sách ông Trương Vĩnh Ký viết năm 1885 đã bày rõ về cổ tích của vùng đất này, sau Viện Bảo Tàng đến đào và tìm gặp nhiều tảng đá to kiểu Cao Miên, hiện đem về đặt ngoài hành lang Việt, xem lại hình như đó là tảng cửa, tảng cột phước Khmer và định chừng nếu có dịp đào đất chỗ này, may ra còn gặp cổ tích Prei Nokor nữa.



Bản đồ xóm Chợ Quán

Ngang tòa nhà cũ “Đức Trí Thế Dục”, có một ngôi nhà lâu không kém vĩ đại và có liên quan đến cổ tích Cổ Sài Gòn. Nhà xây cất trên nền nhà xưa của học giả Trương Vĩnh Ký tiên sinh, ngoài cửa, chục năm về trước, còn thấy gắn một bảng đá biên rành mạch sự tích này, nhưng nay không rõ vì sao đã dẹp không còn treo nữa? Chủ nhà này (quý danh là H.M.Ph.) là một người đàn bà có chí lớn và có sự nghiệp ruộng đất mênh mông vùng Sóc Trăng quê tôi. Hôm nay tôi tưởng niệm bà là người mua sắm đồ sứ cổ trước nhất trong Nam và bà quả là người có ngọc nhỡn trong khoa chơi cổ ngoạn. Năm 1940, Nhật đổ bộ vào đây, trước tiên đến chiếm cứ ngôi nhà này, đặt làm trụ sở và trực xuất bà. Nhật bại binh, ngôi nhà này sang tay quân đội Pháp, mãi đến nay tang thương biến đổi, gia chủ đã lìa trần, ngôi nhà thay chủ, trở nên một xưởng dạy đóng giày và may quân phục... Bây giờ là trại Yên Thế. Cổ chủ đã mất, không rõ những đồ xưa quý giá dèi giấu lúc loạn ly nay còn gìn giữ nguyên vẹn hay chăng?

Nhắc đến bà, khiến tôi nhớ lại một buổi sáng năm 1939. Lúc ấy bà còn sõi lắm, tuổi tác trên 80 mà nhanh nhẹn như người cỡ lục tuần. Sáng hôm ấy, tôi đến gõ cửa nhờ báo tin có khách muốn xem đồ cổ ngoạn. Đến khi tôi trình

diện, bà thấy tôi còn nhỏ tuổi, bà hơi ngại dạn, nhưng đã hứa lỡ, bà cũng chẳng đã ừ hừ có chừng. Sẵn bà ngồi rửa mặt, bà đưa tay chỉ sơ những món chưng bày gần chỗ bà ngồi cho tôi xem, tức những món để nhà bếp! Tôi rảo một vòng, thấy nào chóc lớn, tô xưa đủ cỡ, cái nào cũng khá, cũng coi được. Xem rồi, tôi định kiếu từ, nhưng nãy giờ tôi không dè chừng bà để ý từng cử chỉ, từng lời bình phẩm. Độ chừng không chướng tai bà lắm nên bà sai trẻ mở rộng cửa nhà trên lúc nào tôi không hay biết, khi tôi cáo thoái bà không cho, mời tôi bước thẳng lên thưởng thức đồ sưu tập chính thức. Đây mới quả là một bộ môn có giá trị, gồm đủ các loại: be, bầu, ngỗng, hũ, chóc, nai, nậm, nhạo, vò, chum v.v... cái nào cái ấy toàn hảo xinh tốt thật cổ, thật quý, đáng gọi đồ sưu tập danh bất hư truyền. Tôi xem mãi không biết chán, day lại thấy mắt bà lóng lánh vui vui. Nhưng ngày giờ có hạn, tôi không dám lợi dụng lòng tốt của bà nên xin kiếu một phen nữa. Phu nhân không nghe, mời lên lầu xem nốt những đặc phẩm thuở nay ít cho mắt người lạ ngó vào. Ban đầu, tôi cũng tưởng vị lòng phu nhân lên xem lấy lệ, nhưng khi vào được “tháp ngà chứa toàn bảo vật” này, tôi mới hiểu tôi tốt phước bậc nào! Làm sao tả được những cái khéo cái lạ chứa trên lầu của phu nhân? Hạt hổ phách lớn bằng trái mù u chứa lột vỏ! Ngọc mã não tiện tròn làm hạt chuỗi Bồ đề, nhưng khoét bọng ruột để chứa thuốc độc (nghe đâu đó là chuỗi thánh trị gia đời Tự Đức thường đeo hộ thân, phòng khi ngộ biến lấy đó hủy mình, khỏi lậu cơ mưu, và cũng không cho tục nhân xâm phạm quý thể). Còn đây là bộ chén trà bằng ngọc lưu ly, nếu rót nước vào thì vun chùn như miệng chén lên be thêm; còn kia là bầu thủy tinh trong suốt, lóng lánh chói như hạt sương gặp nắng; này là đấu rượu bằng sừng tê giác (nôm gọi u tây) chạm rõ khéo, tuyệt đẹp. Mà đẹp nhất, quý nhất có lẽ là hai tấm cửa bật để che gió: khuôn vành bằng trắc “hổ bì” vân mun vân vện rất lạ mắt; mặt khảm ngọc thạch nguyên miếng và cẩm thạch màu xanh lục “phỉ thúy”, một bên thì chạm “kỳ sơn dị thảo”, một mặt khắc bài thi, toàn “thi ngự chế, ngự bút” vua Càn Long, nội mấy tấm ngọc này, giá thử lấy ra làm trang sức phẩm thì không biết bao nhiêu tiền. Nơi giữa nhà, dựa theo hai cột cái, chưng hai lộc bình to tướng, men lam chấm “sơn thủy”, cái nào cái nấy sức tôi ôm không giáp và cao còn chút xíu nữa đựng trên nhà, cả hai không tí không vết, không khờn cũng không mẻ, mới đáng gọi là của vua của chúa gì đây! Nhưng theo ý tôi, những món này tuy quý lạ, vẫn không làm cho tôi say mê bằng mấy bộ chén trà và tô uống trà, có thơ nôm hoặc hiệu đề đúng vào những năm đi sứ của sứ bộ Nguyễn triều, hoặc những bình tích “Mạnh Thần”, “Thế Đức”, thật cổ thật xinh, thuở nay tôi chưa từng thấy ở đâu có nhiều và có đẹp như ở nhà này. Xem không mẫn

nhân, nhưng phu nhân bản thân hướng dẫn, sớm giờ đã quý lắm rồi, tôi kiêu từ, bà dặn với bảo tôi khi nào rảnh trở lại tiếp xúc với các công tử và ráng giùm giảng giải nghĩa các cậu nghe rằng mua sắm đồ cổ không phải là đem tiền vứt sông vứt biển! Lúc từ già, tôi có cảm giác sống cảnh “Cao Thiên Tứ viếng nhà Lưu Dung” tả trong truyện Tàu “Càn Long hạ Giang Nam”. Cao Thiên Tứ là tên giả của vua Càn Long, xưng tạm trong khi đi chơi miền Nam, viếng nhà Lưu Dung, thấy biển đề năm chữ “THIÊN HẠ ĐỆ NHẤT GIA”, vua không bằng lòng nên tự tìm hiểu trước khi phán đoán. Nhà năm ngăn bảy nắp có vòng tường bao bọc không khác cung điện của nhà vua. Vào nhà trước gặp cháu nội Lưu Dung, còn học sinh, chưa biết gì. Vô nhà tầng nhì gặp con trai họ Lưu, cũng ú ớ không trả lời được. Nhập vào tầng thứ ba gặp em Lưu Dung và tầng thứ tư gặp cha của Lưu Dung, đều ấp úng cắt nghĩa không gãy gọn năm chữ vàng nọ. Duy khi đến đại thính đường gặp một lão trượng đầu râu bạc phếu, dáng điệu thanh kỳ, đây chính là ông nội của thừa tướng Lưu Dung. Ông giải rằng ông được tám mươi một tuổi, ăn lễ bát tuần thượng thọ, anh em trong xóm thấy nhà ông năm đời khoa giáp nối tiếp không dứt, phú quý vinh hoa tốt phẩm, thêm trường thọ sum vầy, nên đi tặng ông tấm biển sơn son thếp vàng “THIÊN HẠ ĐỆ NHẤT GIA” ấy. Cao Thiên Tứ nghe rõ tự sự, gật đầu nhận thầm rằng năm chữ vàng rất xứng và không có chi là phạm thượng. Tôi đứng lại kể sự tích này cho phu nhân nghe, không dám tự ví mình với Cao Thiên Tứ hoặc với ông hoàng đế phong lưu nhà Mãn Thanh, nhưng nhấn mạnh nơi chỗ nhà phu nhân kể từ nhà bếp, nhà dưới lầu trên không khác mấy đời thế phiệt, câu “THIÊN HẠ ĐỆ NHẤT GIA” sánh với chỗ này không chi là ép gượng. Phu nhân không trả lời, đứng trước thềm nhà tiễn tôi, hai hột kim cương nơi trái tai runh rinh lóng lánh. Dè đâu đó là buổi chót! Nay bảo ngọc trân châu quý đến mấy phu nhân cũng chẳng màng bao, mấy hàng tường niệm thành kính này phu nhân cũng không bao giờ đọc!

Trở lại câu chuyện làng Chợ Quán, từ đường Nhà Thương đi đến một cái ao lớn, chỗ này mới đúng là làng Thợ Đúc năm xưa.

Gần ngôi nhà lầu Đức Trí Thế Dục, còn dấu tích một xóm cổ người Miên, hiện nay trong xóm còn một gò đất cao hơn mặt đường cái, khách đi trên đường Trần Hưng Đạo dòm vào thấy cao ngùn ngụt, đây là nền chùa và xóm Thổ đời trước. Thịnh thoảng dân cư còn đào gặp gạch cũ kiểu Cao Miên, và cách nay mấy chục năm Viện Bảo tàng có sưu tầm tại chỗ, nào Phật đá nhỏ, Phật đồng đủ cỡ, đồ từ khí lụn vụn, đặc biệt là một đèn đồng xưa hình hoa sen, trở tượng một nô bộc chân quỳ, hai tay bưng thiếp dầu; thêm có ba tảng đá lớn mòn lỳ, độ chừng đây là ngạch cửa chùa Thổ đời xưa. Các vật này

hiện đem về lưu trữ tại Viện Bảo tàng để làm dấu tích “Cổ Sài Gòn”, một mớ thu xếp theo hành lang, một mớ để trong tủ kiếng Trung đường.

Từ làng Nhơn Ngãi (sau đổi Nhơn Giang) tới giáp đường Cầu Kho, xưa kia nhà phố đông đúc lắm, mỗi nhà chung quanh đều có vườn tược cây trái xum xuê. Gần đây có một xóm nguyên là của những người ăn mày khi trước. Thuở Nguyễn Ánh tỵ nạn trong Nam, bọn này có công cứu giá. Theo khẩu truyền, bữa đó binh Tây Sơn truy nã ngặt lắm. Tưởng vua khó thoát chết. May sao chạy đến đây, bọn ăn mày ra tay ủng hộ. Một mặt họ chỉ đường cho vua ăn nấp. Một mặt họ xúm lại người đánh trống kẻ đập thùng... làm phở lờ thế nào, binh tướng Tây Sơn ngộ tưởng binh mã Chúa Nguyễn tỵ tập nơi đây đông lắm, e quả bất địch chúng, nên họ rút lui, Nguyễn Ánh thoát nạn. Về sau nhớ ơn xưa, Gia Long cho phép lập xóm này ban cho ba chữ “Tân Lộc Phường”. Chỗ này, truy ra trước kia là ruộng lúa của người Miên trồng trọt, đủ biết hồi đời đó, dân thừa đất rộng đến bậc nào.

Qua tay Nam trào, dân ta bồi ruộng thành đất nền và đào một con kinh để lấy đất lấp nền, dân trong xóm làm một cây cầu lấy tên “Cầu Gạo”, vì trong xóm chuyên bán gạo. Cách đó không xa có một xóm bán lá lợp nhà, tục danh “Xóm Lá Buông”. Xóm Lá Buông ăn thông qua đường Boresse cũ, giáp lại với Xóm Cầu Quan đã có nói rồi.

Xóm Lá Buông nay biết được vị trí của nó nhờ trong sách có ghi rằng nơi đây có một khúc đường danh gọi “Đường Nước Nhi”. Đường này xét ra ở giữa đường đi Chợ Lớn đầu này trở ra Bến Thành, mé ngoài là chợ Kim Chung (Kim Chương), mé trong là “Xóm Cây Da Thẳng Mọi”. Tài liệu này tôi gặp trong chú thích ghi dưới bài “Gia Định vịnh” bản in Trương Vĩnh Ký 1882.

Theo một chỗ khác trong diễn văn đọc tại trường Hậu Bổ 1885, “Souvenirs historiques”, chính cụ Trương Vĩnh Ký cắt nghĩa thêm rằng: “Đường Nước Nhi” có cái tên làm vậy vì thường thường đường này bị ngập lụt, tứ mùa ẩm ướt. Nếu ai còn giữ bức địa đồ xưa nào, xin tìm hộ con đường Nước Nhi, theo cụ Vĩnh Ký thì ở vào lối khoảng đất đi chưa tới Sở Nuôi Ngựa (Haras) của nhà binh và Đồng Tập Trận (Plaine des tombeaux), từ vườn Bà Lớn (Phan Thanh Giản) ngó qua Trường Đua cũ, cánh Đồng Tập Trận ăn thông đến Xóm Lách, trên đường Yên Đỗ, chạy ra sau nhà cũ Blancsubé, vì nhà này thường được nhắc đi nhắc lại trong bài khảo cứu của cụ Trương Vĩnh Ký. Nay định chừng thì nhà Blancsubé vốn ở lối đường Lê Văn Duyệt (Verdun cũ) giữa chặng thành Ô Ma (trụ sở Công an và Cảnh sát) chạy lên Chợ Đũi.

Con Đường Nước Nhỉ phải chăng nay là con đường Cống Quỳnh ăn qua đường Phạm Ngũ Lão? Đường Cống Quỳnh trước kia là con đường Blancsubé sau đổi làm rue d'Arras.

Để nhắc lại đây là một danh từ “là lạ” xưa thường dùng mà không nghe nay nói nữa, danh từ này thoạt nghe như có tính cách tục tĩu đó là hai tiếng “Cầu Khắc”. Theo cụ Trương Vĩnh Ký xưa có đến hai cái cầu trùng tên như vậy: ấy là “Cầu Bà Châu” (phải chăng Bà Lệ Châu thờ làm tổ của những người thợ bạc thợ vàng Chợ Lớn?) và một cầu khác nữa là “Cầu Khắc” ngoài chợ Cầu Kho đi lên Đường Nước Nhỉ nói trên.

Trong “Gia Định vịnh” có câu:

“Trên cây Da Còm, nữ đế ông Già gùi đội;
Dưới đường Cầu Khắc, chỉ cho trẻ con lạc loài”

Hai câu này dạy ta hai việc:

- Một là người xưa tánh tình chất phác thấy sao nói vậy, không hiểu nghĩa đôi ba, thanh ý tục, không ky cỡ tiếng trùng âm như bây giờ;
- Hai là bởi quá say mê văn biền ngẫu, mỗi câu đều muốn đối chọi, chơi chữ, thành thử tối nghĩa. Đại ý như hai câu trên là:

Câu thứ nhất nhắc “Cây Da Còm” nảy ý nhớ đến cảnh “Ông Già” gùi đội trong đèn dầu “Thăng Mọi chân quỳ”, hoặc văn vật, nhớ câu “Lão giả bất phụ đái ư đạo lộ” (lời Thầy Mạnh), ý muốn nói hễ nước nhà thịnh trị thì “ông già không gùi đội”... (gùi đội là mang đội).

Câu nhì nói “Cầu Khắc” thị tứ, trẻ con có thể lạc đường... (câu này theo tôi không có cũng được).

j) Gần Dinh Độc Lập

Tòa án hiện nay và trường Pháp Chasseloup cũ, đều ở ngoài thành lũy. Dinh Tả quân^[73] phu nhân ở vòng rào dinh Thống Nhất (dinh Độc Lập – 1960) ngày nay.

Xa một độ thì có “Nhà Hoa”, tức là chốn dành cho Tả quân đến thưởng hoa giải muộn. Nhà hát bội, trường bắn ná cũng của Tả quân, nền Xã tắc đều ở vùng này. Xóm Lụa (dệt và bán lụa) cũng ở gần đây. Còn con đường Hồng Thập Tự chạy đến Sở Nuôi Ngựa cũ thì có “Xóm Thuần”, “Xóm Chậu”, “Xóm Củ Cải”.

“Chợ Cây Vông” thì ở lối nghĩa địa đô thành ngày nay ăn giáp tới Cầu Bông. Theo ông Trần Văn Học là ông quan đàng cựu đời Gia Long có công vẽ ra bản đồ thành Sài Gòn thời ấy (1815) thì Cầu Bông, trước kia gọi là “Cầu Cao Miên”^[74] sau đổi là “Cầu Hoa”^[75] rồi vì húy tên một bà phi tần của đức Minh Mạng nên gọi “Cầu Bông” cho đến ngày nay.

Còn trên đường Trưng Vương, có một cái cầu gọi là “Cầu Xóm Kiệu” sau gọi tắt “Cầu Kiệu”, nay còn giữ tên y như trước.

Qua khỏi “Cầu Kiệu” thì tới chợ Phú Nhuận, tục danh xưa là “Chợ Xã Tài”, (mà ở đường Công Lý nay đã cải táng). Làng Phú Nhuận, theo cụ Trương Vĩnh Ký, xưa sung túc lắm, trong làng đếm đến bảy mươi hai kiếng chùa, nay đâu còn?

k) Qua bên Thị Nghè

Thì gặp hai cầu: “Cầu Sơn” ở vùng đình Cầu Sơn và “Cầu Lâu”.

Cũng tại Thị Nghè, trước nhà thương Dưỡng lão, có một khoảng ruộng công điền, xưa gọi là “Tịch Điền”, mỗi năm Lê Tả quân đều có đến khai “lễ hạ canh” làm gương cho nông phu bắt đầu mùa năm mới, kể bên sở “Tịch Điền” có cái đền “Thần Nông”, nay nhà cửa dân cư đã xâm nhập mất dấu.

Theo cụ Trương Vĩnh Ký, lối năm 1885, gần rạch Thị Nghè đổ ra sông Sài Gòn, có một miếu thờ Đức Thánh Khổng Phu Tử, nay cũng không truy đúng ra ở nơi nào (trong phần chú thích “Gia Định vịnh” có ghi Văn Thánh Miếu, xưa ở đường Cầu Thị Nghè qua Cầu Sơn, Cầu Lâu, khúc vòng nông, thân trên Rạch Bà Nghè). Theo nguyên văn câu này đó ai biết Miếu Văn Thánh nay ở vào đâu?

I) Trên đường Cao Thắng

Gần Tam Tông Miếu, mấy năm về trước còn thấy một ngôi mộ xây ô dước to lớn, vì chồm ra lộ cái quá nhiều nên bị cải táng. Hỏi ra đó là má Huỳnh Công Lý. Công Lý là quan to có con gái hầu đức Minh Mạng, được vua sủng ái nên hay cậy thế ý thần. Theo cụ Trương Vĩnh Ký chép lại, Lê Tả quân mắc ra châu vua ngoài Huế, Công Lý ở lại Sài Gòn, có làm nhiều điều ngang dọc và dường như có xúc phạm đến một cô hầu của Tả quân. Khi về Quan Lớn Thượng hay được cả giận bèn tâu tự sự lên Minh Mạng. Ông vua này có ý binh vực cha vợ nên hạ chỉ giải Công Lý ra Kinh đặng dễ bề tha tội. Tả quân biết trước, sẵn có trong tay Thượng phương Kiếm được quyền “tiền trăm hậu tấu” bèn chém đầu Huỳnh Công Lý,^[76] sai quân đóng thùng ướp muối, gửi thủ cấp về Kinh, trên nắp thùng viết mấy chữ: “Phụng Thừa Thánh Chỉ, xử trăm tội nhân”. Minh Mạng thấy sự đã rồi, trong lòng căm giận nhưng không làm gì được Lê Công. Sau Bô chánh Bạch Xuân Nguyên đem chuyện này ra kết tội khi quân cho Lê Công và vu thêm nhiều tội lớn nữa. Vì vậy mới có giặc Phó Vệ úy Khôi làm phản, giết Bạch Xuân Nguyên, chiếm cứ thành Sài Gòn cố thủ được ba năm. Năm 1834, Khôi đau bệnh rồi chết, bình định xong giặc Khôi, Minh Mạng sai phá bỏ thành Sài Gòn, và năm 1836 xây lại cái thành khác nhỏ hơn bằng vật liệu sẵn như đã nói rồi đoạn trước.

Thuở ấy trong dân gian có câu hát:

“Bao giờ bắt được giặc Khôi.

Cho yên việc nước chông tôi đặng về.”

Khôi có hai phó tướng giúp sức, là ông Hoàn (tú tài) và ông Trấm. Hai người ăn ở ngang tàng, ai ai cũng sợ họ. Ngày nay, mỗi khi gặp người quá ngang ngạnh, bực tức quá thì người dân Sài Gòn Bà Chiêu thường nói:

- Cha! Bộ nó là ông Hoàn tái thế sao mà?

- Mấy cha đó, đâu cũng là ông Hoàn ông Trấm chi đây!

PHẦN THỨ NĂM CỔ TÍCH CHUNG QUANH SÀI GÒN CHỢ LỚN

Trước năm 1954, lăng miếu cổ tích trong Nam được Trường Viễn Đông Bác Cổ giao phó cho quản thủ Pháp của Viện Bảo Tàng Sài Gòn chăm nom. Đến năm 1954 thì Pháp giao quyền lại cho Viện Khảo cổ Việt Nam quản thủ. Trào Pháp bơ thờ không lưu tâm nhiều tới cổ tích trong Nam, chê không cổ như đền Đế Thiên (Cao Miên) lại không thuần túy như các đền chùa ngoài Bắc (Bút Tháp) hoặc ở miền Trung (chùa Thiên Mục). Khi làm sổ liệt kê vào sách mục lục cổ tích, họ bỏ sót rất nhiều; nay Chính phủ ta chưa chỉnh đốn kịp, nên có nhiều người thừa dịp mua rẻ đất thổ mộ, vận động xin phép được cất nhà rồi xin bốc mả cải táng. Nếu Chánh phủ không khéo ngăn ngừa kịp lúc thì chẳng bao lâu nữa, chung quanh Sài Gòn tuy có vẻ phong quang hơn nhưng các cổ tích sẽ theo lũ đời vô tình của thợ xây nền nhà mà lui vào dĩ vãng hết. Nhiều lăng mộ có vẻ hùng vĩ, có thể nên để lại làm kiểu mẫu cho khoa kiến trúc lấy đó biết được cách thức bắt chước phong tô kiểu vở thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Không khéo ủng hộ và duy trì kịp thời, thì miền Nam có tiếng là rất nghèo về mỹ thuật và cổ tích, sẽ nghèo nàn về mỹ thuật và cổ tích hơn nữa, một phần lỗi là chưa làm sổ tu chỉnh liệt kê và bảo tồn cổ tích được chu đáo hơn.

Đường Công Lý nổi dài, mé tay mặt khi ta đi từ Sài Gòn lên sân bay, cách nay lối hai mươi lăm năm, có một người ngoại kiều mua một sớ đất trên có một ngôi mộ lâu đời không có ai nhìn nhận cả. Đơn xin bốc mả không ai ngăn trở. Quá hạn kỳ chủ đất thuê người phá mộ. Gặp một mào bằng vàng, một sợi dây đai cũng bằng vàng, nút áo cũng bằng vàng, lược giát đầu bằng đồi mồi còn nguyên vẹn, cũng bít bằng vàng nốt, đem ra cân thử, cân được trên một ký lô vàng ròng (lối 30 lạng). Báo đồn rùm lên, chừng ấy mới thấy một người cháu họ ra mặt, nhờ trạng sư đem vụ ra tòa phân xử. Tòa phú cho tham biện Pháp tỉnh Gia Định điều tra. Ông Dufour là người ngay thẳng, làm phúc trình trả lời; việc lâu năm tôi không còn giữ được nguyên bản, nhớ mại mại có câu như vầy:

“Nên lập ủy ban cân kỹ lưỡng các món đã tìm thấy trong mộ. Hãy định theo giá thị trường, đổi ra bạc bằng, ký quỹ vào kho cung thác sở (caisse des dépôts et consignation) chờ lệnh tòa. Nếu người khiếu nại có đủ bằng cứ chứng minh mình là con cháu chắt của kẻ bạc phước nằm dưới nấm mộ kia, thì cho y lãnh của ấy về (đã tính ra tiền). Nếu chứng cứ không minh bạch, khi ấy sẽ tùy Tòa định đoạt. Dầu chi đi nữa, những trang sức

phẩm tìm được, nên ký thác cho Viện Bảo Tàng sở tại triển lãm cho bá tánh xem... Vì tánh chất công cộng nên không tính ra bạc số tiền công làm nên món đồ. Chúng ta, người Pháp, đã mang tiếng nhiều rằng “đến đây với danh hiệu kẻ đi cướp nước”. Không nên vì một lý do gì mà tư vị, ủng hộ bất chánh một “tiểu bối” “ăn cướp hạng nhì” mượn danh đại Pháp, bóc lột người bản xứ!”

Tiếc thay, Việt Bảo tàng không có phần. Các bảo vật ấy về Viện không bao lâu, kể gặp chiến tranh, ông quản thủ Pháp cất kín các vật trong một tủ sắt kiên cố, chở tủ ấy xuống gửi tại tòa hành chính tỉnh Long Xuyên, tưởng vậy là chắc, không dè đến năm 1945, một nhóm người xâm đoạt luôn cả tủ cả bảo vật, Viện Bảo tàng mất hết không còn món nào.

Đây là một vụ thứ hai về phá mộ xưa. Hôm ấy nhằm ngày 16 tháng 11 năm 1953. nhân danh đại diện quản thủ Pháp Viện Bảo tàng Sài Gòn, tôi đến làng Hòa Hưng, vào một ngõ trong hẻm chi nhánh đường Lê Văn Duyệt coi cho người ta bốc một ngôi mả vô vô thừa nhận, để đất trống cho tân nghiệp chủ tiện xây cất nhà cửa. Mộ này đã bị phá từ mấy ngày trước chỉ chừa cái hòm chưa cạy nắp, những chi tiết quan trọng, mộ bia, liền đối đều không còn nên không làm sao rõ được chức phận, phẩm tước của người quá cố. Duy thấy chiếc quan tài bằng cây huỳnh đàn mà đoán địa vị người ấy khi xưa ắt cũng lớn lắm, giàu có lắm. Gỗ trai, huỳnh đàn, người mình thích đóng hòm cũng phải. Cứ bằng chứng nơi chiếc quạt tre phất giấy dầu trong tay người chết, quạt còn xòe được như mới, chữ còn sắc sảo vì viết bằng một chất phấn kim khí sáng sáng như chì rõ ràng đề “Gia Khánh đệ ... niên”^[77] thì đoán hòm chôn đã được trộm trèm một trăm năm mươi năm rồi, thịt rã nát thành đất đen. Xương còn nguyên nhưng thâm xỉ, nhưng lạ thay, trên trán còn rõ ràng một miếng da người thấy lỗ chân lông nhầy nhầy nhìn còn được, cạnh gò má xương màu đỏ đỏ như nhuộm máu, buột miệng anh cò lai hôm ấy thốt ra một câu tôi nhớ mãi: “accident d’auto”. Quên nói hôm ấy có một ông bác sĩ và một phó cảnh sát trưởng đến chứng kiến với tôi vụ cải táng này. Và trong ý anh cò lai, vì chưa thấy chiếc quạt “Gia Khánh” nên đinh ninh thầy ma năm đó chắc của một người mới chết gần đây vì tai nạn xe cộ, ô tô húc mà thôi! Mà lạ thật! Những cái gì cho ta trường cửu, thì trở nên tro bụi: vàng xi, nút áo bạc, mấy nút bằng pha lê biến thành chai (verre). Trái lại, những vật ta cho rằng mau mục, mau tan rã còn lại rành rành như mới: vỏ cau ăn trầu, chiếc chiếu lót dưới người chết còn đủ màu nhuộm ô xanh ô đỏ, thậm chí giấy tiền vàng bạc còn phân biệt để nguyên xấp, bên vàng bên bạc rành rành, không

hư; trong tay, như đã nói, cầm chiếc quạt “Gia Khánh” gói trong vuông khăn nhiễu điều, cây quạt này xòe được lúc trong hòm lấy ra, đến cái chốt nan quạt cũng chẳng hề hấn gì (duy sau này cất để đến nay, giấy quạt khô trở nên giòn không mở ra được nữa). Trên bụng còn một gói, giở ra là trà, thuốc xia (thành tro bụi), cau ăn, xác còn cứng chắc, một ống bạc đựng vôi đã hen rỉ, cả các món đựng trong một dây tràu bằng gấm có thêu kim tuyến rành rành, một khăn đỏ khác gói hai cây viết lông, quản bút bằng trúc mới tinh, ngòi bút bằng lông mềm mại, khi lấy trong hòm ra, ước chừng lấy chấm mực viết như chơi, nhưng ra ío giây lát sau thì lông bút rớt ra khỏi quản. Ngay chỗ háng, giữa xương hai đùi, có một chùm lông rờ rệt. râu đen, tóc dài đều còn nhưng sau râu lại nhét vào mồm, không để tự nhiên dài che cổ, ngược? Phong tục này xin hỏi các bậc lão thành. Răng nhuộm đen, chứng tỏ người chết là người Việt gốc gác không miền Bắc thì miền Trung, đầu chít khăn quấn tay, áo mặc nhiều lớp chồng lên nhau, vẫn còn nguyên xé nghe tèn tẹt. Chiếc lược đồi mồi vẫn chưa mục, và hai món này: khăn, lược chứng tỏ cho ta biết người quá vãng không có phẩm tước triều đình (nên không đội mũ). Dầu chi cũng là một người phong lưu khác giả nên có đem theo bút lông, cây xia răng bạc, cây móc tai dát vàng và bao đựng thuốc xia, thuốc hút, dây đựng tràu ăn. Ô hô! Giàu sang một đời, nằm xuống đất nay đã gần một trăm năm mươi năm, thế mà chưa được yên thân! Cháu con lâu đời át đã lui về quê cũ Bắc hoặc Trung, còn sót những đứa ở lại đây, một năm xương tàn đối với chúng sao trọng bằng tiền bạc nên chúng đã ký tên bán đất, phú cho phu phá mồ đào cốt, cải táng về đâu mặc kệ. Ván hòm cứng thật. Ngoài da mốc mốc, đất ăn xây xây, tường bở. Chạm sâu một phân tây, cứng rắn vô cùng. Thậm chí, cái máy khoan điện, thưở nay nào biết kiêng nể thứ gì, sức bực sắt đá nó còn nhai như bánh bột thế mà máy khoan đâm không thủng nắp hòm! Khoét được lỗ nào chỉ đục sâu lỗ đó, chung quanh vẫn y nguyên. Khoan cả mấy giờ không xuể đâu vào đâu, phu phá mồ “xổ nhỏ” nghe mà phát mệt! Thét rồi, chúng chạy về lấy búa thần và đục thép cỡ lớn ra nói chuyện với huỳnh đàn! Nghĩ mà tội cho người nằm đó! Sắm hòm cây danh mộc tưởng chừng đủ chịu đựng với thời gian, không dè kẻ thù ngày nay là đức cháu bất hiếu, một tên võ phu tay cầm búa thần đục thép. Không một tiếng nào bập ê a, không một câu kinh an ủi. Nằm trơ đó mà chờ người ta mỗ búa lớn vào nắp vào đầu. Nhà chức trách cũng bất lực, vô phương cứu cấp, mục kiến cho đám phu phá mồ dang thần lực nện búa thần vào đầu đục, búa nào búa nấy nháng như búa Thiên Lô. Hòm mở toang ra, chúng hốt lấy hốt để, từ hòm huỳnh đàn chuyển cốt qua một cái quách nhỏ bằng cây tạp dầu. Chiếc hòm quý huỳnh đàn mới lâu

làu phu phá mồ thừa hưởng, bán manh bán mún cho phường dị đoan đem về là ghế xây, bàn cầu cơ. Quách đầu, vại đũa đem vùi một chỗ vô danh, chờ ngày không mục nát tự nhiên, thì đến năm cải táng nhường chỗ cho lớp khác. Chung quy có mớ đồ vật ký thác cho Viện Bảo tàng còn lưu lại hậu thế, kỳ dư trở về tro bụi. Nếu chánh phủ không sớm thảo điều lệ bảo vệ các cổ tích, lăng cũ, mộ xưa, cấm mua bán đất thổ mộ, liệt kê các ngôi mả bằng ô dước, vôi đá tại Việt Nam thì chẳng bao lâu nữa chung quanh Sài Gòn, Gia Định, Chợ Lớn không còn sót lại một cái nào khỏi bị lưỡi cuốc phu phá mồ đưa về dĩ vãng.

Ngày trước đất rộng, dân gian tín ngưỡng, sợ chùa, miếu, mộ phần. Ngày nay đất chật, sự tin tưởng thần thánh, quỷ ma đã bớt, nhất là những đất có chôn mả thường bán rẻ tiền, miếng nào còn sót lại trong đô thành không chầy thì kíp cũng có người mua, dời mộ xây cất dinh thự, lầu đài, ít lâu người cố cựu cũng không làm sao nhớ nổi.

Đại lược các cổ tích còn sót lại và ngày nay còn thấy là:

- Lăng Thượng Công Lê Văn Duyệt tại chợ Bà Chiểu. Tả quân từ trần 1832, năm 1835 mộ bị san bằng phẳng, núp mộ bị xiềng lòi tới sắt. Năm 1848, vua Tự Đức tha tội truyền xây lại như cũ. Năm 1868, Tả quân được truy phục “Vọng các công thần, chưởng Tả quân Bình Tây Tướng quân Quận Công” và được vào “Miếu Trung Hưng Công Thần”.

- Lăng Phò mã Hậu quân Võ Tánh, mộ chánh tại Bình Định, đây là mộ chôn hình nhân bằng sáp, vì người tự thiêu trên giàn hỏa, không còn thân thi. Mất năm Tân Dậu, ngày hai mươi bảy tháng năm năm 1801. lăng nằm trong vùng đất quân sự, vào cửa phải xin phép trước. Xưa tuy không vẻ nguy nga nhưng trang nghiêm. Nay tiêu điều lạnh lẽo. Trước năm 1942 còn sót lại bốn cây đại thụ đứng tứ trụ bốn góc lăng, là bốn cây thông do Gia Long sắc chỉ dạy trồng. Mỗi cây lớn cả ôm, da trổ da quy nứt lục lăng trông rất ngộ. Bình Nhật chiếm Sài Gòn, đục thông lấy tòng hương làm chết khô bốn cây cổ thụ, nay còn sót một gốc khô đứng sừng sững, cảnh tang thương càng làm thêm đau lòng người hiếu cổ.

- Lăng Long Vân hầu Trương Tấn Bửu, đường Trương Tấn Bửu. Mất năm Minh Mạng thứ 8, ngày 2 tháng 8 năm 1827. vì người quản thủ không có óc thẩm mỹ, sửa chữa miếu kiểu ngoại lai, mộ phần trét xi măng, sơn vôi lố lăng trông xốn mắt.

- Lăng Bình Giang Bá Võ Di Nguy tại Phú Nhuận, trong hẻm một con đường mang tên của Ông nhưng con cháu đã bán đất chung quanh lăng, còn

chùa nội phần mộ, kề bên có một chuồng heo dơ bẩn và một ngôi miếu thờ không đáng danh là miếu thờ. Đất là đất của Vua, con cháu công thần ăn hoa lợi. Nay trở nên đất của Nhà nước, tại sao ban quản thủ không xin thủ tiêu tờ mua bán đất bất hợp pháp^[78] (Bình Giang Quận công tử trận tại Thị Nại năm 1801).

- Lãng Bá Đa Lộc (Euvêque d'Adran), thường gọi “Lãng Cha Cả” ở Tân Sơn Nhất, đường lên sân bay. Mất năm 1799, chôn vào đêm. Đám tang nửa theo phép đạo Thiên Chúa, nửa theo lễ tục Nam, tế trọng thể, bài ai điệu viết trên lụa vàng, nay còn để dành tại họ Sài Gòn.

- Sau Lãng Cha Cả là mộ phần chung các vị mục sư kế tiếp mất tại đây. Trong số, có mộ cha R. P. Liot, là bí thư của Đức linh mục d'Adran.

- Lãng Lê Văn Phong, sanh tiền tặng “ông Tả Dinh” là em của Lê Tả quân. Mất trước Tả quân nên mộ phần kiên cố hùng vĩ bởi do Tả quân đứng trông nom xây cất. Chúng tôi mới tìm được trước ở trong hoa viên nhà ông quản lý Đông Pháp Ngân hàng, sau vì đổi chủ nên mất tích. Trước ở về phía hữu đường Mac Mahon nối dài, nay ở về phía hữu đường Ngô Đình Khôi (?), khuất trong xa, phải cố tìm mới ra mối.

- Lãng Nguyễn Văn Học, trước kia Pháp gọi “tombeau du Maréchal Nguyễn Văn Học”. Nay truy ra không có công thần nào triều Nguyễn có tên họ như vậy. Có chăng là ông Trần Văn Học, tác giả bức địa đồ tỉnh Gia Định họa năm 1815? Ngày trước ngôi mộ Nguyễn Văn Học ở chỗ khác, chủ đất xin dời nên tham biện sai gỡ ra từng khối nguyên đem về ráp lại trong hoa viên gần tòa hành chính như hiện nay ta thấy. Năm cải táng, 1939, lấy được đồ trang sức phẩm bằng vàng, mã, đai của nhất phẩm đại thần, về sau ông quản thủ Pháp dời giấu ở Long Xuyên bị cướp chung một số kiếp với những đồ vàng đào được tại đường Công Lý đã nói ở đoạn trước.

- Lãng quý tộc họ Hồ, hoàng thái hậu, vợ vua Minh Mạng, mẹ vua Thiệu Trị tại làng Linh Chiêu Tây (Thủ Đức). Lãng này còn tốt, tuy có vẻ đìu hiu. Trong sử ngày xưa, vua Tự Đức sai ông Phan Thanh Giản sang Pháp nói chuyện đem tiền chuộc đất ba tỉnh Miền Đông cũng vì những ngôi mộ này một phần nào.

- Lãng ông Nhiêu Lộc, cách kiến trúc khác hơn những lăng đã thấy, hình vuông vẫn như ngôi nhà vững chắc. Lăng này trước kia Trường Viễn Đông Bác cổ chưa liệt kê, may thời nay lọt trong sổ nhà đất thuộc sân bay Tân Sơn Nhất, tại đường Chi Lăng (?), giữa khoảng Võ Di Nguy (?) và Ngô Đình Khôi (?). Một ngôi mộ xưa nhỏ hơn mộ Nhiêu Lộc, vì ở gie ra ngoài đường

Chi Lăng, nên đã bị phá, không biết khi cải táng có gặp món đồ gì có giá trị cổ tích chẳng, vì lúc sau này, Ty Vệ sinh Đô thành, mỗi khi cải táng, không như trước, mời đại diện Viện Khảo cổ tham dự.

- Đất mộ phần dòng họ Trương Minh, tại Gò Vấp, đến đây hỏi thăm nhiều người biết. Phủ thờ cũ kỹ, kèo trính mối leo cả dây. Đặc biệt nơi đây còn giữ được trên trăm bài vị tiền nhân trong dòng họ. Còn sót vài món từ khí, bàn thờ, hoành phi, liễn đối nguyên xưa của nhà ông Thế Tải Trương Minh Ký, một học giả đồng thời ông Sĩ Tải Trương Vĩnh Ký. Mồ mả có cái xưa nhất là của ông bà Trương Minh Giảng thì xây bằng vôi trộn ô dước theo kiểu thế kỷ XIX, có riêng một ngôi mộ núp tròn kiểu khác lạ chưa từng thấy, đến như ngôi mộ của ông Trương Minh Ký cất đầu lối thế kỷ XIX đã “lai Tây”, có nóc bắt bông thạch cao kiểu bắt chước các mồ mả đạo Thiên Chúa, xuống một bậc nữa, đến cháu con ông Thế Tải thì có cái ngả hẳn về đạo Thiên Chúa, đầu núp đất cũng khắc mộ bia Việt ngữ, tên họ kèm theo tên thánh thêm đặt ảnh chụp lồng kiếng chân dung người quá vãng. Đi xem đất phần mộ họ Trương Minh, biết được kiểu mồ mả ba thế hệ: thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX và thế kỷ XX.

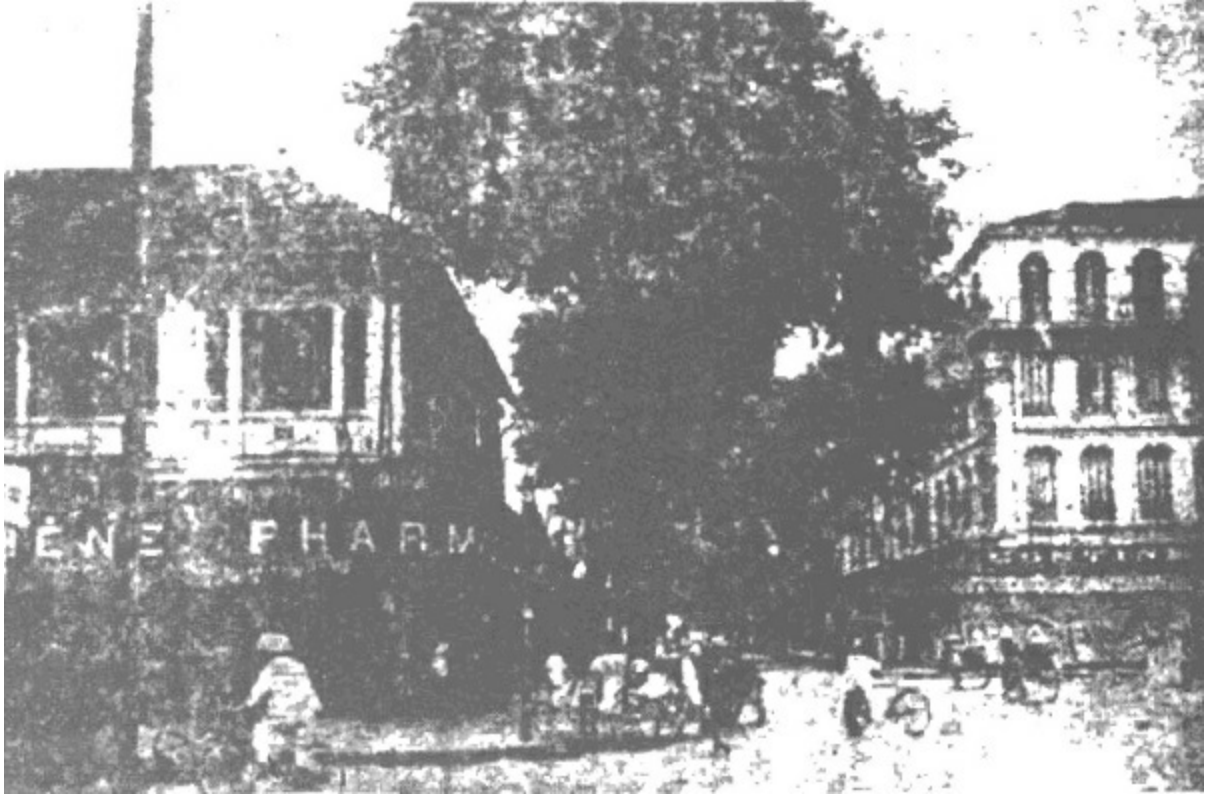
Chùa Chiền

Về cổ tích trong Nam, các chùa chiền chiếm một địa vị khá quan trọng. Xét ra người Miên thuở giờ có tục hỏa táng nên mồ mả cổ tích Miên trên đất Sài Gòn không thấy cái nào. Những chùa Miên xưa chỉ sót lại mấy cái nền đất dùng qua việc khác. Đường Trương Minh Giảng nay có dựng một ngôi chùa thì vẫn mới quá, chưa đáng liệt kê vào sổ cổ tích. Chỉ có người Việt, người Tàu, đồng văn hóa, đồng tín ngưỡng, cho nên khi đi đến đâu xứ lạ đất mới thường ưa đậu tiền đậu vốn hùn nhau lập chùa miếu cùng chung thờ phượng (không kể các chùa đặc tính của mỗi dân tộc hoặc các am, thất nhỏ, riêng biệt của vài phái, nhóm địa phương). Nay điều tra kỹ thì chưa có cái nào có trước năm 1698, tức đều sau cuộc Nam tiến mà thôi.

Theo chúng tôi được biết, thì có ba chùa sau đây đáng gọi tiêu biểu cho ba tín ngưỡng:

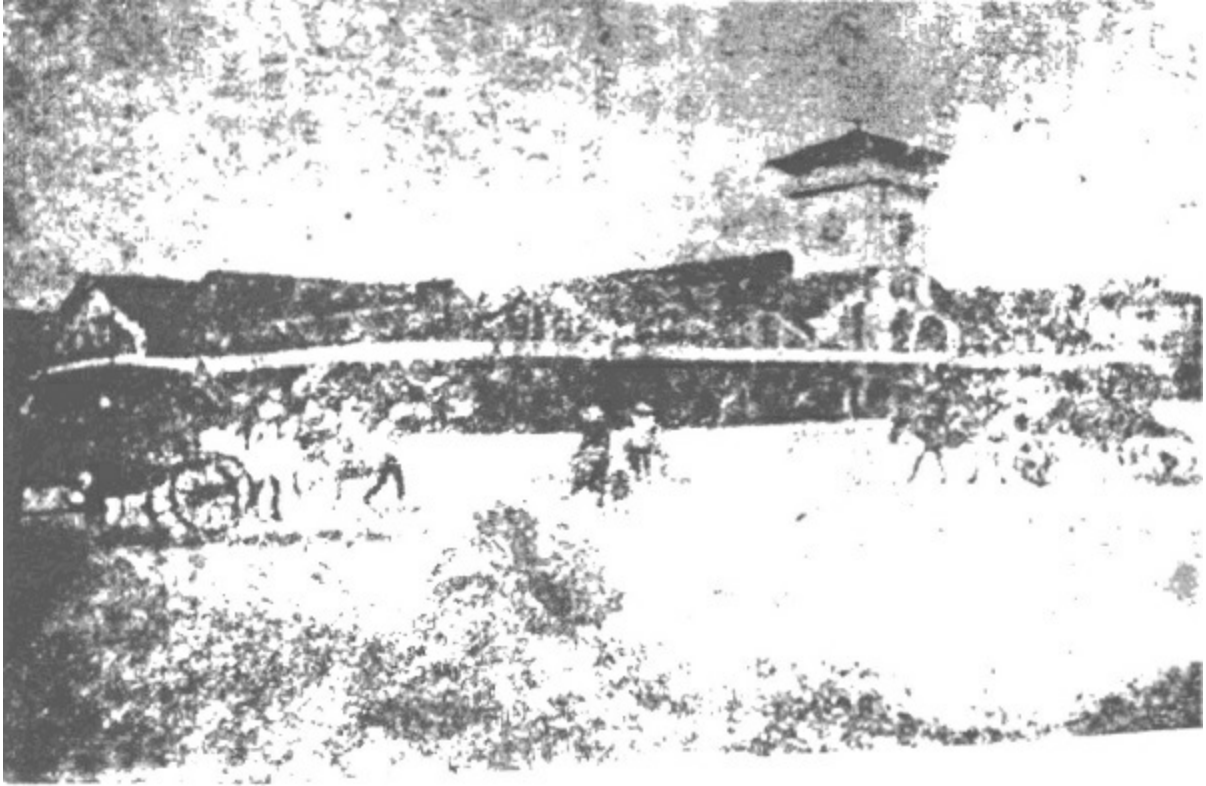
- Một ngôi chùa thờ Phật, cổ nhất trong vùng là chùa Giác Lâm, do người Minh Hương, Lý Thoại Long, quyên tiền xây năm Giáp Tý (1744), nay vẫn còn nghiêm túc vững chắc ở trên Phú Thọ.

- Một ngôi chùa khác, liên hệ rất nhiều đến lịch sử là chùa Minh Hương Gia Thạnh, lập năm Kỷ Dậu (1789) do di thần Minh mật và con cháu Minh Hương, dựng trong Chợ Lớn (Sài Gòn thời đó), để di dưỡng tinh thần yêu cố quốc, mến quê hương, chùa này đến nay khói hương không dứt, được tiếng khéo tu bổ, khéo săn sóc nhất trong vùng.



Quang cảnh đường Catinat (Đồng Khởi) trước nhà hàng Pháp "Continental" vài mươi năm trước năm đảo chánh 1945 chốn đô hội thế hệ Tây.

- Còn một ngôi chùa thứ ba của phái Nho Học, quan trọng không nhỏ đối với lịch sử đất Sài Gòn, tiêu biểu cho lòng trung cương ái quốc, tạo lập từ ngày người Minh dựng nên phố Đề Ngạn. Qua năm Canh Thìn (1820), chùa được xây cất lại mới và trải bao biến cố, còn sừng sững lầu lầu như ngày nay ta thấy, đó là Thất Phủ Quan Võ Miếu. Nay xét kỹ lại, mới rõ đây là cổ tích gần như duy nhất để chỉ trung tâm điểm của phố Sài Gòn của người Tàu ngày xưa.



Quang cảnh chợ Bến Thành vài chục năm trước năm 1945 chỗ đô hội thế hệ hiện tại

Nếu có thể ví ông bà ta xưa kia vào lối cuối thế kỷ XVIII và ngót hơn một thế kỷ tiếp đó ngày tư ngày tết, hãnh diện nhứt là được lê gót giày mại mị (để kết bằng lông đuôi ngựa), dạo phố Quảng Tổng Cái (Quảng Đông Nhai hay rue de Canton), qua đời chú bác ta lại thích chiều chiều thả xích phè^[79] đường Catinat, giày “ăn phón” (fabriqué en France) nện vĩa đường nghe cộp cộp, qua đến đàn em ta và ta ngày nay lại ghiền thú chen lấn nhộn nhịp nam thanh nữ tú Chợ Bến Thành, rõ ràng trải qua ba thời đại, Sài Gòn ở ba điểm khác nhau, và phố Triệu Quang Phục ngày nay, bắt từ chùa Quan Đế chạy dài tận mé sông, quả là địa điểm đất cổ Sài Gòn, rất đáng được liệt kê vào sổ cổ tích và nên ủng hộ cho đến kỳ cùng, không nên vì lý do nào, cho phép vỡ phá sửa đổi xây cất lại mới, làm mất dấu vết “lịch sử” của nó. Trong các cổ tích thuộc đường Triệu Quang Phục, đáng để ý nhứt là Thất Phủ Quan Võ Miếu, như đã nói, trong chùa có lên cốt tượng thờ Đức Quan Công, thái tử Quan Bình, và kẻ bề tôi trung tín là Châu Thương cùng ngựa Xích Thố. Vía đức Quan Đế vào ngày mười ba tháng Giêng âm lịch. Khảo ra, chùa có trước thế kỷ thứ XIX, nhưng đến năm 1819-1820 mới xây cất kiên cố cho đến ngày nay, tuy bị bỏ bê, nhưng vẫn còn vững chắc và hùng vĩ lắm. Nếu nói nay

chùa lâm vào cảnh nhang tàn khói lạnh thì quá đáng, nhưng nên trách ban quản trị hiện thời vì quá ham lợi và quá xu mị phe duy vật, đành dùng sân bên hông chùa xây cất phố lâu cho mướn, tuy có thêm huê lợi nhưng mất sự tinh khiết chung quanh chỗ thờ phượng, lại cho phép trước mặt tiền chùa dựng một rạp ciné, ngày ngày diễn tuồng cụp lạc dâm ô, đàng điếm, thậm chí trong chùa, giữa chánh điện, lại phân chia phòng nhỏ phòng lớn, lớp dạy học, chỗ bày ghế bố làm nơi ăn ngủ của bọn bán xăm bán nhang đèn, xúc phạm đến thế là cùng, người có Nho phong lễ giáo đến đây không khỏi động lòng trắc ẩn. Đã biết ở đâu cũng có tiểu nơn, quân tử, cũng không nên cố chấp làm gì, nhưng không nói nó làm sao ấy! (Ngày mồng năm tháng sáu d. l. mới đây, chúng tôi có dịp trở lại viếng chùa, thấy còn thương tâm hơn nữa. Người ta đương khiêng cây ván bày bừa bãi trước chánh điện, các lớp dạy học và những phòng tụ hội của ủy ban này nọ đã lấn sát bàn thờ, đức Quan Đế chỉ còn một chỗ ngồi hết sức chật hẹp, tượng cốt thì lộ mãng bào mũ miện ra, định chừng muốn tô lại mới; nhưng nếu đã hết tin tưởng thì thà để vậy có phần cổ kính hơn, – một bài minh đề “Đạo Quang đệ thất niên” (1827), kể lại công đức Quan Đế khắc trên gỗ mạ vàng tuyệt mỹ thì bị bỏ ra ngoài sân dựa vách, mặc dầu mưa gió, mặc dầu mục hư, thảm nã nứt là mấy tấm cổ bia đá khắc danh sách các nhà từ thiện xưa đã hỷ cúng bao nhiêu vào công cuộc xây dựng chùa, trong số bia ân nhân ấy có một thạch bia chữ lớn nêu rõ bà Đỗ Thị, phu nơn Tả Quân Lê Văn Duyệt, cúng hai trăm quan tiền thời đó (năm 1819) và một bia đá khắc kể rõ bảy phủ là những phủ nào, toàn là bia cổ tích, liên quan nhiều đến lịch sử Sài Gòn, những bia ấy cũng tránh không khỏi sự phá hoại vô lý, tấm thì bị trét hồ, tấm lại bôi vôi hoặc mất chữ hoặc lem luốc chữ không đọc được. Thiết tưởng đốt nát thì còn tha thứ, nhưng nếu đó là sự cố ý xúc phạm của người hữu học, thì đến thế là cùng! Một dân tộc có tiếng là văn minh, nếu muốn được người khác tôn trọng, thì trước phải biết trọng mình và tôn kính những cốt tượng thần phật của mình thờ phượng xưa nay với chớ! Đây là một câu hỏi của một người bấy lâu hằng lấy gương Quan Đế làm mực thước xử thế, xin gởi với bao lễ kính và chí thành lên các bậc đàn anh Trung Hoa, nếu có dịp nào đọc bài này, vui lòng cho biết tôn ý để học hỏi thêm. Hỏi: Vì sao cũng xưa các người Tàu dạy khắp nơi thờ cúng Quan Võ Đế rồi ngày nay cũng người Tàu làm gương nguội lạnh đến thế này? Nếu các ông không có tín ngưỡng nữa thì xin giao ngôi chùa lại cho chúng tôi gìn giữ làm cổ tích như thế còn có nghĩa hơn.

- Cách chùa Quan Đế một tấm vách, có chùa “Tam Hội Miếu” thờ bà Chúa Thai Sanh, coi về sinh đẻ. Nơi đây những người đàn bà hiếm con thường đến

cầu nguyện về đường tử tức. Chùa lập năm 1839 gọi tắt là “Phò Miếu” (Miếu Bà). Tương truyền trong chùa có thờ bài vị một vị Phò mã, con trai ông Trịnh Hoài Đức.

- Ở xóm xít góc Triệu Quang Phục và Nguyễn Trãi có đến ba chùa, còn cái thứ ba, cũng gọi “Phò Miếu” hoặc “Chùa Bà” nhưng đây thờ bà Thiên Hậu Thánh Mẫu. Đây là một ngôi chùa có tiếng là xưa nhưt, giàu nhưt, khéo nhưt, và cũng giỏi bảo tồn nhưt trong vùng. Vía bà là ngày hai mươi tháng ba âm lịch, nhưng chùa vào lễ từ ngày mười tám đến ngày hai mươi ba mới dứt, và người dân chất phác xứ Chợ Lớn vẫn đình ninh khi nào lễ cúng Bà xong thì khi ấy mới bắt đầu có mưa đầu mùa. Chùa này trên nóc có gắn sành rất khéo, tả lại cuộc vui đời xưa. Hai bên chùa, từ năm 1825-1830, đã có trụ sở Bang Quảng Đông, nhưng ngày nay ta thấy hai toà lầu kiên cố, một bên là trường học, một bên là trụ sở liên lạc của người bang Quảng Đông, lấy hiệu là “Huệ Thành Hội Quán”.

Nay truy ra mới biết xóm ba Chùa này đích thị là trung tâm điểm của xóm “Đề Ngạn” và nơi xưa kia trong sách gọi “Sài Gòn” thị chính là nơi đây:

“Cách huyện Bình Dương mười hai dặm, ở phía tả và phía hữu đường quan lộ. Nơi chợ có đường thông ra tứ phía đi liên lạc như hình chữ “điền”, nhà cửa phố xá liên tiếp thêm mái cùng nhau, người Hán người Thổ ở chung lộn dài độ ba dặm, đủ cả hàng hoá trăm thức, ở bên sông nam và bắc không thiếu món gì, đầu phía bắc đường lớn có đền Quan Công, quán Tam Hội, xây cất đối nhau phía tả và phía hữu. Phía tây đường lớn có chùa Thiên Hậu, ghé tây có Ôn Lăng Hội Quán. Đầu phía nam đường lớn về hướng tây có Chương Châu Hội Quán (của bang Phúc Kiến). Phàm gặp giai tiết lương thần và ngày tam nguyên, sóc vọng thì treo đèn đặt án để đấu xảo, ánh sáng rực rỡ hình như cây lửa cầu sao vậy, lại đánh trống thổi kèn huyền não, con trai con gái kéo đến tấp nập, thành một thị phố đô hội náo nhiệt.

“Trong một đường lớn có giếng xưa nước ngọt bốn mùa đầy luôn không kiệt. Đường ngang có khe nhỏ gác cầu ván lớn, hai bên phố ngói cất dăng ở trên, treo giăng màn trướng để che mặt trời, đi trên đường mát mẻ như đi dưới mái nhà cao lớn vậy. Phía đông đường lớn có chợ Bình An, có đủ những thổ sản quý báu ở núi ở biển và ở thôn dã, ban đêm cũng thắp đèn mua bán. Ngày nay đã thừa thớt không bằng xưa.”

(Đại Nam Nhất Thống Chí, Lục Tỉnh Nam Việt, bản dịch Nguyễn Tao, tập 2, trang 74).

Căn cứ theo tài liệu trên thì quả trung tâm điểm của thị trấn xưa kia gọi “Đề Ngạn”, tức là phố Sài Gòn của người Tàu đời xưa, đích thị là ở ngay nơi xóm Ba Chùa này rồi. Bằng cứ là những chùa này còn giữ y chỗ cũ, mặc dầu ngày nay trung tâm chỗ buôn bán đã dời qua địa điểm khác, nhưng chốn cũ vẫn còn nhiều hiệu buôn khách đồ sộ, có cái lâu đời đến hơn trăm năm rồi.

Xét ra người Tàu thuở đầu qua đây, lúc ấy chưa có thuốc trị bệnh hiệu nghiệm như ngày nay, nên họ tin nhiều ở sự phù hộ của thần thánh, đâu đâu đều có miếu thờ đức Quan Đế và bà Thiên Hậu. Về chùa Bà, còn một ngôi chùa rất xưa nữa ở góc đường Lê Văn Duyệt và Hồng Thập Tự. Nay thấy nền chùa thấp lè đé dưới vỉa đường mà đoán chừng chùa này tạo lập từ xưa lúc ấy đô thành còn âm thấp chưa cao ráo như ngày nay.

- Một chùa bà Thiên Hậu nữa thì ở tại mé sông Chợ Cầu Ông Lãnh. Xưa người Tàu kinh nhau lập chùa miếu, mỗi bang có mỗi chùa riêng. Và nghe đâu chùa Bà Chợ Cầu Ông Lãnh là của nhóm người Phước Kiến.

Sau đây là sự tích của bà Mi Châu, thuộc Bồ Dương (Phước Kiến).

Ngày sanh: 23 tháng 3 năm Giáp Thân (1044), đời vua Tống Nhân Tông. Tám tuổi biết đọc, mười một tuổi tu Phật giáo. Mười ba tuổi, thọ lãnh thiên thư: thần Võ Y xuống cho một bộ “Nguyên vị bí quyết” và bà tìm được dưới giếng lặn một xấp cổ thư khác. Bà coi theo đó mà luyện tập rồi đắc đạo.

Cha tên Lâm Tích Khánh ngồi thuyền cùng hai trai, anh của Bà, chở muối đi bán tỉnh Giang Tây, giữa đường thuyền lâm bão lớn... Cả ba cùng té, lặn hụp chới với... Cùng một ngày giờ đó, trong lúc trận bão diễn ra ngoài khơi, thì bà đang ngồi dệt vải bên cạnh mẹ. Bà ngồi khung cửi, bỗng nhắm mắt lại, nghiêng hai hàm răng, hai tay đưa tới trước dường như trì níu một vật gì nặng lắm. Mẹ ngồi gần thoạt thấy cử chỉ lạ lùng làm vậy, phát sợ, gọi bà. Bà không ừ hử. Mẹ càng sợ thêm, đến gần Bà nắm hai vai vừa lắc chuyển vừa la lớn: “Sao vậy con? Trả lời đi con! Nói mau kéo mẹ sợ lắm.” Bà mở mắt, ư một tiếng dài như vừa tỉnh giấc chiêm bao, bỗng oà lên khóc: “Mẹ ôi! Thôi rồi, cha mắc nạn to, thuyền bị bão chìm, nay con không cứu cha được cũng vì mẹ một hai trục con về. Âu chẳng qua cũng tại số trời!” Rồi bà thuật tự sự. Khi ban nãy Bà làm như vậy là Bà đang một tay nắm anh cả, một tay kéo anh thứ, vì cả hai đang chới với dưới ngọn ba đào. Giữa lúc bối rối làm vậy bỗng Bà thấy cha đang lặn hụp dưới thủy triều và sắp bị nước cuốn trôi... nên Bà vừa dùng răng cắn được chéo áo của cha, Bà sắp cứu được cả ba thoát nạn dữ, kể nghe mẹ kêu giựt dội một hai lay gọi ép Bà trả lời, Bà vừa hở môi thì sóng cuốn cha mất dạng. Nên Bà chỉ cứu được hai anh khỏi nạn và chờ các người

ấy về sẽ rõ âm hao. Quả đúng như lời, cách ít hôm sau, hai anh về tả lại cảnh cha chết, quả y như lời Bà đã thuật cách mấy ngày trước.

Từ đó tin đồn truyền ra, xa gần đều biết và mỗi khi ngoài biển thuyền bè bị đắm, gọi vái đến Bà là tai qua nạn khỏi. Về sau, dân gian quá ngưỡng mộ danh Bà, mỗi khi có nguy hiểm tai nạn đều van vái Bà, nhất là những khách thương cõi thuyền vượt biển.

Năm Canh Dần (1110) niên hiệu Đại Quan, nhà Tống sắc phong Bà: “Thiên Hậu Thánh Mẫu”. Lễ cúng 23 tháng 3 mỗi năm; và tại Chợ Lớn, có chưng cộ Bảy Bang rất lớn, có múa rồng hát bội Tàu và ta, bong đèn kết tụi, bong hình như “Kim Đồng, Ngọc Nữ” bằng trẻ con rất khéo. Từ ngày duy tân, bớt những xa xỉ ấy, bao nhiêu hoa lợi chùa Bà mỗi năm trên số triệu, đều dùng vào việc nghĩa: giúp dưỡng đường, trường học, v.v... Nhưng ban trị sự Chùa Bà sáng suốt nên không theo gương bên Quan Võ Miếu, vẫn thờ phượng tôn kính và chỗ chánh điện vẫn giữ y như cũ. Hay là các người Trung Hoa, mặc dầu theo mới, nếu có triệt để “duy vật” là bên chùa ông, còn bên chùa Bà vẫn kiêng nể và nhắm mắt để cho đàn bà đi chùa lễ thần và cúng vái thế cho mình.

Trong chùa Bà Thiên Hậu Chợ Lớn còn vài cổ vật, cổ tích: một đại đồng chung đề “Đạo Quang năm thứ 10” tức làm vào năm 1830. Một bộ lư Pháp lam (cloisonne) vĩ đại, cũng đề một niên hiệu ấy. Một tướng lĩnh của tướng d ‘ Ariès ký tên cầm các binh sĩ Tây và Y Pha Nho (Tây Ban Nha) phá phách trong chùa cũng đề ngày lối năm 1859 hoặc 1860, tiếc thay người trong chùa không biết giữ gìn kỹ lưỡng, nên chữ đã phai mờ không đọc được. Chùa ngày nay như ta thấy, toàn xây bằng vật liệu bên Tàu đem qua, từ viên gạch, tấm ngói, đến những đồ gốm gắn trên mái nóc đều do thuyền buồm chở sang đây, đến cách thức phong tô cũng giữ y thể thức Tàu, gạch xây liền mí không tô hồ, đếm rõ từng tấm một, lẫn hồ thẳng đường thẳng lối khít rịt và ngay bon như vẽ, thiệt là rất khéo và tưởng chừng thợ kim thời khó làm sắc sảo hơn được nữa. Truy ra chùa này trùng tu năm 1860 (Hàm Phong năm thứ 10). Ngày nay đứng sân chùa ngẩng lên các cảnh chưng trên nóc bằng đồ gốm nung bên Tàu là biết được những phong tục Trung Hoa cổ thời, thuở vua chúa còn trị vì: đá võ đài, thi đậu vinh quy, công chúa tuyển phò mã, v.v... những vật này đáng được liệt kê vào sổ cổ tích vậy.

Nay tiếp tục dạo xem các chùa khác thì gặp:

- Đường Đồng Khánh, một chùa của người Hải Nam, hiệu đề “Quỳnh Phủ Hội Quán” còn trang nghiêm và khéo gìn giữ, có trật tự lắm. Trong chùa còn

một chung đồng lớn đề “Quang Tự Ất Hợi” (1875).

- Đường Nguyễn Trãi, có một chùa của người Phước Kiến, hiệu đề: “Hà Chương Hội quán”. Chùa nà đồ sộ và khéo nhứt thời xưa, cho nên ngày nay người cố cựu Chợ Lớn còn quen dùng danh từ “lớn bằng chùa ông Hược”, vì thời trước chỉ có chùa này là nguy nga nhứt. Quên nói “Hược” là tên nôm na của “Hà Chương Hội Quán”. Ngày 6 tháng 6 năm 1960, chúng tôi có đến viếng chùa, nhưn dịp hỏi lai lịch và nguyên do chữ “Hược” thì chính ông từ giữ chùa cũng ấp úng trả lời không suôn sẻ. Chúng tôi hỏi “Phước Kiến” có bảy phủ là những phủ nào thì ông kể không đủ số. Đến chữ “Hược”, theo ý ông là do chữ “Hạp” (Hiệp), tức ý nói chùa lập ra do sự thống nhứt của các phủ tỉnh Phước Kiến hạp lại”. Cắt nghĩa làm vậy chúng tôi tưởng chưa thông đâu. Kể đó chúng tôi đến hỏi một học giả ham chơi đồ cổ, gốc người Phước Kiến ở đường Phạm Ngũ Lão thì ông không trả lời được. Riêng chúng tôi được biết, có phải chăng “Hược” do “Học” tức “Phước” hay “Phúc” đọc giọng Phước Kiến? Chúng tôi nay xin chép ra đây để chờ người cao học phủ chính.

Tiếng rằng “Chùa Ông Hược”, nhưng chánh điện thờ bà Thiên Hậu. Trong chùa có một chuông lớn đề “Đồng Trị, Mậu Thìn niên” (1868). Tại chùa có bốn cây cột đá, nguyên khối, rất lớn và khéo vô song. Chạm rồng vắn cột, vẩy vi, nanh móng nổi ra, tóc râu chạm lọng tuyệt mỹ, tiếc thay, mấy năm tao loạn đã bị sứt mẻ và gãy rời mất đôi chỗ, thật là rất uổng. Khéo nhứt là hình “bát tiên quá hải” chạm đứng trên thủy ba, trên mây và trên vi rồng, nét chạm thần tình đến tưởng nét vẽ trên giấy cũng không khéo hơn. Nghe nói xưa chùa có sáu cây cột nhưng đã bị chánh phủ thời đó “mượn không trả” hết hai cây rồi!

Ngoài cửa chùa, đời Đồng Trị năm Mậu Thìn (1868), Trạng Nguyên Lâm Hồng Niên người Phước Châu, có gởi cúng hai câu liên khắc vào đá, nay còn rành rành:

“Hà thái ánh Nam thiên, vận triều tu hòa chi khánh.

“Chương lưu thông trạch địa, linh khai phú hữu chí trường.”

- Đường Lão Tử, có “Ôn Lăng Hội Quán” của người Phước Kiến, thờ Bà Thiên Hậu. Vị trụ trì chùa này cho biết rằng “Ôn Lăng” là một danh địa phủ Tuyên Châu. Ngoài cửa chùa có chạm vào đá hai câu liên do Trạng Nguyên cập đệ Ngô Lỗ cúng năm Tân Sửu (1901) đời Quang Tự:

“Ôn nhu trước chí nhưn, chánh đạo dung dân nguyên Khổng Dịch;

“Lăng nhạc đồng trang trọng, mẫu nghi hình ngã cánh vô phương”.

Trong chùa còn một chuông lớn đề “Đạo Quang Ất Dậu niên” tức năm 1825 (năm thứ sáu của vua Minh Mạng).

Khi từ tạ ra về, hoà thượng đưa ra cửa, dạy thêm cho biết rằng: “Để tưởng niệm Châu Ngươn Chương, thủy tổ nhà Minh, nên chùa thường dùng màu đỏ (châu, chu) sơn cột và trính, còn trên gạch cửa, có chạm hai mắt lồi ra, tượng trưng “Nhật”, “Nguyệt”, hai chữ ấy ráp lại tức “Minh” vậy.

- Đường Đền Năm Ngọn, góc Khổng Tử và Phùng Hưng, còn một ngôi chùa Phước Kiến nữa, đề “Nhị Phủ Hội quán”. Nhị phủ là Chương Châu phủ và Tuyên Châu phủ nhập lại. Chùa này lập năm 1835, thờ “Ông Bốn”.

Nguyên đời Vĩnh Lạc (1403-1424), vua có sai ông thái giám Trịnh Hoà (sách Pháp âm: Cheng Ho), cỡi thuyền buồm dạo khắp các nước miền Đông Nam Á ban bố văn hoá Trung Hoa, và luôn dịp mua về cho hoàng đế Minh Triều những kỳ trân dị bửu Ấn Độ, Xiêm La, Miến Điện, Cao Miên, Việt Nam, Chiêm Thành, Tân Gia Ba, Chà Và, Nam Dương Quần Đảo, v.v... Trương Hoà tỏ ra vừa nhà thám hiểm, du lịch, khảo cứu địa dư, ngoại giao, ngôn ngữ học, mỗi mỗi đều tài tình. Đi đến đâu, ông thi nhân bố đức, và đưa người Tàu đến lập nghiệp đến đó, hoặc chỗ nào có người Trung Hoa ở sẵn thì ông chinh đốn sắp đặt cho có thêm trật tự, v.v..., sau này ông mất, dân ngoại kiều cảm đức sâu, thờ làm phúc thần, vua sắc phong “Tam Bửu Công”, cũng gọi “Bốn Đầu Công” (đọc giọng Tàu là Bùn Thầu Cúng) gọi tắt là “Ông Bốn”.

- Đường Nguyễn Trãi đi một đoạn khỏi đường Tổng Đốc Phương, gặp chùa Lệ Châu. Đây là “chùa Tổ”, thờ tổ sư của nhóm thợ và chủ lò kim hoàn; sau những người Hoa Kiều đồng nghề cũng nhập với đồng nghiệp Việt Nam, nên mỗi năm cúng tổ long trọng và oai nghi lắm.

- Đường Đồng Khánh ngang bót Quận Tư, nay đổi làm bót Quận Năm, là chùa “Minh Hương Gia Thạnh”. Chùa này cổ nhất trong vùng, tạo lập từ năm Kỷ Dậu (1789) đời Cảnh Hưng, nhờ ban quản trị sáng suốt nên gìn giữ được vẻ tôn nghiêm xưa... Trải bao biến đổi, chùa còn giữ được bút tích, liền đối do tay Trịnh Hoài Đức viết, và các đạo sắc chỉ vua ban đời trước. Trong chùa thờ các di thần Đại Minh và con cháu, phần nhiều là những người Minh Hương danh tiếng, đứng đầu có Trần Thăng Tài. Sau thêm bài vị các ông Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tịnh, Vương Hữu Quang v.v...

- Trong Chợ Lớn còn ba chùa thờ Quan Võ Đế nữa là:

1) Phước An Hội quán, lập năm 1900, thế cho miếu nhỏ “An Hoà cổ

miếu”, ở đường Hùng Vương, góc trở ra đường xe lửa Mỹ cũ. Chùa này do người Minh Hương tạo lập. Mấy chục năm trước, hội trưởng là ông Nguyễn Chiêu Thông, nay đã mất.

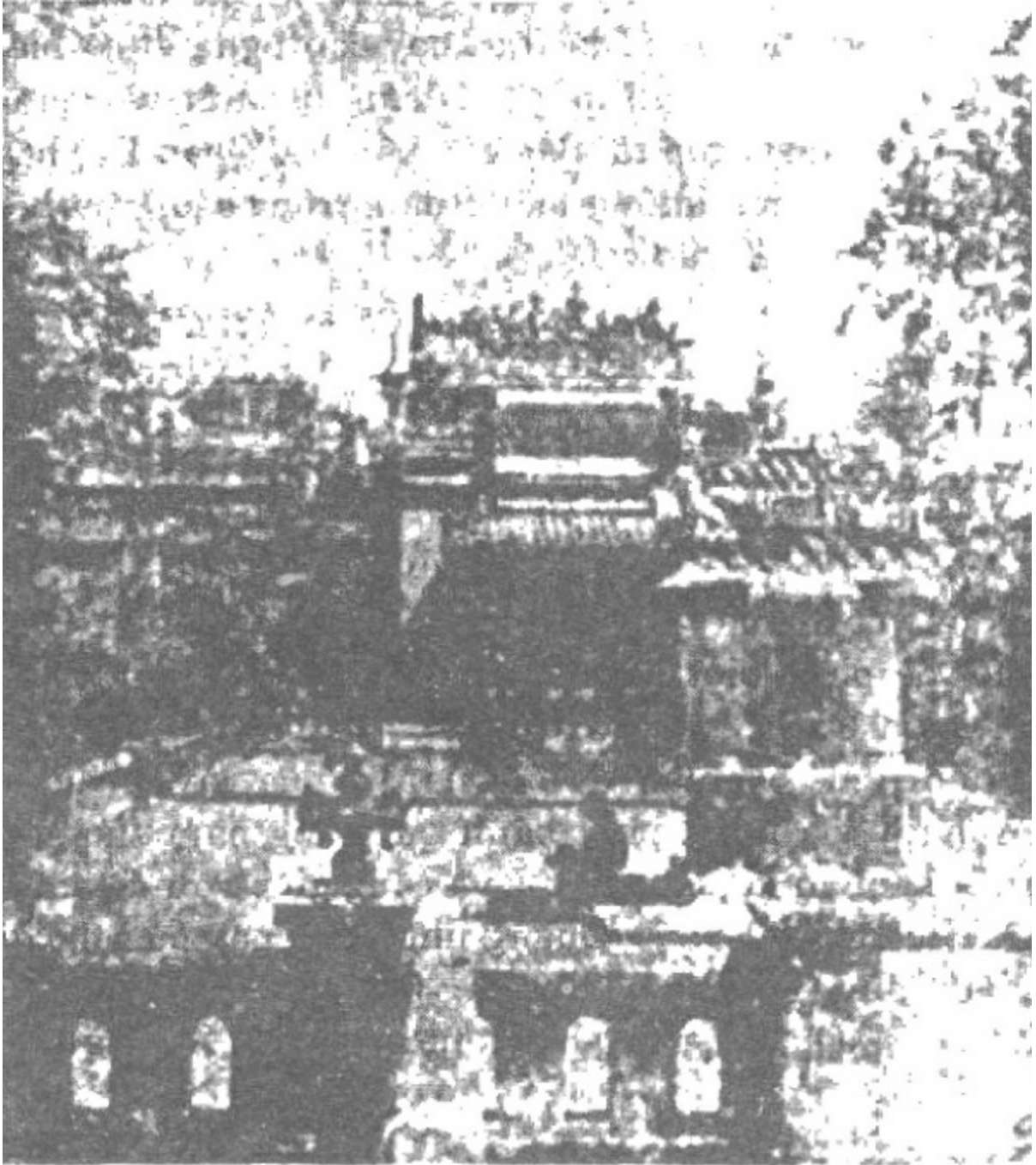
2) Bửu Sơn Hội quán, đường Xóm Vôi (trong xóm có bán vôi). Hội trưởng có công với chùa năm xưa là ông Dương Công Cẩn.

3) Nghĩa Nhuận Hội quán, đường Gò Công, lập năm 1872, do ông Đỗ Hữu Phương (1840-1914) gây dựng và con là Đỗ Hữu Trí vun bồi. Hội trưởng cũ là ông Trương Văn Bên. Chùa được ban quản trị chăm nom chu đáo lắm. Trong chùa ngăn nắp, chỗ thờ, chỗ yến tiệc, đâu đâu đều đàng hoàng. Còn đủ năm tấm cổ bia bằng đá khắc tên các nhà hảo tâm hỷ cúng lập vào những năm: Tân Mùi (1871), Kỷ Mão (1879), Giáp Ngọ (1894), Bính Ngọ (1906) và Tân Hợi (1911). Năm 1952 có một bà cúng vào chùa một tượng xích thố mã bằng gỗ sơn mài, trông y ngựa thiệt, không chùa nào có tượng khéo hơn, lạ là thời nay còn nghệ sĩ có biệt tài như vậy cũng nên mừng. Nhưng lạ nhất và mừng nhất là tôi được gặp tại đây câu liễn thờ Quan Đế, bấy lâu nghe đồn mà không biết ở đâu, trong câu gồm hết một bộ truyện Tam Quốc:

“Sanh Bồ Châu, Sự Dự Châu, Chiến Từ Châu, Thủ Kinh Châu,
Vạn Cổ thần châu hữu nhưt;

Huynh Huyền Đức, Đệ Dực Đức, Xá Bàng Đức, Thích Mạnh Đức,
Thiên thu thánh đức vô song.”

Còn một chùa Quan Đế khác nữa gọi “Chùa Ông Nhỏ” để phân biệt với chùa đường Triệu Quang Phục là “Chùa Ông Lớn”. Chùa này ở trên đường Nguyễn Trãi, hiệu đề “Nghĩa An Hội quán”. Chùa này có tục lệ đến ngày vía thần, phát bánh quy sang năm sau góp lại, trẻ em ăn là được phước, và cũng giúp vốn để sanh nhai, tục gọi “tá phú”. Dường như chùa này của người Triều Châu. Tại chùa có trường tư thực hiệu đề “Sùng Ninh” và đây cũng là phòng liên lạc hội Khổng Học Hoa Việt.



Chùa Ngọc Hoàng ở đường Phạm Đăng Hưng (Đất Hộ)

Kể về chùa Tàu, tại Sài Gòn, đường Phạm Đăng Hưng (Đất Hộ), có một ngôi chùa cũng lạ lắm. Chùa tạo lập lối năm 1905, ăn lạc thành năm 1906, trông có vẻ cổ kính vô cùng, hoa viên, và cách sắp đặt phía trong đáng được liệt kê vào hàng kỳ quan tại Sài Gòn này lắm. Ấy là chùa Ngọc Hoàng, chữ viết “Ngọc Hoàng Điện”. Một người Tàu tên Lưu Minh ăn chay ròng, giữ đạo “Minh Sư”, lập chí quyết lật đổ nhà Mãn Thanh, xuất tiền tạo lập vừa để thờ

phượng vừa làm nơi hội kín. Chánh điện thờ đức Ngọc Đế, tiền điện thờ đức Thích Ca, phía hữu điện vào trong xa có một cỗ miếu nhỏ thờ viên đá bản xứ tượng trưng “Ông Tà” của người Cao Miên xưa. Đây có lẽ là nguồn gốc miếu cỗ này, về sau người Tàu có thâm ý mang từ bên xứ họ sang một viên đá khác để gần đó, nhang đèn thờ phượng, chữ đề “Thái Sơn”, tức lấy đá từ hòn núi Thái Sơn bên Tàu qua đây thay thế cho Néac Tà” bản xứ. Gần đó nữa, có bụi tre ngà, dưới gốc cũng nhang đèn nghi ngút, trên nhánh tre nào quạt, nào tóc rối, nào chỉ quần nùi, quạt tượng trưng cho sự mát mẻ, có lẽ hoặc của hai người bạn, vừa hết giận nay làm thân, hoặc của đôi vợ chồng sum hiệp sau những ngày hờn dỗi, tóc rối, chỉ nùi tượng trưng những rối rắm trường đời nay cởi bớt treo đây cho nhẹ. Trước miếu có gian phòng bày cảnh thập điện và cảnh thiên đàng chạm trên cây rất đẹp, bên tả điện có treo bức tranh “Đạt Ma Tổ Sư quá hải”, tranh vẽ trên giấy nét bút thần tình. Kế bên có thang đưa lên tầng lầu, nơi đây thờ Quan Đế và bài vị những người có công tạo lập cảnh chùa. Bước ít bước tới sân lộ thiên, đứng đây dòm bao quát thấy đủ nóc bắt bông bắt chỉ bằng đồ gốm tinh xảo vô cùng, lại thấy sự thâm ý hạn chế ánh sáng làm cho trong chùa có vẻ âm u huyền bí theo ý nhà kiến trúc sư tinh thông thuật tâm lý.

Nay trở lại kể qua các ngôi chùa thờ Phật thì có Giác Viên Tự, tên ngoài là Chùa Hồ Đất, cũng gọi là Tổ Đình. Chùa này đã có từ năm Gia Long thứ 2 (1803), nhưng nếu được u nhã kiên cố như ngày nay là nhờ công vị cao tăng, sư Hải Tịnh nhiều. Trước khi sư Hải Tịnh tu tại chùa Giác Lâm, sau vì thấy chùa hư nhiều cần tu bổ lại nên sư Hải Tịnh qua trụ trì tại chùa Giác Viên ở cách đó lối một cây số ngàn. Ở Giác Viên Tự, sư Tịnh Hải lao công trì chí sắm từng bộ cột gỗ và chặt mót lần hồi cho đến đủ tiền tu tạo chùa Giác Lâm. Sửa chùa rồi, sư Hải Tịnh giao cảnh Giác Viên Tự cho đồ đệ là Hoà Thượng Hoảng Ngãi, tên ngoài là Trần Văn Phong. Sư Hoảng Ngãi gốc người Bà Điểm, sanh năm 1857, tịch ngày 23-12-1919. Lễ nhập tháp là ngày 3-1-1930, tháp nay còn gần chùa Giác Viên, ngày cất đám có trên ngàn thầy sãi các nơi đến dự.

Một chùa Phật hữu danh nữa là chùa Cẩm Đệm, tên xưa là “Giác Lâm Tự”, trên Phú Thọ, đường đi Bà Quẹo, cách chùa Giác Viên một cây số ngàn. Chùa cũng có tên khác là “Cẩm Sơn Tự”, lập từ năm Giáp Tý (1744), là một ngôi chùa xưa bực nhất trong vùng.

Như đã nói, vị cao tăng Hải Tịnh trước tu hành nơi đây. Khi sư Hải Tịnh tu bổ chùa như sở nguyện được rồi thì sư giao chùa Giác Lâm này cho một đồ

đệ nữa là Yết ma Phạm Văn Tiên, người Bình Thới (Gia Định), sanh năm 1875 (không biết người tịch năm nào, chớ vào khoảng 1929, người còn khỏe lắm).

Chùa Giác Lâm còn một dật sử cũng nên thuật lại. Số là độ trước, Tư Mắt, tay anh chị nổi tiếng nhứt hô bá ứng một thời tại Chợ Lớn, khi biết mình già thì lui về nghe kinh niệm Phật tại đây. Nào ngờ khi thiếu niên thì búa dao không chém được, trở về lão, vì một cây đèn ét xăng trực trặc sao đó, khiến Tư Mắt lui cui sửa chữa thế nào mà xăng phụt cháy, cháy luôn “con hổ già Tư Mắt” không cứu kịp. Ô hô! Anh Tư!

Chùa Giác Hải tại Phú Lâm lập năm 1887, ở gần Chùa “Giải Bịnh”. Năm 1929, vị hoà thượng trụ trì nơi đây là ông Nguyễn Văn Tường, pháp danh sư Từ Phong, chùa cất sửa lại kiểu nhà thờ Da Tô.

Chùa Giải Bịnh nay gọi “Thiên Trúc Tự “, trước tên “Giải Bịnh”, vì nơi đây lúc trước chuyên trị tà ma giải bịnh loạn óc.

Còn từ Phú Giáo trở ra Phú Lâm, những chùa nên kể là:

- Chùa Bửu Sơn

- Chùa Gò, chữ gọi “Phụng Sơn Tự “, cất trên nền chùa Thổ xưa, nay còn thấy rõ căn ao nước bọc chung quanh, điệu “Barray” của Cao Miên sót lại. Nơi đây, năm 1902, vị chủ tọa, tộc danh là ông Đình Văn Chấn, người Gia Định, làng Phước Thạnh, sanh năm 1866, tự thiêu mình trên giàn hỏa, thọ 37 tuổi. Chùa Gò có đặc điểm là có bốn cây “bạch mai” một loại với cây mai “đồn Cây Mai”, nhưng trổ bông trái sum sê, hỏi ra thì giống mai này mang từ Cao Miên về cách nay trên bốn chục năm và có lẽ cùng một chi phái với mai trên lăng Mạc Cửu đất Hà Tiên, vì nhứt quyết mai Hà Tiên gốc ở Cao Miên đem về, còn mai do Mạc Cửu mang từ Trung Hoa sang đã khô chết từ lâu.

- Chùa Tứ Phước

- Chùa Sùng Đức

- Chùa Tuyền Lâm (ông Yết ma Hạp, sanh năm Canh Ngọ (1870), cũng tự thiêu năm Giáp Tý (1924) và mộ ông nay ở nghĩa địa Giác Viên, thọ 54 tuổi.

- Chùa Bửu Lâm

- Chùa Từ Ân, theo Đại Nam Nhất Thống Chí, trương 81, thì chùa này lập năm 1802, được sắc phong năm 1821 “Sắc Tứ Từ Ân Tự “. (Hoà Thượng Nguyễn Văn Bằng, pháp danh Thanh Ấn, trụ trì nơi đây là một nhà sư danh tiếng nhứt trong Nam, đạo, hạnh gồm hai, năm 1931 vẫn còn mạnh khoẻ).

Các chùa nên kể nữa là:

Chùa Phật Bửu Tự đường Cao Thắng;

Chùa Hưng Long đường Minh Mạng, mới xây dựng lại. Năm 1952, tôi có gặp tại đường Phan Thanh Giản, trong một trại bán cây ván cũ, một vài cây cột gỗ, còn chạm chữ “Hưng Long Tự”, không biết sao lại lạc loài nơi đây? Một chùa ghi trong Đại Nam Nhất Thống Chí, trang 81, rằng “Hưng Long Tự” lập năm Giáp Dần (1794) do người làng là “Lính Yển” quyền của, Hoà Thượng Phước An đứng lập, năm Gia Long thứ 2 (1803) được ông Hà Chánh Niệm trùng tu, có phải chùa này chăng, và nếu phải thì địa phận làng An Điền xưa, thuộc huyện Bình Dương, ăn giáp đến đường Minh Mạng ngày nay vậy. Còn “Lính Yển” nào đây có phải là người công Chúa Nguyễn Ánh chạy giặc năm xưa chăng? “Lính Yển” năm 1794 quyền tiền lập chùa, còn chuyện “công Chúa” thuộc năm nào, thì mơ hồ quá.

Một chùa ở đường Sư Vạn Hạnh, hiệu “Ấn Quang” tức “Phật Học Đường Nam Việt”, phái Đại Thừa.

Một chùa hiệu “Bồ Đề Lang Nhã” của tư gia lập, đường Minh Mạng, thờ đức Quan Âm “thiên thủ thiên nhãn” (gỗ xưa mạ vàng).

Chùa Kỳ Viên đường Phan Đình Phùng, (Phật Giáo nguyên thủy) (Tiểu Thừa).

Chùa Xá Lợi đường Bà Huyện Thanh Quan, kiến trúc tối tân, có thư viện.

Chùa Tam Tông Miếu, đường Cao Thắng, v.v...

Những chùa cũ nay chỉ nghe nhắc tên là: Chùa Khải Tường, năm 1859 ông Nguyễn Tri Phương lập làm đồn chống Pháp, qua đêm 6-12-1860 binh ta phục kích giết quan bà Barbé nơi đây, nên chùa bị Pháp dẹp. Chùa này có đặt sử chính hoàng tử Đảm (sau lên ngôi là Đức Minh Mạng) sanh nơi hậu liêu vào năm Tân Hợi (1791) giữa cơn tị nạn bình Tây Sơn. Qua năm 1804, Cao Hoàng nhớ tích cũ, để tạ ơn Phật dày công che chở mấy năm bôn tẩu, nên gửi tặng chùa một cốt Phật Thích Ca thật lớn bằng gỗ mít, thếp vàng tuyệt kỹ. Từ năm 1867, chùa bị dẹp, tượng Phật phải dời về nung nấu nhiều nơi, cùng một số phật với hội Cổ Học Ấn Hoa, khi đường Tự Đức, khi đại lộ Thống Nhất, (chỗ hăng máy bay Air France bây giờ), mặc cho mỗi ăn một khoét. Ngày nay thăng bình trở lại, tai qua nạn khỏi, đức Thích Ca vĩnh viễn ngự tại trung đường Viện Bảo Tàng Sài Gòn như chúng ta đã thấy. Nền chùa Khải Tường truy rõ lại, ở lọt vùng đất trường Đại Học Y Dược hiện thời, số 28 đường Trần Quý Cáp, trên khu đất mang số bông đồ kim thời 1, 8, 9, – section B 2 è feuille, ville de Saigon. Vị trí nền chùa định chừng ở lối dây nhà bếp nhà xe của tòa nhà cũ Chưởng khế Mathieu. Xóm nhà này dạo trước,

nhiều người đồn “ở không được”, và tương truyền ai ở đây, cũng bị “phá khuấy” ít nhiều, chẳng ốm đau cũng có chuyện nọ chuyện kia xảy đến làm cho nhọc lòng rồi trí luôn luôn. Thời Pháp có lúc họ dùng ngôi chùa để nuôi lính sen đầm, nay chỗ ấy làm trụ sở trường thuốc, họa chẳng từ đây tà mị gặp kẻ cao tay ấ hơn rồi!

Cũng lối đó, ngang chùa Khải Tường, day mặt ra đường Lê Quý Đôn phía sau xa xa khu trường lớn Pháp Chasseloup-Laubat cũ, xưa có một ngôi nhà lợp ngói ta, cột gỗ danh mộc, lối năm 1867, binh Pháp đặt làm tiểu đồn (fortin), sau làm trại nuôi trẻ hoang, đến năm 1895 thì dẹp.

Trong Gia Định có chùa Tập Phước, cũng có từ lâu đời.

Báo Tri Tân số 7 ngày 18-7-1941, có kể bài của ông Nguyễn Triệu chép bài thi ngũ ngôn cổ điệu của Trịnh Hoài Đức để tặng Viên Quan Hoà Thượng chùa Tập Phước như vậy:

Ức tích thái bình thì
Lộc đồng Phương thịnh mỹ
Thích Ca giáo hưng sùng,
Lâm ngoại tổ phú quý:
Ngã vi thiêu hương đồng,
Sư tác chi giới sĩ,
Tuy ngoại phân thanh hoàng,
Nhược mặc kế tâm chí,
Phong trần thúc lương bằng,
Thế giới nhập (?) nạ quý!
Bình ngạnh nhậm phù trầm
Bào ảnh đẳng sinh tử.
Yếm tứ thập dư niên,
Hoàng thuận tức gian sự!
Tây giao thích nhàn hành,
Sơn môn ngẫu tương trị:
Ngã, Hiệp biện trấn công,
Sư, đại hoà thượng vi.
Chấp, thủ, nghĩ mộng hồn!
Đàm tâm, tạp kinh quý!
Vãng sự hà túc luân,
Đại đạo hợp như thị...

Chùa Kim Chương trong thành Ô Ma, trong địa đồ Trần Văn Học, thì ở

ném phía tả Hiến Trung Từ. Năm 1885, cụ Trương Vĩnh Ký đã không còn thấy, có lẽ bị phá bỏ từ trước. Nay thấy trong sách, khi ghi Kim Chương Tự, khi viết “Kim Chung Tự” định “Chương” là đúng hơn, ngặt nỗi không biết chữ viết ra sao?

Miếu Thánh cũng gọi Miếu Hội Đồng, ở về phía hữu đền Hiến Trung, cũng bị thủ tiêu trong mấy năm binh cách trước 1885.

Đền Hiến Trung, xây năm Ất Mùi (1895), trùng tu năm Gia Long thứ 3 (1804), tu bổ năm Thiệu Trị thứ 7 (1847). Đền này được trường Viễn Đông Bác Cổ liệt kê vào sổ cổ tích, tưởng nhờ vậy mà được tồn tại, không ngờ đến năm 1954 thì đã không còn!

Riêng tôi được đến viếng một phen năm 1947 với ông Pierre Dupont, như viên Trường Bác Cổ, khi ấy đền đã bị mối ăn hư hao nhiều rồi, qua năm 1950, tôi có trở lại viếng với ông Bernard Phillipe Groslier là quản thủ Pháp của viện Bảo Tàng Sài Gòn. Chúng tôi đề nghị cấp tốc sửa chữa đền, nhưng cơ quan nhà binh Pháp không thuận giao trả đền cho Trường Bác Cổ, một hai rằng đền ở trên lãnh thổ nhà binh thì thuộc quyền nhà binh định đoạt! Tưởng việc đâu còn đó, và trong trí tôi định ninh nhớ đền ở mé gần đường Võ Tánh, cứ đứng ngoài rào, ngay chỗ giáp mối đường Nguyễn Cư Trinh (Marchand cũ) ngó vói qua tường thì thấy nóc đền. Không dè qua năm 1955, chúng tôi trở lại đây với như viên Viện Khảo Cổ, thì đã sao dời vật đổi, đền đâu chẳng thấy, một viên gạch nhỏ cũng không còn, đừng nói chi một bộ kèo trính rường cột chạm trổ tỉ mỉ. Trường Bác Cổ đã nhìn nhận và liệt kê vào hàng cổ tích, thì có lẽ đã theo “bàn tay nhám” của nhà thầu nào đó mà biến thành tờ giấy bạc trong két của họ hoặc đã làm mồi cho mối mọt, uống thay!

Đền Hiến Trung có một dật sử riêng, nay cũng nên nhắc ra đây cho thỏa chút lòng hoài cổ. Nguyên tôi có quen một bạn nhỏ, tánh tình dễ thương, nay làm việc tại Thư Viện Quốc Gia đường Gia Long. Năm 1942, anh đến tuổi nhập ngũ, nên Tây bắt vô ở trong thành Ô Ma. Nơi đây anh được nghe thuật lại một chuyện thuộc tín ngưỡng, mà bây giờ tôi xin kể nghe chơi, không dám ép phải tin bằng lời, vả lại về phần đảm bảo đúng sự thật, hoặc tin được cùng không, đã có bạn tôi chịu trách nhiệm. Số là vào năm 1938, sau cuộc tuyển chọn lính tân, nhà binh Pháp bèn đem các anh lính mới điều từ Lục Tỉnh về tập trung chung quanh và ở ngay trong đền Hiến Trung. Vài ngày sau, xảy ra việc binh lính mới điền không đau ốm mà chết, chết một hơi cả chục đứa trong một đêm. Các võ quan Pháp bao giờ họ chịu tin chuyện là ma phá quấy hay quỷ thần quở phạt, v.v... nên một mặt họ phú cho sở quân y điều tra và

chận đứng bệnh lạ, một mặt nữa thì họ cấm quân lính ăn những vật bán ngoài thành. Thầy thuốc không tìm ra căn duyên bệnh dữ, và lính cứ chết thêm mãi. Túng thế họ đành nhắm mắt để cho các thầy đội ông ách cúng tế vái van thử xem. Ấy! Việc làm chơi chơi mà bệnh dứt ngang mới quái lạ. Bẵng đi một dạo, câu chuyện dị đoan vừa quên lần, kể xảy ra chuyện mấy trẻ con Tây mới đến chung quanh đền rồi chiều lại có nhiều đứa bị nóng lạnh đến bí đường tiểu tiện! Mấy ông nhà nghề, nói thúc thủ thì quá đáng, nhưng chưa kịp trở tài thì đứa trẻ qua khỏi cơn nguy, nhờ chị vú vái cho một nải chuối. Muốn vậy thì cho vậy: năm 1939, các võ quan thành Ô Ma bày một cuộc lễ rất lớn, cho phép lính tráng nghỉ ngơi mấy ngày và tha hồ ngã bò vật heo cúng tế. Dầu sao cũng mua được lòng vui kẻ dưới, vẫn để tự do tín ngưỡng sờ sờ trước mắt kia mà! Năm ấy cuộc lễ càng tăng phần long trọng nhờ có quan từ triều đình Huế vào đây “ngự tế”. Nay đền Hiến Trung đã không còn, một phần lỗi là vì nhà binh Pháp thuở ấy tự tiện dỡ xuống không cho Trường Bác Cổ hay kịp mà dời đi chỗ khác xây dựng lại để bảo tồn một cổ tích xưa, thật là đáng tiếc lắm thay!

Văn Miếu thờ đức thánh Khổng, dựng năm Minh Mạng thứ 5 (1824) tại địa phận thôn Phú Mỹ (Thị Nghè) cũng mất dấu từ lâu.

Cũng tại thôn Phú Mỹ, có một dàn xã tắc và ruộng công điền mỗi năm tế giao tại đây. Ruộng này, biết được ở trước Đường Lão Đường, nhưng biết vậy thôi, chớ nhà cửa cất chõng lên làm mất dấu từ lâu rồi.

Một cổ tích mất dấu nữa là “Chú tiền trường”, tức “trường tiền” là chỗ đúc những tiền “Gia Long thông bửu”, nay nền nhà cũ ở đâu? Sở Công Chánh ngày nay, tục quen gọi “Trường Tiền”, có phải là vì bộ Công khi xưa chuyên việc đúc tiền, nên nay tên gọi làm vậy, và chớ nên thấy sở Công Chánh có tục danh là “Trường tiền” rồi đề quyết ngày xưa “Chú tiền trường” ở nơi đây, vì mỗi tỉnh Miền Nam đâu đâu đều có sở trường tiền cả.

Trong Chợ Lớn có hai ngôi chùa đã bị phá, nay chỉ còn tên:

1) Phước Hải Tự trong vùng dưỡng đường Chợ Rẫy; và 2/- Phước Hưng Tự, đường Hồng Bàng, góc Nguyễn Tri Phương. Hiện đường Hồng Bàng còn thấy vài ngôi tháp cổ kính, đây là mộ của các vị hòa thượng trụ trì chùa Phước Hưng vậy.

Về chùa Kiểng Phước, xin xem trường 160 (Tìm ở chương 160 trong sách thì không có truyện về chùa này)

Còn sót tên những chùa và hội quán như sau đây, xin bổ túc:

Ưu Long Hội Quán, ở đường Ưu Long (Xóm Củi) không đăng công nhận.
Phụng An Hội Quán của nhóm Minh Hương, số 27 đường An Bình, không đăng công nhận.

Chùa Quan Âm Tự, đối diện Bót Cầu Tre, trên hương lộ số 14.

Huệ Lâm Tự, đường Tùng Thiện Vương (Xóm Củi) đang xiêu đổ. Mặc dù chùa này vắng khách, nhưng trước chùa ngày 5-4-1962, tôi còn thấy đẽ dưới bụi cây bốn phiến đá cổ chạm theo kiểu Khơ Me, không biết do từ đâu mà chùa có, và để cù bất cù bơ làm vậy. Có người bàn với tôi nên xin “thỉnh đá” này đem về cho nhập vào bộ môn đá cổ của Viện Bảo Tàng. Tôi thì nghĩ khác: Nếu xin được đá này đem về Viện thì không khác nào “gánh vàng vào kho”. Viện đã có đá nhiều, đem về thêm chật, vả lại theo tôi, đá của chùa Huệ Lâm, kiểu vở còn kém đá của Viện Bảo Tàng, nên sự đem về đó không cần thiết lắm. Chi cho bằng sẵn đây đề nghị với ban quản trị của chùa Huệ Lâm, nếu mấy hàng này lọt vào mắt xanh quý vị, là nên sửa sang “chỗ ngồi” xứng đáng cho các phiến đá cổ thạch này, trước nữa đề cao những cổ vật của chùa, sau lại cho khách bốn phương đến cung chiêm tại chỗ cũng nên lắm. (V.H.S.)

Giác Lâm Tự (hẻm số...) đại lộ Thuận Kiều (không đăng đàn hoàng).

Phước Long Tự, số 226 đại lộ Hậu Giang.

Giác Ngộ Tự, số 36 đại lộ Nhân Vị. Vừa cất xong, khá đẹp.

Hưng Tích Tự (tên xưa là Giác Thành Tự), số 253, đại lộ Minh Mạng.

Tịnh độ cư sĩ, số 282 đường Nguyễn Tri Phương.

Từ Nghiêm Tự, số 415-417 đường Bà Hạt, của nhóm ni cô.

Pháp Hội Tự, số 682 hẻm Phan Thanh Giản.

Thiên Tôn Tự, đường Nghĩa Thục, kế đường đường An Bình.

Pháp Quang Tự, số 163 đường Đào Duy Từ.

Linh Phước Tự, ngay cầu chữ Y, bến Phạm Thế Hiển.

Tịnh Xá Mộc Sơn tự, đường Lương Văn Can.

Tịnh độ cư sĩ, đường Lương Văn Can.

Huê Huyện (Hing Wen Pit Sut) thờ Lữ Tổ, Văn Xương, Ngũ Âm, của người Huê kiều, ở hẻm Lò Siêu số 9.

Ngoài ra, xin bổ túc như sau:

Chùa Giác Hải, số 343/45 đường Lục Tỉnh (Phú Lâm).

Chùa Gò (Phụng Sơn Tự) ở đại lộ Trần Quốc Toản (Phú Lâm).

Chùa Từ Phước, số 60 đường Lục Tỉnh.

Chùa Sùng Đức, số 140 đường Lục Tỉnh.

Chùa Tuyên Lâm, số 265 đường Lục Tỉnh.

Chùa Bửu Lâm, đường Phú Thọ.

Chùa Từ Ân, ở đường Tân Hóa (Phú Lâm).

Chùa Hưng Long, số 290 đường Minh Mạng.

Chùa Ấn Quang, số 243 đường Sư Vạn Hạnh.

Đường Lục Tỉnh, số 180 có chùa Huệ Lâm (ni cô) đừng lầm với chùa Huệ Lâm, đã nói ở trương 208.

Chùa Minh Hương ở đường Hùng Vương, gần ga cũ xe lửa Sài Gòn – Mỹ Tho, ga này nay đã phá bỏ.

Sự Phát Triển Của Thiên Chúa Giáo Trong Nam (địa phận Sài Gòn)

Tuy đã nói nhiều về chùa chiền theo Phật Giáo, Khổng Giáo, và Lão Giáo, để thêm đầy đủ thiên tài liệu, xin tóm tắt đại lược về sự phát triển và hoạt động của giáo khu đạo Thiên Chúa tại Sài Gòn.

Nhắc lại năm 1884, Hội Truyền Giáo Nam Kỳ xin tách ra làm một giáo khu giám mục riêng biệt cai trị một địa phận gồm một phần lớn Nam Kỳ và hai tỉnh miền Trung là Bình Thuận và Đồng Nai Thượng.

Cứ theo thống kê trong bộ “Đông Dương Tân Thời” (L’Indochine Moderne của hai ông Testeron và Percheron) (trương 235) thì năm 1928 giáo khu giám mục Sài Gòn gồm có:

- Số người theo đạo Thiên Chúa Giáo...89.250 (89 ngàn 250)
- Trụ sở của đức Linh Mục đặt tại Sài Gòn
- Thánh đường (églises), tiểu giáo đường (chapelles) và cầu nguyện đường (oratoires) 248
- Tu nữ (bà sơ) Dòng Saint-Paul de Chartres 256
- Kế và 9 trường học (écoler)
- 8 viện trẻ mồ côi (orphelinats)
- 7 dưỡng đường (hôpitaux)
- 1 viện trị phung cùi (léproserie)...
- Một số nữ tu sĩ bản xứ coi sóc 14 viện trẻ mồ côi.
- 170 trường học địa phương (école pároissiale) số học trò theo học là 14.935 (14 ngàn 935)
- 4 viện trẻ mồ côi (Nam) – Số học trò là 140
- 1 ấn quán.
- 2 tờ tuần báo (périodiques).

Sài Gòn có một quản sự tu viện của Hội Ngoại Quốc Truyền Giáo (Procure des Missions Etrangères) thiết lập năm 1901, đặt ra để tiếp tế các vị tu sĩ tạm đi qua đây. Như năm 1928, viện đã tiếp rước 122 tu sĩ trong hội và 148 tu sĩ các hội khác, tính chung là 270 tu sĩ ghé Sài Gòn. [180](#)

Số người giữ đạo Thiên Chúa tại Sài Gòn và vùng phụ cận gồm có xóm Thị Nghè, xóm Chợ Quán, và Xóm Chiếu, tính vào ngày Sài Gòn bị binh

Pháp chiếm (11 tháng 02 năm 1859) là... 27 ngàn công giáo. Lúc ấy giáo khu Sài Gòn biệt lập như hiện nay chưa có.

Ngày 13 tháng 2 năm 1859, ông B.Paul Lộc, tử vì đạo, bị đem ra xử tử (chém đầu) tại cửa thành, góc đường Hồng Thập Tự và Hai Bà Trưng hiện nay. Đây là một vị tử đạo duy nhất của họ Sài Gòn, ngày sau được:

- Đức Thánh Léon XIII, ngày 13-02-1879, phong “Vénérable” Đại Đức.
- Đức Thánh Pie X, ngày 02-05-1909, phong “Bien-heureux” (Á Thánh).

Ngày Thành Lập Giáo Khu Sài Gòn (Foundation de la Chrétienté de Saigon)

Từ năm 1848, Hội Truyền Giáo trên Cao Miên (Mission du Cambodge) được giao cho Đức Cha Miche cai quản. Từ năm 1852, Đức Cha Lefèbvre được phong đại lý Đức Giáo Hoàng hoặc giáo khu giám mục (vicaire apostolique de la Cochinchine Occidentale) tại miền Tây Nam Kỳ. Đầu Đức Cha bị triều đình Nam treo giải thưởng, từ khi khai chiến với Pháp, nhưng Đức Cha Lefèbvre trốn thoát nạn và ngày 15-02-1859 thì lên được tàu về Pháp.

Trừ hai khu Thị Nghè và Chợ Quán vẫn tách riêng thì cho đến năm 1861, Sài Gòn, Xóm Chiếu, và vùng phụ cận vẫn chung làm một họ. Tháng 2 năm 1859, theo chơn quân đội Pháp, Đức Cha Lefèbvre trở về Sài Gòn, chiêu tụ các tử đệ và người công giáo về lập ấp quy tụ từ đồn Nam (Tân Thuận) chạy đến kinh Tàu Hũ.

Tháng 5 năm 1863, Thủy Sư Đề Đốc De Lagrandière nghĩ công ơn người công giáo, nên ban phụ cấp cho Hội Truyền Giáo, mãi đến năm 1882, phụ cấp này mới bị bãi bỏ.

Kể ra có công nhiều nhất là:

- Đức Bá Đa Lộc, (Père Le Grand) tịch ngày 9-10-1799.
- Đông Cung Cảnh, từ trần ngày 21-3-1800 (cách có mấy tháng).
- Cha P. Liot (nhờ ông này nên hai ông Nguyễn Ánh và Bá Đa Lộc quen nhau, về sau P. Liot làm bí thư và kế nghiệp Bá Đa Lộc) tịch ngày 28-4-1811 (mộ ông ở gần lăng Bá Đa Lộc, được liệt kê cổ tích tháng 5 năm 1930).

Nhà Dòng Saint-Paul

Lối cuối năm 1860, do yêu cầu của Đức Cha Lefèbvre, nên các bà sơ Nhà Dòng Saint-Paul de Chartres được phái sang đây, với phận sự là săn sóc trẻ mồ côi vì cha mẹ chúng bị bắt đạo nên bỏ rơi, và những trẻ vô thừa nhận của bên lương. Gốc tích nhà Dòng “Thánh Nhi” Sài Gòn (Sainte-Enfance) do đây mà có. Nhà Dòng này lúc ban sơ ở Chợ Cũ, dựa nhà đức Linh Mục; hai năm sau 1862, Đô Đốc Bonard hiến cho Bà Bề Trên R.M. Benjamin, sở đất hiện nay ở chỗ ta còn thấy, nên Nhà Dòng dời về đây và lần lượt bành trướng thêm, gồm có:

- Một nhà tu riêng cho các bà sơ Việt Nam.
- Một nhà nuôi trẻ con Pháp và trẻ con lai.
- Một ký túc xá dạy dỗ nữ sinh con nhà khá giả bản xứ, gọi Trường Nhà Trắng.
- Một nhà nuôi trẻ mồ côi và con bỏ rơi bản xứ.
- Một nhà nuôi gái bản xứ bị dụ dỗ nay cải thiện.

(Tương truyền nhà lầu cao lớn nơi đây là do ông Nguyễn Trường Tộ năm xưa đứng coi xây cất).

Dưỡng Đường Chợ Quán (Hôpital de Cho-Quan)

Dưỡng đường này do Đức Cha Lefèbvre sáng lập, để nuôi người bệnh tật nghèo nàn, không phương thế làm ăn, ban sơ cất ở gần nhà Đức Linh Mục, vùng Chợ Cũ, về sau Nhà Dòng và Chánh Phủ Pháp thỏa thuận giao cho các bà sơ Dòng Saint-Paul đảm nhiệm nên đem trụ sở về Chợ Quán.

Chủng Viện (Séminaire)

Trước lập tại Thị Nghè, rồi dời về Xóm Chiếu sau rớt về đường Cường Để như ta thấy ở giữa Thánh Nhi Viện (Sainte-Enfance) và con đường Nguyễn Du.

Nhà tu Carmel

Ngày 3 tháng mười năm 1861, có bốn bà nữ tu sĩ dòng Saint-Thérèse, đến Sài Gòn, nhiệm vụ là lập nhà tu Carmel. Trụ sở ở đường Cường Để, ngang Chung Viện.

Các vị Sư Huynh Trường Công Giáo (Les Frères des Ecoles Chrésiennes)

Nhơn lời yêu cầu khẩn thiết của Đô Đốc De Lagrandi ère, nên năm 1866 có sáu vị sư huynh sang Sài Gòn do đại sư huynh T.H. Frère Philippe Supérieur des Frères des Ecoles Chrésiennes biệt phái. Qua đến đây thì cách ít lâu sau, Nhà Dòng giao cho các vị ấy trông nom trường trung học Collège d'Adran là trường do Đức Cha Puginier thiết lập từ hai năm trước (1864). Trường này hoạt động cho đến tháng chạp năm 1882, thì đóng cửa, vì hội đồng quản hạt Nam Kỳ đề nghị ngưng cấp học bổng.

Trường Taberd

Năm 1874, Cha Henri de Kerlan, cha sở coi thánh đường Sài Gòn, tự xuất tiền riêng, sáng lập trường Taberd (vì thế nên nay còn hình bán thân của Cha tại sân trước), đầu tiên là để dạy dỗ các Tây Lai, sau này mới đổi thành chánh sách, thu nạp tất cả các học sinh, bất luận lương, giáo. Ban đầu các học trò nơi đây do các tu sĩ, truyền giáo sư (missionnaire) dạy dỗ. Từ năm 1889, thì các sư huynh thay thế các vị này trong đường giáo huấn, và các sư huynh trường Công Giáo (Les Frères des Ecoles Chrétiennes) buổi đầu tiên là do Đức Cha Colombert mời qua. Những dãy nhà cũ của trường là do Đức Cha Mossard đứng coi xây cất, lớp sau mới là của các sư huynh tiếp tục tu tạo thêm mới được đồ sộ như ngày nay. Trường vốn là sản nghiệp riêng của Hội Truyền Giáo (Mission). Cũng như trường Trung Học Chasseloup-Laubat, về sau trở nên trường Trung học Jean-Jacques Rousseau, trường Taberd rất có công trong việc đào tạo nhân tài trong xứ trong nhiều thế hệ liên tiếp. Thanh danh rất lớn. Được nhiều cảm tình.

Dưỡng Đường Quân Binh (Hôpital Militaire)

Năm 1864, nhà thương này thuộc các bà sơ Dòng Saint Paul coi sóc. Qua năm 1904, chế độ này cáo chung và từ ấy các nữ y tá ngoại đạo trông nom. Tuy vậy chánh phủ Pháp vẫn tiếp tục trợ cấp một siêu độ sư (aumônier) đến để thăm viếng vấn an bệnh nhân cùng làm phép bí tích nếu cần.

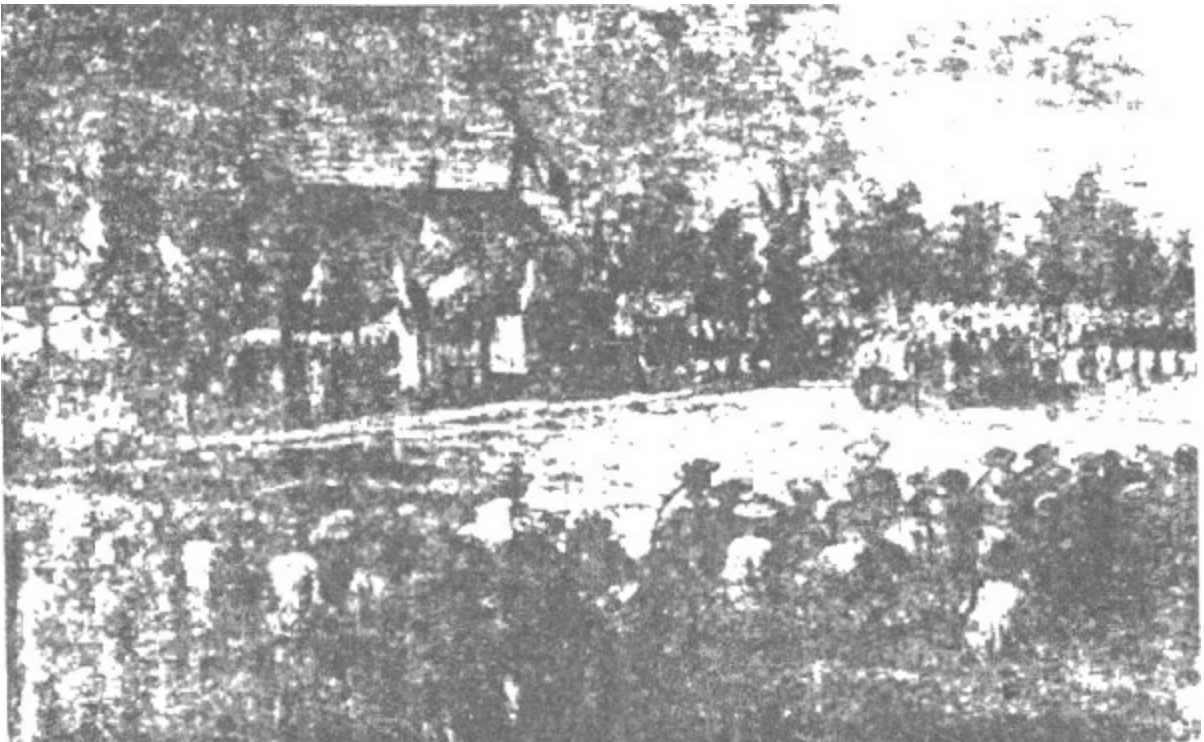
Vương Cung Thánh Đường Sài Gòn (Basilique de Saigon)

Báo Cách Mạng Quốc Gia, số 406 xuất bản ngày 6 và 7 tháng chạp năm 1959, có bài khảo cứu rất đầy đủ về lịch sử nhà thờ Đức Bà do ông Phạm Đình Khiêm viết. Đây là tài liệu khác do bộ “Đông Dương Tân Thời” (L’Indochine Moderne) của hai tác giả Pháp Testeron và Percheron viết từ năm 1931.

“Từ ngày Pháp chiếm Sài Gòn, Đức Cha hành lễ tại một ngôi chùa hoang phế và sửa tạm dùng làm thánh đường.

Năm 1863, Đô Đốc Bonard truyền lệnh dựng nơi ngày nay là trụ sở Tòa Tạm Tụng đường Nguyễn Huệ, một thánh đường bằng gỗ, nhưng thánh đường này, mười năm sau thì mỗi một ăn mục nát không còn dùng được nữa.

Năm 1874, phải dọn về phòng khánh tiết của dinh cũ Phó Soái Nam Kỳ, chỗ nhà trường Taberd hiện nay và tạm hành lễ nơi đây.



Quang cảnh Nhà thờ lớn Sài Gòn ngày đặt viên đá đầu tiên (7.10.1877)

Đô đốc Duperré truyền đem việc xây cất thánh đường ra đấu thầu, và sau rớt, thì công việc tạo tác do ông Bourard được mời từ Paris qua đôn đốc.

Ngày 7 tháng 10 năm 1877, Đức Cha Colombert đặt viên đá đầu tiên trước mặt Phó Soái Nam Kỳ và đông đủ nhưn vật tai mắt thời ấy.

Ngày 11 tháng 4 năm 1880, ăn lễ lạc thành rất lớn.

Tiền xây cất, tiền sắm từ khí nội tâm, Soái phủ Nam Kỳ đài thọ tất cả, là hai triệu năm trăm ngàn (2.500.000) quan tiền Tây thuở đó.

Thánh đường đo được 133 thước Tây từ cửa ngấn (porche) đến mút chót phòng đọc kinh (chevet).

Hoành lang (transept) đo 35 thước bề ngang.

Cao: từ đá xây cuốn trốc khung (clef de voute) đặng đất cái là 21 thước.

Hai tháp cao từ mặt đất là 36 thước 60. Sau thêm hai cánh chóp nhọn lầu chuông 21 thước nữa là tất cả cao 57 thước (tháp chuông làm năm 1895). Sáu đại đồng chung, nặng 25.850 kí (tiếng gồm sáu âm) đặt dưới hai lầu chuông.

Lễ nghi xúc dầu đèn thánh đặt làm “Vương Cung Thánh Đường” (Basilique) được cử hành long trọng ngày 7 và 8 tháng chạp năm 1959. Và Sài Gòn hãnh diện có một Vương Cung Thánh Đường từ đây, một vinh quan của Viễn Đông.

Sau đây là danh tánh các linh mục Giáo Hoàng đại lý, giáo khu giám mục Miền Tây Nam Kỳ từ năm 1852 đến năm 1926:

Dominique Lefèbvre... 1852-1865

Jean-Claude Miche... 1865-1873

Isidore Colombert... 1873-1894

Jean-Marie Dépierre... 1895-1898

Lucien Mossard...1898-1920

Victor – Charles Quinton...1920-1924

Isidore Dumortier...từ năm 1926...

Và những vị cố đạo (missionnaires apostoliques):

Oscar de Noloberne...1863-1871

Henri de Kerlan...1872-1877

Henri Le Meé...1877-1898

Anselme Delignon (vicaire)...1898-1899

Henri Moulins...1899-1900

Charles Boutier...1900-1906

Eugène Soulard, từ năm 1906.

Và vân vân... (theo tài liệu bộ “L’Indochine Moderne” của Teston và Percheron, ngưng năm 1926, thiếu tài liệu từ năm ấy đến hiện nay.)

Đình thờ thần

Các đình thờ thần xưa của đất Sài Gòn nay đã mất đi rất nhiều, nay chỉ còn nhắc tên và biết được vài đình mà thôi.

Tại Sài Gòn:

- Mỹ Hội
- Hòa Mỹ
- Tân Khai
- Long Điền
- Trường Hòa
- Long Hưng
- Phú Hoà (còn)
- Phú Thạnh (còn)
- Nam Chơn (còn)
- Tân An (còn)
- Chợ Quán (còn)
- Cầu Kho (còn)
- Cầu Quan (còn)

Trong Chợ Lớn:

- Phú Định (bỏ rồi)
- Phú Hòa (bỏ rồi)
- Phú Lâm (còn)
- Cây Gõ (đẹp, cất trường Cây Gõ sau đổi tên là trường Minh Phụng)
- Phú Hữu (còn)
- Minh Phụng (còn)
- Bình Tiên (còn)
- Bình Tây (còn)
- Tân Hoà Đông (còn)
- An Bình
- Cầu Tre (còn)

v.v...

PHẦN THỨ SÁU NHÂN VẬT BẢN XỨ HỒI TÂY MỚI QUA

Đây phải đâu chỉ có bọn dọn bàn làm bá chủ tại Sài Gòn thuở giao thời, khi Tây mới qua. Tiếp theo còn những giới đặc sắc nữa – (xin xem Thơ Nam Kỳ và Thơ Nam Kỳ tiếp, bản in Nhà Dòng Tân Định năm 1903).

1) Đây là bọn hầu cận các quan Tây

“Nực nông những kẻ hoài thình!
Tiếng Tây không biết, tưởng vinh trong đời,
Áo vân quần nhiễu dạo chơi,
Đồi mồi lược diều, giặt phơi trên đầu,
Xa Tào (?) Soái phủ ở đâu,
Vườn hoang múa gậy, người hầu cận quan...”
(Thơ Nam Kỳ, trường 15)

Áo quần bằng vân nhò xuyên nhiễu, toàn những thứ đắt tiền, phải hạng ăn to xài lớn mới dám dùng. Lược giặt đầu tóc làm bằng vảy đồi mồi có điều vàng là trang sức cực kỳ sang trọng thuở xưa, đến năm 1915 còn thấy dùng, nay đào mả cổ còn gặp.

Xa Tào đây chắc là xa giá hầu Tào Tháo (tiếng nói điệu hát bội).

Hoài thình. Có phải chăng: “Hoài” là mang, “thình” là thanh danh; hoài thình là “mang danh”?

2) Và đây là mấy thầy thông ngôn ký lục

“Các ông tham biện đương đàng,
Tiếng Nam người biết, điểm đàng khó qua;
Ông nào chẳng biết tiếng ta,
Ở ngoa ử bố, nói ra nói vào,
Quê mùa làng xóm chú nào,
Tối dinh hầu việc đã nao hết hồn.
Nên hư nhờ tiếng thông ngôn,
Đưa lên cũng phải, lấp chôn bao nài.”
(cùng trương 15)

Lúc ban sơ, trong Nam Kỳ, Tây đào tạo người giúp việc bằng cách tuyển lựa học trò lớp nhứt các trường tỉnh, đem về Sài Gòn dạy dỗ tại trường d ‘Adran (chỗ trường Taberd bây giờ). Sinh viên được ăn ở tại trường, thêm lãnh phụ cấp mỗi tháng và xà bông giặt đồ, giày, y phục kiểu Tây mỗi năm mấy bộ: o bế như vậy, mà lúc đầu ít người dám xin học vì còn sợ triều đình ta trở lại nắm chánh quyền. Một cậu con nhà giàu tỉnh Gia Định, mượn người đi học thế cho mình, sau này cậu trở nên “tên bán quán cơm tại cầu tàu Sốc Trăng”, còn anh học trò khó chễm chệ là ông chủ quận châu thành, Đốc phủ sứ. Sinh viên trường d ‘Adran thi ra trường, ai đậu số cao được tự ý lựa: nếu ham ăn lương lớn (sáu đồng bạc con Ó) (piastres en argent décorées de l’Aigle Mexicain) thì bỏ làm thầy giáo dạy học, bằng như ham làm thông ngôn (tuy lương kém hơn, có bốn đồng bạc con Ó, nhưng còn trông cậy nơi tiền cửa sau, tiền “lì xì” và lễ lộc bưng mâm), còn lại những người không đậu nhưng hạnh kiểm tốt thì đều được thân dụng vào các sở mới tạo lập: trường tiền, nhà dây thép, sở họa đồ, v.v...) Xưa thầy “thông ngôn” oai lắm: chức làm “interprète” khi “đứng bàn ông Chánh” (thông dịch viên của Tham biện chủ tỉnh) thét ra khói, khi “khi đứng bàn ông Phó”, làm tay sai và thông dịch viên cho Phó tham biện, hét ra lửa, ngày sau thầy thông ngôn đủ năm làm việc được thì một kỳ nữa rồi được bổ làm Huyện lên Phủ, rồi Đốc phủ sứ, làm chủ quận, đại diện cho quan Pháp trong một vùng, “oai như giặc”, “oai thấu trời”, oai hơn ông ghê”!

Vì kiêng nể nên dân tặng vợ các vị ấy chức “cô thông”, “cô huyện”. Chức ký lục ban sơ gọi làm vậy, nhưng sau đổi lại là “thơ ký” tức “secrétaire”. Lúc đầu thơ ký chuyển trong hàng học trò lớp nhứt, chưa đỗ đạt, không cấp bằng, nhưng học lực khá, viết chữ thật đẹp và ít lỗi lầm. Vì kém về hơn thông ngôn, nên dân ban chức “thím ký S.” hoặc “thím S.” cho bà vợ, đồng một hạng với

mấy thím vợ các chủ tiệm Tàu trong Chợ Lớn. Đến khi chức thông ngôn đặc biệt chỉ dùng để gọi các thông dịch viên bên Tòa Án (interprète des tribunaux), các thầy thông bên Tòa Bồi đều liệt vào số “secrétaire” (thư ký), nhưng phân biệt ra “thư ký chánh ngạch, ngạch soái phủ” (secrétaire du Gouvernement), lãnh lương quản hạt và “thư ký địa hạt” (thầy ký tỉnh, lãnh lương làng) (secrétaire régional). Khi ấy, các thím vận động và đồng hè lên chức “cô ký” rấp rấp!

Dân đời trước, đi hầu quan Tây, bên Tòa Án thì chưa có trạng sư, bên Tòa Bồi ít có tham biện sành sỏi tiếng Việt, và mỗi mỗi đều trông cậy nơi thầy thông ngôn, cho nên dân sợ “thầy” hơn sợ “ông râu ria”! Thông ngôn tiếng mất tiếng còn, lợi hại vô cùng. Có lẽ vật thì việc vạ hóa ngay, không lẽ không tiền thì dân thấy thua kiện trước mắt. Có khi vì bất tài, mấy thầy thông ngôn đời trước giết người không cần dao bén. Câu tòa hỏi: “Demandez au condamné s’il préfère les travaux forcés ou la peine de mort?” Dịch không suy nghĩ câu ấy hoá ra: “Tòa hỏi anh muốn Tòa kêu án khổ sai rồi chết chém hay không?” vì thầy nghe lầm “...et la peine de mort”. Ở ngoa ử bồ – Tôi không hiểu trọn câu. Duy biết “ử” là “hữu”, “bồ” là “vô” (tiếng Tiều). Còn “ở ngoa” có phải “au revoir” chăng?

3) Và đây là các “vợ Tây”, “me Tây” thời ấy

“Lâm cơn nhờ có “Chị Hai”

Đưa vào liệu việc, bầm ngài mới an

Xem qua chẳng có, hứ ngang (vì chẳng có tiền kèm theo)^[81]

Làm lơ chẳng bầm cho làng làm ơn

Đáng vì thúc bá làm cơn

Mầy tao, quát nạt, quăng đờn vội vàng.

(chương 15)

(Nhơn tâm đời nào cũng vậy).

4) Còn đây là về mấy chú dọn bàn đã kể trên

“Đáng thương mấy chú dọn bàn,
Nhiều điều, giày vó, xinh xang với đời,
Đứa nghèo bắt chước làm hơi,
Tuy người quân tử sánh chơi không bằng.
Ra vào làm bộ hung hăng,
Xét ra mới biết là thằng dọn cơm!
Kìa bầy thúí địt còn thơm!!!
(trương 15-16)

5) Đây là bọn gái buôn hương bán phấn thời ấy

“Một đêm chẳng biết mấy chồng,
Chà Và, Ma Ní cũng đồng “lội” qua!
Ngày thì hôn hờ vào ra,
Ai ra xem thấy: Chị Ba ngoắt vào.
Đẹp lòng tạm bạn liễu đào,
Cửa quyền thông thả chú nào bẫm thừa.
Coi ai thất thế thơ mợ,
Thấy không cung kính vào thưa vội vàng:
Để tao nói với ông quan,
May ra kẻ nghịch, khám đàng chung thân,
Ai mà chẳng nghĩ thiệt hơn,
Muốn chi đặt nấy, chẳng đơn từ gì!
(trương 17)
(Hạng gái này đời nay vẫn còn)

**6) Lại đây là bọn hạ cấp khiêng gánh xách đồ cho bà
đầm, cho ông sơn đá, hay ông đầu bếp được Tây cưng,
tục danh**

“ba nhe” = panier

“ban bù” = bambou

“Khiến nên con đã phải vì,
Ba nhe lũ ấy có gì lung lẳng,
Theo Tây đội thúng mua ăn,
Trả nhiều bớt ít, chưởi ngang không vì;
(trương 17)

7) Thêm bọn lính gọi “lính tập” thời ấy (tirailleur).

“Nhiều bề khó nói long đong,
Ở gần lính tập hết trông ăn làm,
Đi đâu có lũ có đoàn,
Rượt gà, bắt vịt, phá hoang bí bầu,
Bán buôn chúng đã lắt đầu,
Mười tiền trả bảy, ai hèn dám kêu!
(trường 17)

8) Sau rớt là lính ma tà, ma ní, và ma tà tét^[82]

“Đời ôi nhiều nỗi bợn nhơ;
Ma tà có chú hay quơ hay quào,
Giận ai gươm súng phao vào,
Báo quan nhà nghịch, vây rào xét coi.
Quan bèn tưởng thật dấu noi,
Phú sai đi bắt xét lòì súng ra.
Đặng tang rồi mặc ý ra,
Quơ đồ ráo cạo đoạn già dẫn đi...
(trường 18)

Nhân vật tuy đối chớ nhưn tâm ấy vẫn còn, cổ kim không khác mấy.

Đoạn già... Đoạn = rời thì; Già = gông.

Đoạn già dẫn đi nghĩa là: rời thì đóng gông dẫn đi.

Cái “mốt” ăn mặc hồi Tây mới qua cho đến trận Âu Châu đại chiến 1914-1918 thì: thầy thông thầy ký, những người còn thủ cựu, gọi “phe theo Nho”, thì áo dài xuyên đen, khăn đóng “Suối đờn”, giày Hạ Châu để lốt lông ngựa, gọi theo Quảng Đông là “giày mạ mị” (mã vĩ), hoặc giày “hàm ếch theo cườm chữ ngẫu” đặt tại Gò Công. Mấy thầy tân tiến gọi “phe theo Tây”, thì bận áo bố trắng cổ đứng, nút tra chuỗi hổ phách,^[83] đầu đội nón “casque Secrétaire” của hiệu Paul Canavaggio sản xuất, là bánh tẻn nhưt hạng rời, chân đi thêm giày “ăn phón” (en France), tay xách dù lục soạn đen, cán sừng trâu, thì lại “bánh quà xa quá xá”. Khi nào được chụp hình đứng bên Quan lớn Chánh thì cổ thắt “cà ra oách” (cravate), diện áo “u hoe” (veston ouvert), tay lo le điệu xì gà tàn, thì duy có mấy cô mấy ý đời ấy biết cho.^[84]

Các tay dọn bàn, nấu bếp hầu cận “Ông To” thì nịt dây nịt nỉ chống một gang tay, tám nút đen phơi trước bụng, quần lục soạn trắng không vận, thời ấy chưa có dây lưng rút, lưng quần xổ ra kéo phủ lên dây nịt, gọi “vận quần theo kiểu quần bàn”, đó là tay tổ, khuyên ai đừng ngó lâu mà ăn thoi bất tử.

Nấu bếp, dọn bàn thì đầu chít khăn nhiều trắng, giặt lược đời môi, còn như mấy ông mấy thầy tự ví như bậc nho sĩ, thì chít khăn thanh (lụa xanh), chớ cũng không ai dám vượt bậc chít khăn nhiều điều, trừ phi mấy ông già bà cả gần xuống lỗ thì dùng khăn đỏ mà vẫn được châm chế, không ai nói gì.

Các ý, các ý^[85] trong Chợ Lớn thì đầu bới tóc thả bánh lái “ba vòng một ngọn”, ăn trầu tích toát, để móng tay dài và mỗi lần xia thuốc thường vảnh

ngón tay cho người ngoài thấy mình có cà rá hột xoàn bự hay bộ nhẫn vàng quần kiểu “cửu khúc liên hườn”. Trên vai mấy ỷ thường giắt vào một khăn vắn Nam Vang dùng để lau trầu, khác với mấy cô vợ Tây thì quần chuỗi hột vàng gần gãy cổ, tay đeo kiềng vàng kiểu “nhứt thi nhứt họa” thêm mặc áo mớ ba mớ bảy, tóc xức dầu thơm chánh hiệu “Cô Ba”.

Thú phong lưu thuở ấy là chiều chiều ngồi xe song mã đánh một vòng “Lãng Tô” (Láng Thọ nói giọng Tây), hoặc ngồi xe kéo bánh cao su đặc, ra bến tàu hóng mát. Nếu không bài bạc thì xem hát bội.

Vả lại kếp hát chầu đó cũng là một nhơn vật đáng kể, nhờ mấy ỷ, mấy thím bao bọc nên không thua người thợ bạc có tiếng là dám ăn dám xài, không kém mấy chú dọn bàn đầu bếp ông Tây.

Miệng thế gian ăn mắm ăn muối mà độc địa, đã ghi hạng tầng lớp xã hội như sau:

“Mười giờ Ông Chánh về Tây,
Cô Ba ở lại, lấy thầy Thông ngôn”
(Biết đâu mặc dầu Ông Chánh còn tại vị, họ đã cảm nhau trước rồi).

Nhưng kết duyên cùng dân thầy là để cầu sang, sao bì:

“Thông ngôn, ký lục, bạc chục không màng,
Lấy chồng thợ bạc, đeo vàng đỏ tay!”

Dọn bàn, kếp hát, thợ bạc, người nào cũng đua nhau lược đôi mồi, ống đót nanh heo, nhưng người chủ lò khéo tay làm gì cũng gác trên một bực: lược diều vàng, hoặc sợi dây chuyền đồng hồ quả quít cũng vàng, hấp dẫn khác nào có giải mê bùa lú.

Thỉnh thoảng anh kếp hát bảnh trai, nhờ giọng tốt, mắt liếc đưa tình, đã chiếm trái tim cô gái nửa mùa. Bằng cố là còn lại bài thi như sau:

Vịnh Kếp Hát Bội

Nhỏ mà không học lớn làm ngang
Trống đánh ba hồi đã thấy quan!
Ra rạp ngồi trên ba đũa hiệu,
Vô buồng đứng dưới mấy ông Làng.
Mượm màu sơn phấn ông kia nọ,
Cối lóp cân đai chú điểm đàn.
Tuy chẳng ra chi nhưng cũng sướng:
Đã từng trợn mắt lại phùng mang!!
TÚ QUỲ

(Chương Dân Thi Thoại, 1936, Huế, tr. 12)

Trong tập thi thoại kể trên, Phan Khôi tiên sinh nói rõ rằng bài thơ này là tác giả làm ra cốt ý để chỉ trích ông Nguyễn Duy Hiệu khởi binh Cần Vương ở Quảng Nam, nhưng ông thường “ỷ chức quan mà lung lạc bạn đồng sự “. Biết Tú Quỳnh thì ắt Phan Khôi (Chương Dân) biết rõ hơn tôi rồi, việc ấy khỏi phải nói. Việc đáng nói là trong bài thơ “Kép Hát Bội”, tôi nhận kỹ rất có thể Tú Quỳnh mượn cớ trách mạt ông bạn Nguyễn Duy Hiệu, nghĩa hiệp có thừa, nhưng còn kém đức độ, quân tử, luôn thể Tú Quỳnh lấy cớ vịnh kép hát mà móc lò bọ quan “nhảy dù” thuở ấy, thơ làm được như vậy mới đặc thể cho!

Câu nào câu nấy ăn sát đề tài “Kép Hát Bội”, nhưng kỳ trung người bàng quan hiểu ngầm biết Tú Quỳnh muốn nói ai nữa kìa. Nào! “Nhỏ ăn học không ra gì, lớn theo Tây tà rồi Tây phong chức cũng “ông kia ông nọ”. Những buổi tiệc tùng đình đám thì ngồi vếch đốc trên ba anh hương chức quèn, sượng thật, nhưng sao bì khi chầu hầu các ông bụng bự, khúm núm dưới bệ khó coi làm sao! Đành rằng “ông kia nọ” là bề ngoài, chớ bề trong khó che đậy cái dốt của chú điểm đảng vẫn phơi rành rành trước mắt mọi người. Hỏi thử con nít lên ba nó cũng biết bao nhiêu đó là Tú Quỳnh mô tả hình dạng bọn “nhảy dù” chứ gì. Câu “Đã từng trợn mắt lại phùng mang” mới là chưởi thiên hạ! Sượng con ráy quá!

Trong các nhơn vật sớm ra đời, cúc cung làm quan cho Pháp, đáng kể là: Tôn Thọ Tường, Cai tổng Du, Lãnh binh Huỳnh Công Tấn, tri phủ Trần Bá Lộc, tri phủ Nguyễn Trung Trực, tri huyện Đỗ Hữu Phương, thống ngôn Joannès Liễu, Paul Lương và Loan (theo ông Khuông Việt, “Tôn Thọ Tường”, trang 60).

Đời ông Tôn Thọ Tường và tâm sự của Tôn, nhà văn Khuông Việt đã viết thành sách. Những ông kia cũng thời thế đẩy đưa, thêm nói ra e “bứt dây động rừng”. Tôi chỉ ghi lại đây những nhơn vật “nảy lửa”, nhưng tạm giấu tên...

1) Ông thứ nhứt xuất thân “đội” rồi thăng tri huyện, tri phủ, rồi lại về hưu “hàm Tổng Đốc”.

Mộ ông nay ở tỉnh Mỹ Tho, ai đi tàu gần tới xứ sản xuất cam ngon là thấy sừng sừng trước đầu doi ngay khúc ngã ba sông hùng dũng.

Ông là người giữ đạo Thiên Chúa, vì căm thù vua Tự Đức bắt đạo, nên sớm ra giúp Pháp và lập rất nhiều công lớn, nhưng về già lại bị Pháp bỏ rơi. Ngoài Bắc Hà có Hoàng Cao Khải, trong Nam là có ông. Nhơn vật này đã

từng cùng với một nhơn vật nữa là Nguyễn Thân, khét tiếng miền Trung, cả hai đồng thủ vai tuồng “đánh bạt Mai Xuân Thưởng” vùng Bình Định.^[86]

Lính Pháp và quan võ Pháp đánh cùng binh Văn Thân cù nhầy trót một năm trời mà binh không nổi giặc. Người Pháp muốn mua chuộc nhơn tâm, nửa cương nửa nhu, khi chùng khi thẳng và không nỡ xuống tay độc thủ. Pháp bắt được địch quân thì giam vào ngục thất là cùng. Giam mãi ngục thất đầy đầy người yêu nước, cho nên thét quan Pháp phải viện đến ông. Ông ra quân chỉ có mấy tháng mà dẹp yên vùng Thuận Khánh (Khánh Hòa, Bình Thuận).

Ông là người khô ráo dong dầy, môi mỏng, cặp mắt có sát khí. Ông bắt được địch thủ, nhứt quyết không cầm tù và chỉ chặt đầu y quân lệnh: chém người như chém chuối, chém không chừa con đở. Các ông già bà cả, nay nghe nhắc tên ông, đều thấy lắc đầu. Chính toàn quyền Paul Doumer đã hạ một câu xác đáng: “Việc ấy đã biết dư, cố nhiên là phải vậy! Nếu muốn (nhơn nghĩa) và chớ chi còn kế hoạch nào khác, thì thà đừng sai hấn cầm binh...”^[87]

Ngày nay còn nghe nhắc đến những phương pháp quá bạo tàn:

Để đối phó với các địch binh không khứng ra quy thuận và thường ấn mình nơi thâm sâu cùng cốc, có một cách tuyệt đối:

Sai bắt cha mẹ vợ con của người ấy, đóng gông cầm tù. Một mặt bố cáo trong ngoài kỳ hạn bao nhiêu ngày, phải ra nạp mạng. Bằng không thì:

- Cha, mẹ, và vợ, bêu đầu làm lịnh;
- Trẻ con thì bỏ vào lòng cối giã gạo, sai lính dùng chày lớn quết như quết nem!
- Đối với phạm nhơn tội không đáng chết, có khi cũng cho thân nhơn lãnh về. Mà đây là một đau lòng khác nữa.

Trò chơi ác độc là bỏ người đàn ông vào nóp lá nóp bàng, mỗi người một nóp may bít đầu đuôi, chỉ chừa một lỗ để lọt “bộ đồ kín” ra ngoài, đàn bà nào nhìn được “của riêng” thì lãnh được chồng về!

Néron là bạo quân tàn nhẫn, Lê Ngọc Triều cũng bạo chúa xú danh, còn chưa nghĩ ra việc này!

Có một hôm, ra đường nghe một đứa nhỏ lên năm, chưởi cha mắng mẹ. Sai bắt đứa trẻ, bỏ nhịn đói suốt ngày, xế chiều sai lính đưa cho trẻ một chén cơm canh và một đôi đũa thứ đời xưa, một đầu xanh một đầu đỏ. Đũa này thường

dùng đầu đỏ và cơm, đầu xanh chỉ dùng khi có tang. Đứa nhỏ cầm dĩa so ngay ngắn, để đầu đỏ xuống dưới, cẩn thận. Lên án: tuổi thơ mà đã có trí khôn. Phàm đã khôn thì không phép mắng chửi người sanh đẻ ra mình: Quết! Quết cho tuyệt những thứ phản cha phản mẹ!

Chuyện không đích xác, không dám chắc có quả như vậy chẳng, chép ra đây như một tài liệu buổi trà dư, không quên đánh dấu hỏi thật lớn (?)

Đẹp xong giặc, được thăng Tổng Đốc và được ban Đệ Tam Đẳng Bắc Đẩu Bội Tinh (Commandeur de la Légion d'Honneur), nhưng chim dữ hết thì ná treo đầu tường, Pháp ngán nên không dùng nữa.

Năm 1899, toàn quyền Doumer thân hành từ Sài Gòn đi đường xuống nhà thăm, thì đã gần miền, chỉ mấy tháng sau là nhắm mắt. Lạ kỳ là trời trăng dạy “chôn đứng”. Ma chay linh đình mấy chục ngày dài, mỗi bữa ngả bò vật heo thết trên ngàn miệng ăn. Quan tài đặt xuống huyết có lính tập bông súng chào, đủ mặt quan Lang Sa dự đám (Paul Doumer. – Souvenirs, trang 59-62).

Con trai ăn học bên Pháp, về làm quan ít lâu, cũng khét tiếng như cha, bây giờ chợ Sa Đéc nhà vuông làng Tân Quý Đông còn truyền tụng câu liễn:

“Tân thị Mỹ Thành, chánh bố Lục Na^[88] công sáng tạo,
Quy dân lạc lợi, Huỳnh đường Trần Bá Thọ kinh dinh”

Có dịch tập “Nhị Thập Tứ Hiếu” ra Pháp văn và Quốc ngữ. Sau ra làm hội đồng quản hạt (conseiller colonial), dám ăn dám nói, Doumer nhìn nhận người Pháp cũng không bì. Buồn rầu việc tư, tự tử bằng súng lục.

2) Nhơn vật thứ hai của đất Sài Gòn, là một hàm Tổng Đốc có tên đặt một con đường thị tứ nhứt tại Chợ Lớn.

Có tiếng là “hiền” hơn ông kia. Người năm thấp, phốp pháp, râu bạc le the, râu mép để ngạnh trê vuốt sáp nhọn quốt như cặp sừng trâu. Về già ưa đón đưa tân khách Pháp đãi rượu sâm banh (champagne), cho ăn bánh Petit beurre thứ de Nantes chánh hiệu.

Nhà dọn nửa Tây nửa Ta, năm căn đổ lương thành vọng gỗ quý chạm lọng khéo léo, trước nhà có sân rộng chừng toàn cây kiểng gốc (cây thế), ngó mặt ra một con kinh nay đã lấp. Doumer tả hình trạng đã viết một câu ngộ nghĩnh: “Người ông giống hệt nhà ông: ngoài bày y phục Pha Lang Sa, trong giữ phong tục bản xứ”.^[89]

Ngôi nhà này nay đã dỡ, đất thì bán cho khách Tàu xây nhà chọc trời làm tửu quán, cao lầu và rạp ciné. Chỉ chừa một khuynh để làm nơi thờ phượng.

Mấy chục năm về trước, cờ bạc còn thịnh hành, vua đổ bác, “Thầy Sáu Ngọ” nhiều tiền, mượn đấy làm chỗ hốt me ăn thua ỨC VẠN. Nghĩ cho con cháu rân rát, đổ đạT thành danh, mà từ đường chứa đầy tiếng thô tục, nước bọt và đờm xanh, có phải chăNg là căn quả?

Tiếng rằng “hiền”, là hiền hơn ông kia, chớ xét ra một đời mâu thuẫn: lấy một tử dụ là đối với Thủ Khoa Huân. Che chở cũng y, đem về nhà đảm bảo và cấp dưỡng cũng y, mà rồi bắt nạp cho Tây hành hình, cũng y nốt.

Xuất thân hộ trưởng, biết chữ Nho, sớm ra đầu và làm tay sai đắc lực cho Pháp.

Thuở ấy, nói tiếng Tây, ba xí ba tú, đâu có “ngon lành” như đời giờ. Sự ấy cố nhiên. Nhưng có một giai thoại như sau, tôi chép ra, nhưng xin cô bác đừng hỏi nhiều vì không bảo lãnh đúng sự thực.

Tương truyền vào một dịp đầu xuân, đem dâng cho một quan Lang Sa quà Tết: một con dê xồm bép mỡ kip dứt lò đêm giao thừa. Quan hỏi: “Con gì? Ông cho tôi con gì đó?”

Quýnh quá quên phứt, không nhớ rõ “bouc” hay “chèvre”, thôi thì tả hình dạng nó cũng được: “Lũy” “mêm xối xiên” “dà na bấp” “dà na cót” (même chose chien, il y a barbe, il y a corne). Câu này đúng nguyên văn hay chăNg, tôi không dám chắc. Điều tôi dám chắc là quan dứt lò “dê xồm” ăn ngon lành và từ đó câu kia đã để đời trở nên bất hủ. Gần đây trong Nam còn ưa nói với nhau thành ngữ “mêm xối xiên” để thế từ ngữ “đồng một thể như nhau”.

Một giai thoại nữa:

Tết Nguyên Đán. Nhà ấy ra câu đối có treo giải thưởng. Câu đối ra như vậy:

“Đất Chợ Lớn có nhà họ Đỗ,
Đỗ một nhà: “ngũ phước tam đa”^[90]

Không biết quả thật chăNg, về sau có người gửi đến câu đáp như vậy, nhưng không nhận thưởng:

“Cù Lao Rồng, có lũ thẳng phung,
Phun một lũ: “Cửu trùng bát nhả”.^[91]

Cố nhiên không ai dám nhận mình là tác giả câu này. Người chép ra đây càng cẩn thận hơn, không cam đoan câu ấy do ai đã học lại.

3) Nhơn vật thứ ba, kịch liệt nhất thời, là HUỲNH CÔNG TẤN.

Người tỉnh Gò Công, nay còn thạch trụ trước chợ bêu danh. Ban đầu chống

Pháp, sau về làng, dâng lễ ra mắt bằng cách bắn gậy xương sống ông Lãnh binh Trương Công Định. Pháp ghi công cất nhắc lên Lãnh Binh tân trào.

Khi lâm chung, ông Tôn Thọ Tường diếu:

“Phúc qưới thị thảng lai, oanh liệt hùng tâm khinh nhứt trịch,

“Thinh danh ừng bất hủ, ước dương công luận phú thiên thu”.

(Giàu sang ấy thoáng qua, lừng lẫy hùng tâm khinh một ném,

Tiếng tăm đàn chằng mịch, chê khen công luận phú ngàn năm).

Con trai là Huỳnh Công Miêng, du học bên Pháp, về xứ lúc đầu theo Phủ Trần Bá Lộc, đánh với giặc “Vãn Thân” ngoài Thuận Khánh. Sau này nghĩ sao không rõ mà không nhận chức gì, chỉ ngao du ăn xài theo bậc công tử. Đi khắp Lục Tỉnh, đi đến đâu, ừa đánh lộn bênh vực người mắc nạn, hết tiền vô quan Tây “mượn xài”. Quan nể tình cũ ông cha, hăng trợ giúp và dầu phạm pháp cũng không bắt tội. Khi chết được đời nhắc tên trong “vè Cựu Hai Miêng” với danh từ ngộ nghĩnh “lưu linh miễn tử”. Chí ngày nay, ông già bà cả gặp ai hành động ngang tàng mà không bị tội, ừa nói: “bộ thằng đó là lưu linh miễn tử hay sao mà!”

Đó là những nhơn vật xuất thân võ biên. Còn sau đây là những nhơn vật biết thừa cơ hội trở nên cự phú, hoặc giữ chí thanh cao cam tâm làm học giả suốt đời, tuy nghèo nhưng trong sạch và được kính mến.

4) TRẦN NGƯỜN VỊ

Người tỉnh Long Xuyên, Bát Phẩm cựu trào, tục danh “Ông Hạp”. Sang triều Pháp, thăng lần Đốc phủ sứ. Sở dĩ ghi tên lại đây vì là thân sanh vị trạng sư đầu tiên nước Nam. Trần Ngươn Hanh, đã từng dạy Hán học Trường Ngôn Ngữ Đông Phương (Ecole des langues Orientales), và vì có nhà trên đường Trần Hưng Đạo cận nhà ông Tôn Thọ Tường ở mé sông đường Cầu Kho.

5) TRƯƠNG VĨNH KÝ, tự SĨ TÀI

TRƯƠNG MINH KÝ, tự THẾ TÀI

HUỲNH TỊNH CỬA, tự TỊNH TRAI.

Đây là ba nhà học giả trong Nam, tiểu sử nhiều nơi đã ghi rõ ràng nên không chép lại.

Ông Sĩ Tài nhà ở chỗ nền nhà bà Đốc phủ Phải, đường Trần Hưng Đạo, nơi đây là xưởng dạy cắt may cắt y phục Âu Tây (trại Yên Thế).

Ông Thế Tài, dòng dõi ông Trương Minh Giảng, là người từng cầm binh oai trấn xứ Cao Miên, nhà ở đường Đoàn Thị Điểm, con cháu còn rân rạt.

Ông Tịnh Trai, người Phước Tuy (Bà Rịa), xuất thân thông ngôn chữ La Tinh, có nhờ ông Tôn Thọ Tường chỉ biểu thêm chữ Nho, tác giả bộ Đại Nam Quốc Âm Tự Vị, nay còn hữu dụng, nhà trên xóm Tân Định.^[92]

Ba ông minh triết bảo thân, gần bùn chẳng nhuốm mùi bùn, không ham “đục nước béo cò” như ai, chỉ say đạo lý và học hỏi, sống đất Tào mà lòng giữ Hán, thác không tiếng nhơ, thấy đó mà mừng thầm nước nhà những cơn ba đào sóng gió còn hiếm người xứng danh học trò cửa Khổng.

Nghĩ cho tay dao tay súng làm nên sự nghiệp như những nhà kia, nhưng khi nhắm mắt, sự nghiệp hoen ố lụn bại, sao bằng một ngòi bút, một nghiên mực, sự nghiệp văn chương trường cửu của ba ông tiền bối này mới thật quý và thơm.

6) Sài Gòn có bốn nhà giàu gộc: nhứt Sĩ, nhì Phương, tam Xường, tứ Định.

Nhứt Sĩ là ông Lê Phát Đạt. Người Cầu Kho, thuở nhỏ tên Sĩ. Nhon qua học La Tinh ở Cù Lao Pénang gặp thầy dạy trùng tên nên đổi lại là Đạt. Tuy vậy đời vẫn quen gọi theo tên cũ (Nhà Thờ Huyện Sĩ).

Xuất thân thông ngôn chữ La Tinh. (Thời ấy, đào tạo nhơn viên thông thạo chữ và tiếng Pháp chưa kịp, nên phải dùng người ở trường Nhà Dòng ra, học chữ La Tinh, chữ Hán, và chữ Quốc Ngữ do trường Pénang (có lưu gót cũ của Bá Đa Lộc) do các thầy tu dạy và điều khiển). Ông làm việc nhiều năm tại tỉnh Tân An. Tương truyền buổi đầu, Tây mới qua, dân cư tản mác, Pháp phát mãi ruộng đất vô thừa nhận, giá bán rẻ mạt mà vẫn không có người đấu giá.^[93] Thế rồi, ép nài ông, ông bắt đắ dĩ phải chạy bạc mua liều, nào ngờ vận đỏ, ruộng trúng mùa liên tiếp mấy năm liền, ông trở nên giàu hú. Trong nhà, có treo câu đối dạy đời:

“Cần dũ kiệm, trị gia thượng sách,

“Nhẫn nhi hòa, xử thế lương đồ.”

Khi từ trần, xác chôn giữa Thánh Đường Chợ Đũi,^[94] do ông xuất tiền – trên ba mươi muôn bạc, bạc thời ấy – và hiến đất xây nên.

Nhì Phương – Tức Đỗ Hữu Phương Chợ Lớn. Đã nói rồi nơi đoạn trước. Sự nghiệp trở nên đồ sộ nhứt nhì trong xứ, phần lớn do tay phu nhơn Trần thị gây dựng. Bà giỏi tài đảm đang nội trợ, một tay quán xuyến trong ngoài, làm của dẽ thêm ra mãi, lại được trường thọ, mất sau chồng.

Tam Xường – Tục danh “Hộ Xường”, tên thiệt là Tường Quan, tự “Phước Trai”, gốc người Minh Hương. Thông ngôn xuất thân. Sớm sớm xin thôi, ra

lãnh thầu cung cấp vật dụng thức ăn cho thị xã. Nhờ khéo tay thêm phùng thời, cự phú không mấy hồi. Còn nhà thấp năm căn nửa xưa nửa nay tọa lạc đường Khổng Tử. Vòng rào sắt trước ngõ chứng rằng mặt tiền ngó ra kinh có lẽ trước kia cao ráo, nay kinh đã lấp, thế vào đây là một con đường cái, thêm lộ bồi đất cao hơn sân nhà, thành thử sân như sâu xuống và vuông nhà đã thấp nay lại càng lụp xụp.

Chủ nhà mất đã lâu.gia tài ketch xù, con cái nhiều giòng, phần ăn chia chưa xong.

Tứ Định là Hộ Định – Làm Hộ trưởng, họ Trần (?) Nhà ở khoảng giữa đường Trần Thanh Cần, gần dốc cầu Palikao một đầu và chợ Quách Đàm một đầu. Ngôi nhà năm căn trệt chạm trổ thật khéo, cột cấm lai bóng ngời ngó thấy mặt; trong nhà vật dụng từ khí từ cái bàn, cái ghế, cái đôn sành đều có vẻ cũ xưa. Mấy năm trước chính mắt tôi còn thấy lầu lầu vững chắc tuy khuynh vườn sân trước đã bị cắt xén sát mặt tiền nhường chỗ làm thêm và đường cái nay mở rộng nên lấp kinh. Gần đây, vì đất chợ cao giá nên tuy nhà lập làm phần hương hỏa mà con cháu đã bán và dỡ đi. Thay vào đó là một dãy phố lầu tiệm buôn khách trú. Phần hoa lợi tuy có thêm, nhưng thiệt hại phần cổ tích từ đây và cứ theo đà này, đô thành Sài Gòn ngày một mất dần những dấu vết xưa.

Sau đây, tôi xin lựa và kể tiếp vài nhơn vật bản xứ có tánh cách thật điển hình, để rồi bắt qua khảo về nhơn vật ngoại quốc, chớ tự xét không đủ tài và cũng không tiện trong một tập nhỏ khảo về Sài Gòn, mà liệt kê cho đầy đủ những người cũ của bản xứ Sài Gòn xưa, một lẽ là như thế công việc sẽ rườm rà mất hứng thú, lẽ khác là làm lạc hướng tập khảo cứu này.^[95]

Nhơn vật điển hình, theo tôi, tưởng nên kể sơ quý ông:

- Một nhơn vật đại diện nhóm trí thức, ông Diệp Văn Cương.
- Ba nhơn vật đại diện nhóm kinh doanh thương mại và kỹ nghệ: Đinh Thái Sơn, Nguyễn Văn Cửa, Nguyễn Văn Viết.
- Các nhà văn và nhà báo đặc sắc.
- Một vài thân hào có tiếng tăm.

7) Đại diện điển hình nhóm trí thức là ông Diệp Văn Cương, tự Thọ Sơn, về sau thấy ký tên các sách xuất bản lấy hiệu “Yên Sa” vì ông quê quán làng An Nhơn (Gia Định).^[96] Thuở nhỏ tâm cần khổ sở, nhưng học hay. Sớm đỗ bằng trung học, chánh phủ Pháp cấp học bổng cho sang Pháp học tập thêm, đỗ tú tài đôi, trở về dạy trường Chasseloup-Laubat, tục danh “Trường Bốn

quốc”. Toàn quyền Paul Bert mẫn tài đưa ra giúp việc ngoài Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Đức Đồng Khánh chọn làm thầy, dạy vua học. Một bà công chúa, con đức Thoại Thái Vương Hồng Y, để mắt xanh và hạ sanh ông Diệp Văn Kỳ. (Diệp Văn Kỳ là một nhà báo kỳ cựu trong Nam, đỗ cử nhưn Pháp, dám ăn dám nói, sau theo Nhật và chết không tên tuổi, tiếc thay.) Vua Thành Thái nổi ngời cho ông về Nam. Về đây ông làm Đầu Phòng Phiên Dịch nhiều năm vì ông có Pháp tịch, thêm lầu thông Hán tự, văn pháp của ông khỏi nói, đời ấy là số một! Gần tuổi về hưu, ông trở lại dạy Sử học và Việt văn trường Chasseloup-Laubat như trước. Kẻ viết bài này khi còn học lớp dưới, đã từng đứng nghe lóm ngoài cửa và ân hận không được thọ giáo cùng ông. Khoảng năm 1919, dạy sử học, ông lấy Sử Diễn Ca Lê Ngọc Cát ra bình chú, dạy Việt Văn ông đã biết đem những đoạn xuất sắc trong Kiều, Lục Vân Tiên, và Chinh Phụ Ngâm ra giải thích cũng là mới lạ. Người ông nắm thấp hùng vĩ, lịch duyệt Bắc Nam, ông ngâm thi sang sảng, nói tiếng Tây rất “giòn”, bình sanh sở thích hát bội, roi chầu bóng bẩy rất mực phong lưu, tuồng hát năm lòng, cô đào anh kép phục sát đất! Văn hát ông rước luôn đào để cả y phục và áo mào về nhà hát lại ông thưởng thức riêng.

Tánh tình cứng cỏi, thẳng thắn, quen việc xưng hô chốn triều đờ. Học trò rắc rắc phải gọi “Quan Lớn”, nhưng thuở ấy không lấy đó làm chướng tai. Nực cười những sĩ tử trường T. qua dự thi bằng thành chung gặp ông giám khảo, chúng gọi Diệp tiên sanh bằng “ông”, tiên sanh cười gằn: “Về hỏi Ch. mầy dám gọi tao bằng “ông” hay chẳng, hà hưởng là mầy?” Tuy vậy ông không tiểu tâm và học trò trường lạ đáp trúng, ông cho điểm tặc bực. Được chỗ hay là thường thích kiểm chuyện gây gổ với người da trắng, lấy đó làm sung sướng, và luôn luôn cử xử địch thể với quan “mẫu quốc”, không nhin bước nào. Tây tà đều ngán và lánh ông vì sợ ông làm mất mặt.

8) Ba đại diện thương mãi, ấn loát, khuếch trương kinh tế thì đặc sắc nhất là có:

- Đinh Thái Sơn: Ông gốc người Nghệ An vào Nam thuở nhỏ. Cha mẹ theo đạo Thiên Chúa đã nhiều đời. Ông xuất thân học nghề đóng sách tại nhà in Thánh đường họ Tân Định. Ông nhờ ông Trương Vĩnh Ký thương nên xin giùm cho lãnh đóng sách của Kho Sách chánh phủ. Vì ông Câu Toán gả con gái cho, về sau nhớ ơn, lập nhà in và bán sách, sửa xe “máy”, sửa súng, sửa đèn manchon, lại cũng lãnh mua giùm những món hàng Sài Gòn cho thân chủ ở Lục Tỉnh, gửi hàng theo Nhà Dây Thép bằng cách lãnh hóa giao ngân mới mẻ dân ta chưa mấy người biết sử dụng. Nhà sách “Phát Toán” ở đường

d'Ormay, về sau ông nhường cho bạn là ông Joseph Nguyễn Văn Viết, ngày nay còn phát đạt và ở y chỗ cũ. Đinh Thái Sơn tách ra hùn vốn với ông Lê Phát An, có ông Lê Văn Nghi làm đại diện, mở ba căn “Ấn Thơ Cuộc” tại đường Catinat số 157 và dịch hai chữ “Đồng Hiệp” ra tiếng Pháp lấy hiệu “Imprimerie de l'Union”.

Về sau, nhà in “de l'Union” sang tên cho ông Nguyễn Văn Cửa, từng dưới làm nhà sách, trên lầu cho mượn phòng ngủ. Sau rớt nhà in “de l'Union” từ 157 đường Catinat, dời qua nhà mới tạo ở gần trường học Taberd, ngó mặt qua hông Sở Bưu Điện Chánh. Nay đã đổi làm nhà buôn ngoại quốc.

- Nguyễn Văn Viết – Ông Jh. Viết bước vào thương trường công nghệ từ năm 1900. Kế đó ông nối nghiệp ông Đinh Thái Sơn, in truyện đóng sách, cần cù nhiều năm gầy dựng sự nghiệp lớn để lại cho con cháu tiếp tục cho đến ngày rày.

- Nguyễn Văn Cửa – Thuở nhỏ kiệm cần khổ sở. Từng nghe nói lại rằng lúc ấu thơ, ông không ngần ngại xách đèn lồng theo chị đi bán rong đêm khuya mới đủ sống, cơ cực vô ngần. Thế mà mấy chục năm sau ai ai cũng biết danh ông. Một đặc sắc nữa là cho đến ngày tỵ trần ông chỉ làm “Ông Huyện Cửa” (tức Hàm) và đào tạo rất nhiều Phủ và Đốc Phủ danh dự. Ông là thân sinh tướng Nguyễn Văn Xuân (trào Bảo Đại).

9) Nay kể qua các nhà văn, nhà báo kỳ cựu nhứt trong Nam, nhớ vị nào thì viết ra đây, không nhứt định sắp theo thâm niên cùng thứ tự, thì đại khái thuở ấy có:

- Gia Định Báo là xưa hơn cả. Ra đời 1 tháng 4 năm 1865 dưới sự điều khiển của ông Ernest Potteaux, qua đến 16 tháng 9 năm 1869 giao về ông Trương Vĩnh Ký, ông là tổ nghề báo quốc văn ta vậy. Ngộ hơn hết là trong cái ô chừa đợi chữ ký của người quản lý, thuở ấy không dịch “gérant” là “quản lý” mà viết là “kẻ làm nhứt trình”.

- Phan Yên Báo do Diệp Văn Cương biên tập.

- Nông Cổ Mín Đàm, ra đời năm 1901. Lương Khắc Ninh tự Dĩ Thúc làm chủ bút, rồi lần lượt đến Gilbert Trần Chánh Chiếu, Tân Châu Nguyễn Chánh Sắt, Nguyễn Viên Kiêu bút tự Lão Ngạc, Nguyễn Đồng Trụ, Lê Văn Trung, Nguyễn Thành Phương phụ bút, v.v...

- Nữ Giới Chung của bà Sương Nguyệt Anh, con gái Đồ Chiếu, sau về tay Nguyễn Thành Út làm chủ bút.

- Thông Loại Khóa Trình (Miscellanées) của ông Trương Vĩnh Ký (1888-

1889), chuyên về sưu tập các áng văn Nôm xưa;(sau đổi tên lại là “Sự Loại Thông Khảo”).

- Nhật Báo Tỉnh.

- Nam Trung Nhực Báo của Nguyễn Từ Thức, chủ bút; Lê Sum, phụ bút.

- Đông Pháp Thời Báo, trước chủ bút là Nguyễn Kim Đính, sau giao về Diệp Văn Kỳ, (con cụ Diệp Văn Cương), ít lâu đổi làm tờ Thần Chung, dưới sự cộng tác đặc lực của nhóm Nguyễn Văn Bá, giáo sư xuất thân trường Sư Phạm Hà Nội, Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu, Đào Trinh Nhất, Trần Huy Liệu, Phan Khôi, v.v...

- Công Luận Báo của Nguyễn Kim Đính.

- Phụ Nữ Tân Văn của Nguyễn Đức Nhuận và nhóm Phan Khôi.

Rồi đến những nào Trung Lập Báo (Phi Vân Trần Văn Chim); Nhật Tân Báo 1926 (Cao Hải Đế); Sư Phạm Học Khoa (nhà in Nguyễn Văn Của); Trong Khuê Phòng (Lê Thành Tường 1934, chủ bút: Lương Đình Thiệu) v.v...

Ngoài các tay viết báo, còn những ông túc nho ẩn sĩ, kẻ chuyên tâm dịch truyện Tàu, người soạn tiểu thuyết; Trần Phong Sắc tự Đăng Huy, Nguyễn Chánh Sắt, Nguyễn An Khương (thân phụ Nguyễn An Ninh), Nguyễn An Cư (thúc phụ Nguyễn An Ninh, cũng một tay hốt thuốc có danh), Nguyễn Viên Kiêu tự Lão Ngạc, Nguyễn Thành Phương (người Trà Vinh), Lê Hoảng Mưu tự Mộng Huê Lâu, Nguyễn Thành Úc, Lê Sum tựa Trường Mậu, v.v... Những người này ưa tụ gót đường Thủ Khoa Huân, tại nhà hàng Cửu Long Giang (Pháp gọi là Hôtel du Mékong) hoặc tại khách sạn Nam Hồng Phát trên con đường Lê Lợi. Cốc ắp xanh hai cắc bạc, bữa cơm Tây vì vèo bốn món tám cắc, rượu tính riêng (vin mousseaux hiệu Veuve Amiot chỉ có chín cắc một chai lớn). Nguyễn An Khương có nhà trên Hốc Môn, đứng lập tiệm Chiêu Nam Lâu, từng dưới Cô của Nguyễn An Ninh đứng cắt may áo dài, từng trên chứa khách đến tá túc, phần đông là hội viên kín của nhóm “Đông Kinh Nghĩa Thục” và phe Cường Để. Thuở chúng tôi mới chơn ướm chơn ráo lên Sài Gòn khoảng năm 1919, còn thấy mỗi chiều dạo một người đàn bà trọng tuổi, dong dầy dễ coi, đứng trong phố sai trẻ, hoặc ngồi trên sập ván cắt cắt may may. Hỏi ra mới biết được đây là cô ruột của Nguyễn An Ninh. Nay bà đã vui chơi tiên cảnh, nhà phố bà ở, nhớ mãi mại thì một dãy với các tiệm Chà bán vải, lối rạp chợp bóng Nguyễn Huệ hiện thời. Tiếc thay chỗ này không được kỷ niệm lại bằng một tấm “lắc” cẩm thạch để đời, gương một tiết

phụ biết ái quốc thương nòi, tấm “lắc” không cần dài dòng, miễn viết, “Đây là chỗ cũ tiệm Chiêu Nam Lầu từng chứa nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục” (19...19), tưởng như vậy cũng đủ!

10) Những Người Lỗi Lạc, vượt mức quần chúng trong vài giới khác lạ hơn thường.

Bà Lưu Thị Ngoạn, tục danh “Cô Ba Ngoạn”, làm chủ một gánh hát bội, đào tạo nhiều đào kép nay còn để tiếng nhắc đời (đào Năm Nhỏ, dâu của bà, hát đứng cặp với kép Hai Thăng (sau này là Bầu Thăng) thì không ai bì kịp. Đồng thời còn kép Sáu Ất xuất sắc vai Dự Nhượng và vai Quan Công, kép Cang giỏi vai Trương Phi, đều là đào kép hữu hạng, không kém các đào kép Đào Bốn, Đào Chung, ông Tư Nhựt, lớp trước.

Chợ Lớn có bà Tám Đội, quen gọi “Cô Tám” cũng chủ gánh hát bội hữu danh, không sút gánh “Cô Ba Ngoạn”, thêm có rạp hát riêng, sự nghiệp đồ sộ, nhà lầu, vườn cao su, hột xoàn cả ô, khi bà nhắm mắt, sự nghiệp cũng tiêu tan theo gió.

Đường Hồ Văn Ngà chỗ rạp chớp bóng Rex, xưa có ông Ninh dựng rạp hát bội tại đây. Tên ông là Lương Khắc Ninh, tự Dũ Thúc, vừa nhà văn, soạn tuồng, viết báo, vừa làm bầu gánh hát, vừa kèm chức nghị viên quản hạt, nên ông được tặng nhiều chức hiệu: Bầu Ninh, Hội Đồng Ninh, cũng một người.

Trong giới huê khô, nghe nhắc lại, trước kia, hồi Tây mới đến, có Cô Ba, con gái thầy thông Chánh, là đẹp không ai bì; đẹp tự nhiên, không răng giả, không ngực keo su như tạo, tóc dài chấm gót, bới ba vòng một ngọn, mượt mượt và thơm phức dầu dừa mới thẳng, đẹp không vì son phấn giả tạo, đẹp đến nỗi nhà nước in hình vào con tem nhà Thơ Dây Thép (Bưu Điện), và một hiệu buôn xà bông xin phép họa hình làm mẫu rao hàng: xà bông “Cô Ba”: muốn biết danh tiếng bực nào xin ráng tìm các bà cỡ 1900 hỏi lại!

Lối năm 1923 đến 1935, có các cô Ba Trà, Tư Nhị, Sáu Hương, Hai Thời, v.v... đua nhau bán dạng thuyền quyên, báo hại Bạch Công Tử, Hắc Công Tử, Công Tử Bạc Liêu, Công Tử Cầu Ngang (Trà Vinh) kinh nhau phá nhà của cha mẹ để lại. (Ông cha các cậu, kẻ giàu ruộng “cò bay thẳng cánh”, người giàu nhờ ruộng muối miệt Bạc Liêu, (một ngày nắng tốt huê lợi đến năm ngàn đồng bạc, bạc thời ấy, như chơi).

Chiều chiều các cô lượn đảo trên các đường phố, hết Chợ Bến Thành đến Catinat, xe Delage mui trần, tài xế vận y phục nhà có dấu hiệu, hay xe Hoa Kỳ “cắt chỉ” mới trong hăng lấy ra buổi sớm. Các cô thi đua trên đường

nhựa, lên Thủ Đức ăn nem hoặc đến tắm suối Xuân Trường.

Các cậu không sẵn xe, các thầy phong lưu, ông còm mì bột “chơi bời” cũng không chịu sút nước “ăn xài” của các công tử mũi trắng. Xe song mã chạy mát, mỗi giờ hai đồng bạc xe lô ca xông một cuộc Sài Gòn Thủ Đức đầu tháng là năm đồng, cuối tháng cạn xu mời mọc ba đồng cũng được!

Tối lại dưới bóng đèn, các cô như bướm tề tựu đủ mặt cạnh sòng bài sòng me, hoặc năm ba gầy mậm hút có đờn ca giúp vui, báo hại các cậu con chủ điền muốn lên mặt với chị em đành phải trốn về bán lúa vay bạc Chà, cố cầm sự nghiệp ông bà để lại.

Năm Quý Sửu (1913) có vụ Phan Phát Sanh làm “Cách Mạng”.

Phan Sát Sanh tự Lạc, năm ấy, vừa hai mươi tuổi, con của Phan Núi làm Cảnh Sát trong Chợ Lớn. Lúc nhỏ không ham ăn học, lớn làm bồi cho Tây, bỗng xưng Phan Xích Long, tự cho mình là “Đông Cung”, con vua Hàm Nghi, sắm mã và dây đai vàng, tự tôn làm “Hoàng Đế”, lập đảng kín, chế tạo lựu đạn trái phá, in trát dán khắp chợ Sài Gòn, Chợ Lớn, Bình Tây, kêu gọi dân nổi dậy chống Pháp. Việc làm như giả ngô (giả bộ), chưa chi đã lậu sự, bắt bớ lung tung.

Phan Xích Long bị cò Tây bắt tại Phan Thiết, còng giải về Sài Gòn. Đồng đảng, cả thầy bị bắt một trăm mười một người, đem ra Tòa Áo Đỏ xử tử mồng năm đến mười hai tháng mười một dương lịch 1913, tha bổng năm mươi bốn người, kêu án năm mươi bảy người, nặng hơn hết là án chung thân khổ sai sáu người: Phan Xích Long, Nguyễn Tri, và Nguyễn Hiệp, án hiện diện. Còn ba người Nguyễn Màng, Trương Phước, và Nguyễn Ngọ trốn thoát không bắt được, bị án khiếm diện. Ba người này bị giam Khám Lớn Sài Gòn, làm chấn động giới giang hồ mã thượng.

Qua năm Bính Thìn (1916), giữa trận Âu Châu đại chiến 1914-1918 bên trời Tây, Tây thua xiểng liểng thì đêm mười hai tháng giêng âm lịch, đảng kín “Thiên Địa Hội” tổ chức cuộc khám phá định cứu các “đại ca” ra khỏi vòng lao lý. Ban đầu rất nhiều thuyền ghe nhỏ tứ xứ đến đậu chen nhau dưới gầm cầu móng Khánh Hội, đến ba giờ khuya là khởi sự. Dưới khẩu hiệu “đại ca”, các đồng đảng thầy đều uống bùa, cổ mang phù chú, tay cầm gươm mác, kéo lên Khám Lớn Sài Gòn. Dao nói chuyện với súng làm sao lại, bùa chú chống đạn chỉ có hiệu lực trong trí óc người mê tín. Sự thực thì hai người bị bắn chết tại cửa Khám Lớn, bốn người bị rượt theo bắn ngã tại Xóm Dầu trong Chợ Lớn. Đồng đảng, bất cứ đàn ông đàn bà ai mặc áo đen quần trắng,

buổi sáng ấy và lần quần xóm tình nghi là bị bắt nhốt khám và đem ra xử ở Tòa Đại Hình. Kết cuộc: ba mươi tám người bị xử tử tại Đồng Tập Trận và bản ngày hai mươi tháng hai năm 1916; mười ba người bị xử bản ngày mười sáu tháng ba năm 1916, kể luôn hai người đem phá khám tử chiến tại trận tiền và bốn người bị hạ sát tại Xóm Dầu, thì cuộc phá khám 1916 đã khiến năm mươi bảy vị “anh hùng” tên ghi vào sử nhưng thầy thì bị chôn vùi “Đất Thánh Chà” đường Hiền Vương, cho đến mới đây nghĩa địa này bị ban phá ra bình địa xây xóm nhà anh em lao động tài xế, đô thành, mồ mả xiêu lạc mất tích luôn, nhưng danh thơm còn mãi trong trí óc người yêu nước.

Giới người bất đắc chí trở sanh nghề lạ thì trước có Tư Mắt, sau có Thầy Sáu Ng.

Tư Mắt, tên thiệt là Nguyễn Văn Trước, sanh tiền có lập một tiệm hớt tóc, số nhà 200 đường Thủy Bình cũ (nay đường Đồng Khánh), lấy hiệu là “Nam Hữu Mai”.

Ngày mười bốn tháng năm năm 1915, Tòa đem Tư Mắt ra xử, kể lai lịch Tư Mắt có đến ba vợ, đều phục sự “Anh Tư” hết lòng, và vô số anh em. Tòa khép Tư Mắt vào tội “gia nhập hội kín ám trợ Cường Để”, kêu án lấy chường, kỳ trung Tư Mắt bắt chước theo Đơn Hùng Tín trong truyện “Thuyết Đường”: phạm trong đám du côn đứa nào đã chịu làm em nuôi của “Đại Ca Tư Mắt” thì Đại Ca không khi nào bỏ, “hoạn nạn tương cứu, sanh bất tử ly”, không tiền thì Đại Ca cho tiền, không áo, Đại Ca cho áo, thậm chí khi bị tù rạc thì có người nuôi ăn và cung cấp thuốc, bánh. Nhưng khi nào Đại Ca cần dùng ra lệnh thì phải tuân hành, chết sống không kể thân, sai biểu chém ai, giết ai là chém bất luận bà con thân thích.

Tư Mắt đi đến tỉnh nào xứ nào là em út rần rần, đứa theo ủng hộ, đứa đến trình diện bái nghinh Đại Ca. Tư Mắt bước vào quán nước nào thì người khác hội nên lui chân, hàng em út tha hồ gọi bánh gọi mì vì đã có Đại Ca bao trả. Nhưng phải nhớ “ăn của anh Tư thì sau này có việc chớ khá so đo cùng anh Tư”!

Lính tráng kiêng dè nể mặt, cò bót miệng ngậm sáp cũng làm lơ. Lệnh sai nã trống đã ra mà tìm không có ai dám ra tay sanh cầm Tư Mắt: không khéo có ngày mang theo, ăn dao của hàng em út anh Tư. Tuy vậy hết hồi vinh quang đến hồi xuống dốc. Về sau Tư Mắt ăn năn vào chùa “Giác Lâm” Chợ Lớn lần chuỗi bồ đề tụng kinh sám hối.

Thầy Sáu Ng. thì khác. Thầy mua Pháp tịch, lấy tên Tây là Paul D. để rui

thời xô khám thì được đãi hàng đặc biệt, liệt hàng phạm nhưn Âu tịch. Về sau chạm phải viên chương lý Lafrique, Paul D. bị thu chức dân Tây.

Thầy làm nghề chứa cờ bạc khắp vùng Sài Gòn Chợ Lớn, cao lâu khách sạn phải nhờ Thầy Sáu “ủng hộ” thì mới mong hốt me xỏ đề không bị bắt hoặc bị bối phá đám giựt tiền. Thầy Sáu tổ chức rất là chu đáo. Mỗi tuần, thầy sai người thân tín đem bao thơ lo lót trao tay đến tận nhà. Cứ đếm một tuần nhứt “chơi” mấy ngày là trả “tiền xúp” mấy bữa. Bữa nào không chơi được thì gọi “ngày ấy hồi”, miễn trả tiền.

Trả từ trên xuống dưới và trả từ dưới lên trên, ông xếp, ông chủ sự phòng, ông thông, ông ký, thầy đội chạy giấy, chú cai gác đường, anh lính tay trơn cũng “ấm tiền” thầy Sáu, nên mỗi khi có lệnh trên đưa xuống dạy đi “bắt bài thầy Sáu chứa” thì Thầy đà hay trước, hay gấp mấy lần: hay bằng ông xếp báo tin, hay bằng đội, cai, bếp, lính, mỗi người nắm được giấy “mật lệnh” là lật dật gõ cửa “nhà người ngời không chia của” để giội tin sốt dẻo.

Giữa các người thợ của hồi và thầy Sáu, còn một anh lợi hại là tên cỡi xe đạp chở bao thơ đi phát từng nhà. Mỗi tuần anh chận lặn “lấy lên”^[97] của mỗi ông chút ít, mà nào ai hay biết, có biết chằng là những tay hốt cái sòng me vì thấy anh ta vẫn có tiền cúng mỗi ngày mà không hầy hần. Thầy Sáu vẫn nghi nhưng vẫn ép lòng dùng đưa tở bất lương nhưng tinh xảo, các ông vẫn biết, biết mình bị “trút lợp”^[98] mỗi tuần hay ít bữa một đôi tuần bị một lần, nhưng biết thì biết vậy chớ miệng nào kêu mà kêu với ai?

Nhắc đến Lafrique là nhớ đến ông chương lý mặt sắt “Thiết diện vô tư”, giới bất lương đều ngán và kiêng sợ. Thế mà có một lần họ La vẫn bị qua mặt cái vù mà không hay biết, và bị một quan Việt bán đứng không ngờ.

Sự có như vậy:

Thầy Sáu bị họ La bắt bễ tội chứa me cho vào tù một lúc; lúc khám được ra rồi, Thầy treo giải thưởng: “ai giỏi tài cám dỗ cho cá ăn câu, cho họ La để Thầy tự do chơi ít lâu, thì Thầy đền ơn người ấy: tiền thưởng mặt mười ngàn đồng bạc lớn, riêng mỗi ngày miễn “chơi thả cửa không ai bắt” là có tiền xúp rắc rắc một trăm đồng ngày ấy, nguyện không sai lời. (Thuở đó, thống đốc Nam Kỳ lương chưa đến ba ngàn bạc). Và có một thống đốc từng phân bì ăn ít hơn viên cò xếp Chợ Lớn, vì lễ mễ lì xì của Tàu cho cò vô số đếm. Như vậy bạc một trăm mỗi ngày, tính ra nhằm một tuần bảy bữa: $100\$ \times 7 = 700\$$, và mỗi tháng hai mươi tám ngày, là $100\$ \times 28 = 2.800\$$. Trong khi ấy, viên chánh tham biện Tây gần về hưu, nhứt hạng tham biện, lương tháng chín trăm

và viên đốc phủ sứ đặc hạng, lương tháng hai trăm năm chục đồng. Vì ham số bạc kếch xù, mà cũng vì bấy lâu thua me sòng Thầy Sáu thâm thủng lần hồi vô phương cạy gỡ, vay hỏi bạc Chà không được nữa nên có một ông Quận, ngồi cai trị một vùng có tiếng là xứ cao su tốt nhất trong Nam, ông ta nghĩ ra một diệu kế. Ông biết họ La có đồn điền trong quận mình, nên một hôm xuống lãnh mạng với Thầy Sáu giao kết ngày ấy, tháng ấy, Thầy Sáu cứ mở công khai sòng me tại số... đường... trong Chợ Lớn, nếu không ai làm khó dễ thì Thầy phải giữ lời trao cho ông số bạc mười ngàn. Liên khi ấy, còn tiền thưởng mỗi ngày một trăm hẹn hậu nhứt tri. Thầy Sáu ưng chịu. Đến ngày hẹn, Thầy dẫn cái ngành thầu (ngân đầu) đến chỗ do ông Quận chỉ, kẻ trải chiếu, người cầm chén hốt me, tay con đặt rần rần trọn buổi tối, từ đò đèn đến khuya, thiên hạ vô ra nườm nượp không khác nào nhà Xéc (Cercle), có ba tầng, thế mà lính tráng, biện Tây không một ai nói nửa lời. Thầy Sáu mừng rỡ ra mặt, xia tiền thưởng mười ngàn không tiếc, mà mừng hơn ai ca, là ông Quận, ông chờ sẵn từ hồi nào, ông thộp số bạc nhét vào túi ngon lành, lên xe đi một nước, không cần đếm, lại còn dặn với thầy Sáu hãy tiếp tục đi rồi sẽ hay.

Thầy Sáu quen mừng (lối) cũ, qua ngày sau, còn mời thêm các tay sộp cho sòng me thêm cụp lạp. Đợi tay con đông đủ, chủ cái đương “nhập thần”, me đang xí mưng (vô cuộc) ngon lành, thì lính cò ụp tới xỏ xâu dặt về bót, chỉ thiếu mặt chủ chứa, nhưng Thầy Sáu đã có người hy sinh ra chịu tội thế. Té ra ông Quận quả là diệu thủ. Ngày trước ông mời họ La đến nha môn đãi cơm thết rượu. Họ La vị lòng, vẫn cần dùng ông Quận để coi chừng coi đổi sở vườn và nhờ chăm nom ba “thằng cu li”, đừng cho chúng nó trốn hoặc bỏ sở, bởi thế nên khi nghe ông Quận ngỏ lời thiết yếu xin ông ban đặc ân như ngày giỗ tổ tiên trong Chợ Lớn, tại căn phố của nhạc phụ, số... đường...” đúng vào ngày thứ bảy tuần tới, ngày ấy có anh em bà con cô bác tề tựu đông người và có đánh bài ăn thua nho nhỏ cho vui đám “, họ La nghe chưa dứt lời đã gật đầu lia lịa, về nhà còn không quên căn dặn cò bót đến ngày giờ đã định đừng khuấy rầy ngày giỗ tổ tiên của người ta, nhưng chỉ ngày thứ bảy đó thôi, vào ngày khác có xảy ra việc gì thì cứ phận sự thi hành. Bởi rứa nên việc hôm sau Thầy Sáu đành ôm hận vào lòng, tuy thất bại nhưng đối với Thầy, như bù mắt cấn voi, nào thấm tháp chi thầy, hòng sợ!

Kể về thế lực, Thầy Sáu không làm quan, làm làng mà oai vệ hơn quan làng bá bệ. Chiều chiều, thầy ngồi xe hơi “sáu máy”, tài xế chánh và tài xế phụ đều vận y phục có lon chạy chỉ thêu, thầy rảo một vòng Chợ Lớn lấy tiền xâu, thầy ghé cao lâu nào thì y như hẹn trước, tài phú kéo ngăn tủ lấy bạc ra

nap không sai một xu nhỏ. Có khi thầy cao hứng lên lầu cầm chén “xổ cái” giải muộn, mấy khi như vậy, các tay hồ kha (con bạc) đặt thả cửa, nếu thầy thua đã có chủ tiệm bao thầu, chung trả đủ rồi sau sẽ tính toán với Thầy. Mà cờ bạc như sông Thầy Sáu, ai lại không ưa. Trước khi có bày ra Đại Thế Giới, mấy mươi năm về trước, mà thầy đã sắp đặt ngăn nắp hẳn hoi. Tiệm cao lâu nào do thầy tổ chức chỗ chơi, thì đèn đỏ đèn xanh báo hiệu đang hoàng, lính tráng hoặc du côn, bợm bãi không thể nào trèo lên lầu được mà hòng phá phách. Chỗ chơi, khách vừa bước vào là đã có người đến dâng nước đá, nước cam giải khát; mì cháo tha hồ muốn dùng cứ gọi tửu bảo hầu sáng^[99] đem lên, khỏi trả tiền, thêm sẵn bàn đèn mời mọc, sập gụ bóng trơn, muốn giải phiến mấy điếu ngao, cũng có đủ người, đủ chỗ cung cấp, thậm chí có người quá tham, thừa dịp nằm gần bàn đèn tiêm tiêm, nướng nướng, nhét á phiện đây hộp kalmine để đem về nhà hút sướng thân khỏi tốn tiền, việc như vậy mà cũng không một ai chỉ trích, chiêu hiền đãi sĩ đến thế là cùng!

Cờ bạc thì không đánh đặt bằng tiền mặt, vì dẫu thế cũng phải đề phòng để nếu khi bị bắt thì dễ chạy án; trong sông sát phạt ăn thua với nhau bằng “nút chí” hoặc bằng chiếc đũa, tùy màu sắc khác nhau, nút chí kể là bao nhiêu đồng, chiếc đũa tùy màu sắc, là mấy chục mấy trăm, tùy giao kết trước. Khách chơi bước xuống lầu đến bàn tài phú, trao các vật ấy là có đủ số bạc, không sai chạy xu nào cả.

Có khi khác Thầy Sáu ngồi nhà hàng uống rượu khai vị hoặc để nghe em út phúc trình chỗ nào chơi, chỗ nào đẹp, chỗ nào có người phá đám, hoặc cũng để khoe cô nơn tình mới sắm! Lối ăn mặc của Thầy rất kỳ dị, nửa dọn bàn, nửa mặc ông, mặc thầy. Buổi sáng thấy thầy diện bộ tussor (vải tơ tầm) bện ngót, buổi chiều thầy tra bộ “quàng đông” hàng Bắc Thảo, chơn đi giày escarpin! Một hôm thầy mặc y phục lụa đen, đơm sáu nút óng ánh là sáu hạt kim cương lớn cỡ đầu ngón tay út. Thầy đến gõ cửa phòng nhà ngủ Bá Lạc góc đường Lê Công Kiều Chợ Mới, để nhờ thầy Tư Nên xem số tướng.

Tư Nên lúc ấy đang nổi danh, thọt trông tướng mạo thầy, Tư Nên cũng phải giả chước mệt mỏi xin hẹn qua ngày sau sẽ đến nhà đoán vận mạng luôn cả hai ông bà mới chắc chắn hơn. Sau, thầy Tư Nên nói riêng với tác giả bài này (V.H.S.) rằng sở dĩ hôm ấy thầy không dám trở tài, là vì thọt tiên thầy thấy một người mặt mày dữ tợn, ăn mặc khác thường, trong ý Tư Nên định: nếu đó là “ăn cướp sát nơn” thì sao chưa ngồi tù, còn nếu đó là “trường giả phú hào” thì sao hình thù tướng mạo lạ lùng đến thế?

Tư Nên đưa khách ra cửa, nhớ số xe nên sau nhờ hỏi người xa phu (tài xế)

biết được đích thị đó là thầy Sáu Ng. Qua ngày kể đó, Tư Nên đến nhà xem cả chỉ tay hai vợ chồng Thầy Sáu, và nhờ biết trước nên đoán không sai một mảy. Nào số thầy ngồi không chia của, tướng Đơn Hùng Tín đòi Đường. Nào năm tới đây, chỉ tay thầy đứt đoạn nơi đường sanh mạng, lẽ đáng năm tới thầy bỏ mình. Nhưng may sao tay của vợ thầy không có số chết chồng, nên đổi lại năm tới đây thầy và cô sẽ cách mặt nhau, hoặc nhẹ thì do một cuộc đi chơi xa, Đông du, Tây du nào biết, hoặc nặng thì thầy sẽ bị ngục hình tù tội. Tư Nên nói rất nhiều, Thầy Sáu khen lấy khen để, và về sau, nghiệm ra không sai một lời, quả nhiên Tư Nên đáng là bậc kỳ tài trong khoa tướng số.

Thầy Sáu sau này bị kẻ khác mạnh thế lực hơn giành nghề, thêm hết thanh đến suy, về già thầy đánh đâu thua đó, lại bị bạn hữu trở mặt cướp mất một số tiền to tát, nên thầy bán cả hai nhà lầu xinh đẹp, và tỵ trần trong một nhà dưỡng lão gần Sài Gòn. Em út, như bồ câu hết lúa, không một đứa cho thầy thấy mặt, lúc lâm chung.

Tác giả bài này được mục kích năm 1927-1928, một vụ Thầy Sáu xử kiện và lên án đày lưu một chú chệc chuyên môn đồ tam hường lận (ăn gian).

Bà Phán K. đến xọc (cercle) của Thầy Sáu trong Chợ Lớn. Nơi đây, mỗi đêm có một sòng tam hường ăn thua mỗi thẻ hường là năm đồng. Chú chệc tráo hột, ăn bà K. sạch túi, hơn ba ngàn bạc. Sau có người mách mách lối gian, bà K. đến thưa tự sự tại nhà Thầy Sáu. Thầy lật đật sai em út quần khắp chợ Bến Thành và trong Chợ Lớn, may sao gặp được chú, lập tức mời chú đến nhà riêng của Thầy, có cả bà Phán đối nại và các tay em út thính lệnh. Thầy Sáu tra hỏi kỹ càng, xét quả đúng như lời bà K. than phiền. Thầy xử chú phải trả đủ số bạc gian lận cho bà K. Trả rồi, thầy lên án: “Sòng bài xọc tôi tổ chức ăn thua sòng phẳng. Bà Phán đây tôi vẫn kính trọng là anh, là chị của tôi. Nay nhà ngươi đến phá đám. Tội ngươi nặng lắm, nhưng nể lời bà đã xin tha, thì tôi cũng tha cho làm phước, duy tự hậu, tôi cấm nhà ngươi tốt hơn đừng héo lánh tới Chợ Bến Thành, đất Sài Gòn và nhà xọc của tôi. Em út, nghe dặn: Đứa nào gặp mặt hăn ở đâu thì “mần” hăn cho tôi. Có bề nào tôi chịu!” Lạ lỵ năn nỉ cách mấy cũng không xiêu lòng, chú đành cuốn gói trở lên Nam Vang hành nghề. Rủi ro bị bắt, bắt quá ngồi tù ít lâu. Với Thầy Sáu, không được như vậy. Như thuở kia đối với Tư Mắt, Thầy Sáu có em út thừa hành phận sự, hễ không cho ở được một chốn nào thì chỉ có một nước phải tuân lệnh thầy mới mong bảo toàn sanh mạng; cãi lệnh, đoàn em út Thầy Sáu “ăn thịt” có ngày.

Thầy Sáu còn có một phương pháp nuôi em út cũng ngộ. Tùy đứa, tùy tài,

thầy dùng theo chỗ: đũa gác đường, đũa giữ cửa, đều có phận sự và có lương ăn. Gặp khi túng bán hữu sự, em út đến xin tiền, thầy Sáu chỉ ngay giỏ giấy bạc cũ rách và thiếu miếng, thiếu góc, do tiền hồ, tiền râu dư lại: “Đó! mặc ý. Đũa nào ráp mót được bao nhiêu thì lấy đem về mà xài!” Đôi bên đều thỏa thuận như vậy, nhưng than ôi, giấy còn khá khá, giấy ít hư hao đã được o bế từ đêm trước kia rồi, nhà Thầy Sáu có nuôi cả một bộ Ba Tàu chăm nom và đếm giấy bạc, có thua gì nhà băng!

Kể về bộ quân sự của Thầy Sáu cũng tài tình lắm lắm. Thuở đó, một học giả (vừa mới mất), ông chuyên viết báo, và Pháp văn của ông rất đanh thép, rất mực phong lưu, nhà viết báo Maurice Monribot đã từng bái phục, ví văn ông như văn Anatole France pha mùi Buffon. Ông làm chủ nhiệm một tờ tuần báo rất được đồng bào chú ý. Ông bình sanh rất thích xem đánh võ đài và có tánh ưa đến gần. Mê xe hơi kiểu mới lạ, chạy êm, chạy lẹ. Thú tiêu khiển của ông là hằng ngày, ăn vận chỉnh tề, ngồi ngay ngắn nơi băng sau, để tài xế đưa đi dạo phố phường, bến tàu, lăng Cha Cả. Nhưng tánh ông rất ghét bạc bài và bốn tánh rất thanh liêm thẳng thắn. Nghe Thầy Sáu chứa bài nơi đâu là số báo sau có ít hàng của ông chỉ trích. Thầy Sáu sợ lắm và nhột quá, mượn người tin cậy đến xuống nước quy hàng và xin nạp ông mỗi tuần một số bạc to tát. Nhưng không bao giờ ông khứng hạ mình lãnh số tiền như nhớt ấy. Thầy Sáu dăm chiêu nhưng cũng chẳng biết làm sao.

Cách ít lâu, ông muốn sắm xe hơi, nên đăng báo tìm cách bán xe cũ. Một chú Ba Tàu đến ưng mua với một giá cao hơn giá ông định khá nhiều. Ông mừng thầm trúng mối và vui lòng bán xe, thơ thới và khoan khoái như một quân tử làm một việc thanh thiên bạch nhật. Ông vẫn y như cũ, thẳng tay “bố” Thầy Sáu nếu dịp đưa đến.

Nhưng ngờ đâu, kỳ Thầy Sáu chứa bài sau vụ ông bán xe, ông đành ngơ mắt, giả đui, giả điếc, vì vừa dợm viết thì mặt thẳng Ba Tàu ló ra: “Hè! Tội nghiệp mà! Ngộ đâu có tiền mua xe của ông! Mua xe của ông, hè, là tiền của Thầy Sáu đó!”

PHẦN THỨ BẢY **NHƠN VẬT HOA KIỀU HỒI TÂY MỚI QUA**

NHỮNG NHƠN VẬT TRUNG HOA ĐẶC SẮC NHỨT TỪ BUỔI TÂY SANG NAM VIỆT

Trong sách khảo về Tôn Thọ Tường, ông Khuông Việt có ghi nơi trường 51 và 52 rằng năm 1866 có cuộc đấu xảo đầu tiên trong xứ và qua ngày mồng Bốn tháng Ba có bày lễ phát phần thưởng trước mặt quý ông: Tôn Thọ Tường, tri phủ Trần Tử Ca, tri huyện Nguyễn Văn Thi, giáo sư Trương Vĩnh Ký, cùng những ông: Carneiro, Sémane, Manmehdorff, Dunlop, Mettler, Wang Tai và Tấn Phát.

Tôi không truy nguyên rõ Tấn Phát là người quốc tịch nào. Đến như Wang Tai, các sách được đọc đều ký âm theo Pháp Văn, không có ghi chữ Hán kèm theo, nên không tài nào biết danh tánh ông cho rõ, họ Vương hoặc họ Hoàng, v.v...? Chỉ thấy nói ông Wang Tai có nhà ở Sở Thương Chánh hiện nay và ông là một thương gia tên tuổi nhất nhì buổi giao thời.

Về các nhơn vật tầm tiếng lẫy lừng của giới Trung Hoa xin kể:

Hui Bon Hoa

Tục danh “Chú Hỏa, mặc dầu về sau danh vọng lớn, địa vị cao, cũng không ai gọi “Ông Hỏa” bao giờ. Sớm nhập Pháp tịch, nên ký âm theo Pháp ngữ làm vậy rồi gọi như vậy cho đến đời đời, không rõ theo Hán tự hà danh hà tánh? Đến nay các con cháu luôn luôn hòa thuận, gia tài giữ nguyên vẹn không chia phần manh mún, chỉ cùng nhau chia lợi tức, và mỗi khi cần dùng một số tiền to tát thì người trong họ phải xin chữ ký của người trưởng huynh khi ấy ngân hàng mới phát bạc. Nhờ giữ gìn có phương pháp cho nên sự nghiệp Hui Bon Hoa ngày càng đồ sộ thêm mãi, không sút mẻ mảy may nào. Sơ khởi chú Hỏa nghe đầu hùn hiệp với một người Pháp bao thầu khuyếch trương các tiệm cầm đồ (Mont de piété) trong Nam Kỳ. Về sau rã hùn, người Pháp được chia một số tiền to lớn và làm chủ vĩnh viễn các sản nghiệp đất cát miền Lục Tỉnh. Hiện nay, phố xá Sài Gòn một phần lớn là của Công Ty Hui Bon Hoa làm chủ. Nhưng công ty này được tiếng là “rất biết điều” và không eo xách, làm khó người mướn phố.

Nói đến Chú Hỏa, tất nhiên phải nhắc lại đây các bang trưởng, chủ nhà máy, lò gạch, tiệm buôn lớn, những tay cự phú tuy làm giàu cho họ đã đành, nhưng cũng giúp ích rất nhiều cho sự mở mang thịnh vượng kinh tế miền Nam, trong số tôi chỉ biết sơ những vị sau này, và rất mong các bậc lão thành bổ túc cho thêm đầy đủ.

Chú Hỷ

(Khuyết danh tánh) – Có tàu chạy khắp Lục Tỉnh, hễ đường nào có tàu Tây hăng Vận tải đường sông rạch (Compagnie des Messageries Fluviales) thì có tàu Chú Hỷ (như ngoài Bắc có công ty Bạch Thái Bưởi) chạy kèm, giá vé rẻ hơn, cơm nước dễ chịu, bộ hành cũng biệt đãi hơn, nhưng về giờ khắc thì không đúng hẳn như tàu hăng Pháp. Đến bây giờ, còn câu thường nhắc:

“Đi tàu Chú Hỷ, ở phố Chú Hỏa”

Nam Long

Có nhà máy xay gạo bán ra ngoại quốc.

Nam Hải

Nay còn nhà ở đường Nguyễn Văn Sâm (d’Ayot cũ).

Di Sanh Long

Tiệm bán thuốc Bắc tại Chợ Lớn.

Nhị Thiên Đường

Nay vẫn còn.

Đồng Thạnh

Tiệm bán vàng lá danh tiếng. Chuyên bán vàng nguyên chất đánh ra lá mỏng, cân đúng một lượng, ngoài gói giấy trắng, trong gói một lớp giấy bạch và một lớp giấy đỏ và có in hình con ngựa. Trung bình mỗi lượng vàng thuở trước là năm mươi, sáu mươi đồng bạc “con cò” (piastre mexicaine). Đến năm 1919, vàng sứt giá còn lại mười tám, mười chín đồng bạc Đông Dương mỗi lượng. Qua năm 1943-1944, Nhật đổ bộ, vàng vọt lên một trăm đồng, sau một trăm năm chục đồng một lượng. Ngày nay mỗi lượng lên xuống bốn ngàn, năm ngàn bạc giấy có hơn, thiệt là một trời một vực.

Vi Kính Trang

Là ông thầy coi tướng, mỗi lần xem năm cắc bạc, mà nói phong phúc, hay vô cùng. Nhà ông ở trên gác ngõ hẻm rue des Artisans, phía đường Cháo Muối (rue des Marins) trở vô.

Tja Ma Yeng

Tục danh Má Chín Dánh, họ Tạ, giàu có danh trong Chợ Lớn, v.v và v.v...

Nhưng nhơn vật điển hình nhứt thời lối 1920, có lẽ là Quách Đàm.

Quách Đàm

Xuất thân mua bán ve chai. Sau kèm thêm mua da trâu, vi cá, và bong bóng cá. Ngày ngày thả rong làng xóm, hai giỏ tre trên vai, quần bao mưa gió. Buổi trưa Đàm thường nằm nghỉ lưng hàng ba phố trống, ghe phen bị một phu vác lúa làm khô, móc túi Đàm lấy giấu giấy thuế thân để chẹt Đàm chuộc năm xu, một hào, mỗi bữa có đủ tiền uống trà giắc trưa. Như vậy mà Đàm không thù hiềm, khi đặc thời Đàm tìm cho được anh phu, ân cần mời về cho làm cặp rặng xếp bọng vác lúa, không khác chuyện Hàn Tín đổi dãi với tên ác thủ đời Tây Hán. Đàm nhờ lanh trí, nhập giới thương mãi thấy việc mau lẹ hơn ai, nên làm giàu cấp tốc. Đàm hút nha phiến đêm ngày, đèn không tắt, giao thiệp lựa toàn quan to, thậm chí Thống Đốc Nam Kỳ Cognacq, làm cao không ai có, thế mà cũng hạ mình cầu thân với Đàm.

Đàm mua đất vùng Bình Tây nguyên là đất ruộng, mua xong Đàm nghĩ ra một kế để biến đất ruộng trở nên đất thổ trạch châu thành. Đàm hy sinh một số vốn to tát, tự mình xuất tiền đúc một chợ ciment cốt sắt vĩ đại, nay vẫn còn đồ sộ và khéo léo, quen gọi Chợ Quách Đàm (Chợ Bình Tây).^[100]

Đổi lại ơn kia, Đàm xin chánh phủ đặt tượng đồng của Đàm nơi cửa chánh môn. Tượng do Đàm xuất tiền đúc nắn, ăn vận triều phục Mãn Thanh, nón nhỏ, áo ngắn phủ trên một chiếc áo thụng, đầu để bín, tay cầm một bản đồ, dưới bệ đá trắng có mấy con giao long bằng đồng phun vòi nước bạc. Chợ xây rồi, chung quanh đó, Đàm dựng nhà lầu kiểu phố buôn bán và toa rập với chánh phủ Pháp định dời Chợ Lớn về đây, trước dẹp chợ cũ xấu xí, sau mở mang thành phố cho thêm tráng lệ. Không ngờ địa lợi chưa thuận, thêm dân cư thuở ấy không được đông đúc như bây giờ, vả lại các thương gia Huê Kiều đã yên nơi yên chỗ cũng không muốn dời phố mới xa xuôi thêm hao tổn: Đàm thất bại một phần nhưng không lấy đó làm mối lo.

Để thấy mảnh lối, gan dạ của Đàm, kể ra đây một tỷ dụ:

Một năm nọ, Đàm sai mua lúa khắp Lục Tỉnh trở về trữ ngập kho ngập chành trong Chợ Lớn, chờ ngày chuyển sang thị trường Tân Gia Ba. Xảy đâu tin dữ bên Singapore gởi qua cho hay lúa ối và sụt giá! Cứ đà này, lúa của Đàm dự trữ đã mất lời mà còn phải chịu lỗ lỗ, số tiền hao hụt không thể tưởng tượng. Đàm vẫn bình tĩnh như thường, lại ra mật lệnh cho bọn tay sai Lục Tỉnh cứ tiếp tục mua lúa thêm mãi, giá y cựu lệ, như không có việc gì xảy đến. Chẳng những vậy, Đàm còn hô hào dạy cứ mua giá có thể cao hơn trước mỗi tạ một vài đồng xu để người bán ham lời không bán cho người khác. Một

mặt, Đàm gởi mật thơ cho đại diện bên Tân Gia Ba căn dặn tổng sang đây một điện tín khẩn cấp đồn đãi rằng lúa sắp vọt giá lên cao hơn nữa... Quả nhiên, các nhà buôn lúa cạnh tranh với Đàm, tuy kinh nghiệm có thừa, nhưng không thoát được quỷ kế của Đàm. Các chành ùn ùn xúm nhau kiếm mua lúa với giá cao để có đủ số ăn thua cùng Đàm. Đàm này, tuy nắm hút á phiện, nhưng Đàm vẫn lén sai bộ hạ bán đồ bán tháo lúa dự trữ bấy lâu ra gần sạch kho. Lúa Đàm bán xong, các nhà buôn kia cũng vừa ngưng mua, thềm biết mắc mưu độc. Các nhà buôn đã chia nhau mua lúa của Đàm, chia nhau gánh lấy sự lỗ lã của Đàm, và phen này hú hồn. Đàm nắm hút cười thềm “kế mượn tên” của Gia Cát Khổng Minh lẩm rẩm mà thềm thúy vô cùng, và ngày nay vẫn còn hiệu nghiệm.

Kế ra Đàm rất nhiều cơ mưu, và trong thương giới quả Đàm là một tay lợi hại. Đàm tuy là một khách trú không mấy ai biết nhiều, nhưng ai biết được Đàm cũng đều cầu thềm để cậy nhờ nhiều việc. Một hội viên hội đồng quản hạt chở mía cây đến bán cho Đàm, ngồi chờ Đàm hút, dạ thừa kính nể còn hơn vào châu Thống Đốc, để chi? Để Đàm vui dạ, khứng mua cao lên vài xu và mua gấp để mía khỏi “rượu” và “mất cân” được đồng nào hay đồng nấy.

Về sau, Đàm giàu quá, xoay qua đứng bảo lãnh (avaliser) cho con nợ nhà băng “Đông Dương Ngân Hàng”. Mỗi lần xin chữ ký bảo chứng, phải chịu cho Đàm một huê hồng đã quy định trước. Dè đâu gặp năm kinh tế khủng hoảng, các nhà buôn vỡ nợ không đủ sức trả bạc vay, nhà băng phát mãi sự sản, lôi kếp nhà họ Quách sụp đổ theo luôn.

Nhà buôn Quách Đàm lấy hiệu “Thông Hiệp”, trụ sở ở Quai de Gaudot, nay là đại lộ Khổng Tử, nhưng thời ấy còn là một con kinh chưa lấp.

Tương truyền khi sắp phát tích, Đàm đến nhờ một thầy Tàu cho chữ hiệu. Ông thầy Tàu ngồi thềm đường viết liền Tết thung dung hỏi Đàm làm nghề gì? Đàm thưa: “mua bán da trâu và vi cá chở đi xứ ngoài.” Thầy Tàu suy nghĩ giây phút rồi viết cho hai chữ: “THÔNG HIỆP” vừa mạnh vừa tốt, lại kiêm theo hai câu liền:

“THÔNG THƯƠNG SƠN HẢI (trâu: sơn, cá: hải)

“HIỆP CÁN QUÀN KHÔN”

Thiệt là tuyệt diệu! Đàm mừng khắp khởi, khắc bảng phết sơn thếp vàng.

Quả thật từ đấy việc làm ăn của Đàm ngày một phấn chấn, thịnh vượng, bành trướng khắp biển Đông núi Việt. Số tiền lời không xiết kể. Khởi nói, từ đó năm nào Đàm cũng không quên công ông thầy Tàu cho chữ.

Đến chừng bị nạn kinh tế, gia tài sụp đổ, Đám không trách nhà buôn do mình bảo lãnh sai lời, để mình “chết theo một bè”. Đám chỉ căm thù ai kia đã lấp con kinh trước nhà, làm “hư phong thủy”. Đám đinh ninh tin tưởng vào lời thầy địa lý năm xưa, dạy rằng chỗ Đám đóng đô là “đầu một con rồng”, khúc đuôi nằm tại biển cả! Dặn coi chừng đừng cho lấp kinh, tức lấp “mạch rồng”, và nếu một mai mạch rồng khô cạn, nguy cho cơ nghiệp họ Quách.

Phổ lâu chỗ Quách Đám buôn bán thuở ấy, Đám muốn mỗi tháng đến ba trăm đồng bạc. Đám này mua lên nhưng chủ không ưng bán. Đám dư tiền nếu muốn xây cất bao nhiêu nhà to đẹp lại không được, nhưng Đám vẫn tin “cuộc đất làm ăn khá”, mặc bao nhiêu cũng không nệ, và chẳng khứng bỏ cuộc thế ấy để đi chỗ khác: lấp con kinh “sinh mạng”, Đám giận cũng phải!

Quách Đám chết, đám ma lớn không đám nào bằng. Bàn đưa không thể đếm. Đủ thứ nhạc Tây, Tàu, Ta, Miên... Khách đi đường có việc, miễn nổi gót theo đám ma vài bước là có người lễ phép đến dâng một ly nước dứa hay la ve và riêng tặng một quạt giấy có kèm một tấm giấy “ngẫu” (năm đồng bạc) dền ơn có lòng đưa đón.

Một phú gia giàu sang bậc ấy, mà nay còn gì? Gần chùa Giác Lâm trong Chợ Lớn thuộc ranh tỉnh Gia Định, một ngày mới đây, tôi thấy một bầy bò sữa đứng ăn cỏ trên một ngôi mộ có vẻ hùng tráng nhưng trở trời điêu tàn. Cạnh bên là một đám ruộng khô chứa một đống rác to bằng đống lúa chưa vô bờ, ruồi muỗi lẫn xanh bay vù vù như một đám nhạc hỗn độn.

Địa thế “hữu bạch hổ” không còn; “tả thanh long” và ruộng nợ đang lấp, còn chẳng là bầy bò nhơi cỏ gần đống rác và mớ ruồi lẫn, ấy là hiện trạng ngày nay của mộ phần “phong thủy” ông THÔNG HIỆP.

PHẦN THỨ TÁM

TÂY ĐẾN RỒI TÂY LẠI ĐI... (1859-1946)

Kể về người Pháp sang đất Sài Gòn, trong số những người tiên phong phất cờ, phần nhiều lắm người hữu học, thông thái:

- Aubaret, lão thông chữ Hán, từng cầm đầu phái đoàn phiên dịch trợ lực sứ đoàn Phan Thanh Giản sang triều Napoléon III thương thuyết việc chuộc ba tỉnh miền Đông xứ Nam Kỳ. Có soạn một bộ văn phạm Việt Nam (grammaire) và dịch một phần bộ Gia Định Thông Chí của Trịnh Hoài Đức ra Pháp văn.

- Luro dạy luật học và phong tục học tại Trường đào tạo các tham biện, tục gọi Collège des Stagiaires (trường ở chỗ học đường Taberd hiện nay), đồng một thời cùng các giáo sư Trương Vĩnh Ký, Trương Minh Ký, Huỳnh Tịnh Của.

- Philastre dịch bộ Hoàng Việt Luật Lệ (Code de GiaLong).

- Doudard de Lagrée, Francis Garnier, là nhà thám hiểm, kẻ đi khảo sát sự lưu thông hai sông Mékong, Nhĩ Hà (sông Hồng) người tìm ra cảnh Đế Thiên, Đế Thích (Angkor).

- Sylvestre khảo về cổ tiền và luật bản xứ.

Nếu nhắc lại đây, tưởng không sao kể hết. Ngoại trừ phần tử xấu, thực dân hạng nặng, qua đây vợ vét bóc lột, và tàn bạo, thì giới mô phạm, giới y tế, – phải nhìn nhận – đã để lại nhiều kỷ niệm tốt vì làm tròn nhiệm vụ khai hóa trí óc, nâng cao sức khỏe người Việt không ít.

Cuối thế kỷ XIX, bắt đầu thế kỷ XX, Nội các Pháp ngán tài xuất chúng và tánh cứng cỏi của Paul Doumer nên tìm cách không cho ông ở Paris và “trấn” ông sang làm Toàn Quyền Đông Dương (1897). Doumer có tánh độc tài tự quyết nhưng rất thanh liêm, ông muốn mở mang xứ Bắc Kỳ để nhử nước Trung Hoa, không thiết khuếch trương thổ sản đất Nam Kỳ. Trái lại, Paul Blanchy là Chủ Tịch Hội Đồng Quản Hạt Nam Kỳ lại muốn mở mang miền Nam hơn xứ Bắc. Do đó hai nhân vật này không thuận với nhau, nhứt là về cuộc xuất phát chi tiêu công nho thuộc địa (budget colonial). Paul Blanchy mất tháng chạp 1901. Paul Doumer mùa xuân 1902, sang Pháp rồi ở luôn bên ấy không trở qua Đông Dương nữa. Blanchy và Doumer đã ghi đậm dấu chơn tại đây, mỗi người mỗi cách... Gì thì gì, hai người đã mở đầu một nghệ thuật mới mẻ trong xứ: nghề viết báo, trước bành trướng tại Sài Gòn, sau mới tung hoành đất Thanh Long.

Tờ “l’Opinion” (Lucien Héloury chủ trương), tờ “le Courier Saigonais” (Paul Blanchy làm chủ), tờ “La France d’Aise” của Héloury giao lại cho bà Luoise Alcan bình bút^[101] thì cực lực bên vực Paul Blanchy.

Riêng tờ “le Mékong” do hai anh em Leriche biên soạn thì mật lãnh phụ cấp và triệt để ủng hộ Paul Doumer.

Thời này là thời ký giả Pháp có dịp ẩu đả ngay giữa quán rượu hoặc đánh gươm, bắn súng lục trong các cuộc đánh gươm rửa hận “duel”.

Ký giả Julien Delpit nhờ Doumer làm mai, cưới vợ là ái nữ ông Lê Phát Thanh, triệu phú. Delpit lêu lổng xài hết sự nghiệp của vợ rồi đưa nhau lên Lào làm công chức.

De Lachevroti ère xuất thân làm cho báo “L’Opinion” ngày nọ đến xin chủ cho lên lương, muốn xin được bốn trăm đồng bạc một tháng, Héloury không nhận lời, de Lachevrotière nháy ra lập tờ “l’Impartial” do Camille Aymard mua lại của Gallois Montbrun.

Ganesco, dòng dõi một nhà viết báo Pháp có tên tuổi, qua đây làm đầu phòng văn cho Thống Đốc Rodier, nghĩ ra viết báo, rồi nháy trở vô quan trường, đổi xuống làm tham biện tỉnh trưởng trường Tân An. Để kéo dân Sài Gòn xuống đất Tâm Vu ăn chơi ngày chúa nhứt và cũng để giành mỗi Hội Đua Ngựa, lão tham biện “công tử bột” này bày ra cuộc thi chó bắt chuột gọi “ratadrome” (Lamagat, tr. 171).

Vào thời ấy, mỗi ly rượu khai vị (consommation) thứ mắc tiền nhứt như abinsthe, chỉ có hai cắc bạc (0 đ 20) một ly cối.

Khởi đầu, dùng đèn dầu lửa (dầu hỏa) đã là sang, vì trước kia ta thắp đèn dầu phộng, đèn mỡ cá. Dân chúng muốn đi đêm phải xách đèn lồng, đèn tắt thì lính kêu phạt tội vi cảnh. Các nhà số, nhà điểm, thì có đèn đỏ, đèn xanh. Sau này xài đèn khí đá (carbure). Tết đến, lấy ống chì bắt bông mai, cắm lộc bình, đốt lên, mỗi cái hoa là một đóm đèn sáng rực, con nít và dân quê ngó không nháy mắt. Rồi đến thời kỳ xài đèn ét xăng có man chon sáng xanh, chiều chiều có anh phu dạp xe chạy thắp đèn ngoài đường, danh gọi “le lampiste”. Rồi bắt qua đèn điện có xài than, rồi lại mới có đèn ngày nay, điện hay néon...

Nhà quan viên thì dùng quạt làm bằng vải bố kaki căng trong khung treo trên trần nhà, có dây rỏ rỏ và sấm chú “bồi” con ngòi kéo quạt (panca, pankka, punka).

Nay xin nói sơ qua về cuộc đời an nhàn của những năm về trước trong giới

Pháp kiều.

Đầu thế kỷ XX, ra khỏi Sài Gòn hai mươi cây số ngàn (20km) đã là xa xôi lắm. Tha hồ săn bắn; heo rừng, nai, cà tong... Xa vô chút nữa thì trâu rừng, con min, cọp, voi không thiếu gì. Hoàng tử Henri d'Orléans dòng dõi Vua Henri IV, Thái Tử xứ Đan Mạch Waldemar và công tước Duc de Montpensier đua nhau thường năm dứt mùa mưa lối tháng mười ta là có mặt tại Sài Gòn, lấy sự săn bắn thú dữ làm món tiêu khiển phong lưu. Công tước Duc de Montpensier xài tiền như nước, mua nhà hàng Continental tặng cho cô nhơn tình là Bá tước Comtesse de B...

Sài Gòn muốn đi Nam Vang phải mất trọn một tuần lễ chớ chẳng chơi, vì mỗi tuần chỉ có ba chuyến tàu khứ và hồi. Nếu phải kể ở lại trên đó bốn mươi tám giờ chờ tàu, toi mất bảy ngày để quá, nhưng trên tàu, thú vui trời nước, đọc sách đánh bài tiêu khiển, duy ban đêm chưa có đèn điện, còn dùng đèn cây và đèn dầu hỏa, thêm nạn tàu ghé Cù lao Giêng thì đúng giờ ăn cơm tối, bọ xich và muỗi đen bay vãi vào mặt vào họng và thức ăn.

Hãng tàu chạy sông “Méssageries Fluviales” sáng lập năm 1883-1884. Sau đổi là “Compagnie Saigonaise de navigation”, đầu tiên do Jules Rueff làm chủ sáng tạo. Rueff quen thân với Vua Hoàng Lâm (Norodom). Rueff bán đồng hồ reo, đồng hồ chuông, đồng hồ bỏ túi, cho Norodom mà dư sức làm giàu. Rueff mượn bọn thuyền chủ (trong Nam gọi Cò Tàu), tuy người quốc tịch Lang Sa nhưng trả lương chỉ có bốn chục đồng bạc mỗi tháng, tính mỗi tuần mười đồng. Thế mà bọn này đều làm giàu ngang xương, đủ tiền nuôi em út, còn nuôi thêm ngựa đua, vì tàu chạy đường Sài Gòn qua Bangkok, chuyến đi thì chở “lậu” súng lục, chuyến về chở “lậu” thuốc phiện, không mau giàu sao phải. Ông Henri kể lại chuyện một cò tàu chở thuốc phiện lậu, khi tàu đến gần thương khẩu Sài Gòn thì sai neo thùng thuốc phiện buộc chùm với chiếc mỏ neo chìm lim xuống nước chờ lính đoan xét tàu xong rồi trục vớt lên. Có một lần nọ, lính đoan biết kế, đón tàu từ hòn Côn Sơn, xuống nằm ý dưới tàu chờ về địa phận Sài Gòn sẽ ra tay lục xét. Vô quýt dày, có móng tay nhọn. Dọc đường, viên cò tàu bơm ngọt, phục rượu Tây đoan say vùi, chờ khi sang tất cả số đồ lậu thuế qua thuyền nhỏ phi tang đâu đó xong xuôi, khi ấy Tây đoan tỉnh giấc, chỉ còn nước chạy giầy phứt trình: “trên tàu, xét kỹ càng không một món đồ nào lậu thuế”!

Năm 1905 đã có vấn đề “nước uống” đem ra bàn cãi tại hội đồng thành phố. Công ty Nhà Đèn xưởng ra thuyết ít tốn kém cho ngân quỹ là đào thêm giếng lấy nước ngọt ngay tại chỗ. Hãng Balliste có thể lực lớn lại đề nghị dẫn

nước thác Trị An về và như thế đô thành sẽ có dư điện lực do sức mạnh của nước làm ra, vĩnh viễn không lo khan nước khan hơi điện. Năm 1904, Xã Tây Cuniac sang Pháp định vay tiền mẫu quốc mười hai mươi ba triệu quan gì đó để thi hành chương trình Balliste. Nhưng Cuniac gặp trở ngại; khi trở về Sài Gòn thì xin từ chức xã trưởng thành phố, và vấn đề “nước ăn nước uống” cho đến ngày nay vẫn chưa dứt khoát.

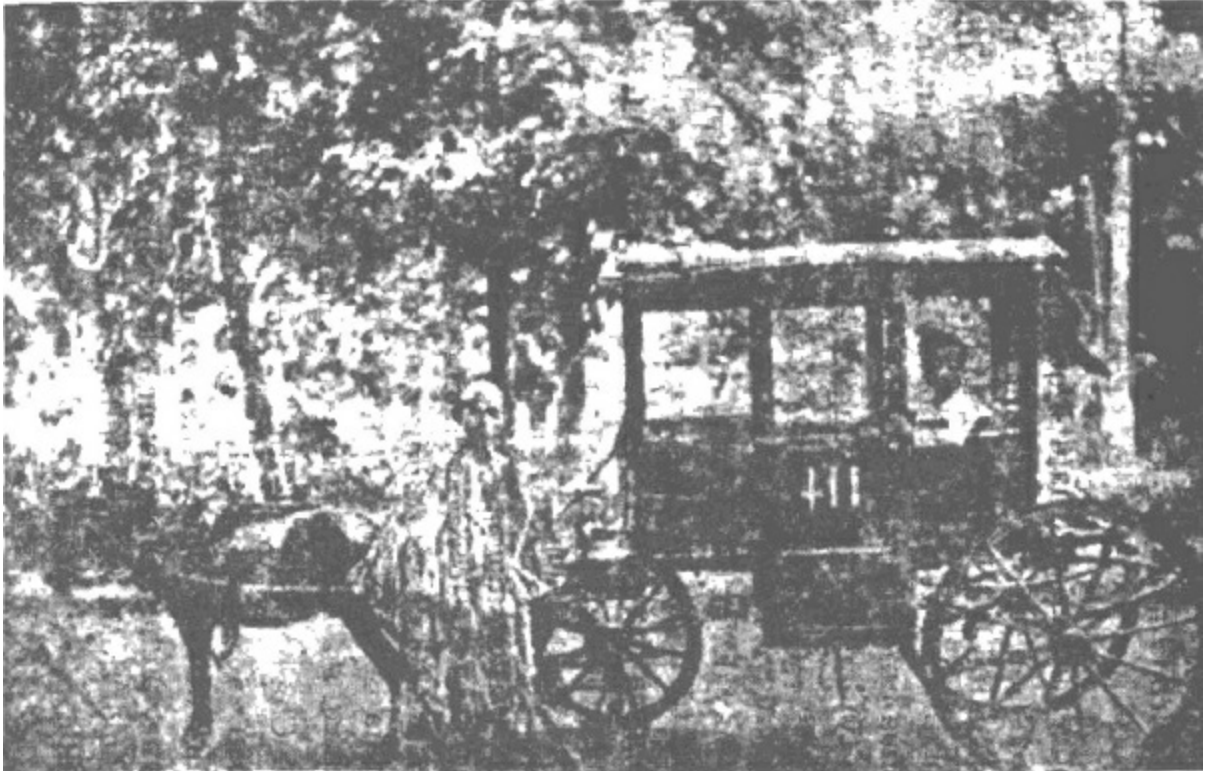
Vấn đề “đổ bác đổ tường” cũng được chú ý đến. Tuy có lệnh cấm cờ bạc, nhưng cấm lấy chùng, ngày tư ngày tết, các chú hốt me tận ngoài đường cái, những thương gia đầu tắt mặt tối quanh năm cũng nghỉ xả hơi, đóng cửa, cầm giấy đỏ có đề bốn chữ “cung hạ tân xuân”, vừa đi thăm bè bạn ba bữa đầu năm, vừa ghé sông bài thử thời vận. Nhà hàng “Hôtel de France” đường Catinat, trong ba ngày Tết, Hoa Kiều mượn chứa me đến hai chục ngàn đồng một ngày. Dòm vào sông “đuôi sam” nhiều không thua khăn đóng và khăn quần đầu rìu. (Lamagat, trang 135).

Năm 1906 Jean Duclos chở ngựa lớn con, giống A Rập từ Hà Nội vào cấp độ Trường Đua Sài Gòn, báo hại nhiều nhà thua phá sản. Qua năm 1912, de Monpezat cũng làm mừng ấy và chủ ngựa Hà Nội vét túi bọn trong Nam.

Câu Lạc Bộ thể thao “Cerclie Sportf” cũng ra đời lối năm 1912.

Lão Mézin, với hai bàn tay trắng, qua đây khai phá ruộng tỉnh Cần Thơ làm nên đồn điền “domaine de l’Ouest”.

Lão Gressier còn giỏi hơn nữa, cỡi trâu chạy đua với ngựa, và khai hoang mở rộng vùng Phú Lộc (Sóc Trăng).



Một kỷ niệm thời trước, nay đã không còn: chiếc xe ngựa quen gọi "xe kiếng"

Hai người sống ở ruộng nhiều hơn ở đất Sài Gòn. Gressier cày sâu cuốc bẫm củi lục làm ăn ròng rã ở đây bốn chục năm dài không về Pháp quốc chuyển nào.

Lão Vidal, xin thôi làm sĩ quan thủy quân, ở thiết thọ tại Sài Gòn cưới vợ Việt Nam, tập ăn trầu nhai bồm bẻm, được tôn làm đại hương cả làng Phú Nhuận. Khi mãn phần, di ngôn dạy chôn cất theo đạo Phật, có thầy chùa tụng kinh siêu độ, đám táng dùng nhà vàng và đạo tỳ đờn rờng, đờn bông khiêng vai (vì thuở ấy chưa có xe tang ô tô) và thêm có hò đưa linh ẩm đám. Tôi nhớ rõ việc này vì năm ấy tôi còn làm việc tại trường máy đường Đỗ Hữu Vị, chủ trường là quan năm Rosel sai tôi dẫn đường viếng tang Vidal, đến nơi thấy nhà vàng và thầy chùa gõ mõ, ông cất vấn nhiều lần vì tưởng đã lầm nhà.

Lão Fernand Lafon mua đất châu thành và lập nghiệp tại góc đường Lê Văn Duyệt và Hồ Xuân Hương (Verdun Colombier) gần chùa Xá Lợi và trường Áo Tím, nay là Nữ Học đường Gia Long; đất ấy Lafon mua với giá năm cắc bạc (0 đ 50) mỗi thước vuông.

Tên Chà Và bán sữa tươi có một bầy bò thả ăn rong trên đất của đô thành. Chánh phủ ép phải mua đất trên Tân Sơn Nhứt để lấy cỏ cho bò ăn, Chà ta

khóc rờng và chạy tiền mua; ngày nay Chà cười vì đất “chó ia” một thước vuông một, hai cắc bạc, nay đắt hơn vàng khối.

Tiền bạc trong xứ, khi cần dùng tạm bợ thì phải vay hỏi nơi Chà Chetty ở xóm Ohier (nay vẫn còn chỗ cũ) tuy cho vay cắt cổ mà không bạc Chà lấy đâu có vốn làm ăn? Mỗi năm rằm tháng Giêng, Chà bày cỗ đèn, đưa thần Civa (tượng đúc bằng bạc rờng) dạo chơi đường phố, mua bán tấp nập suốt đêm.

Các quan Lang Sa và nhà giàu thân thể sắm xe bicyclette, lúc ấy đã biết máy móc là giống gì, thấy xe không dùng ngựa bò mà chạy ngờ ngờ, đã đặt tên nó là “cái xe máy”. Trước còn bánh đặc, phần đường xá gồ ghề, mê sức chạy mau mà quên đau... sau có bánh bông, nhưng xe nổ vỏ thì có lấy tay mà bùm! Xe máy dầu (motocyclette) là một xa xí phẩm mới có sau này.

Khách phong lưu và người có tiền thì đi xe “kiếng”, tức xe đóng bít bùng có cánh cửa gấn kính cho có ánh sáng, nên gọi như thế. Người Pháp gọi xe ấy “voiture malabare” vì người cầm cương phần đông là người Mã Lai. Rồi sau có xe trái bí, hình dáng thanh hơn xe kiếng. Xe trái bí, nhà Dưỡng Lão Thị Nghè mấy năm về trước, còn thấy dùng để đưa các dì, bà phước đi chợ mua đồ ăn. Nhà giàu nữa thì dùng xe mây một ngựa (thùng đan bằng mây) hoặc xe song mã có xà ích (sais) Chà Và cầm cương.

Xe tự động (ô tô) sơ khởi là xe hiệu Peugeot, Panhard, Delage, muốn chạy phải đốt cho máy nó nóng!!! Mui vải bố có dây da kéo chằng chịt ra trước ra sau, cửa xe thì không có... Những người có xe ô tô buổi đầu toàn những cự phú và các Lang Sa sang trọng, trong số có ông Lê Phát An là một. Năm 1923, xe Chánh phủ chỉ có độ một trăm chiếc ghi, số từ C-1 đến C-100, chiếc Delage C.100 của Thống Đốc Nam Kỳ là “chiến” nhất hạng.

Câu hát, câu hò thuở trước

Tiện đây, tưởng nên ghi chép một mớ câu hát câu hò dính líu chút ít đến nhơn vật và phong cảnh Sài Gòn xưa:

“Sài Gòn mũi đỏ,
“Gia Định xúp lê,
“Giã hiền thê ở lại lấy chồng,
“Thuyền anh ra Cửa như rồng lên mây”

(Đời trước, ghe thuyền Sài Gòn đều sơn mũi đỏ cho dễ phân biệt với ghe thuyền Lục Tỉnh. Dường như phong tục sơn mũi thuyền và khắc tên họ, quê quán chủ thuyền đã có từ thời ông Nguyễn Cư Trinh vào Nam, cốt để dễ bắt ghe gian hoặc thuyền của bọn cướp (xem Sãi Vãi do Lê Ngọc Trụ và Phạm Văn Luật sao lục và chú thích).

Gia Định xúp lê: Ghe anh lui đến Gia Định, như cởi mở, nếu là tàu thì đã thối còi vang dội. Hát câu này, anh cho gái hiểu một đi không về!

“Mẹ đi Chợ Quán, Chợ Cầu,
“Mua cau Chợ Vải, mua tràu Chợ Dinh.”

Hay là:

“... Mua vôi Chợ Quán, Chợ Cầu,
“Mua Cau Nam Phổ, mua tràu Chợ Dinh”

(Câu hát vùng Huế, nhập Gia Định đời Tây Sơn)

“Chị Hường đi chợ Đồng Nai,
“Bước qua Bến Ngé, ngồi nhai thịt bò”

(Câu hát đối bí hiểm, chưa có câu đáp lại. Trong câu có đủ: hường, nai, ghé, bò).

“Bao giờ cạn lạch Đồng Nai,
Bước qua Bến Nghé, ngồi nhai thịt bò”

(Cặp nhơn tình này, một người gốc gác ở Huế, một người trong Nam).

“Nhà Bè nước chảy phân hai,
“Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về”.

(Câu hát tuyên truyền cuộc di dân vào Nam. Xưa, một phú ông đã có công sáng lập nơi đây một nhà cứu tế và bán buôn, cất trên Bè, trên sà, sau nhóm đông thành chợ, gọi Chợ Nhà Bè. Bấy lâu, tên ông là Thủ Huồng, nghe làm vậy nhưng không biết chữ viết ra sao, nay đọc Gia Định vịnh, thấy ông Trương Vĩnh Ký ghi là Võ Thủ Hoảng mới rõ).

“Rồng châu ngoài Huế, ngựa tể Đồng Nai,
“Nước sông trong sao lại chảy hoài?
“Thương người xứ lạ lạc loài tới đây.”

(Câu hát gọi tình, lời trung thực thuộc loại chánh phong).

“Chợ Sài Gòn cần đá, Chợ Rạch Giá cần xi măng,
“Giã em ở lại vuông tròn, anh về xứ sở, không còn ra vô”.

(Hát xong câu này, là cúc biệt về Rạch Giá, ô hô!)

“Cúc mọc bờ ao, kêu bằng cúc thủy,
“Chợ Sài Gòn xa, Chợ Mỹ cũng xa,
“Viết thơ thăm hết nội nhà,
“Trước thăm phụ mẫu, sau là thăm em!”

(Câu hát huê tình, điệu chánh phong).

“Mười giờ tàu lại Bến Thành,
“Xúp lê vôi thối, bộ hành lao xao”

(Mười giờ có một chuyến xe lửa từ Mỹ Tho lên, đỗ ga “Bến Thành” thì kéo còi...)

“Anh đi ghe cá trắng lườn,
“Ở trên Gia Định, xuống vườn thăm em”

(Ghe trắng lườn là loại thuyền trệt, cạn lòng).

“Xay lúa giã gạo Đồng Nai,
“Gạo thóc về ngài, tấm cám về tôi”.

“Trầu Sài Gòn xé ra nửa tá,
“Thuốc Gò Vấp hút đã một hơi,
“Buồn tình gá nghĩa mà chơi,
“Hay là anh quyết ở đời với em?”

(Minh Tâm)

“Anh ngồi quạt quán Bến Thành,
“Nghe em có chốn, anh đàng quăng om (om trà Huế)
“Anh ngồi quạt quán Bà Hom,
“Hành khách chẳng có, đá om quăng lò”

(Minh Tâm)

“Xe mui chiều thả xanh quanh,
“Đôi vòng Bà Chiểu thích tình dạo chơi “.

(Thú phong lưu thuở trước, đến 1914 sắp sau mới có ô tô).

KẾT LUẬN

Sài Gòn là đất hưng vượng, căn bản phát tích Nguyễn Triều. Pháp chiếm năm 1859. Pháp bị lật năm 1945. Tiếp theo là cuộc trường thành, cách mạng, độc lập.

Lịch sử Sài Gòn có lắm đoạn vẻ vang:

Không có bàn tay người Việt tô điểm, không thịt xương người Việt làm nòng cốt, không máu huyết người Việt làm xi mon, chưa chắc Sài Gòn có bộ mặt mới xinh như ngày nay.

Có người quen tánh lý luận, chê lớp tiền bối lựa Sài Gòn làm kinh đô là thất sách, vì xa biển. Sao không chọn Vũng Tàu Ô Cấp, đủ sơn, đủ thủy, tàu bè dễ ghé dễ lui. Một nhà chuyên môn kiêm bác sĩ nói với tôi: “Vũng Tàu cát bời rời, đất không chơn đứng, xây nhà không bền chắc; ở ngay mũi súng, khó phòng thủ. Thiếu nước ngọt, bị phủ vây thì nguy to”.

Sài Gòn, trái lại:

Có mọi nước lợc dưới đất cát, đủ cung cấp nước ăn quanh năm, khéo tiết kiệm không lo thiếu nước.

Sông Đồng Nai, thác Trị An ở gần: dẫn nước tốt dễ dàng.

Sài Gòn là đất núi, có chơn đứng, xây cất nhà bao nhiêu tầng cao đều được;

Sông Nhà Bè quanh co uốn khúc, vì vậy mà hiểm, binh giặc kéo đường thủy, đủ thời gian lập thế thủ; nhờ khuất gió mạnh, bến được yên, tàu đậu không sợ bão tố.

Đứng giữa các mối đường, sự giao thông thuận tiện;

Ngày nay có sân bay rộng lớn khang trang, Sài Gòn nối liền với hoàn cầu trong nháy mắt.

Như một viên bảo ngọc, càng ngày càng quý, Sài Gòn hội đủ điều kiện để trở thành một đô thị tối tân.

Xuân Mậu Tuất (1958) – Xuân Canh Tý (1960)
VƯƠNG HỒNG SẼN

Tiếp theo đây là bảng liệt kê các họa đồ thuộc Sài Gòn Chợ Lớn và vùng phụ cận: đó là di tích tập tài liệu duy nhất về “họa đồ Sài Gòn” của tòa bô tỉnh Chợ Lớn, bị thiêu hủy hay thất lạc sau năm 1945. Bảng này, ông giáo sư Pineau dạy trường Kiến trúc Quốc Gia còn giữ một bản. Ông cho phép tôi sao lục và công bố" vái ước vọng có ngày, nhờ sự hảo tâm và hiếu cổ của các bạn, sưu tập được chút ít nào chăng.

Liste des Plans et documents graphiques déposés au Service du Plan et Extension de la Région de Saigon-Cholon, par M. PINEAU L.G. Architecte - Urbaniste des Bâtiments Civils. Saigon 1933 (agréablement communiquée par l'auteur).

| Année | ECHELLE | DÉSIGNATION |
|-------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1795 | 1/4.000E | Plan de la ville de Saigon levé en 1795 |
| 1815 | 1/16.000e environ | Plan de Gia đình et des environs dressé par TRAN VAN HOC le 4 ^e jour de la 12 ^e lune de la 14 ^e année de Gia-Long. Ecriture en caractères chinois. |
| 1861 | 1/14.000e environ | Plan de Saigon en 1861 - D'après la carte pour servir à l'intelligence des opérations accomplies les 24 et 25 Février 1861 contre les lignes Ki-Hoa et les Forts du Donnai. |
| 1861 | 1/40.000e | Plan des attaques des 24 et 25 Février 1861 - Copie d'un plan dressé par M.BERTRAND, Sergent d'Infanterie de Marine. |
| 1863 | 1/5.000e | Plan du Port de Saigon levé en 1863 par M. EVIDALIN et C.HERRAUD, s/s Ingénieurs - Hydrographes, d'après les ordres de M. le Contre - Amiral de la Grandière, Gouverneur et Commandant en Chef. |
| 1865 | 1/7.000e | Plan en cours d'exécution de la ville de Saigon, H. SEREMONIE, Maréchal ses logis de spahis. |

| Année | ECHELLE | DÉSIGNATION |
|-------|-----------|--------------------------------------------------|
| 1867 | 1/11.000e | Plan de la ville Saigon - Cochinchine Française. |

| | | |
|------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | Octobre 1867. |
| 1867 | 1/10.000e | Plan de la ville Saigon - Conchinchine dressé par le Service des Ponts et Chaussées. Octobre 1867. |
| 1876 | 1/6.000e | Plan de la ville le Saigon indiquant ses nouvelles limites. |
| 1878 | 1/12 .000e environ | Plan de la ville Saigon - Cochinchine dressé par le Chef du Service des Travaux Publics (La Cochinchine en 1878 par le Comité Agricole et Industriel de la Cochinchine). |
| 1878 | 1/8.000e | Plan de la Ville de Cholon (La Cochinchine en 1878 par le Comité Agricole et Industriel de la Cochinchine). |
| 1882 | 1/4.000e | Plan cadastral de la Villa de Saigon publié sous la direction de M.BOILLOUX Inspecteur des Domaines, Chef du Service du Cadastre, d'après les ordres de M. le Myre de Vilers, Gouverneur. |
| 1890 | 1/5.000e | Plan de la Ville de Cholon dressé par M. CARMOUZE, Géomètre Principal, sous la direction de M.BERTAUX, chef de la Section du Cadastre d'après les ordres de M.DANEL, Lieutenant - Gouverneur. |

| Année | EHELLE | DÉSIGNATION |
|-------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1891 | 1/4.000e | Plan de la Ville de Saigon en 1891. Réduction des Feuilles au 1/1.000 de M.PONT et au 1/500 de M.JEANNET, Géomètres- levées en 1888, 1889 et 1890. |
| 1893 | 1/5.000e | Plan de la Ville de Cholon en 1893. |
| 1893 | 1/10.000e | Plan de la Ville de Saigon, dressé sous la direction de M.BERTAUX, Géomètre en Chef, |

| | | |
|------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | Chef du Service du Cadastre et de la Topographie. |
| 1893 | 1/4.000e | Plan de la Ville de Saigon en 1893. Réduction des Feuilles au 1/1.000 de M.PONT et au 1/500 de M.JEANNET, Géomètres - levées en 1888, 1889 et 1890. |
| 1893 | 1/12.000e | Ville de Saigon en 1893. |
| 1893 | 1/12.000e | Plan de la Ville de Saigon - 1893 - Réseau d'égouts. |
| 1896 | 1/10.000e | Ville de Cholon en 1896 - Travaux de Voirie exécutés en 1880 à 1896. |
| 1897 | 1/10.000e | Plan de la Ville de Saigon - 1876 - joint à la lettre H. 87 du Maire de Saigon au Gouverneur de la Cochinchine du 3 Avril 1897. |
| 1897 | 1/20.000e | Plan de Saigon, Cholon, Tam hoa, Khanh hoi et Chanh Hung. |
| 1897 | 1/20.000e | Carte des Ville de Saigon et Cholon efc leurs environs. |
| 1897 | 1/10.000e | Carte de différentes limites qu'a eus l'Arrondissement de Gia Định avec la ville de Saigon. |

| Année | ECHELLE | DÉSIGNATION |
|-------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 1900 | 1/20.000e | Plan de Saigon - Annuaire général de l'Indochine 1900. |
| 1900 | 1/20.000e | Plan de Saigon - Annuaire général de l'Indochine 1900 (Situation des marchés en 1900). |
| 1900 | 1/20/000e | Carte des Villes de Saigon, Cholon et Envi- rons. Feuille N. 3. |
| | | |

| | | |
|------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1905 | 1/15.000e environ | Plan de la Ville de Cholon - Annuaire général 1905. |
| 1905 | 1/10.000e | Nivellement général de Saigon-Cholon et Environs exécuté par M.ALINOT, Géomètre - Développement au réseau 58km - Juin à Oct. 1905. |
| 1905 | 1/10. 000e | Nivellement général de Saigon - Cholon et Environs exécuté par M.ALINOT, Géomètre - Développement au réseau 58km - Juin à Oct. 1905. Situation des points de repère. |
| 1907 | 1/10.000e | Plan de la ville de Saigon -1907. |
| 1909 | 1/10.000e | Plan directeur de Saigon - Publié et imprimé par le Service Géographique de l'Indochine, Feuille N. 12, Mai 1909, Feuille N. 13, Juin 1909. |
| 1911 | 1/50.000e | Carte des Environs de Saigon, dressée et dessinée sous la direction du Capitaine du Génie GENEZ, par le Sergent Pernel, de l'Infanterie Coloniale, Direction d'Infanterie de Cochinchine, Le Lieutenant - Colonel AUBE, chef de Service. |

| Armée | ECHELLE | DÉSIGNATION |
|-------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1913 | 1/10.000e | Plan de la Ville de Cholon - 1913. Voies de navigation aux abords de Cholon au 1/100.000e. |
| 1920 | 1/5.000e | Plan cadastral de la Ville de Cholon -1920 |
| 1921 | 1/10.000e | Plan de la Ville de Saigon, 1er Mai 1921. |
| 1923 | 1/10.000e | Plan de Saigon - Cholon dressé héliogravé et publié par le Service Géographique de l'Indochine par restitution de photographies du Service Aéronautique Le Lieutenant DUBUISSON, Chef de Service. |
| | | |

| | | |
|------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1923 | 1/5.000e | Plan de a Ville de Saigon - 1923. |
| 1923 | 1/20.000e | Carte des Vilie Saigon et Cholon et Environs. Indication des Etablissements industriels. |
| 1923 | 1/10.000e | Plan de la Ville de Choion en 1923. |
| 1923 | 1/10.000e | Carte des Etablissements industriels. |
| 1923 | 1/10.000e | Saigon - Cholon, Nature des constructions. |
| 1931 | 1/500.000e | Carte des Routes en Cochinchine. |
| 1933 | 1/20.000e | Plan de la Région de Saigon - Cholon. |

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. “Souvenirs historiques sur Saigon et ses environs” - Conférence au Collège des Interprètes par Trương Vĩnh Ký (*Excursion et Reconnaissances*, N.X- 23, Mai-juin 1885).
2. S la recherche de Prei Nokor par L. Malleret (*Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises*, année 1942; N.2).
3. “Eléments d’une monographie des anciennes fortification et citadelles de Saigon” par L. Malleret (*Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises*, Octobre - Décembre 1935).
4. “L’archéologie du delta du Mékong” par L. Malleret (*Bulletin de VEcole Française d’ Extrême - Orient*, année 1959, tome premier, “texte et planches”).
5. *Promenades dans Saigon* par Mme Hilda Arnild (SILI, Saigon, 1948).
6. *Guide-Annuaire illustré de la Cochinchine pour 1899* publié sous la direction de M. M. Paul Vivien et Linage (Claude et Cie, Saigon).
7. *Souvenirs d’un vieux Journaliste indochinois* par Henri Lamagat (IDEO, 1942, en trois tomes).
8. “Saigon sous la domination cambodgienne et annamite” par J. Bouchot (*Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises*, 1916, numéro 1).
9. “Les impératifs géostratégiques d’Indochine” par A. Lepotier, *Revue Géographia* N 12, Septembre 1952, pp. 33-34.
10. *L’Indochine française (Souvenirs)* par Paul Doumer. - Vuibert et Nony, Paris 1950.
11. *Revue Indochinoise*, Novembre 1893 (carte).
12. *Iconographie* de Boudet, planche XXI "1866, aperçu de Saigon”.
13. *Revue Maritime*, Rieuner, carte, 1861.
14. "Le rôle de Cholon pendant la conquête (février 1859 - Avril 1861)” par p. Midan. *Asie Nouvelle*, Saigon, Imp. Nguyễn Văn Của 1934. 28 pp.
15. “Monographie de la province de Gia dinh. Etude des opération de 1860 - 1861 avec essai de localisation sur le terrain des divers retranchements” (p. 110, 113 du *Bulletin de la Sté des Etudes Indochinoises* 1902).
16. *Annuaire de la Cochinchine Française pour Vannée 1866*. (Saigon, Imprimerie Impériale. 1866).

17. Les bouddha dits d'Amaravati en Asie du Sud Est" Par Piere Dupont (Bulleiin de l'Ecole Française d'Extrême - Orient, tome XLIX, fascicule 2).

18. *L'Indochine Moderne* par Eug. Teston et Maur. Percheron. (Libraire de France, Paris).

19. *Miscellanées Sự loại thông khảo*, trước gọi *Thông loại Khóa trình*. Trương Vĩnh Ký Saigon, năm 1889.

20. *Nam Kỳ phong tục nhơn vật điển ca.* - Nguyễn Liên Phong, 1909, nhà in Phát Toán, Sài Gòn.

21. *Điều cỗ hạ kim thi tập*, Nguyễn Liên Phong 1915.

22. *Cổ Gia Định phong cảnh vịnh*, cỗ phụ thêm bài *Gia Định thất thủ* ông Trương Vĩnh Ký chép ra chữ quốc ngữ, nhà in Guillan et Martion, 1882.

23. *Tha Nam Kỳ* và tiếp theo *Thơ Nam Kỳ*, in lần thứ sáu, nhà in Tân Định, 1903.

24. *Tôn Thọ Tường* của Khuông Việt soạn, bản ngày nay 1942, Hà Nội.

25. *Nông Cổ Mìn Đàm*, năm 1904 - 1905 và các nhựt báo trong Nam cũ, Sài Gòn.

26. *Nguyễn Cư Trinh* và quyển *Sãi Vãi* của Lê Ngọc Trụ và Phạm Văn Luật sao lục và chú thích. Tân Việt, 1952, Sài Gòn.

27. *Cuộc đời oanh liệt của Tả quân Lê Văn Duyệt* do Lê Đình Chân soạn, bản in Phổ thông, Sài Gòn, năm 1956.

28. *Đại Nam Nhất thống chí. Lục Tỉnh Nam Việt.* - Nguyễn Tạo dịch, 1959. Nha Văn Hóa Bộ Quốc gia Giáo dục Sài Gòn xuất bản.

29. *Thơ Phan Xích Long Hoàng đế.* Đặng Lễ Nghi soạn, nhà in de l'Union, 1914.

30. *Về 38 người xử hẩn* ngày 22-2-1916. Đ.T.B, bản in de l'Union, 1916.

31. *Về 13 người xử bắ* ngày 16-3-1916. Đ.T.B, bản in de l'Union, 1916.

32. Các bài báo và bài khảo cứu về Sài Gòn trong sách báo, v.v...

33. *Gia Định thông chí* của Trịnh Hoài Đức (bản dịch Aubaret đề *Histoire et description de la Basse Cochinchine*, Paris, Imprimerie Imprériale, 1863).

34. *Việt âm văn quyển* của Lê Sum soạn, nhà in Jph. Viết xuất bản. 1919.

35. *Pagodes chinoises et annamites de Cholon* par Lê Văn Lưu. Imprimerie Tonkinoise, Hanoi, 1931.

36. *Histoire de l'Expédition de Cochinchine en 1861*, par Léopold Pallu de

la Barrière, édition de Berger-Levrault, Paris, 1888.

PHỤ LỤC

Cảm tưởng của tôi về quyển “Sài Gòn năm xưa” của Vương Hồng Sển

Thu Giang Nguyễn Duy Cần

Tôi không dám nói đây là một bài phê bình vì tôi chưa có đủ tài liệu để phê bình sử liệu như anh bạn của tôi đây, mặc dù tôi cũng là người miền Nam và sống ở Sài Gòn từ thuở cắp sách cho đến ngày nay. *Đây chỉ là những cảm tưởng đầu tiên sau khi đọc xong quyển sách.* Những ý tưởng còn đang hỗn độn, tôi cứ để tự nhiên tùy hứng mà viết ra, không trật tự gì cả. Đây cũng là lần thứ nhất mà tôi bàn đến một quyển sách.

*

Soát qua đại lược về hình thức, tôi nhận thấy cách ấn loát được hoàn bị, như chữ in quá nhỏ khó đọc; chánh tả có chỗ không đúng, đáng tiếc.

Nhưng theo chỗ tôi được biết thì “lỗi” đây không phải nói ông bạn họ Vương, mà nơi ấn công, và những người có phận sự lo về phần ấn loát! Để an ủi ông bạn già của tôi (vì ông bạn bứt đầu bứt tóc) tôi kể trường hợp của ông Lê Ngọc Trụ của chúng tôi, ngay trong quyển *Tự Vị Chính Tả* của ông mà phải đến bốn trang dày đặc đính chính. Nhưng Vương quân bảo: “Người ta đây rồi có ai chịu hiểu cho cái khổ tâm của chúng mình... mà họ sẽ “chửi” rằng mình “bừa bãi” như trường hợp của anh vừa rồi... Trong một quyển sách viết về thuật viết văn. Dĩ nhiên là mình phải chịu trách nhiệm mới chết một cửa chứ!”

Tôi và ông bạn chỉ nhìn nhau và thông cảm. Thiết nghĩ đây cũng là một vấn đề mà các Nhà xuất bản nên lưu ý. Trước đây chúng tôi được biết có nhà in Maurice. Giám đốc là ông Lê Thọ Xuân, ông Lê Thọ Xuân có công phu huấn luyện một toán ấn công rất rành chính tả. Sách vở in tại nhà in này lại được bốn thân Ông Giám đốc săn sóc và bắt buộc các ấn công phải triệt để tuân theo mệnh lệnh các tác giả. Có khi một trang sách được lên khuôn rồi, thế mà phải chiều theo tác giả mà xuống khuôn sửa lại. Chính tôi đã nhờ nhà in này in cho bốn quyển sách, quyển nào cùng đàng hoàng quyển nấy, không chỗ khiến trách. Chúng tôi vẫn biết các ấn công phần đông lãnh việc ăn tiền theo lối *bao biện* mà ta thường gọi là *mão sát*. Vì vậy sự sửa chữa đi sửa chữa lại làm mất thời giờ của họ nhiều, họ gấp làm xong để lãnh tiền sớm. Gặp phải các nhà văn quá “thiết tha” đến tác phẩm của mình, họ “càu nhàu” ghê lắm. Chủ nhân xuất bản cũng phải “bực mình” với họ. Nhưng dù sao, điều

này cần phải có một sự chấn chỉnh lại vì tiền đồ của văn học. Không nên xem thường nhất là đối với ngành xuất bản của Cơ sở Báo chí và Xuất bản tự do mà như chúng tôi biết rõ.

Sự cố gắng và hy sinh của Nhà xuất bản không thể có chỗ nghi ngờ được.

*

Giờ đây tôi xin thẳng vào nội dung.

Về tài liệu thì thật là dồi dào, thật là công phu... Tác giả đã tỏ ra là người rất là thận trọng, lại là người có óc tò mò quan sát đáo để. Đây không phải là những tài liệu cóp nhặt nơi sách báo hay lời thuật lại các bậc cố lão mà một phần khá quan trọng là do kinh nghiệm sống của bản thân.

Thú thật, tôi đã đọc quyển sách một cách say mê như một quyển tiểu thuyết hay và hấp dẫn. Lối hành văn của tác giả rất là duyên dáng, nhưng trong tiếng cười đùa, ta cảm thấy một cái gì buồn man mác, đau đớn và chua cay. Quả là tiếng cười trong nước mắt. Phải chăng họ Vương đang sống trong *mặc cảm tội lỗi* vì đã bị sống phần lớn đời mình *nô lệ* trong chế độ *nô lệ* của thời thực thuộc? Nhiều đoạn văn thật là cay độc! Đối với những kẻ tàn bạo buôn dân bán nước lưu manh bịp bợm, kể ra ta phải nghiêng mình trước sự vô cùng can đảm của tác giả - không biết sợ hậu quả của tự thù.

Tuy vậy có điều mà tôi không mấy vừa lòng là tác giả một đôi chỗ không nỡ kể tên thật một vài nhân vật *nấy lựa*. Úp mở như vậy, thiết nghĩ không lợi gì cho người đọc, nhất là các bạn không phải là người miền Nam họ rất thắc mắc. Nhưng biết đâu, đó lại là dụng ý sâu sắc của tác giả là cố ý úp mở để bắt đọc giả tò mò và *bươi móc* ra cho thêm quan trọng.

Đặc sắc thứ hai là trong lối hành văn, ông bạn họ Vương dùng toàn tiếng nói của địa phương, nhất là tiếng nói của người Sài Gòn trăm phần trăm. Có nhiều từ ngữ địa phương mà nay đã mất dấu, như *Ông Hoàn*, *Ông Trám*, *mèm*, *xối xiên*, v.v... đã được giải bày nguồn cội cận kề. Riêng cá nhân tôi, tôi đã đọc được rất nhiều ở Vương quân những điều mà một người dân Việt cần phải biết ở nơi *chôn nhau cắt rốn* của mình. Bốn chữ *thành tâm thỉnh giáo* mà Vương quân đã biên ở trang nhất trong quyển sách tặng tôi, làm cho tôi vô cùng bối rối và hổ thẹn.

Đặc sắc thứ ba là cách hành văn trong tác phẩm họ Vương pha lẫn tâm hồn của một học giả trang nghiêm đứng đắn với tâm hồn chất phác thật thà, với những tín ngưỡng thông thường của người dân bản xứ. Nếu bạn là nhà trí thức bạn sẽ nhìn thấy hình thức bác học của câu văn, nhưng nếu bạn là một

người dân quê, một dân thầy hay dân thợ, thì bạn cũng nhìn ra trong cái giọng nửa thầy, nửa thợ, nửa nông dân chân lấm tay bùn một cái gì rất quen thuộc của giới mình ngay... Đó là chỗ đặc biệt nhất của lối hành văn của tiên sinh vậy. Nói thế, không phải bảo một cách giản lược rằng văn của họ Vương là văn bình dân: thật ra chỉ bình dân tùy theo giới nào mà tiên sinh bàn đến thôi. Nói đến giới *ăn chơi* ông dùng tiếng *lóng* của giới ăn chơi, nói đến giới công chức, ông dùng tiếng nói thông dụng và đặc biệt của giới công chức... Nghĩa là ý tưởng của một học giả xuất thân Trường Bác Cổ Viễn Đông với những lẽ lối nghiên cứu, suy nghĩ của một nhà nghiên cứu hết sức khoa học, nhưng câu văn thì uốn khúc thiên hình vạn trạng tùy phong tục của từng giới, của từng địa phương, của từng giai cấp. Một loại văn mà tôi chưa nhận thấy có từ trước đến giờ từ Nam chí Bắc. Một loại văn thật là công phu lắm mới viết được như thế.

*

Bàn về những tài liệu, tác giả họ Vương nơi bài tựa đã nói: “Ôm mớ tài liệu thu thập bấy lâu dù hay dù dở, dù chưa bằng bụng, mình biết lấy mình - bày hết, trình hết ra đây - mặc tình các vị xa gần tùy thích lựa chọn... dù chẳng làm nên cái bánh ngon, cũng được tiếng là không xấu bụng”, (...) “Bắt tay vào việc, cốt ý là muốn cống hiến ra đây mớ hiểu biết lụn vụn và mớ nghe thấy vặt vãnh về Sài Gòn (..) Ở đây tôi chú trọng nhiều nhất là những đoạn sử vụn vặt buổi giao thời: Pháp - Nam - Chà - Chêc chung đụng, những chuyện “Tây đến Tây đi”, những việc chưa ai nói rõ ràng, may tôi được nghe tận tai, hoặc thấy tận mắt, nhiều đoạn do hiểu biết riêng, lắm đoạn nhờ các cố lão thuật lại. Tôi không dám chắc đúng cả...”

Như thế, ta không nên đòi hỏi nơi tác giả những tài liệu phải xác thực, hoàn toàn xác thực, và dĩ nhiên còn nhiều thiếu sót. Công việc này đâu phải của một người mà được chu đáo. Thường lại là những câu chuyện truyền khẩu, cho nên chỉ có những giá trị truyền khẩu mà thôi. Đại để những gì bạn họ Vương thuật lại, chính tôi cũng được những bậc cố lão thuật lại như thế.

Về sự nhận xét, hay nói cao lên, về nhân sinh quan nhà chép sử có một quan niệm về sự đời giống như *René Grousset* thường nhận thấy sự thăng trầm vinh nhục như một định luật bất di bất dịch của Tạo hóa, nhưng ông bạn lại đôi khi thắc mắc đến quan niệm *ác lai ác báo* của dân gian. Bàn về từ đường của Tổng đốc Đỗ Hữu Phương, họ Vương nói: Ngôi nhà này, đất thì bán cho khách Tàu xây nhà chọc trời làm tửu quán, cao lầu và rạp ciné. Chỉ chừa một khuynh để làm nơi thờ phượng. Mấy chục năm về trước, cờ bạc

thịnh hành, vua đổ bác *Thầy Sáu Ngộ* nhiều tiền mướn đẩy làm chỗ hốt me ăn thua ỨC VẠN. Nghĩ cho con cháu rân rát, đổ đạt thành danh mà từ đường chứa đầy tiếng thô tục, nước bọt và dàm xanh, có phải chẳng là căn quả?”.

Trong khi đó ông bạn họ Vương cũng nhận thấy rằng tang thương là định luật của tạo hóa: “Một phú gia giàu sang bậc ấy (nói về ông Quách Đàm) mà nay còn gì? Gần chùa Giác Lâm trong Chợ Lớn, thuộc ranh tỉnh Gia Định, một ngày mới đây, tôi thấy một bầy bò sữa đứng ăn cỏ trên một ngôi mộ có vẻ hùng tráng nhưng trở trời điêu tàn. Cạnh bên là một đám ruộng khô chứa một đống rác to bằng đống lúa chưa vô bồ, ruồi muỗi lảng xanh bay vù vù như một đám nhạc hỗn độn. Địa thế *hữu bạch hồ* không còn; *tả thanh long* ao ruộng nọ đang lấp, còn chẳng là bầy bò nhơi cỏ gần đống rác và mồi ruồi lảng, ấy là hiện trạng ngày nay của mộ phần phong thủy ông Thông Hiệp. Những tư tưởng như chung đụng hòa lẫn nhau hợp thành một tâm hồn sóng gió linh động vô cùng. Đừng chê đó là mâu thuẫn. Mâu thuẫn đó mới là tâm hồn chất phác thành thật của họ Vương và đó mới là nguồn hứng bất tận đã tạo ra một con người và một lối văn đặc biệt như thế. *Văn là người* thực không sai chạy vậy.

Thu Giang NGUYỄN DUY CẦN
(báo *Tự DO*, ngày 7-4-1961)

Trích báo Mai, số 20, ngày 25-4-1961, của ông Hoàng Minh Tuynh

Người ta đợi từ cuối năm ngoái, mãi đến đầu tháng 4 năm nay mới được đọc *Sài Gòn năm xưa* của Vương Hồng Sển. Đây là quyển sách biên khảo rất công phu của ông Giám thủ Bảo tàng viện Việt Nam. Sách ghi chép một phần lớn lịch sử Sài Gòn, từ khi là thành Gia Định dưới triều Gia Long đến biến cố lịch sử năm 1945.

Tác giả đã biên chép từ những di tích cũ, những đường sá sông rạch, cầu kiều trải bao cuộc đổi thay, đến các nhân vật đặc biệt cùng những mẩu chuyện hay hay của xã hội thời trước, với một lối văn rất là riêng biệt.

Những ai từng sống lâu năm trên Sài Gòn cũng như những ai vừa quen với dòng Bến Nghé, người hai thứ tóc cũng như kẻ đầu xanh, đều không thể bỏ qua quyển sách lý thú này.

(Trích báo Mai, số 20, ngày 25-4-1961, của ông Hoàng Minh Tuynh làm chủ nhiệm mục “Tin sách”)

Trích của Nguyễn Hiến Lê đăng trong báo Mai số 20 ngày 25-4-1961

“Đọc cuốn *Sài Gòn năm xưa* của học giả Vương Hồng Sển, ta có cảm giác thoải mái, dễ chịu quá.

Tôi nhớ những buổi ngả lưng trên ghế trường kỷ trong ngôi nhà chường bày toàn đồ cổ của tác giả mà nghe tác giả kể chuyện *đời xưa*, từ chuyện các chánh tham biện, truyện các cụ đường cừu tới truyện tản cư, truyện con voi sờ thú... Lời rất bình dị, tự nhiên, có duyên: cứ mê đi mà nghe và mỉm cười cho tới khi nào thấy làm mất thì giờ của chủ nhân quá rồi thì cáo từ mà ra về.

Tác giả kể chuyện làm sao thì chép lại thành sách như vậy.

Đây xin đọc giả nghe ông vào chuyện:

“Bởi thấy tôi là người Nam, đầu pha hai thứ tóc, làm việc trong một cơ quan chuyên môn, thêm có tánh ham chơi cổ ngoạn, tom góp giấy má cũ đầy nhà, rồi đồn chuyền ra: tôi sành sỏi chuyện xưa, tôi giỏi kêu cứu điển cố; báo hại phần đông văn hữu Bắc và Trung, ông nào quen một đôi lần, gặp nhau, hết năm ba câu lấy lệ, làm gì cũng hỏi vặn tôi kể: “gốc tích hai chữ SÀI GÒN”

Thật là thân mật, tự nhiên, xuề xòa.

Rồi ít hàng sau:

Đối với các bạn nhò hiếu học, tôi xin nói lớn:

1) Chỗ nào các bạn thấy mới, đừng sợ, ấy tôi đã cân nhắc kỹ càng, cứ tin, cứ dùng: “Coi vậy mà xài được”.

2) Chỗ nào chưa *êm*, nhờ các bạn chỉ dùm, nếu tìm cách bổ khuyết càng tốt, gọi giúp lẫn nhau: già thua trẻ không xấu, mắc cỡ bậy, hay gì?”.

Chắc đọc giả đã được dịp mỉm cười rồi chứ?

Suốt hai trăm trang in chữ nhỏ, toàn là một giọng như vậy. Thỉnh thoảng điểm những tiếng cổ mà chúng ta chỉ thấy trong các sách báo in từ đầu thế kỷ, hoặc nghe ở những chốn quê mùa, do những cụ tám, chín chục tuổi thốt ra. Chẳng hạn:

- *Tôi không dám chắc đúng cả, nhưng “ăn trầu gặm mà nghe” bây giờ không nói còn đợi lúc nào?*

- *Lâm cảnh lưỡng đầu thọ địch...*

... *hẹn hậu nhựt tri*

... chết ba mươi đời vương

... trở sanh nghề lạ

... trói kệ

Lại thêm những tiếng rất tự nhiên chỉ dùng trong một vài giới:

- ... đi la mát nơi đây.

- ... chiều chiều thả “xích-phê” đường Catinat, giày “ăn-phón”...

- ... diện áo “u-hoe”, tay lo le điếu xì-gà-tàn, thì duy có mấy cô mấy ý đời ấy biết cho.

... xa mú tí té.

Có chỗ tác giả như mới ta cởi áo ra ngoài cho thành thơ hơn nữa để nghe ông kể:

“Đèn nhá nhem, người bu đông đến mức cháo không kịp, thêm tuổi vừa đôi mươi, ăn sắt cũng tiêu, ghế bàn không có, mỗi người tự biện lấy, đứng húp ngon lành, ngó mặt nhau vẫn quen quen: Cô Ba Trà, ông cò mi Kính và tớ đây, kể còn người mất, đũa bạc đầu!”

Vế trong câu thường ngắn - năm sáu tiếng một - ít dùng liên từ lại gần đối nhau, bằng trắc nhịp nhàng, làm cho ta sức nhớ rằng tác giả là người rất mê hát bội:

(Xưa người thừa đất rộng, xây nhà đếm căn, nay đất ít người đông, cất nhà kể từng...)

“Trước còn bánh đặc, phần đường xá ghồ ghề, mê sức chạy mau mà quên đau... sau có bánh bông, nhưng xe nổ vỏ thì có lấy tay mà bụm!

Cuối câu thường hạ tiếng trắc y như nói lối.

Không biết cảm tưởng của độc giả ra sao chứ tôi thì thấy vui vui, nhớ lại những ông già búi tóc mà đội nón Tây và những bà già ngoái trầu trên những bộ ngựa. Nhưng tôi phải thú thực rằng mặc dầu bút pháp đó gợi cho ta cái không khí thời xưa, mà thời này dùng nhiều quá thì cũng ít người thưởng thức.

Sách chia làm tám phần.

- Phần thứ nhất tựa như đoạn mở đầu, nhắc qua lại cuộc Nam tiến của tổ tiên từ thế kỷ thứ XI đến năm 1780, Mạc Thiên Tứ mất, đất Hà Tiên sáp nhập vào cơ đồ chúa Nguyễn. Tác giả nhấn mạnh vào sự bình định và khai phá cõi Nam, vào công lao của các chúa Nguyễn, của Nguyễn Hữu Kính, Nguyễn Cư

Trình và học Mạc ở Hà Tiên.

Nữ sĩ Mộng Tuyết và học giả Vương Hồng Sển, mỗi người dùng một thể tài một nhà viết truyện, một nhà viết sử, hai nhà cùng một lúc nhắc nhở công lao tổ tiên một cách cảm động, sự không hẹn mà gặp đó cho ta thấy rằng phong trào ôn cố lúc này đang lên.

Trong phần này, Vương quân đưa ra một nhận xét rất xác đáng là tổ tiên chúng ta đã không chiếm đất Nam này của người Miên vì hai lẽ:

- Đất này trước kia không phải của người Miên mà người Phù Nam.

- Khi tổ tiên ta tới đây thế kỷ 17 thì tuy đã có người Miên, nhưng dân chưa đất rộng, Việt Miên tha hồ khai phá không hề xảy ra những sự xung đột để có thể nói rằng dân tộc này tranh của dân tộc khác.

- Qua phần thứ nhì, tác giả bắt đầu nói về Sài Gòn. Ông xét vết tích những dân tộc đã ở trên khu đất mà ngày nay là Sài Gòn, tức người Phù Nam, người Miên, người Trung Hoa và tổ tiên ta, để tìm xem danh từ Sài Gòn từ đâu mà ra. Ông kết luận rằng Sài Gòn thời Miên là *Prei Nokor* (nghĩa là xứ ở giữa rừng); Trung Hoa tới lập một khu buôn bán gọi là *Đề ngạn* (Chợ Lớn ngày nay) và người Việt tái lập một khu khác, gọi là *Bến Thành* (Sài Gòn ngày nay).

Đề ngạn mà phát âm theo giọng Quảng Đông thì nghe ra *Thầy ngòn* hay *Thì ngòn*, *Tài ngòn*. Sài Gòn có lẽ do đó mà ra, chứ không phải do *Prei Nokor*.

Tôi không biết các sử cũ có viết là 提岸 (*Đề ngạn*) hay không, chỉ thường thấy ngày nay nhiều người viết là 堤岸 (*Đê ngạn*; đê: bộ thổ: nghĩa là cái đê; còn *Đề ngạn*: Đề: bộ thủ, nghĩa là nắm lấy). Nhưng chắc là Vương quân biết rõ hơn tôi.

- Trong phần thứ ba, tác giả nghiên cứu vị trí ba thành xây ở Sài Gòn hồi xưa và ghi lại những lễ nghi phong tục thời Quan Lớn Thượng, tức Quan Tả quân Lê Văn Duyệt. Dinh Tả quân nay không còn gì, chỉ còn lại cái tên *Vườn Ông Thượng* (Hoa viên Tao Đàn).

- Qua phần thứ tư, tác giả trở lại tìm vị trí của *Prei Nokor*, *Đề ngạn* và *Bến Nghé*. Đoạn này giá đưa lên phần thứ nhì thì gọn hơn.

Rồi ông dắt ta đi dạo xem phố phường Sài Gòn ngày xưa, bắt đầu từ Cơ thủy xưởng, Cột cờ Thủ Ngữ, tới Khánh Hội, vô Chợ Lớn, trở về Chợ Quán, phủ Tổng thống, qua Thị Nghè...

Đoạn này khá dài trên bốn mươi trang. Tới mỗi nơi ông chỉ cho ta hồi xưa

tại đó có dinh thự, chùa chiền, chợ búa nào, ông lại giảng cho ta nguồn gốc những tên như Ba Sơn, Nhà Rồng... kể những chuyện thuộc về ngoại sử, giải nghĩa những tiếng như *bắc thảo, tàu kê, gùi đội*,... chép những bài thơ cổ, chẳng hạn bài thơ vịnh Mai Sơn Tự, dẫn những câu ca dao...

Những ai ở Sài Gòn đã lâu đọc đoạn đó chắc rung động một niềm hoài cổ man mác nửa vui nửa buồn.

Riêng tôi, tôi nhớ lại lần đọc đoạn hai ông đồ rủ nhau đi thăm thành Thăng Long trong một tiểu thuyết của Nguyễn Triệu Luật. Kỹ thuật của họ Nguyễn và họ Vương khác nhau xa, mà cảm xúc gây trong tâm hồn tôi thì cũng vậy.

Khi dắt ta tới Chợ Quán, tác giả ngừng trước một nhà cổ và kể cho ta nghe chuyện một bà cụ chơi đồ cổ. Chuyện xảy ra đầu thế chiến vừa rồi. Tác giả lúc đó mới ngoài ba chục tuổi mà bà cụ đó đã trên tám mươi, mới gặp nhau lần đầu mà đã hiểu nhau, trẻ thì kính già mà già thì mến trẻ, chỉ do hai cùng là những người sành đồ cổ cả. Đoạn đó tác giả viết cảm động nhất và cho ta thấy rõ cái sở thích và sở trường của ông.

- Trong phần thứ năm, Vương quân tiếp tục tả và kể lai lịch các cổ tích chung quanh Sài Gòn Chợ Lớn, các chùa chiền, các giáo khu và cho ta hiểu sơ sơ sự bành trướng của Thiên Chúa giáo tại địa phận Sài Gòn.

Đầu phần có miêu tả một vụ bốc mộ khá cảm động và tác giả đề nghị nhà nước nên sớm thảo điều lệ bảo vệ lăng cũ, mộ xưa nếu không thì miền Nam này sẽ chẳng còn gì về mỹ thuật và cổ tích.

Ba phần cuối, *phần thứ sáu, thứ bảy và thứ tám* gồm 50 trang, đọc vui nhất. Đời sống nhân vật *bản xứ* và Tây, Tàu hoặc thanh cao, hoặc lỗ lã, đê tiện, tàn nhẫn, quý quyết từ hồi Tây đến tới hồi Tây đi, hiện lên rõ ràng trước mắt chúng ta.

Ông mĩa mai bọn *hầu cận các quan Tây*, bọn: *Tiếng Tây thông biết, tưởng vinh trong đời*.

Tây đã đi, nhưng bọn này vẫn còn và chung quanh ta vẫn nhan nhản một lũ tự hào rằng nói tiếng Pháp như người Pháp mà không mắc cỡ rằng nói tiếng Việt không thông.

Ông oán giận *bọn mãi quốc cầu vinh* - vinh hay nhục nhỉ? - tàn sát đồng bào hồi Tây “bình định” xứ này; ông còn nhân từ, không vạch mặt chỉ tên họ ra, nhưng độc giả nào mà không nhận ra được chúng.

Ông khâm phục các học giả như Trương Vĩnh Ký, Trương Minh Ký, Huỳnh Tịnh Của, những vị *chỉ say đạo lý và học hỏi, sống đất Tào mà lòng*

giữ Hán rồi ông kết:

“Nghĩ theo tay đao súng làm nên sự nghiệp như những nhà kia (tức bọn bán nước), nhưng khi nhắm mắt, sự nghiệp hoen ố lụn bại, sao bằng một ngòi bút, một nghiên mực, sự nghiệp văn chương truyền cửu của ba ông tiên bối này mới thật quý và thơm.”

Còn vô số nhân vật nữa, từ các nhà giàu (*nhất Sĩ, nhì Phương, tam Xường, tứ Định*), đến các nhà báo (Diệp Văn Cường, Nguyễn Chánh Sắt...) đến huê khô Cô Ba con thầy Thông Chánh mà ba chục năm trước, hồi còn ở Hà Nội tôi đã được trông thấy hình trên các con tem và các giấy thấm rao hàng xà bông, song không biết là của ai, đến bọn nhà giàu nhờ buôn bán hoặc cờ bạc, bọn chỉ đọc được hai tiếng “ù” và “no” mà bỗng nhiên phát triệu phú. Trong phần này còn những tài liệu tuy vẫn tắt mà quý về các vụ Phan Xích Long năm 1913, và vụ phá Khám Lớn Sài Gòn năm 1916. Trang nào cũng đầy những tài liệu đáng tin cho những nhà sau này viết sử hoặc lịch sử ký sự.

Đoạn kết hơi ngắn (chỉ một trang) nhắc lại, những điều kiện mà Sài Gòn có đủ để thành một đô thành tối tân.

*

Như tôi đã thưa với độc giả sự hiểu biết của tôi về sử miền Nam không đủ cho tôi phê bình tài liệu của Vương quân. Tôi chỉ xin góp ít ý nhỏ ở dưới đây:

Tác giả cho rằng danh từ *du côn* có lẽ do bọn anh chị ở Sài Gòn hồi xưa mà có, vì họ hay dùng những đoản côn bằng sắt hay đồng để hộ thân. Tôi tưởng danh từ đã có từ trước nữa, mà bọn anh chị đó không phải là bọn đầu tiên ở nước ta và ở nước Trung Hoa thường dùng đoản côn tự vệ.

Tác giả bảo cây gòn ngoài Bắc gọi là cây *bông gạo*. Hai cây đó tuy cùng một loại, người Pháp cũng gọi một tên (*kapokier hoặc faux cotonnier*), nhưng thực ra khác nhau: cây gạo rất cao lớn, cao như cây sao, gốc lớn có thể đến hai ôm, hoa tuy giống hoa gòn nhưng cánh đỏ như máu và lớn hơn nhiều: lúc mãn khai để chặt cái chén ăn cơm. Trên hai chục năm trước, tôi có thấy ở giữa châu thành Sóc Trăng gần bờ sông, phía Sở Thủy lợi một gốc gạo cổ thụ, không biết nay còn sống không.

Vương quân đưa một thuyết để giải nghĩa tiếng *trường tiền*:

“Sở Công chánh ngày nay, tuy quen tục gọi *Trường Tiền* có phải bộ Công khi xưa chuyên việc đúc tiền nên nay tên gọi làm vậy”?

Thuyết đó có thể đúng. Tôi được nghe một thuyết khác cũng không hoàn

toàn vô lý; xin ghi lại đây. Trường Công chánh Hà Nội là một trong những trường cao đẳng thành lập sớm nhất, chỉ sau Trường Y khoa. Hồi mới đầu các sinh viên toàn là nội trú và ở một ngôi nhà đường Paul Bert tại Hà Nội. Đường này gọi là đường Trường Tiền vì hồi xưa có sở đúc tiền ở gần đó. Nơi nội trú đó do vậy được người Nam gọi là Trường Tiền, và các sinh viên Trung Nam ra học thành tài trở về xứ thành các ông Trường Tiền, mà sở các ông ấy làm thành ra Sở Trường Tiền. Ta nên để ý rằng chỉ miền Nam mới gọi Sở Công chánh là Sở Trường Tiền, còn miền Bắc gọi là Sở Lục lộ.

Tác giả có ý bảo những nhân, địa danh miền Nam như *Võ Tánh, Châu Thái*, thì phải đọc theo giọng Nam chứ không được ra giọng Bắc: *Vũ Tính, Chu Thái*. Điều đó rất hợp lý. Mượn xe hơi đi chơi núi *Châu Thới* mà nói đi chơi núi *Chu Thái* thì tài xế làm sao hiểu được. Nhưng thế nào cũng có lúc ta phải thống nhất giọng nói Nam Bắc, lúc đó sẽ rắc rối đây.

Còn tiếng Sài Gòn thì đúng như Vương quân đã nói, cổ nhân thiếu chữ *gòn* phải mượn chữ *côn* thế tạm, vậy *côn* đó phải đọc là *gòn* tất nhiên rồi, nếu đọc là *côn* thì bậy lắm.

*

Quả như lời Vương quân nói trong bài tựa: *Coi vậy mà xài được. Xài được* bộn kia đấy. Kẻ ít học như tôi còn thấy là có lẽ xài được gần trọn kia đấy. Chúng ta nên cảm ơn ông đã ghi lại - vô số tài liệu mà trong mấy chục năm ông đã tốn công đập một chiếc xe máy đi sưu tầm ở khắp Sài Gòn, Chợ Lớn và các vùng lân cận rồi về cân nhắc lựa chọn với một tinh thần thận trọng đáng khen: chỗ nào chưa đủ chứng cứ thì tồn nghi.

Có đọc cuốn *Le déchiffrement des écritures* trong đó *Ernts Doblhofer* kể các công tìm tòi, suy luận trong hàng chục năm của hàng chục nhà Bác học để viết lại được một chương ngắn về cổ sử Ai Cập, Ba Tư hay Mésopotamie... mới thấy được rằng phần ai biết được một tài liệu gì về sử cũng có bốn phận phải chép lại bằng cách nào cũng được, miễn thận trọng và thành tâm là quý rồi. Nếu không vậy thì thực khổ tâm cho những người sau tìm hiểu người trước...

Nguyễn Hiến Lê

Báo Mai. Số 20 - 25-4-1961

Độc Sài Gòn năm xưa của Vương Hồng Sển.

... Từ lâu nay, cái tên Vương Hồng Sển đã đủ bảo đảm cho những sách khảo cổ. Ông vốn là một tay khảo cứu trọng nghề lại giao du rộng - không những có cả những thư viện trong tay, lại có cả một kho người rành chuyện. Vì thế mà biết được bao nhiêu điều lý thú, ông những lo tung được ra cho ai nấy đều thưởng thức.

“Ôm mớ tài liệu thu thập bấy lâu nay, dù hay dù dở chưa bằng bụng, mình biết lấy mình, bày hết trình hết ra đây - mặc tình các vị xa gần tùy thích lựa chọn... dù chẳng làm nên cái bánh ngon, cũng được tiếng là không xấu bụng”.

“Bắt tay vào việc cốt ý là muốn cống hiến ra đây mớ hiểu biết lụn vụn và mớ nghe thấy vặt vãnh về Sài Gòn. Ở đây, tôi chú trọng nhiều nhất là những đoạn sử vụn vặt buổi giao thời: “Pháp - Nam - Chà - Chêc chung đựng những chuyện “Tây đến, Tây đi”, những việc chưa ai nói rõ ràng, nay tôi được nghe tận tai, hoặc thấy tận mắt nhiều đoạn do hiểu riêng, lăm đoạn nhờ các cố lão thuật lại...”.

Thú thật là, đọc sách *Sài Gòn năm xưa* tôi thấy lý thú quá... khiến không thể được gì ra đây hết. Vì nếu thuật phải thuật hết. Đúng như lời ông Sển nói, những câu chuyện xưa thật là vui thú, dí dỏm, không những chúng làm ta ưa thích, mà còn thỏa được trí tò mò của ta vì bao nhiêu câu hỏi mà ta từng đặt ra về đất Sài Gòn này có thể nào mà trả lời cho hết được, nhất là về những tên của một khu phố, một xóm, một chiếc cầu, những tên mà chúng ta thấy là rất ngớ ngẩn và không biết nguồn gốc tự đâu.

Công phu sưu tầm của ông Vương Hồng Sển rất là đáng kể - cũng như lối hành văn của ông, một lối hành văn tự nhiên rất vui, có duyên. Đọc lên ta tưởng đến lời kể chuyện trực tiếp, chứ không phải là do tay viết, của một người rất dí dỏm, rất khéo, ngạo đời, cười hoài, mà rất thật...

(Trích Tạp san Văn hóa Á Châu số 4 - Tháng 4-1951)

Chú thích

[1] Lê Thánh Tôn (1460-1497); Niên hiệu: Quang Thuận (1460-1469), Hồng Đức (1470-1497).

[2] Nên gọi “Đông Phố” hay là “Giản Phố”?

a) Danh từ “Đông Phố” đã trở nên bất hủ vì bài văn quan Tiền quản quận công Nguyễn Văn Thành tế trận vong tướng sĩ năm 1802 có câu:

“Than ôi! Trời Đông Phố vận ra Sốc cảnh...” vân vân. Theo chú thích trong Quốc Văn Trích Diễm của Dương Quảng Hàm, trang 132, thì “Đông Phố” là tên cũ thành Gia Định.

b) Theo giáo sư Nghiêm Toàn, thì: Đông Phố, thực ra là “Giản Phố”, vì lẽ chữ “Giản 柬” và chữ “Đông 東” viết theo chữ Hán nét gần giống nhau, chỉ khác hai chấm thay vì một nét.

Truy thêm ra, thì “Giản Phố” do nơi “Giản Phố Trại” mà ra, và “Giản Phố Trại” tức là “Cambodia” do người Tàu âm ra tiếng của họ và vẫn đọc “Kan-pou-tchai”, tức “Cambodge” ngày nay vậy.

Như vậy, thì đúng hơn nên gọi “Giản Phố” hơn là “Đông Phố”, nhưng cái gì cũng không mạnh hơn thông tục.

[3] a) Chệch hay Chiệc, do “thúc” là “chú”, giọng Triều Châu. Nghĩ họ chơi gác thật, thưở ấy bắt mình kê vai kên họ lên rất cao; “Chú Chệch”, “Thím Xâm” (Quảng Đông gọi “thím” là “xâm”). Rồi nào “Ông Tây”, “Bà Đầm”, thậm chí “Anh Bảy Chà”, v.v...

b) Người Miên gọi dân Trung Hoa là “chênh”. Truy ra, có đến hai điển: “Chênh” là “Thanh” Tsing thì có đời Mãn Châu. Nếu “Chênh” do “Tsin” thì xưa đến đời Tần.

[4] Năm Quý Dậu 1753 (tức năm thứ 16 chúa Thế Tôn, Võ Vương), chúa sai Thiện chính hầu làm Cai đội và Nghi biểu hầu Nguyễn Cư Trinh là ký lục, dẫn binh năm dinh: Bình Khánh (nay Khánh Hòa, Bình Thuận), Trấn Biên (nay Biên Hòa), Phiên Trấn (Gia Định) và Long Hồ (Vĩnh Long), tựu tại Bến Nghé, nơi sau này gọi là “Đồn Dinh”. (Tài liệu theo bản dịch ra Pháp văn của học giả Gaspardone dịch từ bản chữ Hán “Gia Định thông chí” của Trịnh Hoài Đức. Bản chép tay mang số A.708 q. 9-4, fo 12 của trường Viễn Đông Bác cổ, Hà Nội). Nhà học giả L. Malleret độ chừng “Đồn Dinh” ở tại chỗ góc đường Thuận Kiều giáp rạch Nhiêu Lộc. Ngày nay đường Thuận Kiều đổi lại gọi đường Lê Văn Duyệt. Còn rạch Nhiêu Lộc có phải ở gần mộ ông này, chúng tôi mới tìm thấy trong vùng đất thuộc dinh thự của nhân viên phi trường Tân Sơn Nhất, bọc theo con đường Võ Tánh chạy dài qua hồ tắm Chi

Lăng, mộ này ở khoảng giữa hai đường Võ Di Nguy và Ngô Đình Khôi trong vòng rào, ngay chỗ vừa đào một ngôi mộ xưa để mở rộng con đường Võ Tánh (xem lại kỹ Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises, Oct-Dec. 1935, tr. 18-19)

Cũng trong tập kỷ yếu B.S.E. I. nói trên, qua trang 35, học giả Malleret viết: “... Alors le souzerain légitime dut s’enfuir à Phú Quốc Enter temps, le chef “rebelle Lư avait pris le titre de Đô Định Vương, “écrit Aubaret, c’est-à-dire roi de Đon Dinh.”

Chỗ này, học giả Pháp đã lẫn lộn “Đông Định Vương” lại với “Đồn Dinh” rồi. Trang 30, ông Malleret ghi rằng theo Gia Định Thông Chí (q.4, fo 31 ms EFEO) có nói năm Gia Long thứ 10, lệnh dạy dời “Đồn Dinh” qua chợ Điều Khiển, xóm (lân) Tân Hội.

Trái lại, trong Đại Nam Nhất Thống Chí (Pháp dịch “la Géographie de Tu Duc”), thì nói “Đồn Dinh” từ xóm Tân Mỹ được dời về xóm “Tân Thuận”. Tác giả, ông Malleret, kết luận “Đồn Dinh” ở trong địa phận huyện Tân Bình. Chung quy, “Đồn Dinh” và “chợ Điều Khiển” chưa ai biết đích xác ở tại đâu.

[5] Nam gọi Mỏ Xoài.

[6] Nam gọi là Huỳnh Tấn.

[7] Theo cuốn “Souvenirs historiques” của ông Trương Vĩnh Ký thì vị quan tướng này tên “Vạn” nhưng không rõ họ gì.

[8] Chey Chetta IV.

[9] Theo “Souvernirs historiques” ông Trương Vĩnh Ký nói vì Nặc Ông Thu bất tuân điều ước nên chúa Ngãi sai Nguyễn Hữu Hào chinh phạt bắt được Ông Thu đem về Sài Gòn, đến đây người thợ bịnh từ trần, Phó Vương Miên tự vận chết theo.

[10] Nam gọi là Nguyễn Hữu Cảnh.

[11] Vì thế, người vùng Đồng Nai cũng được gọi là “người hai huyện”. Đừng lẫn với “người hai huyện” vùng Hậu Giang đồng một thuở, là người huyện Phong Phú (Cần Thơ) và huyện Đông Xuyên (Long Xuyên).

[12] Nhiều học giả viết “rừng sát”(với chữ “t” ở chót) và định ninh rằng trúng. Phải chịu khó tra cứu bộ Đại Nam quốc âm tự vị của ông Huỳnh Tịnh Của, trang 276 mới thấy:

“Sác”: cây nước mặn.

“Rừng sác”: rừng nước mặn (ở gần biển)

Vậy xin đính chính.

[13] Tại chợ cũ Bãi Xàu, có một ngôi cổ miếu đề “Ba Thắc cổ miếu” chung

quanh cổ thụ um tùm, tương truyền đây là một địa điểm linh thánh của Cao Miên gọi là Neak Ta Srock Passac _ (V.H.S)

[14] Việt Nam Sử lược Trần Trọng Kim gọi là Mỗi Xuy

[15] Có lẽ ông Nguyễn Hữu Doãn, làm thống suất đánh dẹp các con Nặc Ông Thâm bốn năm về trước (1749). Sau vì thua ở đất Vô Tà Ấn (?) bị giáng xuống chức cai đội nên bị bôi tên. Rồi sau sử chép cho là khuyết tên họ chăng?

(Chú thích trong “Sãi Vãi”, Lê Ngọc Trụ, Phạm Văn Luật, trang 45.)

[16] Sông Lớn đây có lẽ là sông Vàm Cỏ, chảy ngang qua phủ Lô Lạp, Tầm Bôn, Ba Nam.

Ông Maybon, trong quyển “Histoire moderne du pays d’Annam”, trang 127, đề là Vàm Cỏ Tây (Vaico occidental).

[17] Năm phủ này đến đời Thiệu Trị, năm 1847, bị giao trả lại cho nước Miên (chú thích trong quyển Sãi Vãi.)

[18] Về danh từ “Phù Nam”, có đến hai thuyết khác nhau:

a) Trong sử Tàu, gọi đó là đất Phù Nam, tức xứ Nam nổi phù. Đời Thượng Cổ, vùng đất này có lẽ quanh năm ngập lụt, không ai thấy được: đất chỉ lồi lên khỏi mặt nước cho ngó thấy vào mùa hạn, khi nước rút đi hết và trời dứt mưa.

b) Nhà lão thành, thông thái người Pháp, ông G.Coedès lại cắt nghĩa: “Phù Nam” do tiếng Khmer “Phnom” đọc ra làm vậy. (Còn trong vòng cãi cọ, chưa thuyết nào ngã ngũ nhất định).

c) Theo cổ học giả người Pháp Pierre Dupont, thì xứ Phù Nam gồm đất Nam Kỳ cũ (Thủy Chân Lạp), đất Cao Miên (Lục Chân Lạp) và một phần xứ Xiêm La, và Phù Nam là một nước có từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ V sau Gia-tô. (BEFEO, năm 1959, tập II, trang 635)).

[19] Muốn biết rành rẽ, nên chờ xem bộ luận án thi Tiến sĩ của học giả Malleret, đăng trong tập kỷ yếu Trường Viễn Đông Bác cổ (Bulletin de l’Ecole Française d’Extrême-Orient) đang in. Theo tác giả, sẽ gồm bốn tập lớn. Hiện nay Viện Bảo Tàng Sài Gòn đã nhận tập thứ nhất chia làm hai quyển nhan đề: “L’exploration arche’ologique et les fouilles d ‘ Oc-Eo”, Paris 1959, Tome Premier, “Texte”, Tome Premier “Planches” (Sách tham cứu khảo cổ nói về cuộc đào tìm cổ tích tại Oc-Eo, tập nhất chia ra một quyển về luận văn, một quyển về hình ảnh.)

(Nay trọn bộ đã xuất bản rồi.)

[20] Tôi xin sao lục ra đây đoạn Pháp Văn nói về điển này:

“sur les origines de cette dénomination géographique, les hypothèses les plus ingénieuses ont été avancées. Selon Pétrus Ky, qui prétend avoir découvert cette interprétation dans l’ouvrage de Trịnh Hoài Đức, les deux caractères

Saigon, signifiaient bois des ouatiers, contenant ainsi une allusion aux nombreux kapokiers qui se rencontraient, paraît-il, autrefois dans la région. Le Đốc-Phủ-Sứ Lê Văn Phát avait cru pouvoir pousser cette interprétation très loin, et en déduire que la Plaine des Tombeaux avait été jadis une forêt inépuisable. Comme dans le domaine des étymologies on n’en est guère à une hypothèse, l’abile Đốc-Phủ n’avait pas manqué de solliciter le sens des mots de diverses façons, afin d’en tirer une explication propre à satisfaire des exigences de son esprit. Il en résultait que Sài Gòn pouvait être dérivé du nom cambodgien Prei Kor (a) qui signifie forêt des kapokiers. Il pouvait être aussi l’adaptation des mots siamois Cai-ngon, c’est-à-dire brousse des kapokiers, que les Laotiens emploient encore, affirmait-il, pour désigner la capitale de la Cochinchine (b).

“En réalité, l’ancienne ville cambodgienne, dont la tradition a conservé le souvenir, s’appelait Prei Nokor, désignation qu’Étienne Aymonier traduit par les termes forêt royale mais que le P. Tardant, dans son dictionnaire cambodgien-français, propose de représenter par l’expression ville de la forêt, en rapportant Norkor au mot pali nagaram qui équivaut à cité, ville ou forteresse”.

a) Seule à notre connaissance, Adhémar Leclère, a mentionné le nom de Prei Kor qu’il a identifié à Prei Nokkor dans le Sdach Kan, bulletin de la Société des Études Indochinoises, deuxième semestre 1910, page 26. Prei Kor pourrait se traduire plutôt par Forêt des bouefs que par Forêt des Kapokiers.

b) Note sur l’étymologie du nom de Saigon – extrême-Asie, octobre 1931, page 227-229. Dans une revue éphémère Tourisme, publiée à Saigon, diverses étymologies avaient été antérieurement proposées. cf N.16 (7 Août 1925)

[21] Srock biến ra tiếng Việt là “Sốc” tức xứ của người Miên ở. Về sau, “sốc” nghĩa là xứ, vùng. Tỷ dụ: Sốc thổ, sốc mọi, sốc việt (Sock yuong). Về danh từ “Yuong” hay “Yuôn” hoặc “duong”, chưa ai giải nghĩa nghe ổn thỏa. Có thuyết cho “duong” do tiếng Phạn trong “Yuong na” tức là người ngoại kiều. Cắt nghĩa làm vậy e thông thái quá, sợi tóc chẻ làm đôi, theo ý tôi phải chăng “duong” do tiếng chót danh từ “An nam quốc vương” của vua chúa ta dùng để xưng hô đời trước mà có. Người Khmer quen nói tiếng một, danh từ “An

nam quốc vương” quá dài dòng bẻ miệng, bẻ môi, khó nói, nên họ dùng gọn chữ “vương” cũng đủ và “vương” biến lẫn “yuong” v.v... Có danh từ năm 1945-1946 người Miên dùng làm khẩu hiệu là “Cáp duồng”. “Cáp” là chém đầu, “Cáp duồng” là chém đầu thẳng Việt!).

[22] Trong tập “Souvenirs historiques” cụ Trương Vĩnh Ký quả quyết người Khmer xưa có trồng gòn chung quanh đồn Cây Mai và chính người còn trông thấy vài gốc cổ thụ này tại vùng ấy năm 1885.

[23] Hồi đời Linh mục Bá Đa Lộc đã năng dùng danh từ “Sài Gòn” trong thư tín nhưng đến lối 1860 danh từ này mới phổ biến rộng và thống nhất.

[24] Ngày 15 tháng 5 năm thứ 51 Cảnh Hưng (27-6-1790) de Puymanuel được Chúa Nguyễn Ánh sắc phong “Khâm Sai Cai Đội Thạnh Oai hầu” (theo Bulletin de Société des Etudes Indochinoises năm 1935, trang 37.)

[25] Gọi “lục lăng” vật có sáu khía: bình lục lăng, đá lục lăng. Cây lục lăng là cây tròn mà có khía, cây bền chắc. Thẳng lục lăng là đĩa ngang tàng không biết phép (Đại Nam Quốc Âm Tự Điển – Huỳnh Tịnh Của)

[26] Những tảng đá lưu lại đo được 0m34 x 0m34 x 0m11.

[27] Nguyễn An Ninh nhóm họp ở đây trước rồi sau đó mới lên nói và diễn thuyết trên đường Lanzarote.

[28] Theo Philastre, trượng và xích không y nhau, và tùy theo thời đại xích đôi chút. Đại để: xích hay thước một là 0m526 khi thì 0m40, khi lại 0m32 và phải 10 thống mới là 1 tấc.

Ông bạn lão thành Vi Huyền Đắc, đọc đến đây, đề nghị về kích thước, nên lấy chiết trung 40cm để chuyển ra thước Tây tiện hơn.

[29] Định cho mấy năm đời đầu Gia Long, chưa tuyển được danh mộc tốt nên phải chở Thái miếu từ Sài Gòn ra Huế xây dựng lại như thế.

[30] Đây có lẽ tác giả muốn nói “xóm Tân Khai”, tục danh Chợ Sỏi, một tên khác nữa của “Vàm Bến Nghé”.

[31] Trong quyển “Promenade dans Saigon” của bà Hinda Arnold có một bản địa đồ trong ấy có ghi rõ vùng mé sông của Bến Nghé, khỏi Chợ Quán, có vùng gọi “Bazar Chinois”, đây là chỗ xưa kia người Tàu lựa để thiết lập xóm chợ “Đề Ngạn” sau khi bị Tây Sơn đuổi khỏi Nông Nại Đại Phố trên Biên Hoà năm 1778.

[32] Trại lính 11 è và Dường Đường Grall, có từ năm 1870. Gần hãng Shell bây giờ, ngày trước có chôn những lính tử trận giặc 1859, chùng có nghĩa địa đô thành mới cải táng. Vị trí nghĩa địa này ai cũng biết ở đầu đường Mạc Đĩnh Chi, tên cũ là Massiges, mà trước nữa là Bangkok. Ông d ‘ Ormay làm

chủ sở Y Tế cho đến năm 1874, bệnh nhơn của ông phần nhiều về nằm nơi nghĩa địa nên lớp Tây cũ nói chơi với nhau, muốn trù ai chết sớm, thường nói: “qu'on l'envoie à Bangkok” (gởi nó đi Bangkok giùm) hay là: “qu'on l'envoie dans le jardin du père d ' Ormay (cho nó vô nằm vĩnh viễn nơi hoa viên lão già Ormay).

[33] Công Trường Một Hình: có từ năm 1863. Nhưng tượng de Ghenouilly năm 1879 mới dựng, qua 1945 thì bị hạ. Cũng năm 1945 hạ luôn tượng d ' Adran, dựng từ năm 1903. Còn lão Gambetta có cả đến hai pho tượng. Cái thứ nhứt, do đồ thành đặt cho thợ Falguière làm bên Pháp đem qua đây, bởi không lựa ngày ăn lạc thành, nên khiến trước dựng giữa đường Norodom – Pellerin, sau dời về Chợ Cũ, chỗ Tổng Ngân Khố hiện nay, rồi đem về vườn Tao Đàn. Kịp năm Nhứt đến, chánh phủ Pháp muốn thu dụng số đồng dùng vào chiến tranh, sai thợ nấu lão Gambetta, thì hỡi ôi! Thân lão là ersatz, đồ đồng giả, không dùng được. Pho tượng thứ hai, thì do một nhơn vật về Pháp nghỉ hè rồi đặt làm và chở qua đây, khi biết dư dùng thì việc đã rồi, làm tội nghiệp cho pho tượng, tiền nong có trả đủ không chẳng biết, duy biết pho tượng cứ để y trong hòm cây cho đến một ngày kia thùng và tượng biến đâu mất, không một ai hay biết, nấu lấy đồng hoặc bán cho các chú bán ve chai!

[34] Position de Saigon.-à 10.47 lat.O.-106.38 long. E. Greenwich, à 89 km du Cap St.-Jacques, 13.550 km de Marseille (7.316 miles) par mer, 12.000 km de Paris par air, d'après Indochine modern d'Eug. Teston et Maur. Percheron, lib, de France, Pais, page 454.

[35] Về ngày quy thần của Lê Tả quân, ít người biết rành. Quyển Điều cỗ hạ kim thi tập của Nguyễn Liên Phong, soạn năm 1915, trang 27, ghi rằng: “Ngài (Lê Văn Duyệt), tuy đau sơ sịa, song biết mình đại mạng dĩ định, bèn trối với Đỗ phu nhơn, nhưng cùng các tướng sĩ bộ hạ thì trối sơ vài lời vạy thôi. Bước qua ngày ba mươi, tháng Bảy năm Nhâm Thìn (1832) ước chừng hai giờ khuya (giờ Sửu) Ngài tắt hơi, thọ bảy mươi, hiện nay ngày Mồng một tháng Tám là ngày kỵ. Lúc tắt hơi, thì bốn phía Xóm Chợ Đũi và nội làng Xuân Hòa, các quân lính đều ngó thấy sáng rực một đường dài lớn như cây lụa điều từ trong dinh bay xẹt ra, bay chậm chậm rồi phăng phăng bay lên hoài, trực chỉ mặt trời lặn hồi lâu biến mất.”

[36] Nói “Lục Tinh” làm vầy cho gọn, chớ kỳ thật danh từ “Nam Kỳ Lục Tinh” chỉ có từ năm 1834. (Minh Mạng năm thứ 15.)

[37] Mả Ngụy hay “Mả Biên Tru” – Giặc Lê Văn Khôi, dậy năm 1833, hạn ngày 8 tháng 9 năm 1835. Có cả thảy 1.137 người lớn nhỏ bị chém và vùi

thảy trong một mả lớn không nóm (tr. 22 Lê Văn Phát, Khảo về Tả Quân Lê Văn Duyệt – nhà in Nguyễn Văn Cửa, Sài Gòn 1924.) Trong quyển này, ông Lê Văn Phát cho biết Mả Ngụy ở gần trường đua cũ, làng Chí Hòa, tại góc đường Thuận Kiều (Lê Văn Duyệt) và Général Lizé (Phan Thanh Giản). Xưa còn thấy trụ đề “Ngụy tặc nhứt vông trình tru” (quân loạn bắt chung một lưới bị giết hết.) Theo học giả Đặng Văn Ký thì Mả Ngụy ở gần Đường Đường Bình Dân đường Phan Thanh Giản (hiện nay là Điện Biên Phủ). Chưa ai tìm ra di tích Mả Ngụy. “1.137 hommes furent exécutés dans la Plaine des Tombeaux (Champ du Polygone actuel) et ensevelis dans une même fosse (Mả Biên Tru).” (Histoire Annamite par Trương Vĩnh Ký, p. 264).

[38] Le nom de Chợ Quán, applique’ aux villages de Tân Kiểng, Nhơn giang, Bình Yên, était celui du marche’ qui se trouvait sous les grands tamariniers de l’avenue de l’hôpital de Chợ Quán. Il y avait beaucoup d’auberges, de la le nom de Chợ (marche’) quán (auberge).

Entre l’avenue de l’h ôpital et la ferme des Mares était le village de fondeurs. Nhơn Ngãi (aujuord’hui Nhơn Giang). On y remarque les vestiges dun ancien village cambodgien. Une grande pagode cambodgienne avec des tours en brisques, se trouvait sur une propriété. En y creusant on trouve des brisques cambodgiennes, des nénuphars en terre cuite, de petits bouddhas en bronze, en pierre. Il y reste encore deux blocs de granit bien poli et ornés de sculptures en relief.(Ces pierres se trouvent actuellement au Musée National du Viet Nam (Jardin Botanique) Saigon NDLR

De Chợ Quán (Nhơn Giang) jusqu’à la route qui descend à Cầu Kho, ce bord était habité et parsemé de maisons entoutees de jardins. (Souvenirs historiques de Saigon et de ses environs, par Trương Vĩnh Ký, 1885, page 28).

a) Cés pierres se trouvent actuellement au Musée National du Việ Nam (Jardin Botanique) Saigon NDLR.

[39] Cao Man Kiêu: Ở Bình Dương, năm Tân Hợi quốc sơ – 1731 – vua nước Cao Man là Nặc Tha bị Nặc Sô đánh đuổi chạy qua Gia Định ở nương cấy chỗ đất khoáng đặng nơi thượng du con sông, mà chỗ ở lại cách sông, phải làm cầu ván qua lại, nên gọi là cầu Cao Man, trích từ Đại Nam nhất thống chí, tập 2, bản dịch Nguyễn Tạo, trang 77.

[40] Miên gọi “Kompong Krebei” – krompong là vùng, krebei là trâu, ghé – Việt có danh từ “Ngưu Chử” nôm na là “Bến Nghé” hay là dịch lại của người Miên chăng?.

[41] danh từ “lâm vồ” tôi chỉ nghe phổ hóa ở vùng Sóc Trăng, Bạc Liêu, Trà

Vinh tức những xứ có người Miên ở. Theo tôi, “lâm vồ” do chữ “đơn pô” của người Miên mà có. Cây ficus indica, figuier d’Inde, Banian trong từ điển Génibret chắc “bồ đề”, cây “da”, cây “lâm vồ” là phải? Người Miên họ nói thà sát nhơn còn hơn “hạ lâm vồ” vì sát nhơn chỉ giết người còn “hạ lâm vồ” là phá nơi Phật dựa.

[42] Đường Trần Hưng Đạo, lúc dự thảo thì định phải chạy ngay từ trước nhà “Quốc Hội” – nay là nhà hát thành phố – thẳng một mạch vô Chợ Lớn, đi ngang chợ Bến Thành, thẳng bon một đường, như vậy mới đúng luật thẩm mỹ, nhưng khi bắt tay vào việc thì “đụng chạm phong thủy, mờ mả nhiều vọng tộc”, nên đành sửa lại uốn vẹo từ chợ Bến Thành, về mỹ quan bớt đi một vài.

[43] Bouchot – La naissance et les premières années de Saigon, ville française (B.S.E. I. 1922. No 2 page 73 và B.S.E.I. Octobre 1935, page 84)

[44] người Miên xưa gọi vùng này là “kongpongluong” tức “bến vua”. Sách sử Việt đã âm từ này ra “lâm phong long” trong tấu sớ. Về sau, đặt “Huỳnh Tân Long” đất Sài Gòn, theo tôi ắt cũng dễ khêu gợi ít nhiều danh từ Miên “kompongluong” vậy_VHS.

[45] Theo bà Hilda Arnold, lại có một hành cung ở chỗ Sở Thương Chánh hiện nay, vào đời Chúa Nguyễn. Năm 1865, Pháp lập nơi đó nhà chi nhánh Bưu Điện, khúc đầu đường de la Somme, lối năm 1947-1948, tôi còn đến đây lãnh bưu kiện.

(Còn nhà Bưu điện chánh, xưa xây từ năm 1886, đến năm 1891 mới hoàn thành).

[46] Arsenal có từ năm 1864. Nhà của viên giám đốc sở Ba Son, góc đường Cường Để Nguyễn Du. Dinh này xây từ năm 1877.

[47] một thuyết khác, theo ông Trần Văn Hương, thì “Répatation” biến thành “Ba Son” cũng như danh từ “Bồ Rô” do chữ “pelouse” mà ra. Tôi xin chép cả ra đây, mặc cho các bạn tự do lựa chọn.

[48] Dinh Gia Long hiện nay. Trước lấy kiểu theo viện triển lãm hội họa thành Munich (pinacothèque de Munich) vì định xây xong sẽ lấy đó làm viện trưng bày những kinh tế phẩm trong xứ (musée de économique). Nhưng khi xây cất rồi thì viên thống đốc choán ở, cho đến nay viện bảo tàng kinh tế phẩm chưa có chỗ xứng đáng để dọn. Dinh Gia Long, xây từ năm 1885 đến năm 1890 mới hoàn thành. Lối năm 1941-42, viên Thống đốc Hoeffel phá bỏ mặt tiền dinh này và mặt tiền Nhà Hát Đô Thành, thay bộ diện theo kiểu mới như ta thấy ngày nay...

[49] Câu trên có khi nghe hát: “Thượng thơ bán giấy”_tức bán giấy tín chỉ dân mua đăng lập tờ ly hôn;Thủ Ngữ treo cờ_treo cờ ám hiệu; Mũ ni đánh đập v.v... Theo tôi, câu này không thiết thực bằng câu trên – VHS.

[50] Ông Nguyễn Liên Phong, một thi sĩ thời ấy, đã ghi lại mấy câu như sau:

Có chỗ ghi giờ nhứt trung

Trên tàu Ông Thượng đặt vòng địa la;

Còn năm ba phút vậy mà,

Đem đồ hiệu lệnh kéo qua cột cờ,

Đợi đến đúng mười hai giờ,

Đồ kia rớt xuống súng hờ giật dây,

Nổ lên một tiếng vang dầy,

Châu thành bốn phía sum vầy giấc trưa...

(Nam Kỳ Phong Tục Nhơn Vật Diễn Ca, Nguyễn Liên Phong, in nhà Phát Toán, 1909).

[51] Theo bà Hilda Arnold, thì tờ điều ước ngày 5-6-1862 giữa ba nước Pháp – Iphanho – Đại Nam, vẫn ký nơi Trường Thi này...

[52] Loài cá sấu sức khỏe và sống dai lắm. Ở Cần Thơ cũng có Rạch Cầu Sấu, chuyên bán thịt cá sấu như ở Sài Gòn. Họ trói hai khuỷu chân trước, xỏ luồn qua một cây tre dài. Con này nối đuôi con kia ngâm cả xâu hai bên thuyền để cá sấu dưới nước làm bè thả từ Sông Cái Nam Vang về Cần Thơ, bán lần hồi cho đến hết sạch mà không chết con nào. Trong sách “Thói thực ký văn” trang 208 ông Trương Quốc Dung thuật rằng làm thịt sấu, cứ để vậy, trước cắt đuôi ăn dần lên, miễn đừng chạm đến tạng ruột thì đến một tuần nhứt cá sấu vẫn không chết? Trên Nam Vang mùa nước hạ, thổ dân đốt đèn lấy tre đập mặt nước ao hồ thì cá sấu sợ, bò lên, họ theo sau lừa dịp nắm hai chân trước lật khuỷu trói lại thì bắt được, dễ quá! Chờ được nhiều rồi sẽ xỏ tre rồi lấy dùi sắt chích con chót, nó trườn tới đẩy lẫn nhau, muốn đem đi đâu tùy ý...

[53] Tôi vừa điều tra lại, rõ ra tòa nhà gỗ năm căn cất trong vòng rào nhà Linh Mục đường Phan Đình Phùng, như hiện ta thấy tu chính làm tiểu giáo đường, vốn là nhà xưa của đức cha Lefebvre, chứ không phải của đức cha Bá Đa Lộc. Nhà cũ Lefebvre này, như vậy thuộc thời Tự Đức (1847-1883).

[54] về dinh Tổng thống sau gọi là dinh Độc Lập. Dinh cũ thời Pháp để lại, xưa lễ đặt viên đá đầu tiên là ngày 23-02-1863, dinh này xây xong năm 1869, tới năm 1875 mới hoàn thành phần trang hoàng bên trong. Sau này bị phá mất và xây lại hoàn toàn mới.

[55] Trại lính sen đầm (caserne Lelièvre), nay là trại lính Hiến Binh Cộng Hoà, gần Thư viện Quốc Gia đường Gia Long, xây năm 1874.

- Khám Lớn Sài Gòn xây năm 1886 đến năm 1890, phá bỏ lối năm 1954.

Mé sông, ngay đầu đường Catinat(Đồng Khởi), trước kia có tháp Lemaillé, dựng năm 1865 do Phòng Thương mại Sài Gòn đảm đương. Lemaillé từ trần lối 1862-1863. Tháp Lemaillé sau dời về khu “Một Hình”, đổi diện tháp Doudard de Lagrée, mất năm 1895. Chung quanh tháp de Lagrée có đặt 12 khẩu súng đồng kiểu chế đời Gia Long, Minh Mạng, đặt họng trở xuống đất, trên có xiềng lòi tói như hàng rào, xem rất nhục... cũng may nay súng gỡ ra đem nhập Viện Bảo tàng. Một Hình cũng bị phá bỏ.

Chủng viện (Séminaire), còn thấy trên bảng kỷ niệm câu này: “Cette maison a été dédiée à Saint Joseph. Construite par le Père Wibeaux en 1863, elle fut agrandie et bénie par Mgr Colombert 1881”-Nhà này dâng kính cho Thánh Joseph. Đây là công tạo lập của cha Wibeaux xây năm 1863. Đức Cha Colomber nối rộng thêm và ban phép lành năm 1881.

Lính I Pha Nho theo chân lính Pháp qua đây năm 1859, trước đóng binh đường d’Espagne, đến ngày 31-03-1863, có lệnh rút về căn cứ Manille.

Cerle Militaire của Pháp, đường Thống Nhất thuộc Bộ Tư pháp, xây năm 1876.

[56] Đường Norodom cũng gọi đường Hoàng Lâm, (Thống Nhất), cho thông thương từ 1872. một khúc đường này và đường Catinat được tráng nhựa đầu tiên, xưa chúng tôi gọi là đường keo su.

- Các giếng đường Thống Nhất đều do kỹ sư Berger đứng coi đào năm 1884.

- Trại lính thủy mé sông (caserne Garnier) có từ năm 1906.

- Dường đường Angier, có từ năm 1908, ở ngay vườn Bách thảo, góc Nguyễn Bình Khiêm-Lê Thánh Tôn, bị bom Mỹ dội năm 1944, nay đã dẹp và thay vào là dường đường Saint Paul, đặt ở đường Phan Thanh Giản (nay là Điện Biên Phủ) ngay trường nữ học Gia Long.

- Đường Lefèbvre (Nguyễn Công Trứ) có ngôi nhà số 1 cũ nhất, xây năm 1865.

- Đường Chaigneau (Tôn Thất Đạm), nơi nhà số 49, bà Arnold thấy một hồ nước bằng đá đẽ 1856, đường Pellerin (Pasteur), nhà số 20 và đường Dayor (Nguyễn Văn Sâm) số 26 là nhà xưa, kiến trúc theo điệu Tàu, có hồi vắn, bắt chỉ, sơn son, mạ vàng.

- Tòa Pháp đình, xây từ năm 1881 đến năm 1885.

- Trường Chasseloup Laubat, nay đã đổi là trường Jean Jacques Rousseau, kể là trung tâm giáo dục Lê Quý Đôn, xây từ 1879 đến 1885.

[57] Kompong là vũng; Krabei là trâu → Vũng Trâu

[58] Nên tìm xem bản đồ nhà phố đời xưa trong quyển “Souvernirs dinochine” của Paul Doumer, trang 69.

[59] Nay khảo bộ Đại Nam Nhất thống chí bản dịch ông Cử Nguyễn Tạo trang 74 thấy ghi: “nơi chợ Tân Kiểng, thường năm đến ngày Nguyên đán, có tổ chức cuộc chơi vân xa và đánh đu tiên, nên gọi là Chợ Lớn”. Lấy đó mà suy chỗ này xưa phải phồn thịnh nhất mới có bày những thú phong lưu xưa như “vân xa”, “đ đu tiên”. Có phải là “Đề Ngạn” sơ khởi ở chốn này chăng? Nào dè chưa đầy hai trăm năm, mà đã “sao dời vật đổi”, chốn phồn thịnh nhất đã không còn ở chỗ cũ năm xưa! Cũng trong Đại Nam Nhất thống chí trang 91 có nhắc tích năm Canh Dần thứ sáu-1771-đời vua Duệ Tông có con hổ vào nhà một người dân phía Nam chợ Tân Kiểng, nhờ có sư Tăng Ân và đồ đệ tên Trí Năng hiệp sức mới hạ được. Điển này cho ta biết thế kỷ XVIII, vùng Chợ Quán còn cộp đến viếng!

[60] Tàu khậu, hoặc “tàu khậu”, do hai chữ “Đại Khố” đọc giọng Triều (Triều Châu).

[61] Tháng hai năm 1961, đang lấp bằng, nhưng Cầu Ba Cánh đến năm 1968 vẫn còn ngó thấy chớ không phá bỏ.

[62] Còn một đường xe lửa nhỏ nối liền Chợ Đất Hộ (Đa Kao) qua Chợ Tân Định, chạy dài theo con đường Paul Bert (Trần Quang Khải). Sơ khởi chạy không lấy tiền, sau phải thu tượng trưng mỗi chuyến một xu, để tránh nạn trề nít lên ngồi chón chỗ khách bộ hành phải đứng!

[63] Danh từ “Thuận Kiêu”, trong vài sách Pháp lại viết “Tong Keou” khiến chúng ta hoang mang: kẻ dịch “Đông Kiêu”, người rằng “Đông Khẩu”! Trong quyển Histoire de l’expédition de Cochinchine của Pallu de la Barrière, danh từ “Đồng Cháy”, Pháp viết “Done Chai”, thiệt là “bí lù”.

Trong quyển Bulletin de la Société des Etudes Indonchinoises, trang 93, tác giả kể “les forts de Nghia, de Biguckague, et de Kiala, ceux de Tangray et de Tanky” (de Bazancuort p. 307-308). Il est difficile en raison de l’orthographe apdaot ée par l’auteur, de savoir où se trouvaient ces ouvrages.” (B.S.E.I Octobre – Decembre 1935, p.93). Theo tôi, tôi định cho đây là những đồn: đồn Nghĩa, đồn Bình Khánh, đồn Chà Là, đồn Tấn Ngãi, đồn Tân Kỳ, định vậy nhưng còn chờ các học giả uyên thâm phủ chính.

Về chú thích (63), xin nói rằng lối ghi âm xưa của người Pháp không liên quan gì mấy với mục khảo cứu này, nhưng xét cũng nên dẫn ra đây, để bớt hoang mang hỗn độn trong trí óc non một phần nào.)

[64] Bảy bang có phải: Quảng Đông, Triều Châu, Phúc Kiến, Hakas (Khách gia, Hẹ) Hải Nam, Chettys, Chà Và (gồm người mập lể “Pakistanais”, người Hồi Hồi “Mahométans” chẳng? Khó trả lời dứt khoát, vì xưa chưa có người Tàu tỉnh Bắc Kinh và Tô Châu và các tỉnh khác qua đây. Bảy bang là bảy bang Trung Hoa hay pha lộn bảy bang người ngoại kiều như trên: tức liệt người Ấn Đô, khác tôn giáo, khác phong tục, chung hàng ngũ với Trung Hoa? Kê ăn thịt mỡ, người chùa thịt heo, thế mà khi xưa người Pháp ép nhập nhau, lạ thật?

[65] Điều Khiển là một chức quan võ cầm binh đánh giặc trước thời Gia Long, thuở ấy thành lũy tại Sài Gòn chưa có cho nên chỗ ông Điều Khiển đồn binh hạ trại thì gọi là “Đồn Dinh”. Danh từ “Điều Khiển” và “Đồn Dinh” đã tùy thời thế, tùy địa lợi mà thay đổi xê dịch, khi thấy sách tả “đóng đồn bên kia Tân Thuận”, khi lại ghi “ở bên này sông Thị Nghè”, chúng ta không nên thắc mắc như nhiều tác giả ngoại quốc, không nên “quơ đũa cả nắm như một sử gia Pháp, cắt nghĩa: “Đồn Dinh” là chỗ đóng binh, là dinh trại của “Đông Định Vương Nguyễn Văn Lữ “!

“Sở Nuôi Ngựa “haras” “: Luôn tiện nên nói là “Sở Nuôi Ngựa” như trong tập “Ký Ức Lục” của cụ Trương Vĩnh Ký thường kể lại, theo tôi ở vùng gần nền chùa cũ “Kim Cương Tự”, trong bản đồ Trần Văn Học, còn chỗ khác lại viết “Kim Chương”, không biết danh từ nào đúng. Đây là một Sở Nuôi Ngựa của nhà binh Pháp, họ đóng binh ở đâu là đặt sở nuôi ngựa của họ gần đó cho tiện, chớ Sở nuôi ngựa “xa vinh” (civil) thời kỳ ấy chưa có (mới lập nghe lỗi đầu năm 1913).

Maison Blancsubé: Cụ Trương Vĩnh Ký trong “Souvenirs historiques” thường nhắc nhà Blancsubé làm căn cứ phăng cho ra mỗi các địa điểm khác. Tôi có hỏi thăm Sở Địa Chánh cũng như Sở Tạo Tác, Sở Kiến Thiết Đô Thành, không đây biết toà nhà này xưa tọa lạc tại đâu. Căn cứ vào tài liệu nhiều nơi, tôi định chừng nhà Blancsubé ở lối đường Verdun cũ, khỏi Chợ Đũi nhưng chưa tới Rạch và Mộ phần ông Nhiêu Lộc, mà đá Nhiêu Lộc nay tìm ra trong đất xóm sân bay mới rộng đường Chi Lăng, giữa khoảng ngã tư Chi Lăng – Ngô Đình Khôi, và Chi Lăng – Võ Di Nguy. Xin chờ các bậc lão thành phủ chính.

[66] Danh từ Mả Ngụy bây giờ thỉnh thoảng còn nghe trong dân gian dùng từ nguyên rửa độc địa: “Đồ Mả Ngụy đầu thai!” để trách những đứa con ngỗ nghịch bất hiếu cãi lời cha mẹ – V.H.S. Còn đây là chú thích của ông Đặng Văn Ký, tự Minh Tài, học giả ở Gò Vấp. “Mả Ngụy Khôi – chỗ ngã tư Lê Văn Duyệt và Phan Thanh Giản – nay là CMT8 và ĐBPhủ – khoảng Bình

Dân bệnh viện. Từ đường Lê Văn Duyệt vào Chợ Lớn, Mả Ngụy nằm mé tay mặt.”

[67] Ông Lê Thành Khôi, tác giả một cuốn sử Việt bằng Pháp Văn rất hay rất đầy đủ, cẩn thận hơn, viết “pr és de 2000...” (số bị hạ sát dưới 2.000 người)

[68] Khôi là người Nùng, Tả quân bắt được, thương tài không giết, nuôi làm dưỡng tử cho ăn họ Lê Khôi, võ nghệ tuyệt luân, tay không hạ cộp trước mặt sứ thần Xiêm La quốc. Tả quân từ trần, Khôi không chịu nổi cử chỉ đê hèn của vài ô quan nên dậy giặc, giết quan triều đình chống binh chính phủ trong ba năm. Sau Khôi bị chết, triều đình mới hạ được thành Sài Gòn, Minh Mạng chưa hả cơn giận, sai phá thành bình địa và làm cỏ dân vô tội một cách tàn nhẫn.

[69] Đây là một đoạn sử bi thảm. Duệ Tông và Mục Vương bị binh Tây Sơn bắt một phần lớn là tại Đỗ Thành Nhơn bắt hòa cùng một tướng Tàu. Tướng này đã đầu hàng chúa Nguyễn, tên Lý Tài, có chân trong một hội kín, kiểu như Thiên Địa Hội sau này. Xét ra nếu Lý Tài và Đỗ Thành Nhơn biết liên kết thì Nguyễn Chúa chưa bị bắt, Tây Sơn chưa mạnh thế như sau, việc trong Nam đã thay đổi khác. Một điều khác là trong đạo binh Nguyễn Huệ đánh binh Thanh sau này có trà trộn một phần binh Minh tiếp tay nhưng không ra mặt.

[70] Trong Đại Nam nhất thống chí, quyển 2, bản dịch Nguyễn Tạo, thấy trang 79 ghi như vầy: “Trần Tướng quân từ” – ở địa phận thôn Tòng Chính huyện Bình Dương. Tướng quân họ Trần, tên Thương Xuyên, người Quảng Đông, làm chức Tổng binh đời Minh, Minh mất, không chịu thần phục vua nhà Thanh, nên quy phục bản triều, đánh Cao Man có công, lại lập phố chợ ở Sài Gòn_xin hiểu là Chợ Lớn ngày nay_chiêu tụ khách thương, người đời sau nhớ công đức lập đền thờ, trong niên hiệu Minh Mạng, Thiệu Trị, đều phong làm thượng đẳng thần, đến nay xã dân phụng tự, hương hỏa như xưa. Có phải chùa “Trần Tướng” và “Trần tướng quân từ” vẫn là một hay không? Dầu sao hai chùa đã mất tích từ 1885 rồi!.

[71] Tài liệu này tôi viết theo nhiều sách cũ nhưng năm 1960, tôi gặp bạn học năm xưa trường Chasseloup là ông Kha Vạn Lượng, làm chủ ban quản trị chùa Minh Hương Gia Thạnh, thì ông cải chính rằng trong chùa không có sắc vua vì đây là “người gốc Tàu nên vua Việt không sắc phong được”. Ông KVL thêm rằng trong chùa thờ hai chữ đại tự “Long Phi” là chỉ thờ vua Minh Mạng đó, và nghĩ cho điển này qua lọt mắt người Mãn Thanh vào thời ấy, cũng lạ vậy thay – VHS.

[72] Cũng bài thơ “Vịnh Cây Mai” của Tôn Thọ Tường, tôi thấy còn hai bản khác nữa, tiện đây xin chép ra nhàn lãm. Xin hỏi tại sao một bài văn của Pháp, Trung Hoa như thơ của Victor Hugo, của Lý Thái Bạch thì Pháp, Trung Hoa, Nhật Bản, Đài Loan, Mỹ đều y như nhau một bản, không sai một chữ, còn đến phiên thơ trong Nam như Lục Vân Tiên của cụ NĐC, thơ của Tôn Thọ Tường, thơ của Phan Văn Trị cho đến ngoài Bắc như Kim Vân Kiều của cụ ND, thơ của các ông Nguyễn Khuyến, Cao Bá Quát đều tam sao thất bản, mỗi ông sao chép đều sửa đổi khác nhau rất nhiều, và chừng nào mới nói chuyện thống nhất các bản văn xưa lại cho học sinh, sĩ tử nhờ?

Một bài đề Đông Mai Sơn cảm tác – số 61

“Lắc léo thương mai phận dưới đèo,
Trăm phần trong sạch phận cheo leo,
Hoa in tuyết đóng nhành thưa thớt,
Gió thổi hương tàn sãi quạnh hiu,
Lẳng lẳng chuông rung cơn bóng xế,
Tò le kèn thổi mặt trời chiều,
Những tay rượu thánh thi thần cũ
Nhìn cảnh bao nhiêu cảm bấy nhiêu.”

Bản này sao y nguyên văn trong xấp “Cổ Thị” trang 42, tập “Việt âm văn tuyển” của nhà in J.Viết năm 1919.

Còn đây là bản của Đông Hồ tiên sinh sao lục, đăng trong “Bách Khoa” số 76 ngày 1/3/1960:

“Cám cảnh Cây Mai cách dưới đèo,
Mười phần trong sạch phận cheo leo.
Sương in tuyết đóng cành thưa thớt,
Xuân tới thu về nổi quạnh hiu.
Lặng lẽ chuông quen cơn bóng xế,
Tò le kèn lạ mặt trời chiều.
Những tay rượu thánh thơ thần cũ,
Trông cảnh bao nhiêu tiếc bấy nhiêu.”

Dám xin hỏi nội quân tử nhất là Đông Hồ lão huynh dạy cho tôi biết còn bản nào khác nữa chẳng và bản nào đúng chính nguyên văn của Tôn Thọ Tường?

[73] Trong vài sách Pháp họ viết “Tả quân” là “le Ta kun”.

[74] Theo “Monographie de la province de Gia Dinh” thì năm 1833, lúc đánh với giặc Khôi, ông Trương Minh Giảng ra lệnh đốt cầu Cao Miên.

[75] Gọi làm vậy vì đây là “hoa viên Lê Tả quân”.

[76] Huỳnh Công Lý, sanh tiền cậy thế “quốc trượng” làm nhiều điều ngang ngược, chết bị xử trảm. Còn lại nắm mồ, công vua xây, tưởng đâu êm ấm, ngờ đâu mấy chục năm trước, chính mắt tôi trông thấy người trong xóm lên án bằng cách phóng uế, xú khí bốc lên đêm ngày, kịp khi mở đường Cao Thăng, lưỡi cuốc vô tình lật nắm xương lên, dờn qua quách nhỏ vùi một nơi nào nay không biết được, thảm làm sao! Chẳng qua tại lòng Trời, tự mình muốn khói hương tồn tại như ai nào được.

[77] Gia Khánh Hoàng đế của Mãn Thanh, trị vì xứ Trung Hoa từ năm 1796 đến năm 1820. Người chết đem theo quạt “Gia Khánh”, lấy đó mà suy cứu định cho những năm này, còn chưa ngã ngũ, niên hiệu “Gia Long” chưa được nhìn nhận chính thức. Mà nếu vậy tại sao không dùng niên hiệu “Cảnh Hưng” đời Lê, khó hiểu vậy thay?

[78] về sau nhờ khéo điều đình, hội Phú Trung mua lại phần đất có ngôi mộ và đền thờ, diện tích 709 m², (tờ đo đạc mãi lập ngày 26/9/1953, Me Bérenger)

[79] Đi xích phê: đi thơ thối, khoan thai (Đại Nam Quốc Âm tự vị.)

[80] Tòa nhà làm Procure cất trên dinh Tả Quân, và xây từ năm 1869 đến năm 1877 mới xong.

[81] ... giận mà nói “hứ” không có tiền kèm theo.

[82] Khi binh Pháp sang đây, họ kéo theo quân đội I-Pha-Nho (Tây Ban Nha) cho đồng bè vắn tội vua Tự Đức giết t mục sư Pháp và I-Pha-Nho. Bởi chừng bọn I-Pha-Nho không đủ người, nên họ dẫn theo mớ lính thuộc địa của họ là lính mộ tại Manille – tức kinh đô quần đảo Phi Luật Tân ngày nay. Người Mã Lai (Malais) gọi người lính cảnh sát là “matamata”. Do đó đẻ ra danh từ “Mã tà”. Nay thấy trong “Việt Nam tự điển” hội Khai Trí: Mã tà: lính cảnh sát ở Nam Kỳ gọi theo tiếng Mã Lai. Còn danh từ “Mã tà tét” là danh từ khinh bỉ của làng dao búa tặng người lính nhát gan giỏi tài “chạy tét”.

[83] Ca dao thời ấy còn nhắc: “Bành tô” (paletot) đánh chết xử huề, “Áo thun” chạy lại, đứng kề bành tô!” (Bành tô ám chỉ mấy thầy, áo thun ám chỉ bồi dạn bàn...) đều là người có thể lực, đánh chết ai có thể không đền mạng.

[84] Cô là vợ mấy thầy, ỷ (dì) là vợ chiệc khách. Danh từ “Bà” chưa mấy thông dụng. Thậm chí các bà bợ Tham biện cũng gọi “Cô Chánh Bệt Tanh” (Mme Bertin), “Cô Bảy Đốc Công Lác”, thế thôi.

[85] Ỡ, Y: tiếng Triều Châu. Tức “di” là “dì”.

[86] Theo sách “L’Indonchine (Souvenirs) par Paul Doumer, Vuibert et Nony, Paris, 1905, trang 162.

[87] “Il fallait’y attendre et ne pas l’envoyer si on voulait et si on pouvait

faire autrement” (L’Indochine – Souvenirs par P. Doumer – trư ờng 60).

[88] Tên một tham biệ n Pháp, không rõ ch ánh tả viết ra sao.

[89] Il ressemble à sa maison, ayant pris le costume française pour ses relations extérieures et conservante les moeurs indigènes.” P. Doumer Souvenirs.. trư ờng 67).

[90] Một nhà hi ến đ ạt: năm trai đ ậu cao quan lớn, ba gái ch ồng sang trọng.

[91] Cù Lao Rồ ng ở tỉnh Mỹ Tho là b ệnh việ n phong cù i. Trong Nam, không phân biệ t “phung” và “phun”.

[92] Ngày 1er Avril 1961, cụ Trư ờng Vĩnh Tồ ng gọi điệ n thoại, khen tác gi ả viết “vui” và cho biế t nhà ông Huỳnh T ịnh Cù a xưa ở xóm Cầu Kho, khi nhỏ cụ thườ ng theo thân sinh là cụ Trư ờng Vĩnh Ký đ ến nhà này nên nhớ rõ. (V.H.S.)

[93] Đ ất Sài Gòn ngày nay mỗi thườ c vuô ng, ch ỗ địa th ể tốt giá trên hai ngàn bạc cũng là thườ ng sự. Không bì nhữ ng năm xưa, mỗi thườ c một hai đ ồng bạc, năm ba ống hào, mà không có tiền mua s ắm. Còn nói gì hồi Tây qua, nghe nói lại, nhữ ng chủ cũ đều đ ồng h ề bỏ đ ất, không nhìn nhận, vì nhận e nổi quan và triều đ ình Huế khép tội theo ch ánh phủ Pháp. V ả lại, cũng ước ao một ngày kia Tây bại trận rút lui, chừng đó ai về ch ỗ n ấy, hộp t ộp làm chi cho mang tội... Không dè bởi đ ất không ai nhìn, nên Pháp lập Hội Đ ồng Thành Phố, Ủy Ban Đ iền Thổ, rồi đ ưa nhau đi khám xét từng vùng. Đ ến ch ỗ nào địa th ể tốt, thì nhữ ng hội viên bản xứ nhận là của mình: “Ừy” (Oui) một tiếng! Đ ến ch ỗ nào n ẻ địa thì lắc đ ầu, tiếp theo nói “No” (“non”, cũng một tiếng! Chung quy chỉ học hai tiếng “Ừy”, “No” mà có ông lập nghiệ p truyền tử lư u tôn. Năm trư ớc tại Sa Đ éc, tôi h ầu chuyệ n một bực lão thành, ông Phủ Tân Hàm Ninh, nay đã quá v ãng. Ông từng ngò i chủ quận hạt Gò Công. Ông nói: “Trận bão năm Giáp Thìn (1904) xảy ra ngày 1 tháng 5, gió thối mạnh từ 10g sáng đ ến 10g đ êm, nước lụt người trôi, đ ất Gò Công bỏ hoang vô số k ể. Mặc tình ai đủ can đ ảm chịu ra mặt đ óng thuế thì làm chủ ch ánh thức.” Tuy vậy, ông Phủ tiếp, mà có ai th ềm đ ầu. Học chỉ lo v ợt thây ma l ột vòng vàng ăn s ốt dẻo còn hơn tham đ ất ruộ ng, rủi thời không tiền đ óng thuế mắc nợ ở tù khổ thân ích gì.”

[94] Tục danh “Nhà Thờ Huyện Sĩ”

[95] Bộ “Đ iều Cổ Hạ Kim” của Nguyễn Liên Phong soạn năm 1915, có chia ra phần nhứt “đ iều” nhữ ng danh nh ờn quá v ãng, phần nhì “khánh hạ” nhữ ng nh ờn vật đ ương thời (1915). Tác gi ả có ý kiến rất sớm và làm việ c sưu tầm này với rất nhiều trở ngại. Nh ờn vật đ ược nêu tên rất s ụt s ề có khi vì hi ểu lầm

không khứng cho phép, thành thử còn thiếu sót khá nhiều. Đây là một bộ sách ít ai giữ được và trở nên một sưu tập phẩm hiếm có của những người chơi sách.

[96] Tiếng tăm lừng lẫy mà ông chỉ để lại có vài tác phẩm thuộc loại sách hiếm có:

1. Syllabaire quốc ngữ (sách vần quốc ngữ) par Diệp Văn Cường interprète du Gouvernement – Saigon, Phát Toán, 55-57 rue d’Ormay, Juin 1909
2. Recueil de morale annamite par Yên Sa Diệp Văn Cường.Saigon. Imprimerie de l’Union, 157 rue Catinat, 1917.
3. Tập phong hóa dịch ra quốc ngữ (nhưng tôi không thấy bán). Năm 1966, nhưn dịp ra Huế, một ông bạn chỉ cho tôi xem nền nhà cũ của Diệp Văn Cường ở Gia Hội và gọi cụ là “chồng của Mẹ Kim”. V.H.S.

[97] Thành ngữ “lấy lên” nghe lạ tai và đã có người lầm với “lấy lên”; nhưng “lấy lên” có nghĩa riêng của nó, tức chặn lặn ăn xốt, ăn bốt, ăn xén lớp trên mặt. V.H.S.

[98] “Trút lộp” hay “đổ lộp” nghĩa đen là lấy, trút đổ cá trong lộp ra. (Trong Nam, lộp là đồ dùng bắt cá đơm bằng tre, giống cái bọng, hai đầu đặt hai cái toi (hom), cá chui vào trở ra không đặng.) Nghĩa bóng “trút lộp” là ăn chặn, bắt cá trộm trước của người. Hưởng nước nhứt cục cứng của người ta cũng là “trút lộp”!

[99] Hậu sáng: Hậu sanh (bồi bàn)

- Phổ ky: Hòa kế (Luôn tiện chép luôn, thuở xưa có thứ rương da để hút á phiện lúc đi đường, gọi hòm “phù sầu”, tức hòm hộ thủ (thuật theo lời cụ Vi Huyền Đắc) (V.H.S.)

[100] Về chuyện Chợ Quách Đàm, ngày 12-4-1961, ông Bác sĩ Diên Hương, về ẩn trên Đà Lạt (nay đã từ trần), có viết cho tác giả một bức thư, nay xin đăng nguyên văn để công lãm: “... Lúc đó Chánh Tham Biện Chợ Lớn thấy Chợ Cũ (ở chỗ nền nhà Bưu Điện Chợ Lớn hiện thời) nhỏ hẹp, không đủ cho bạn hàng nhóm chợ, và cũng muốn mở mang châu thành, mới kiếm đất xa Chợ Cũ cất một cái chợ mới cho rộng cho lớn. Ông biết có một ông điền chủ ở châu thành, người Việt Nam dân Pháp, có đất rộng lớn, mới mời đến hỏi mua. Ông điền chủ này không thấy rộng nghe xa, tưởng là gặp cơ hội, liền ưng thuận mà với một giá mắc quá tưởng tượng. Ông Quách Đàm nghe chuyện đó, liền cho người đến dâng một miếng đất rộng hơn (chỗ chợ ngày nay) không đòi tiền, chỉ đòi được phép cất phố và sập chung quanh chợ, để sau này cho mướn... ông Chánh lẽ tất nhiên chịu liền...” (Diên Hương).

[\[101\]](#) Louise Alcan và hai cô gái lần lượt tự tử trên góc nhà lầu Carabelli Charner.

Mục lục

TỰA

PHẦN THỨ NHẤT NHẮC LẠI CUỘC NAM TIẾN VĨ ĐẠI CỦA DÂN VIỆT

Nổi đời tổ tiên, trong cuộc Nam tiến vĩ đại

1. Côi Nam từ năm 1658 đến năm 1753
2. Từ năm 1753 đến năm 1780

PHẦN THỨ HAI THỬ TÌM HIỂU BỜ ĐÀU MÀ CÓ DANH TỪ “SÀI GÒN”

1. Trước hết, từ giống người Phù Nam[18]
2. Nổi chân Phù Nam trên vùng Thủy Chân Lạp là người Cam Bốt
3. Theo dấu người Tàu, năm 1680 đến miền Nam, năm 1778 lập Đê Ngạn

PHẦN THỨ BA

1. Sài Gòn dưới trào Nguyễn Ánh (1774-1820)
2. Sài Gòn dưới trào Minh Mạng (1820-1840)

PHẦN THỨ TƯ TRỞ LẠI VẤN ĐỀ TÌM HIỂU THÊM VỀ VỊ TRÍ SÀI GÒN

1. Chỗ nào là “Cổ Sài Gòn” thành lũy mà người Cam Bốt gọi là “Prei Nokor”?
2. Sài Gòn, nơi tụ tập buôn bán của người Tàu (Tai Ngon hay là Tingan) tạo lập từ năm 1778 (Đê Ngạn)
3. Sài Gòn của Việt

PHẦN THỨ NĂM CỔ TÍCH CHUNG QUANH SÀI GÒN CHỢ LỚN Chùa Chiền

Sự Phát Triển Của Thiên Chúa Giáo Trong Nam (địa phận Sài Gòn)
Đình thờ thần

PHẦN THỨ SÁU NHÂN VẬT BẢN XỨ HỒI TÂY MỚI QUA

- 1) Đây là bọn hầu cận các quan Tây
- 2) Và đây là mấy thầy thông ngôn ký lục
- 3) Và đây là các “vợ Tây”, “me Tây” thời ấy
- 4) Còn đây là về mấy chú dọn bàn đã kể trên
- 5) Đây là bọn gái buôn hương bán phấn thời ấy
- 6) Lại đây là bọn hạ cấp khiêng gánh xách đồ cho bà đầm, cho ông sơn đá, hay ông đầu bếp được Tây cưng, tọc danh
- 7) Thêm bọn lính gọi “lính tập” thời ấy (tirailleur).
- 8) Sau rốt là lính ma tà, ma ní, và ma tà tét[82]

PHẦN THỨ BẢY NHƠN VẬT HOA KIỀU HỒI TÂY MỚI QUA

Hui Bon Hoa

Chú Hỷ

Quách Đàm

PHẦN THỨ TÁM TÂY ĐẾN RỒI TÂY LẠI ĐI... (1859-1946)

Câu hát, câu hò thuở trước

KẾT LUẬN

TÀI LIỆU THAM KHẢO

PHỤ LỤC

Cảm tưởng của tôi về quyển “Sài Gòn năm xưa” của Vương Hồng Sển

Trích báo Mai, số 20, ngày 25-4-1961, của ông Hoàng Minh Tuynh

Trích của Nguyễn Hiến Lê đăng trong báo Mai số 20 ngày 25-4-1961

Đọc Sài Gòn năm xưa của Vương Hồng Sển.